

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007 được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 1/7/2007 theo Quyết định số 187/2006 - QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng điều tra của cuộc Tổng điều tra này bao gồm toàn bộ các cơ sở thuộc hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực hành chính sự nghiệp. Tuy nhiên cuộc Tổng điều tra không bao gồm các hợp tác xã nông nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (đã điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2006); các cơ sở không có địa điểm hoạt động xác định; các cơ sở thuộc đoàn ngoại giao và các Đại sứ quán nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Số liệu sơ bộ kết quả Tổng điều tra đã được công bố vào tháng 12 năm 2007. Số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra bao gồm 3 tập:

Tập 1: Kết quả tổng hợp chung.

Tập 2: Cơ sở sản xuất kinh doanh

Tập 3: Cơ sở hành chính, sự nghiệp.

Nội dung **Tập 2**: Gồm những thông tin chi tiết về các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội quản lý và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Số liệu được thể hiện ở các biểu về số cơ sở, số lao động phân chi tiết theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo qui mô và trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động, theo từng vùng, tỉnh, thành phố và các chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Cùng với những ấn phẩm nêu trên để tạo thuận lợi cho người sử dụng, kết quả Tổng điều tra cũng sẽ được biên soạn và phổ biến qua các sản phẩm điện tử như đĩa CD-ROM, các cơ sở dữ liệu vi mô, vĩ mô.

Đây là cuộc Tổng điều tra với qui mô rộng và có nội dung phức tạp nên trong quá trình tổng hợp, biên soạn không tránh khỏi sơ xuất. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân sử dụng kết quả của cuộc Tổng điều tra này.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương và đặc biệt là các đơn vị cơ sở - đối tượng được điều tra đã phối hợp với Cơ quan Thống kê các cấp thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The 2007 Establishment Census was conducted throughout the country on July 1st 2007 in accordance with the Decision No 187/2006/QĐ-TTg, dated 15 August 2006 by the Prime Minister.

The Census covered all establishments in business sector and non-profit sector. However the Census excluded agricultural co-operative, individual establishment of agriculture, forestry and fishery (which were covered by Rural, Agriculture and Fishery Census 2006), individual establishments without resident locations, and foreign missions and embassy, international organizations are operating in Vietnam.

Preliminary results of the Census were published in December 2007. Final results of the Census are compiled in three volumes:

Volume 1: General results

Volume 2: Business establishments

Volume 3: Administrative and non-profit establishments

This book, as volume 2 contains detailed information on establishments of administrative agencies, civil services and political, socio-political, social, (include of establishments of religious), socio-vocational organization. The general information on all establishments with detailed data tables on number of establishments, number of employees by types of organization, kinds of economic activity, scale and training education or levels of profession, the distribution of establishments and labour by regions, provinces/cities and over the country.

In order to make it easy for users, the Census's results will be compiled and published by electronic-products such as CD - ROM, micro and macro databases.

As the Census was conducted on large scale with complicated contents, it is hardly free from errors in collection, processing and compiling, the GSO looking forward to receiving comments from all information users.

The General Statistics Office would like to take this opportunity to express its sincere thanks to Ministries, Agencies and Provinces and particularly to census units for their close cooperation with all level Statistic Offices in effectively conducting the Census.

GENERAL STATISTICS OFFICE

Mục lục - Contents

Biểu		Trang -Page
	KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH	21
1	Một số chỉ tiêu chung về cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Main indicators of business establishments</i>	22
2	Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo loại cơ sở và vùng, địa phương <i>Number of business establishments and employees by type of establishment and by region, province</i>	26
3	Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo loại hình cơ sở <i>Number of business establishments by kind of economic activity and type of establishments</i>	56
4	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD phân theo ngành kinh tế và theo loại cơ sở <i>Number of employees of business establishments by kind of economic activity and by type of establishments</i>	60
5	Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo vùng, địa phương <i>Number of business establishments by kind of economic activity and, by region, province</i>	64
6	Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo vùng, địa phương <i>Number of employees type of business establishments by kind of economic activity and by region, province</i>	124
7	Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở <i>Number of business establishments by place of establishments</i>	184
8	Số lượng cơ sở SXKD phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở <i>Number of business establishments by qualification of header</i>	214
9	Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở <i>Number of business establishments by established year</i>	244
10	Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động <i>Number of business establishments by size of employees</i>	274
11	Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007 <i>Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007</i>	304
12	Số lao động bình quân trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average employees per one business establishment by kind of economic activity</i>	334
13	Lao động trong các cơ sở SXKD phân theo giới tính và độ tuổi <i>Number of employees of business establishments by sex and age</i>	350
		5

14	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo, loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of employees of business establishments by qualification, type of establishment and by kind of economic activity</i>	358
15	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD phân theo trình độ sử dụng máy tính <i>Number of employees of business establishments by level of PCs using</i>	362
16	Tình hình áp dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở SXKD phân theo loại hình cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Application of information technology by type of establishment and by kind of economic activity</i>	370
	KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP	381
17	Số lượng doanh nghiệp độc lập phân theo loại hình cơ sở và theo ngành kinh tế và vùng, địa phương <i>Number of enterprises by type of establishment by kind of economic activity and by region, province</i>	382
18	Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo loại hình cơ sở, theo ngành kinh tế và vùng, địa phương <i>Number of employees of business establishments belong to enterprises by type of establishment, by kind of economic activity and by region, province</i>	390
19	Số lượng doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, địa phương <i>Number of enterprises by kind of economic activity, by type of establishment and by region, province</i>	398
20	Số doanh nghiệp phân theo địa điểm của cơ sở <i>Number of enterprises by place of establishment</i>	410
21	Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, địa phương <i>Number of employees of business establishments belong to enterprises by kind of economic activity, type of establishment, by region, province</i>	420
22	Lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo giới tính và độ tuổi <i>Number of employees of business establishments belong to enterprises by sex, age</i>	432
23	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average employees per one enterprise by type of establishment</i>	440
24	Số lượng chi nhánh doanh nghiệp phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế và theo vùng, địa phương <i>Number of subsidiaries belong to enterprises by type of establishment, by kind of economic activity and by region, province</i>	450

Biểu	Trang -Page
25 Số lượng cơ sở chi nhánh SXKD phân theo năm thành lập <i>Number of establishments of subsidiaries by established year</i>	466
26 Số lượng cơ sở SXKD là chi nhánh phân theo qui mô lao động <i>Number of establishments of subsidiaries by size of employee</i>	474
27 Số lượng lao động trong các chi nhánh SXKD phân theo giới tính và độ tuổi <i>Number of employees of subsidiaries by sex, age</i>	484
28 Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh là chi nhánh phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo <i>Number of employees of subsidiaries by qualification of header</i>	494
29 Số lao động bình quân 1 cơ sở trong các cơ sở SXKD là chi nhánh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average employees per one establishment of subsidiaries by type of establishment</i>	498
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ	515
30 Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và theo hình thức sở hữu <i>Number and structure of individual business establishments by status of business registration and by type of ownership</i>	516
31 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, theo hình thức sở hữu và ngành kinh tế <i>Number of individual business establishments by status of business registration, by type of ownership and by kind of economic activity</i>	520
32 Số lượng cơ sở cá thể phân theo tình trạng nộp thuế <i>Number of individual business establishments by status of paid tax</i>	526
33 Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo hình thức sở hữu, theo ngành kinh tế, theo vùng, địa phương <i>Number and structure of individual business establishments by type of ownership by, type of economic activity and by region, province</i>	528
34 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế và vùng, địa phương <i>Number of individual business establishments by type of economic activity and by region, province</i>	536
35 Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm của cơ sở, tình trạng đăng ký kinh doanh và vùng, địa phương <i>Number of individual business establishments by place of establishments by status of business registration and by region, province</i>	548

36	Số lượng cơ sở và lao động cá thể phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh thành thị và nông thôn <i>Number of individual business establishments and employees by status of business registration by urban and rural areas</i>	556
37	Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở, ngành kinh tế và vùng, địa phương <i>Number of individual business establishments by qualification of header, by type of ownership, by kind of economic activity and by region, province</i>	562
38	Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo năm thành lập, theo tình trạng đăng ký kinh doanh, hình thức sở hữu và vùng, địa phương <i>Number of individual business establishments by established year, by status of business registration, by type of ownership and by region, province</i>	570
39	Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo qui mô lao động, theo tình trạng đăng ký kinh doanh, ngành kinh tế và vùng, địa phương <i>Number of individual business establishments by size of employee, by status of business registration, by kind of economic activity and by region, province</i>	578
40	Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế và theo vùng, địa phương <i>Number and structure of employees by kind of economic activity and by region, province</i>	586

MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN VỀ KHU VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2007

Cuộc tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2007 được thực hiện trên phạm vi cả nước, bao gồm toàn bộ các đơn vị cơ sở đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, thuộc mọi loại hình tổ chức và các ngành kinh tế (trừ các hợp tác xã nông nghiệp, cơ sở sản xuất cá thể thuộc ngành nông, lâm, thủy sản đã được điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006).

Để phục vụ nhu cầu của người sử dụng thông tin về tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2007, Tổng cục Thống kê đã tổng hợp, biên tập và công bố Tập 2 - Kết quả cơ sở sản xuất kinh doanh. Nội dung của cuốn sách này cung cấp các thông tin cơ bản về số lượng cơ sở, số lao động phân tổ chi tiết theo nhiều tiêu thức nhằm đưa ra bức tranh toàn cảnh về khu vực sản xuất kinh doanh trong toàn bộ nền kinh tế cả nước cũng như ở các vùng, tỉnh, thành phố.

Đối với khu vực sản xuất kinh doanh, đối tượng của cuộc Tổng điều tra là: Doanh nghiệp đơn (không có chi nhánh); Trụ sở chính của doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp có ít nhất 1 chi nhánh đóng ở địa điểm khác với trụ sở chính); Chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp (kể cả trường hợp chi nhánh được thành lập theo qui định của Luật Doanh nghiệp, hoặc là chi nhánh khác địa điểm do khuôn viên của trụ sở chính của doanh nghiệp chật hẹp); Điểm sản xuất kinh doanh: ví dụ như phân xưởng sản xuất ra thành phẩm hoặc phân xưởng là một đơn vị phụ trợ (chỉ tham gia 1 công đoạn trong 1 dây chuyền sản xuất; ví dụ như phân xưởng cắt của một xí nghiệp may); Kho hàng, bến, bãi để hàng có người quản lý; Điểm bán hàng, cửa hàng, quầy hàng có địa điểm riêng (ngoài trụ sở chính) của công ty/ hoặc cửa hàng chính và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp 2007 cho thấy tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh cả nước là 3934,4 nghìn cơ sở tăng 1214,4 nghìn cơ sở so với thời điểm 1/7/2002. Như vậy sau 5 năm số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh đã tăng 44,7%. Nếu so với cuộc tổng điều tra lần đầu

tiên (1/7/1995) thì số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh đã tăng gấp gần 2 lần. Số lượng cơ sở tăng nhanh ở tất cả các loại hình cơ sở nhưng mạnh nhất là loại hình doanh nghiệp. Số liệu cụ thể được thể hiện qua bảng dưới đây:

Số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh qua 2 cuộc tổng điều tra

Đơn vị tính: Cơ sở

	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 tăng giảm so với 1/7/2002	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh	2 719 933	3 934 386	1 214 453	44,67
- Doanh nghiệp	56 578	133 612	77 034	136,16
- Cơ sở SXKD phụ thuộc	44 014	52 636	8 622	19,59
- Cơ sở SXKD cá thể	2 619 341	3 748 138	1 128 797	43,12

Đi đôi với số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh là số lượng lao động làm việc tại khu vực này. Tại thời điểm tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp 1/7/1995 trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh cả nước có 5,27 triệu lao động thì đến 1/7/2002 số lượng lao động đã lên tới 8,27 triệu và chỉ 5 năm sau là thời điểm điều tra 1/7/2007 số lượng lao động đã đạt tới 13,66 triệu người, tăng 54,9% so với năm 2002 và tăng gần 2,6 lần so với năm 1995. Số lượng lao động tăng cao thể hiện qui mô lao động ngày càng được mở rộng theo nhu cầu ngày càng tăng của xã hội (tăng bình quân hàng năm gần 1,2 triệu lao động), đồng thời góp phần giải quyết công ăn việc làm, thu hút một lượng lao động và góp phần đáng kể trong yêu cầu tạo ra việc làm mới cho toàn xã hội. Kết quả điều tra cũng cho thấy hướng chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành, cụ thể từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Dưới đây là một số nét cơ bản của từng loại hình cơ sở thuộc khu vực sản xuất kinh doanh:

1. Khu vực doanh nghiệp

Kết quả tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp cho thấy

tại thời điểm điều tra 1/7/2007 cả nước có tốc độ tăng về số lượng cơ sở cũng như số lượng lao động thuộc khu vực doanh nghiệp là cao nhất so với các loại hình cơ sở chung khác. Sau 5 năm số lượng doanh nghiệp đã tăng thêm hơn 77 nghìn doanh nghiệp, như vậy đã tăng hơn gấp đôi năm 2002. Trong khi các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh thì các doanh nghiệp nhà nước lại có xu hướng giảm do quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước của Chính phủ là chuyển dần sang hình thức cổ phần hoá nhằm nâng cao hiệu quả, vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này còn rất khiêm tốn so với yêu cầu đặt ra. Để đạt được mục tiêu đặt ra của giai đoạn 2006 - 2010 cũng như về đa dạng hoá sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, nhất thiết phải có liệu pháp mạnh hơn, kiên quyết hơn.

Nếu xét về ngành hoạt động, so với năm 2002 sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp đến năm 2007 vẫn tập trung vào một số ngành lớn và đặc biệt kết quả tổng điều tra lần này cho thấy sự phát triển của các cơ sở kinh tế đi theo hướng các ngành dịch vụ. Sự giảm dần ở các doanh nghiệp thuộc ngành nông lâm nghiệp thuỷ sản và khai khoáng và tăng lên mạnh mẽ ở các ngành bán buôn, bán lẻ, vận tải kho bãi, dịch vụ bưu chính viễn thông và xuất hiện thêm nhiều cơ sở hoạt động trong các ngành dịch vụ hành chính, văn phòng luật sư, tư vấn đầu tư, môi giới, chứng khoán đây là những lĩnh vực kinh doanh khá mới mẻ và có sức hút lớn. Cụ thể ngành ngân hàng và bảo hiểm tăng 2,5 lần, ngành hoạt động kinh doanh bất động sản tăng gần 5 lần, ngành thông tin truyền thông là tăng gấp hơn 3 lần. Cùng với sự tăng trưởng về số cơ sở, lao động trong các doanh nghiệp cũng tăng lên đáng kể. Sau 5 năm các ngành và lĩnh vực kinh doanh đã thu hút thêm được gần 3,23 triệu lao động, tính bình quân mỗi năm thu hút khoảng 640 nghìn lao động. Số lao động tăng nhanh song vẫn tập trung ở một số ngành có tỷ trọng các cơ sở lớn như công nghiệp chế biến, vận tải kho bãi, thương nghiệp dịch vụ... Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước đã tác động đến chuyển dịch về cơ cấu lao động theo hướng giảm dần ở khu vực doanh nghiệp nhà nước từ 34,8% trong năm 2002 xuống còn 17,7% trong năm 2007, lao động thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng từ 21,4% năm 2002 lên 55,8% năm 2007 và ở doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng tương ứng từ 21,3% lên 26,5%.

Một điểm đáng chú ý nữa về trình độ chuyên môn của người lao động thuộc khu vực doanh nghiệp mặc dù đã được nâng lên rõ rệt song vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu có trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Trong thời kỳ mở cửa hội nhập, nước ta ra nhập WTO, nền kinh tế luôn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt thì việc nâng cao chất lượng hàng hoá phải đi đôi với việc nâng cao chất lượng lao động. Một phần không nhỏ là lực lượng lao động trẻ có trình độ chuyên môn cao đã có xu hướng muốn làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoặc có nhiều trường hợp sau khi học tập, tu nghiệp ở nước ngoài đã đạt được một trình độ cao nhất định lại có xu hướng không muốn làm việc ở các doanh nghiệp trong nước. Theo kết quả tổng điều tra 2007, có 700,7 nghìn lao động thuộc khu vực doanh nghiệp được đào tạo trình độ từ đại học trở lên, tăng 138% so với năm 2002 nhưng chỉ chiếm 12% tổng số lao động của khu vực này. Tỷ lệ số lao động có trình độ trên đại học so với tổng số lao động thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lớn gấp đôi tỷ lệ tương ứng của khu vực kinh tế nhà nước. Quan sát theo ngành kinh tế thì những ngành như tài chính ngân hàng, ngành thông tin truyền thông và ngành giáo dục có tỷ lệ lao động có chất lượng cao hơn các ngành khác.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp trong công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh ngày càng được đẩy mạnh. Trong tổng số doanh nghiệp đơn và trụ sở chính, có 79,1% số doanh nghiệp có sử dụng máy tính, 24% có kết nối mạng LAN và 44,8% có kết nối mạng In-tơ-nét.

2. Khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc

Tổng số các cơ sở kinh tế thuộc loại hình này là 52,6 nghìn cơ sở, trong đó có 51,7 nghìn cơ sở phụ thuộc các doanh nghiệp, 970 cơ sở phụ thuộc các cơ quan hành chính, sự nghiệp.

Số cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc khu vực hành chính sự nghiệp năm 2007 là 970 cơ sở tăng 12,8% so với năm 2002. Các cơ sở này chủ yếu là nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ khác trực thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đảng, đoàn thể, hiệp hội. Mặc dù Nhà nước đã có chủ trương chuyển các cơ sở có kinh doanh thường xuyên, có qui mô tương đối lớn do các cơ quan đơn vị thuộc khu vực hành chính sự nghiệp quản lý thành các doanh nghiệp hoạt động

theo Luật Doanh nghiệp, nhưng đến nay vẫn tồn tại những cơ sở sản xuất kinh doanh có đủ các điều kiện nêu trên hoạt động theo cơ chế phụ thuộc.

Lao động thuộc các cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có 1,315 triệu lao động tăng 14% so với kết quả điều tra năm 2002, là tốc độ tăng thấp nhất so với tốc độ tăng của toàn khối sản xuất kinh doanh.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ sở chi nhánh phụ thuộc đạt tỷ lệ tương đối cao, có 58,9% cơ sở sử dụng máy tính, 23,2% có kết nối mạng LAN và 35% có kết nối mạng In-tơ-nét.

3. Khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Số cơ sở kinh tế cá thể có đến 1/7/2007 xấp xỉ 3.7487 triệu cơ sở trong khi năm 2002 là 2.619 triệu cơ sở, tăng 43,1%. Nếu so sánh tốc độ phát triển của khu vực doanh nghiệp thì đối với khu vực cá thể tăng chậm hơn. Sở dĩ, các cơ sở kinh tế cá thể có tốc độ tăng không bằng khu vực doanh nghiệp là tác động tích cực của Luật Doanh nghiệp, nên các cơ sở kinh tế cá thể dễ dàng chuyển thành doanh nghiệp tư nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (doanh nghiệp tư nhân, loại hình rất gần với cơ sở kinh tế cá thể tăng 53,8% so với năm 2002). Điều đó phản ánh sự thay đổi về chất của nền kinh tế. Về đặc điểm đối với khu này là mặc dù số lượng cơ sở là nhiều nhất chiếm tới 95,2% số cơ sở sản xuất kinh doanh và gấp trên 20 lần số cơ sở thuộc doanh nghiệp nhưng tỷ trọng GDP của thành phần này đóng góp cho nền kinh tế không lớn và có xu hướng giảm dần phù hợp với thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Với đặc điểm là có qui mô nhỏ nên dễ thay đổi địa điểm cũng như dễ thay đổi ngành nghề hoạt động. Ngành nào có hiệu quả kinh doanh cao sẽ tăng nhanh về số cơ sở và thu hút nhiều lao động. Một điểm đáng chú ý nữa là sự phân bố về số lượng cơ sở phụ thuộc theo địa dư hành chính và mật độ dân số. Khu vực địa phương nào có mật độ dân số cao sẽ kéo theo số lượng cơ sở kinh tế tăng theo. Chính vì vậy mà sự phân bố các cơ sở cá thể không đều giữa địa phương và các vùng.

Về lao động, mặc dù số lượng cơ sở cá thể nhiều gấp 20 lần số cơ sở thuộc doanh nghiệp và chiếm tỷ trọng trên 95,2% so với cả khối sản xuất kinh doanh nhưng về lao động chỉ bằng 47,8% số lao động, nếu đem so với khối doanh nghiệp chỉ bằng 92,2%. Trình độ lao động được đào tạo từ đại học trở lên của các cơ sở sản xuất cá thể là 74,3 nghìn người chiếm tỷ trọng 1,1% số lao động của khu vực này và 0,4% tổng số lao động của các cơ sở

kinh tế hành chính sự nghiệp. Số lao động của các cơ sở cá thể biết sử dụng máy tính chỉ đạt 0,9% tương ứng với 0,9% số cơ sở có sử dụng máy tính trong công việc.

Qui mô lao động của các cơ sở SXKD cá thể còn khá nhỏ, trong một cơ sở SXKD cá thể trung bình có 1,76 lao động trong khi đối với các cơ sở thuộc doanh nghiệp là 38,6 lao động. Qui mô nhỏ dễ hình thành và giải thể một cách tự phát và rất khó quản lý. Chính vì điều này mà sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề trong khu vực cá thể là dễ dàng. Ví dụ: Các cơ sở cá thể ngành xây dựng hiện nay không còn phù hợp nữa, họ khó có đủ tầm bao quát, đủ tư cách pháp nhân để nhận được công trình lớn, còn lại chỉ là những cơ sở sửa chữa nhỏ, khoan cắt bê tông. Đối với cơ sở cá thể kinh doanh dịch vụ điện thoại, dịch vụ internet... trước đây rất phát triển nhưng đến nay các ngành này đòi hỏi sự đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng nên các cơ sở cá thể khó có thể cạnh tranh được với khu vực doanh nghiệp, vì vậy khu vực cá thể có xu hướng giảm dần.

Khái quát lại, kết quả tổng điều tra năm 2007 về các cơ sở thuộc khu vực sản xuất kinh doanh đã thể hiện rõ nét tác động của những chính sách quản lý của Đảng, Nhà nước theo hướng phát triển cả về qui mô và chất lượng các cơ sở kinh tế thuộc các loại hình tổ chức, các ngành và các thành phần kinh tế. Để thúc đẩy nền kinh tế phát triển toàn diện thì các chính sách không phải chỉ chú trọng vào một hay hai loại hình kinh tế nào đó mà cần phải có cái nhìn tổng thể trên mọi lĩnh vực. Cùng với việc đưa ra các chính sách nhằm tạo điều kiện thúc đẩy phát triển của các doanh nghiệp trong nước, cần tăng cường để khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài vào khu vực doanh nghiệp trên cơ sở hài hoà cân đối giữa các vùng miền, giữa các ngành kinh tế để thu hút lực lượng lao động, giảm dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Đối với khu vực sản xuất kinh doanh cá thể hiện vẫn giữ vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng của nền kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho hơn 6,6 triệu lao động nên cần được quan tâm hơn và coi đó như là các doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ. Việc tạo ra sự bình đẳng giữa các chủ thể, môi trường kinh doanh trong sạch sẽ giúp cho việc quản lý tốt hơn. Bên cạnh đó cần cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất vật chất để đảm bảo tính ổn định, bền vững góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội của đất nước, của từng vùng, địa phương.

OVERVIEW ON ESTABLISHMENTS IN BUSINESS SECTOR FROM THE RESULT OF THE 2007 ESTABLISHMENT CENSUS

The establishment census was conducted nationwide in 2007, including total establishments in organizations and economy sectors in Vietnam (except agriculture, fishery and forestry establishments that were covered by the Rural, Agriculture and Fishery Census 2006)

In order to served the demand of users on infomation of the census, the GSO has compiled, edited and published Volume 2 – Bussines establishment. The content of this book aims at providing basic informatin on the number of establishments, the number of employees clssified by many criterias that show a colorful panorama of business sector in nationwide as well as in diferrent region, province.

Objects of this census on bussiness sector are: Single enterprise (without branch); Head offices of enterprise (if enterprise have at least 1 branch located in other site); Branch or representative of enterprise (including branch set up based on regulation of Enterprise Law and/or branch located out of enterprise site). Place of business, such as workshop or subsidiary (only take part a stage in production process; example: Cut workshop of garment enterprise); Warehouse, station, ground having its manager or responsible person; Outlet, shop, pavilion (outside head office) of enterprise; and individual business establishments.

Result of the 2007 Establishment Census show the number of business establishments being 3934.4 thousand, increased by 1214.4 thousand establishments compared with that at 1st, July 2002. Therefor after 5 years, the number of business establishments rose by 44.7%. If comparing with the first Census in 1995, this number has raise up two times. Number of business establishments accelerated in all type of establishment, but the most increasely of enterprise type. The detail figures were showed on the following table:

The number of business establishments of the Census in 2002, 2007

Unit: Establishment

	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 rise against 1/7/2002	
			Number	Rate (%)
The total number of business establishment	2 719 933	3 934 386	1 214453	44.67
- Single Enterprises and Headquarters	56 578	133 612	77 034	136.16
- Subsidiary establishment	44 014	52 636	8 622	19.59
- Individual business establishment	2 619 341	3 748 138	1 128 797	43.12

Together with information on the number of establishment is the number of employees in this sector. There were 5.27 million employees in business sector on 1st July 1995, but this number raised up to 8.27 million employees on 1st July 2002 and up to 13.66 million employees on 1st July 2007, increase by 54.9% compared with 2002 and 2.6 times compared to 1995. Number of labors increases highly means that labor scale expands larger and lager according ton more and more demand of the society (on average, increasing by 1.2 million labors every year), contributing to solutions of employment for entire society. The Census result also showed the trend of transferring labor structure between industries, specific employment from agriculture and forestry industry to non- agriculture and forestry industry.

The following are some major features of each kind of establishment in business sector:

1. Enterprises

The Census result showed that the number of establishment and employees in enterprises has the highest increasing rate compared with other type of establishment, in nationwide. The number of enterprises has increased by 77 thousand enterprises, thus by two times against 2002. While the number of non-state owned enterprises and foreign invested enterprises has increased drastically, the number of State owned enterprises has reduced

due to rearrangement of the Government by shifting State owned enterprises to Join - stock enterprises in order to enhance efficiency and decisive role of State enterprises. This result is still modest with given requirement. It must have stronger and more determined measure to achieve the given target in phase 2006-2010 as well as diversifying owned capital of State enterprises.

In term of economic activity, compared with 2002 Census the increase in number of enterprises in 2007 still concentrate to several large economic industries and this Census results showed also the increasing of establishment in services industry. The data reflected the gradual decrease in the number of establishments operating in agriculture, forestry and mine ores industry and strong increasing in wholesale, retail, transportation, warehouse, post and telecommunication... and appear more establishments operating on administrative services, law office, investment consulting, agency, stock services, these are new and attractive services. Specific, the number of banking and insurance enterprises increased by 2.5 times, real state enterprises by 5 times, communication enterprises by over 3 times. Along with the increase of number of establishments, the number of employees also raise remarkable. After 5 years, economic industries in business sector has attracted near 3.23 million labors, so that on average, there attracts about 640 thousands labor per year. The number of employees increase rapidly but still concentrated to some industry with high proportional activities, larger establishments like manufacturing industry, transportation and storage, service trade... The encouraging policy of Communist Party and Government for developing all kind economic class has impacted on transfer of labor structure in accordance with reducing the number of employees of State owned enterprise from 34.8% in 2002 to 17.7% in 2007, of non- State owned enterprise from 21.4% in 2002 to 55% in 2007 and of foreign invested enterprises from 21.3% in 2002 to 26.5 %.

A remarkable point, professional quality of labors in business sector has improved evidently, but it has been not satisfied the demand of high professional qualified employees for the industrialization and modernization of our country. In integration open period, our country is a member of WTO, the economy always face to cutthroat competition, so improvement of goods quality should adhere with the improvement of labor professional quality. A part of high professional quality young labors want to work for foreign

invested enterprises, or after studying abroad with high qualification do not want to work for domestic enterprises. As the 2007 Census results, there are 700.7 thousand employees working for business sector graduated university and higher levels, increase by 138 % compared with 2002 but accounted for 12% of total employees in this sector only. The rate of labors trained from university and higher levels working for foreign invested enterprises are two times compared with those working for State owned enterprises. Observing by economic industry, financial, banking, communication and education industry have higher rate of high profession skill person engaged compared with other industry.

Applying information technology in managing and operating of enterprises has been improved more and more. Of total number of single enterprises and headquarters, there are 79.1% enterprises having PC usage, 24% enterprises having connected LAN and 44.8 % having connecting Internet.

2. The Subsidiary establishments

Of 52.6 thousand establishments, there are 51.7 thousand subsidiary establishments depending in enterprises, 970 subsidiary establishments belong to administrative and non-profit sector.

The number of subsidiary establishments belonging to administrative and non-profit sector in 2007 are 970 establishments, rose by 12.8% compared with 2002. These establishments mainly are accommodation units, business establishments and other services establishments belonging to administrative, non-profit agencies, party and membership organizations and associations. Although the State tended to change establishments with current operation and relatively large scale under the management of agencies in administrative, civil service and membership sectors into enterprises acting as Enterprise Law, until now there exist business establishments meeting above conditions operating in dependent mechanism.

Number of employees of subsidiary establishments are 1.315 million persons, increase by 14% compared to 2002, this is the lowest growth rate within all business sector.

Applying informative technology of subsidiary establishments is quite

high with 58.9% establishments using PC, 23.2% of total having connected LAN and 35% connecting Internet.

3. Individual business establishments

Number of individual business establishments are approximately 3,7487 million at 1/7/2007, while in 2002 they were 2,619 million establishments, increase by 43.1%. Growth rate of individual business establishment is slower than its of business sector. Thank to positive impact of Enterprise Law, so individual business establishments could transfer easily to private company operating by the Law (private company is a type very close to individual business establishment, increase by 53.8% compared with 2002). This reflects the shift in quality of economy. The character of individual business establishment is although the number of establishments is the highest (counted for 95.2%) and twenty times more than number of establishments belonging to enterprises, but GDP proportion of this sector contribute to entire economy quite small and having decreasing trend consistent with the industrialization and modernization process of the economy. Having small scale of labor force and investment, establishment of this group are easy to change the place and operating activity. Activity which has high business efficiency will increase in number of establishments and attract more labors. Notably, the distribution of number of establishments related closely to administrative geography and population density. Locality with high population density will result in the increase in number of establishments that leads to uneven distribution of individual establishments between localities regions.

In terms of employees, although the number of individual business establishments is twenty times more than the number of establishment under enterprises, and accounted for 95.2% proportion of total business establishments, but only accounted for 47.8% of total number of employees of business sector and equaling 92.2% of enterprise group. Training level at university level and up of labor in this sector is 74.3 thousand persons, accounted for 1.1% of total labors in this sector and 0.4% of total labor of establishments. Number of employees in individual business establishments using computer reach 0.9% in proportion to 0.9% of total number of individual business establishment apply PC in work.

The size of individual business establishment is quite small, on average, there are 1.76 employees per establishment, while enterprise has 38.6 persons per establishment. With small size, easy setting up and spontaneous dissolution, individual business establishment is difficult for managing. Because of these reasons, the transfer economic activity of individual establishment is easy. For example, individual business establishments operating on construction have rapidly reduced recently, because they do not grasp the whole of project, be not enough legal entity status to receive a big project, so only the small repair, drilling and cutting activity. As the individual business establishments operating on telephone and internet services... they develop strong previous but now these industry needs large capital investment on infrastructure, so they are difficult to compete to enterprises sector. Thus the number of individual business establishments in these industries has reduced.

In conclusion, the results of the Census in 2007 on business sector reflect clearly the impacts of managing policies by Party and Government in tendency to develop size as well as quality of establishments in all kind of organizations, industries and economic ownerships. To promote comprehensive development of the economy, policies is not only focus on one or two types of economic establishments but also having general view on all fields. Along with policies for creating favorable conditions to develop domestic enterprises, we need bring out policies to encourage, attract foreign investment for enterprise sector base on balance among regions, industries to attract labour force, gradually reducing the difference between urban and rural areas. Individual business sector still keeps important role in economic growth, creating jobs for over 6.6 millions labour, so they need being interested and considering as small or mini enterprises. Creating equality among subjects, transparency business environment help to manage better. We also need preferential policies, encourage investment in physical producing industry to ensure stable and durable to contribute to promoting economic and social development in each province, region and our country.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 Một số chỉ tiêu chung về cơ sở sản xuất kinh doanh

Main indicators of business establishments

	Đơn vị tính Unit	1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - Change with 1/7/2002	
				Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
Số cơ sở - Number of business establishments	Cơ sở Estab.	2 719 933	3 934 386	1 214 453	44,7
Doanh nghiệp đơn và trụ sở chính DN Single enterprises and head offices	"	56 578	133 612	77 034	136,2
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	"	5 134	3 890	- 1 244	-24,2
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non state-owned enterprises	"	49 324	125 202	75 878	153,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign Direct Investment enterprises	"	2 120	4 520	2 400	113,2
Chi nhánh phụ thuộc - Subsidiaries	"	44 014	52 636	8 622	19,6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp Subsidiaries of enterprises	"	43 154	51 666	8 512	19,7
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN Subsidiaries of non-profit sector	"	860	970	110	12,8
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	"	2 619 341	3 748 138	1 128 797	43,1
Mật độ cơ sở trên 1km² - Density of establishment per 1 km²	Cơ sở Estab.	8,21	11,88	3,67	44,7
Doanh nghiệp đơn và trụ sở chính DN Single enterprises and head offices	"	0,17	0,40	0,23	136,2
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	"	0,02	0,01	0,00	-24,2
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non state-owned enterprises	"	0,15	0,38	0,23	153,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign Direct Investment enterprises	"	0,01	0,01	0,01	113,2
Chi nhánh phụ thuộc - Subsidiaries	"	0,13	0,16	0,03	19,6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp Subsidiaries of enterprises	"	0,13	0,16	0,03	19,7
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN Subsidiaries of non-profit sector	"	0,00	0,00	0,00	12,8

(Tiếp biểu 1) Một số chỉ tiêu chung về cơ sở sản xuất kinh doanh
(Cont. 1) Main indicators of business establishments

	Đơn vị tính Unit	1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - Change with 1/7/2002	
				Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments		7,91	11,32	3,41	43,1
Số lao động - Number of employees	Người Person	8 275 494	13 661 005	5 385 511	65,1
Doanh nghiệp đơn và trụ sở chính DN Single enterprises and head offices	"	2 685 151	5 751 998	3 066 847	114,2
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	"	935 488	941 334	5 846	0,6
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non state-owned enterprises	"	1 178 671	3 263 501	2 084 830	176,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign Direct Investment enterprises	"	570 992	1 547 163	976 171	171,0
Chi nhánh phụ thuộc - Subsidiaries	"	1 153 596	1 315 140	161 544	14,0
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp Subsidiaries of enterprises	"	1 143 323	1 304 880	161 557	14,1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN Subsidiaries of non-profit sector	"	10 273	10 260	- 13	-0,1
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	"	4 436 747	6 593 867	2 157 120	48,6
Lao động bình quân 1 cơ sở - Average employees per one business establishment	Người Person	3,04	3,47	0,43	14,1
Doanh nghiệp đơn và trụ sở chính DN Single enterprises and head offices	"	47,46	43,05	-4,41	-9,3
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	"	182,21	241,99	59,77	32,8
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non state-owned enterprises	"	23,90	26,07	2,17	9,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign Direct Investment enterprises	"	269,34	342,29	72,96	27,1

(Tiếp biểu 1) Một số chỉ tiêu chung về cơ sở sản xuất kinh doanh
(Cont. 1) Main indicators of business establishments

	Đơn vị tính Unit	1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - Change with 1/7/2002	
				Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
Chi nhánh phụ thuộc - Subsidiaries		26,21	24,99	-1,22	-4,7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp <i>Subsidiaries of enterprises</i>		26,49	25,26	-1,24	-4,7
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		11,95	10,58	-1,37	-11,5
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments		1,69	1,76	0,07	3,9
Ứng dụng công nghệ thông tin Application of Informatic Technology					
Số máy tính đang sử dụng <i>Number of PCs in use</i>	Chiếc <i>Piece</i>	294 006	1 233 973	939 967	319,7
Số máy tính kết nối mạng LAN <i>Number of PCs connecting to LAN</i>	"	114 171	815 859	701 688	614,6
Số máy tính kết nối mạng INTERNET <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	"	50 238	779 185	728 947	1451,0
Số lao động biết sử dụng máy tính <i>Number of employee using PCs</i>	Người <i>Person</i>	508 255	1 656 686	1 148 431	226,0
Số cơ sở có giao dịch thương mại điện tử <i>Number of establishments having e-commercial transactions</i>	Cơ sở <i>Estab.</i>	...	1 245	...	...

2 Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo *Number of business establishments and employees by type of establishment*

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
TỔNG SỐ - TOTAL	2 719 933	3 934 386
A. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishments</i>		
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	56 578	115 553
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		18 059
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	43 154	51 666
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	860	970
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	2 619 341	3 748 138
B. Phân theo vùng - <i>By region</i>		
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	777 451	994 628
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	12 919	30 296
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		5 371
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	9 416	11 419
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	227	147
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	754 889	947 395
Hà Nội	107 932	142 075
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7 176	16 572
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		4 055
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	3 478	4 354
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11	60
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	97 267	117 034
Hải Phòng	72 222	86 291
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 274	3 026
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		705
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 156	1 638
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	69 783	80 915
Vĩnh Phúc	38 115	54 307
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	380	1 054
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		23
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	612	389
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	102	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	37 021	52 837

**loại cơ sở vùng, địa phương
and by region/province**

SXKD- Estab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
1 214 453	44,7	8 275 494	13 661 005	5 385 511	65,1
77 034	136,2	2 685 151	4 286 759	3 066 847	114,2
			1 465 239		
8 512	19,7	1 143 323	1 304 880	161 557	14,1
110	12,8	10 273	10 260	- 13	-0,1
1 128 797	43,1	4 436 747	6 593 867	2 157 120	48,6
217 177	27,9	2 274 807	3 658 117	1 383 310	61
22 748	176,1	682 544	1 114 091	872 424	127,8
			440 877		
2 003	21,3	269 424	314 912	45 488	16,9
- 80	-35,2	2 457	3152	695	28,3
192 506	25,5	1 320 382	1 785 085	464 703	35,2
34 143	31,6	628 012	1 094 963	466 951	74
13 451	187,4	340 997	467 067	430 078	126,1
			304 008		
876	25,2	116 982	110 437	- 6 545	-5,6
49	445,5	330	2 285	1 955	592,4
19 767	20,3	169 703	211 166	41 463	24,4
14 069	19,5	248 077	392 303	144 226	58
2 457	192,9	102 908	130 073	96 938	94,2
			69 773		
482	41,7	48 457	70 242	21 785	45,0
- 2	-22,2	167	125	- 42	-25,1
11 132	16,0	96 545	122090	25 545	26,5
16 192	42,5	85 350	170 146	84 796	99
697	183,4	17 552	66 676	52 283	297,9
			3 159		
- 223	-36,4	10 203	9 115	- 1 088	-10,7
- 98	-96,1	602	59	- 543	-90,2
15 816	42,7	56 993	91 137	34 144	59,9

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Hà Tây	134 862	161 145
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	812	1 815
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		68
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	660	855
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	133 382	158 405
Bắc Ninh	43 429	76 246
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	495	1 243
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		82
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	336	534
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	13
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	42 595	74 374
Hải Dương	76 085	92 619
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	673	1 833
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		24
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	634	653
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	11
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 773	90 098
Hưng Yên	45 780	58 867
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	297	948
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	307	402
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 174	57 509
Hà Nam	41 130	54 357
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	231	584
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		63
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	398	469
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	21	9
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	40 480	53 232

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
26 283	19,5	319 714	445 754	126 040	39
1 071	131,9	42 210	76 667	39 624	93,9
			5 167		
195	29,5	15 869	24 352	8 483	53,5
- 6	-75,0	231	15	- 216	-93,5
25 023	18,8	261 404	339 553	78 149	29,9
32 817	75,6	117 162	227 157	109 995	94
830	167,7	19 713	44 696	36 320	184,2
			11 337		
198	58,9	7 124	14 740	7 616	106,9
10	333,3	126	58	- 68	-54,0
31 779	74,6	90 199	156 326	66 127	73,3
16 534	21,7	169 332	272 171	102 839	61
1 184	175,9	38 941	96 470	60 656	155,8
			3 127		
19	3,0	13 603	19 010	5 407	39,7
6	120,0	59	79	20	33,9
15 325	20,5	116 729	153 485	36 756	31,5
13 087	28,6	108 733	203 414	94 681	87
657	221,2	21 960	67 646	46 640	212,4
			954		
95	30,9	6 569	11 974	5 405	82,3
	0,0	16	9	- 7	-43,8
12 335	27,3	80 188	122 831	42 643	53,2
13 227	32,2	88 612	132 939	44 327	50
416	180,1	14 476	24 543	15 442	106,7
			5 375		
71	17,8	6 377	8 290	1 913	30,0
- 12	-57,1	28	56	28	100,0
12 752	31,5	67 731	94 675	26 944	39,8

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Nam Định	76 987	76 717
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	604	1 337
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		171
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	815	1 080
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	30	14
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	75 538	74 115
Thái Bình	79 869	121 216
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	558	1 042
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		129
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	519	552
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	78 790	119 488
Ninh Bình	61 040	70 788
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	419	842
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		45
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	501	493
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	34	20
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 086	69 388
II. Đông Bắc - North East	242 140	350 991
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 349	7 480
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		1 200
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 671	5 669
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	170	70
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	232 950	336 572
Tỉnh Hà Giang	8 980	13 637
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	254	227
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		48
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	311	370
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 401	12 986

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
- 270		199 680	254 512	54 832	27
904	149,7	34 937	63 549	49 804	142,6
			21 192		
265	32,5	21 376	23 246	1 870	8,7
- 16	-53,3	216	93	- 123	-56,9
- 1 423	-1,9	143 151	146 432	3 281	2,3
41 347	51,8	190 151	301 961	111 810	59
613	109,9	31 938	51 339	29 476	92,3
			10 075		
33	6,4	13 676	14 095	419	3,1
3	150,0	34	91	57	167,6
40 698	51,7	144 503	226 361	81 858	56,6
9 748	16,0	119 984	162 797	42 813	36
468	111,7	16 912	25 365	15 163	89,7
			6 710		
- 8	-1,6	9 188	9 411	223	2,4
- 14	-41,2	648	282	- 366	-56,5
9 302	15,5	93 236	121 029	27 793	29,8
108 851	45,0	700 287	1 046 145	345 858	49
5 331	159,2	210 564	245 114	183 499	87,1
			148 949		
- 2	0,0	148 352	143 098	- 5 254	-3,5
- 100	-58,8	2 353	1 282	- 1 071	-45,5
103 622	44,5	339 018	507 702	168 684	49,8
4 657	51,9	19 801	33 640	13 839	70
21	8,3	4 514	8 263	6 305	139,7
			2 556		
59	19,0	2 938	3 822	884	30,1
- 8	-57,1	90	45	- 45	-50,0
4 585	54,6	12 259	18 954	6 695	54,6

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Cao Bằng	6 493	11 851
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	140	402
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		48
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	369	488
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 970	10 907
Lào Cai	11 485	16 137
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	431	372
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		286
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	468	395
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	31	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 555	15 077
Bắc Kạn	5 597	9 371
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	114	273
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		27
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	284	274
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	10
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 189	8 787
Lạng Sơn	19 661	26 910
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	241	527
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		53
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	520	550
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	29	12
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	18 871	25 768
Tuyên Quang	18 273	23 442
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	229	371
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		34
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	810	275
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	17 234	22 762

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
5 358	82,5	20 037	33 659	13 622	68
310	221,4	5 950	10 410	6 293	105,8
			1 833		
119	32,2	5 541	5 652	111	2,0
- 8	-57,1	185	57	- 128	-69,2
4 937	82,7	8 361	15 707	7 346	87,9
4 652	40,5	37 407	50 755	13 348	36
227	52,7	12 452	7 460	7 883	63,3
			12 875		
- 73	-15,6	9 847	8 100	- 1 747	-17,7
- 24	-77,4	450	87	- 363	-80,7
4 522	42,8	14 658	22 233	7 575	51,7
3 774	67,4	14 495	22 510	8 015	55
186	163,2	2 943	4 377	2 703	91,8
			1 269		
- 10	-3,5	3 496	3 625	129	3,7
	0,0	405	100	- 305	-75,3
3 598	69,3	7 651	13 139	5 488	71,7
7 249	36,9	38 933	56 181	17 248	44
339	140,7	6 440	8 826	4 735	73,5
			2 349		
30	5,8	5 109	7 942	2 833	55,5
- 17	-58,6	309	156	- 153	-49,5
6 897	36,5	27 075	36 908	9 833	36,3
5 169	28,3	42 686	55 803	13 117	31
176	76,9	8 687	12 570	9 911	114,1
			6 028		
- 535	-66,0	11 755	5 657	- 6 098	-51,9
5 528	32,1	22 244	31 548	9 304	41,8

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Yên Bái	14 107	25 280
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	190	481
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		100
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	581	574
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	17	16
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 319	24 109
Thái Nguyên	32 674	49 459
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	398	1 049
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		122
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	476	603
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 787	47 685
Phú Thọ	46 772	63 431
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	464	1 156
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		202
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	744	760
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 544	61 309
Bắc Giang	38 475	48 269
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	251	1 104
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		72
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	475	558
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	37 742	46 532
Quảng Ninh	39 623	63 204
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	637	1 518
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		208
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	633	822
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	15	6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 338	60 650

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
11 173	79,2	42 260	63 305	21 045	50
391	205,8	12 619	10 248	5 600	44,4
			7 971		
- 7	-1,2	10 619	9 109	- 1 510	-14,2
- 1	-5,9	303	183	- 120	-39,6
10 790	81,0	18 719	35 794	17 075	91,2
16 785	51,4	95 983	134 450	38 467	40
773	194,2	24 693	28 615	15 291	61,9
			11 369		
127	26,7	23 031	23 461	430	1,9
- 13	-100,0	134		- 134	-100,0
15 898	50,0	48 125	71 005	22 880	47,5
16 659	35,6	125 540	184 447	58 907	47
894	192,7	41 895	41 666	28 908	69,0
			29 137		
16	2,2	16 812	14 862	- 1 950	-11,6
- 16	-80,0	135	470	335	248,1
15 765	34,6	66 698	98 312	31 614	47,4
9 794	25,5	77 419	117 312	39 893	52
925	368,5	12 521	29 288	24 901	198,9
			8 134		
83	17,5	9 477	7 477	- 2 000	-21,1
- 4	-57,1	94	65	- 29	-30,9
8 790	23,3	55 327	72 348	17 021	30,8
23 581	59,5	185 726	294 083	108 357	58
1 089	171,0	77 850	83 391	70 969	91,2
			65 428		
189	29,9	49 727	53 391	3 664	7,4
- 9	-60,0	248	119	- 129	-52,0
22 312	58,2	57 901	91 754	33 853	58,5

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
III. Tây Bắc - North West	40 036	62 232
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	558	1 447
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		197
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 226	1 870
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	31	36
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 221	58 682
Lai Châu	10 791	6 201
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	174	215
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		28
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	215	295
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 394	5 656
Điện Biên		10 468
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>		243
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		61
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>		351
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		9
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>		9 804
Sơn La	13 925	20 517
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	170	414
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		35
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	501	519
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	21	18
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 233	19 531
Hòa Bình	15 320	25 046
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	214	575
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		73
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	510	705
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	14 594	23 691

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
22 196	55,4	98 721	160 292	61 571	62
1 086	194,6	26 351	36 657	19 873	75,4
			9 567		
644	52,5	19 917	26 907	6 990	35,1
5	16,1	205	231	26	12,7
20 461	53,5	52 248	86 930	34 682	66,4
- 4 590	-42,5	24 861	17 425	- 7 436	- 30
69	39,7	8 081	4 345	- 2 234	-27,6
			1 502		
80	37,2	3 101	3 052	- 49	-1,6
- 1	-12,5	89	19	- 70	-78,7
- 4 738	-45,6	13 590	8 507	- 5 083	-37,4
10 468			25 368	25 368	
304			5 403	8 136	
			2 733		
351			3 236	3 236	
9			75	75	
9 804			13 921	13 921	
6 592	47,3	33 453	52 173	18 720	56
279	164,1	10 644	11 945	3 375	31,7
			2 074		
18	3,6	5 574	10 184	4 610	82,7
- 3	-14,3	100	76	- 24	-24,0
6 298	47,6	17 135	27 894	10 759	62,8
9 726	63,5	40 407	65 326	24 919	62
434	202,8	7 626	14 964	10 596	138,9
			3 258		
195	38,2	11 242	10 435	- 807	-7,2
	0,0	16	61	45	281,3
9 097	62,3	21 523	36 608	15 085	70,1

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
IV. Bắc Trung bộ - North Central Coast	342 233	459 047
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 200	8 250
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		810
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 950	6 254
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	90	78
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	332 993	443 655
Thanh Hóa	117 788	152 325
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	700	2 180
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		276
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 612	1 717
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	50	25
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	115 426	148 127
Nghệ An	83 976	113 095
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	845	2 228
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		180
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 740	1 521
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	12	22
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	81 379	109 144
Hà Tĩnh	36 197	50 953
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	350	1 014
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		80
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	629	982
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	35 213	48 870
Quảng Bình	35 657	49 386
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	439	1 054
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		88
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	691	799
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11	8
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	34 516	47 437

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
116 814	34,1	718 382	1 038 345	319 963	45
5 860	183,1	122 953	195 760	127 086	103,4
			54 279		
304	5,1	106 165	101 484	- 4 681	-4,4
- 12	-13,3	1 658	1 767	109	6,6
110 662	33,2	487 606	685 055	197 449	40,5
34 537	29,3	242 687	350 928	108 241	45
1 756	250,9	40 973	64 798	46 963	114,6
			23 138		
105	6,5	25 175	24 289	- 886	-3,5
- 25	-50,0	1 153	237	- 916	-79,4
32 701	28,3	175 386	238 466	63 080	36,0
29 119	34,7	179 517	267 090	87 573	49
1 563	185,0	28 306	54 255	35 971	127,1
			10 022		
- 219	-12,6	33 046	29 764	- 3 282	-9,9
10	83,3	143	1 107	964	674,1
27 765	34,1	118 022	171 942	53 920	45,7
14 756	40,8	72 478	108 132	35 654	49
744	212,6	9 876	18 897	12 832	129,9
			3 811		
353	56,1	11 450	13 187	1 737	15,2
2	40,0	97	127	30	30,9
13 657	38,8	51 055	72 110	21 055	41,2
13 729	38,5	79 497	109 498	30 001	38
703	160,1	13 992	14 297	7 128	50,9
			6 823		
108	15,6	13 114	14 708	1 594	12,2
- 3	-27,3	69	170	101	146,4
12 921	37,4	52 322	73 500	21 178	40,5

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Quảng Trị	21 944	30 539
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	330	572
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		94
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	632	621
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	20 980	29 245
Thừa Thiên - Huế	46 671	62 749
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	536	1 202
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		92
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	646	614
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	9
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 479	60 832
V. Duyên hải Nam Trung bộ- <i>South Central Coast</i>	226 626	347 808
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	4 496	8 827
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		1 819
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4 576	6 224
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	90	36
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	217 464	330 902
Đà Nẵng	33 352	59 209
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 352	2 821
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		1 088
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 558	2 518
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	8
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	30 436	52 774
Quảng Nam	38 005	57 823
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	516	1 070
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		111
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	780	715
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	36 699	55 921

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Estab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
8 595	39,2	46 697	64 847	18 150	39
336	101,8	9 874	10 613	4 648	47,1
			3 909		
- 11	-1,7	9 527	9 217	- 310	-3,3
5	250,0	36	77	41	113,9
8 265	39,4	27 260	41 031	13 771	50,5
16 078	34,4	97 506	137 850	40 344	41
758	141,4	19 932	32 900	19 544	98,1
			6 576		
- 32	-5,0	13 853	10 319	- 3 534	-25,5
- 1	-10,0	160	49	- 111	-69,4
15 353	33,8	63 561	88 006	24 445	38,5
121 182	53,5	646 792	1 026 739	379 947	59
6 150	136,8	193 444	270 171	167 884	86,8
			91 157		
1 648	36,0	116 024	144 660	28 636	24,7
- 54	-60,0	1 088	527	- 561	-51,6
113 438	52,2	336 236	520 224	183 988	54,7
25 857	77,5	149 012	230 600	81 588	55
2 557	189,1	60 013	74 619	45 762	76,3
			31 156		
960	61,6	44 145	45 865	1 720	3,9
2	33,3	97	36	- 61	-62,9
22 338	73,4	44 757	78 924	34 167	76,3
19 818	52,1	93 475	160 956	67 481	72
665	128,9	20 070	38 292	36 276	180,7
			18 054		
- 65	-8,3	12 813	20 796	7 983	62,3
- 4	-40,0	52	44	- 8	-15,4
19 222	52,4	60 540	83 770	23 230	38,4

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Quảng Ngãi	45 443	58 500
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	384	969
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		47
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	532	612
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	44 517	56 868
Bình Định	54 259	74 442
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	637	1 551
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		152
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	720	781
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	44	13
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 858	71 945
Phú Yên	25 830	39 586
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	457	568
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		135
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	316	517
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	25 043	38 362
Khánh Hòa	29 737	58 248
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 150	1 848
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		286
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	670	1 081
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	27 911	55 032
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	111 304	162 341
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 130	3 898
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		390
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 111	2 485
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	54	18
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	107 009	155 550

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
13 057	28,7	82 902	125 937	43 035	52
632	164,6	8 230	19 650	15 953	193,8
			4 533		
80	15,0	11 563	12 536	973	8,4
- 6	-60,0	180	91	- 89	-49,4
12 351	27,7	62 929	89 127	26 198	41,6
20 183	37	144 783	218 583	73 800	51
1 066	167,3	42 734	63 208	32 778	76,7
			12 304		
61	8,5	18 931	25 696	6 765	35,7
- 31	-70,5	445	293	- 152	-34,2
19 087	36,1	82 673	117 082	34 409	41,6
13 756	53,3	61 848	100 073	38 225	62
246	53,8	12 738	18 523	11 567	90,8
			5 782		
201	63,6	10 118	15 613	5 495	54,3
- 10	-71,4	87	13	- 74	-85,1
13 319	53,2	38 905	60 142	21 237	54,6
28 511	95,9	114 772	190 590	75 818	66
984	85,6	49 659	55 879	25 548	51,4
			19 328		
411	61,3	18 454	24 154	5 700	30,9
- 5	-83,3	227	50	- 177	-78,0
27 121	97,2	46 432	91 179	44 747	96,4
51 037	45,9	286 078	449 246	163 168	57
2 158	101,3	85 471	90 180	46 273	54,1
			41 564		
374	17,7	51 624	76 975	25 351	49,1
- 36	-66,7	547	347	- 200	-36,6
48 541	45,4	148 436	240 180	91 744	61,8

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Kon Tum	8 311	13 075
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	191	375
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		39
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	210	269
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	7 907	12 390
Gia Lai	25 643	33 132
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	500	871
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		75
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	620	683
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	24 510	31 498
Đắk Lắk	44 326	52 283
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	668	1 258
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		98
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	829	590
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	42 811	50 333
Đắk Nông		13 735
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>		307
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		24
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>		251
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>		13 151
Lâm Đồng	33 024	50 116
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	771	1 087
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		154
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	452	692
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 781	48 178

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Estab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
4 764	57,3	25 386	44 299	18 913	75
223	116,8	8 214	11 487	8 961	109,1
			5 688		
59	28,1	5 427	7 771	2 344	43,2
- 1	-33,3	167	39	- 128	-76,6
4 483	56,7	11 578	19 314	7 736	66,8
7 489	29,2	75 954	112 812	36 858	49
446	89,2	23 166	19 988	10 233	44,2
			13 411		
63	10,2	19 683	33 231	13 548	68,8
- 8	-61,5	106	52	- 54	-50,9
6 988	28,5	32 999	46 130	13 131	39,8
7 957	18,0	110 587	140 494	29 907	27
688	103,0	36 720	34 028	9 435	25,7
			12 127		
- 239	-28,8	15 739	17 230	1 491	9,5
- 14	-77,8	103	56	- 47	-45,6
7 522	17,6	58 025	77 053	19 028	32,8
13 735			31 551	31 551	
331			5 248	6 057	
			809		
251			4 649	4 649	
2			81	81	
13 151			20 764	20 764	
17 092	51,8	74 151	120 090	45 939	62
470	61,0	17 371	19 429	11 587	66,7
			9 529		
240	53,1	10 775	14 094	3 319	30,8
- 15	-75,0	171	119	- 52	-30,4
16 397	51,6	45 834	76 919	31 085	67,8

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
VII. Đông Nam bộ - South East	478 754	749 890
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	18 934	40 679
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		7 171
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	9 430	12 063
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	81	49
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	450 309	689 928
Thành phố Hồ Chí Minh	241 147	385 687
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	12 479	29 576
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		6 170
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 868	7 875
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	46	14
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	222 754	342 052
Ninh Thuận	21 482	28 510
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	248	359
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		71
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	238	398
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	20 996	27 682
Bình Phước	19 059	31 054
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	392	692
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		32
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	457	305
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	18 208	30 022
Tây Ninh	35 663	53 174
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	509	1 038
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		71
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	487	629
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	20
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	34 658	51 416

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
271 136	56,6	2 358 174	4 282 905	1 924 731	82
28 916	152,7	1 156 200	1 987 265	1 407 539	121,7
			576 474		
2 633	27,9	343 858	391 743	47 885	13,9
- 32	-39,5	1 130	753	- 377	-33,4
239 619	53,2	856 986	1 326 670	469 684	54,8
144 540	59,9	1 377 316	2 324 374	947 058	69
23 267	186,4	717 483	997 092	686 839	95,7
			407 230		
2 007	34,2	184 729	193 541	8 812	4,8
- 32	-69,6	608	352	- 256	-42,1
119 298	53,6	474 496	726 159	251 663	53,0
7 028	32,7	44 100	60 656	16 556	38
182	73,4	7 875	7 773	2 570	32,6
			2 672		
160	67,2	3 483	6 210	2 727	78,3
6 686	31,8	32 742	44 001	11 259	34,4
11 995	62,9	60 511	104 417	43 906	73
332	84,7	12 341	17 381	14 471	117,3
			9 431		
- 152	-33,3	22 456	27 520	5 064	22,6
1	50,0	25	63	38	152,0
11 814	64,9	25 689	50 022	24 333	94,7
17 511	49,1	88 577	164 608	76 031	86
600	117,9	21 409	48 458	34 477	161,0
			7 428		
142	29,2	8 905	14 384	5 479	61,5
11	122,2	148	72	- 76	-51,4
16 758	48,4	58 115	94 266	36 151	62,2

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Bình Dương	26 214	60 648
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 657	3 664
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		196
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	561	997
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	23 995	55 791
Đồng Nai	70 634	100 527
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 603	3 160
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		262
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	784	787
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	68 238	96 316
Bình Thuận	33 000	46 897
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 261	911
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		58
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	604	644
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	12	8
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 123	45 276
Bà Rịa - Vũng Tàu	31 555	43 393
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	785	1 279
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		311
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	431	428
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	30 337	41 373
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	501 389	807 449
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	10 992	14 676
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		1 101
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4 774	5 682
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	117	536
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	485 506	785 454

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
34 434	131,4	276 765	689 044	412 279	149
2 203	133,0	176 522	488 213	359 208	203,5
			47 517		
436	77,7	50 089	56 835	6 746	13,5
- 1	-100,0	23		- 23	-100,0
31 796	132,5	50 131	96 479	46 348	92,5
29 893	42,3	315 692	629 131	313 439	99
1 819	113,5	169 510	349 952	244 822	144,4
			64 380		
3	0,4	38 760	50 240	11 480	29,6
- 7	-77,8	123	11	- 112	-91,1
28 078	41,1	107 299	164 548	57 249	53,4
13 897	42,1	85 621	117 287	31 666	37
- 292	-23,2	20 219	26 157	10 772	53,3
			4 834		
40	6,6	10 841	7 091	- 3 750	-34,6
- 4	-33,3	178	219	41	23,0
14 153	45,5	54 383	78 986	24 603	45,2
11 838	37,5	109 592	193 388	83 796	76
805	102,5	30 841	52 239	54 380	176,3
			32 982		
- 3	-0,7	24 595	35 922	11 327	46,1
	0,0	25	36	11	44,0
11 036	36,4	54 131	72 209	18 078	33,4
306 060	61,0	1 192 253	1 999 216	806 963	68
4 785	43,5	207 624	347 521	242 269	116,7
			102 372		
908	19,0	87 959	105 101	17 142	19,5
419	358,1	835	2 201	1 366	163,6
299 948	61,8	895 835	1 442 021	546 186	61,0

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Long An	37 583	62 098
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	803	1 427
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		147
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	354	518
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	23	65
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	36 403	59 941
Đồng Tháp	55 727	90 585
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	867	938
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		57
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	337	521
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	54 512	89 065
An Giang	72 450	116 853
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 105	1 183
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		103
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	537	557
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	19	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	70 789	115 006
Tiền Giang	36 787	58 464
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 317	1 673
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		169
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	513	755
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	34 952	55 864
Vĩnh Long	39 871	57 594
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	764	875
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		131
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	388	537
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	94
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 711	55 957

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
24 515	65,2	106 319	212 441	106 122	100
771	96,0	35 325	73 866	60 694	171,8
			22 153		
164	46,3	5 800	10 697	4 897	84,4
42	182,6	83	136	53	63,9
23 538	64,7	65 111	105 589	40 478	62,2
34 858	62,6	117 941	193 596	75 655	64
128	14,8	10 105	19 725	14 584	144,3
			4 964		
184	54,6	6 848	9 860	3 012	44,0
- 7	-63,6	33	46	13	39,4
34 553	63,4	100 955	159 001	58 046	57,5
44 403	61,3	161 167	257 936	96 769	60
181	16,4	15 123	24 691	16 628	110,0
			7 060		
20	3,7	11 168	16 564	5 396	48,3
- 15	-78,9	127	119	- 8	-6,3
44 217	62,5	134 749	209 502	74 753	55,5
21 677	58,9	93 393	161 289	67 896	73
525	39,9	22 981	36 516	23 929	104,1
			10 394		
242	47,2	8 162	7 452	- 710	-8,7
- 2	-40,0	28	151	123	439,3
20 912	59,8	62 222	106 776	44 554	71,6
17 723	44,5	88 243	141 082	52 839	60
242	31,7	11 962	23 876	16 889	141,2
			4 975		
149	38,4	5 042	6 354	1 312	26,0
86	1075,0	72	124	52	72,2
17 246	44,6	71 167	105 753	34 586	48,6

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Bến Tre	31 394	56 054
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 127	1 051
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		76
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	410	440
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	25
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	29 856	54 462
Kiên Giang	45 601	68 396
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 556	2 155
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		52
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	373	442
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	43 668	65 741
Cần Thơ	42 131	58 093
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 036	1 808
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		135
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	828	539
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	21	163
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	40 246	55 448
Hậu Giang	...	29 000
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	...	437
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		27
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	...	166
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	...	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	...	28 370
Trà Vinh	32 200	46 126
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	376	529
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		60
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	248	317
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	140
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 573	45 080

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- Etab.		Số lao động (Người)- Employee (Person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
24 660	78,6	80 849	129 360	48 511	60
- 152	-13,5	13 735	14 478	7 386	53,8
			6 643		
30	7,3	6 794	6 048	- 746	-11,0
24	2400,0	3	541	538	17933,3
24 606	82,4	60 317	101 650	41 333	68,5
22 795	50,0	109 894	171 375	61 481	56
651	41,8	25 647	36 336	14 318	55,8
			3 629		
69	18,5	6 324	8 672	2 348	37,1
2	50,0	64	201	137	214,1
22 073	50,5	77 859	122 537	44 678	57,4
15 962	37,9	129 863	191 994	62 131	48
907	87,5	31 778	58 394	40 312	126,9
			13 696		
- 289	-34,9	19 174	16 139	- 3 035	-15,8
142	676,2	148	427	279	188,5
15 202	37,8	78 763	103 338	24 575	31,2
...	...	...	67 996		
...	...	...	6 937		
			3 971		
...	...	...	2 556		
...	...	...			
...	...	...	54 532		
13 926	43,2	64 927	106 330	41 403	64
213	56,6	5 294	15 628	13 040	246,3
			2 706		
69	27,8	5 135	5 051	- 84	-1,6
137	4566,7	33	306	273	827,3
13 507	42,8	54 465	82 639	28 174	51,7

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân
(Cont. 2) Number of business establishments and employees by type of establishment

	Số cơ sở	
	1/7/2002	1/7/2007
Sóc Trăng	40 440	56 599
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	616	800
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		76
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	219	343
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	28
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	39 597	55 352
Bạc Liêu	40 350	58 033
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	514	644
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		17
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	138	137
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	39 695	57 235
Cà Mau	26 855	49 554
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	911	1 156
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		51
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	429	410
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	25 504	47 933

theo loại cơ sở và vùng, địa phương
and by region, province

SXKD- <i>Estab.</i>		Số lao động (Người)- <i>Employee (Person)</i>			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 <i>Change with 1/7/2002</i>		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 <i>Change with 1/7/2002</i>	
Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>			Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
16 159	40,0	92 956	133 302	40 346	43
260	42,2	11 772	10 775	11 717	99,5
			12 714		
124	56,6	6 291	6 913	622	9,9
20	250,0	51	40	- 11	-21,6
15 755	39,8	74 842	102 860	28 018	37,4
17 683	43,8	78 202	111 429	33 227	42
147	28,6	8 060	10 234	2 613	32,4
			439		
- 1	-0,7	2 205	2 210	5	0,2
- 3	-100,0	34		- 34	-100,0
17 540	44,2	67 903	98 546	30 643	45,1
22 699	84,5	68 499	121 086	52 587	77
296	32,5	15 842	16 065	9 251	58,4
			9 028		
- 19	-4,4	5 016	6 585	1 569	31,3
- 7	-63,6	159	110	- 49	-30,8
22 429	87,9	47 482	89 298	41 816	88,1

3 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo loại hình Number of business establishments by kind of economic activity and type

	A	B	C	
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying.	Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufact uring
TỔNG SỐ -TOTAL	3 934 386	3 705	33 122	840 946
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	31 752	1 699	396	1 814
Doanh nghiệp nhà nước TƯ - <i>Central state-owned enterprises</i>	20 933	459	122	501
Doanh nghiệp nhà nước ĐP - <i>Local state-owned enterprises</i>	4 065	984	72	379
Công ty TNHH nhà nước TƯ - <i>Central state- owned limited company</i>	602	8	43	102
Công ty TNHH nhà nước ĐP - <i>Local state- owned limited company</i>	1 151	127	17	115
CTCP, TNHH có vốn nhà nước >50% - <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	5 001	121	142	717
DN ngoài NN - <i>Non state-owned enterprises</i>	146 354	1 878	1 697	25 771
Doanh nghiệp tập thể (hợp tác xã) - <i>Co-operative</i>	7 692	28	322	1 139
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	40 780	1 248	433	6 830
Công ty hợp danh - <i>Collective-name Company</i>	59		1	3
CT TNHH tư nhân, TNHH có vốn nhà nước <=50% - <i>Non-state limited company, Limited company with 50% or less state- owned capital</i>	72 456	372	620	13 965
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - <i>Non-state joint-stock company</i>	20 173	148	234	2 941
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% - <i>Joint-stock company with 50% or less state- owned capital</i>	5 194	82	87	893
DN có VĐT TT NN - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	7 172	101	30	3 392
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - <i>Foreign-owned enterprise</i>	5 996	74	12	2 921
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài - <i>Joint ventue Enterprise between state and foreign entity</i>	565	17	11	199
DN khác liên doanh với nước ngoài - <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>	611	10	7	272
Cơ sở SXKD thuộc CQ, ĐT, HH - <i>Business establishments belonging to administrative and non-profit sector</i>	970	27	1	21
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	434	4		7
Đơn vị sự nghiệp - <i>Civil sevice establishments</i>				
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	536	23	1	14
Cơ sở kinh doanh cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 748 138		30 998	809 948

cơ sở
of establishments

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which						
D	E	F	G	H	I	J
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
8 492	4 342	59 679	1 709 773	269 387	589 842	34 804
1 136	652	1 678	5 369	11 100	571	2 142
943	19	655	1 924	10 330	138	2 014
56	402	302	783	263	147	88
48	2	45	91	149	35	14
14	184	98	370	35	65	2
75	45	578	2 201	323	186	24
3 829	453	17 512	61 045	7 969	6 771	1 731
3 032	114	340	735	823	47	2
543	133	3 483	20 370	1 386	3 595	290
		3	13		1	
178	154	9 450	30 610	4 475	2 363	894
48	43	3 630	6 703	1 097	569	518
28	9	606	2 614	188	196	27
11	10	110	327	157	135	210
6	8	80	223	35	47	186
3	1	7	60	50	54	8
2	1	23	44	72	34	16
13	551	12	48	37	149	14
12	252	6	12	24	77	3
1	299	6	36	13	72	11
3 503	2 676	40 367	1 642 984	250 124	582 216	30 707

3 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo loại hình Number of business establishments by kind of economic activity and type

	K	L
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13 255	89 202
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	3 889	130
Doanh nghiệp nhà nước TƯ - Central state-owned enterprises	3 500	20
Doanh nghiệp nhà nước ĐP - Local state-owned enterprises	112	54
Công ty TNHH nhà nước TƯ - Central state-owned limited company	26	5
Công ty TNHH nhà nước ĐP - Local state-owned limited company	5	16
CTCP, TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	246	35
DN ngoài NN - Non state-owned enterprises	2 687	1 780
Doanh nghiệp tập thể (hợp tác xã) - Co-operative	960	36
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	656	269
Công ty hợp danh - Collective-name Company	1	1
CT TNHH tư nhân, TNHH có vốn nhà nước <=50% - Non-state limited company, Limited company with 50% or less state-owned capital	196	976
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - Non-state joint-stock company	727	455
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% - Joint-stock company with 50% or less state-owned capital	147	43
DN có VĐT TT NN - Foreign Direct Investment enterprises	128	130
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Foreign-owned enterprise	85	43
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between state and foreign entity	31	65
DN khác liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity	12	22
Cơ sở SXKD thuộc CQ, ĐT, HH - Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	15	14
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	9	11
Đơn vị sự nghiệp - Civil service establishments		
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội - Establishments of Party and membership organizations	6	3
Cơ sở kinh doanh cá thể - Individual business establishments	6 536	87 148

**cơ sở
of establishments**

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
M	N	P	Q	R	S
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
24 506	32 913	7 602	17 600	29 364	165 852
504	387	43	8	193	41
173	91	14	2	10	18
112	131	12	1	149	18
23	9	1		1	
32	42		2	26	1
164	114	16	3	7	4
7 400	3 481	879	311	380	780
39	50	1	4	5	15
715	297	103	55	120	254
35			1		
4 570	2 301	530	189	180	433
1 876	752	238	58	63	73
165	81	7	4	12	5
819	1 490	64	22	25	11
738	1 450	53	19	8	8
29	17	4		8	1
52	23	7	3	9	2
25	12	16	4	5	6
7	7			2	1
18	5	16	4	3	5
15 758	27 543	6 600	17 255	28 761	165 014

4 thuSố lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành

Number of employees of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying.
TỔNG SỐ -TOTAL	13 661 005	246 012	196 554
Lao động trong các cơ sở có LHDN nhà nước- State-owned enterprises	1 690 730	195 100	119 585
Doanh nghiệp nhà nước trung ương - Central state-owned enterprises	788 125	115 350	57 338
Doanh nghiệp nhà nước địa phương - Local state-owned enterprises	263 725	57 162	4 644
Công ty TNHH nhà nước trung ương - Central state- owned limited company	93 116	426	21 643
Công ty TNHH nhà nước địa phương - Local state- owned limited company	99 609	7 211	12 459
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	446 155	14 951	23 501
Lao động trong các cơ sở có LHDN ngoài NN			
Non state-owned enterprises	3 755 614	41 301	65 774
Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - Co-operative	155 604	519	19 279
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	509 616	24 611	10 329
Công ty hợp danh - Collective-name Company	788		68
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước <=50% - Non-state limited company, Limited company with 50% or less state- owned capital	1 863 314	7 848	21 354
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - Non-state joint-stock company	815 552	4 798	9 782
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% - Joint-stock company with 50% or less state- owned capital	410 740	3 525	4 962
Lao động trong các cơ sở LHDN có VĐT TT NN			
Foreign Direct Investment enterprises	1 610 534	8 281	11 160
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài- Foreign-owned enterprise	1 389 323	6 156	775
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài- Joint venture Enterprise between state and foreign entity	115 237	1 767	2 622
DN khác liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity	105 974	358	7 763
Lao động trong các cơ sở sxkd thuộc CQ, ĐT, HH- Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	10 260	1 330	35
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	4 568	86	
Đơn vị sự nghiệp- Civil service establishments			
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội - Establishments of Party and membership organizations	5 692	1 244	35
Lao động trong các cơ sở kinh doanh cá thể	6 593 867		78 285

Individual business establishments

**kinh tế và theo loại cơ sở
activity and by type of establishments**

Người- Per.

Chia ra - <i>By which</i>						
C	D	E	F	G	H	I
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommoda- tion and food service activities</i>
3 752 118	116 710	58 168	828 165	756 971	374 897	159 478
508 966	83 466	49 155	220 192	102 321	161 551	27 034
152 778	70 685	666	76 401	46 904	119 449	6 312
72 524	1 764	28 007	26 559	13 916	10 933	7 461
46 324	5 047	7	6 701	3 921	2 701	1 656
35 932	330	16 582	5 640	6 123	3 488	2 935
201 408	5 640	3 893	104 891	31 457	24 980	8 670
1 768 240	32 177	7 481	600 293	642 055	195 161	106 616
42 856	24 136	1 495	7 985	11 269	36 624	833
198 734	4 214	1 136	73 252	128 635	17 048	33 756
66			26	153		33
890 034	2 225	3 682	295 235	365 788	86 275	46 119
387 500	801	998	144 962	104 750	40 709	17 535
249 050	801	170	78 833	31 460	14 505	8 340
1 473 824	1 008	456	7 298	12 425	17 689	22 045
1 322 237	179	410	4 506	7 773	4 113	5 384
69 617	707	33	1 050	2 508	10 227	14 701
81 970	122	13	1 742	2 144	3 349	1 960
1 088	59	1 076	382	170	496	3 783
664	48	694	151	34	116	1 929
424	11	382	231	136	380	1 854

1 851 380

9 164

10 391

235 585

2 432 861

354 966

1 072 493

4 Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành

Number of employees of business establishments by kind of economic

	J	K
	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities
TỔNG SỐ -TOTAL	86 312	130 549
Lao động trong các cơ sở có LHDN nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	55 304	84 273
Doanh nghiệp nhà nước trung ương - <i>Central state-owned enterprises</i>	43 006	74 886
Doanh nghiệp nhà nước địa phương - <i>Local state-owned enterprises</i>	9 835	2 343
Công ty TNHH nhà nước trung ương - <i>Central state-owned limited company</i>	208	1 660
Công ty TNHH nhà nước địa phương - <i>Local state-owned limited company</i>	47	73
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	2 208	5 311
Lao động trong các cơ sở có LHDN ngoài NN - <i>Non state-owned enterprises</i>	24 142	40 934
Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - <i>Co-operative</i>	51	8 583
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	1 415	1 559
Công ty hợp danh - <i>Collective-name Company</i>		6
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước ≤50% - <i>Non-state limited company, Limited company with 50% or less state-owned capital</i>	10 702	2 176
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - <i>Non-state joint-stock company</i>	10 750	22 633
Công ty cổ phần có vốn nhà nước ≤50% <i>Joint-stock company with 50% or less state-owned capital</i>	1 224	5 977
Lao động trong các cơ sở LHDN có VĐT TT NN		
<i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	6 622	5 186
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - <i>Foreign-owned enterprise</i>	6 084	4 000
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	288	966
DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>	250	220
Lao động trong các cơ sở SXKD thuộc CQ, ĐT, HH		
<i>Business establishments belonging to administrative and non-profit sector</i>	244	156
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	74	107
Đơn vị sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>		
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	170	49

kinh tế và theo loại cơ sở
activity and by type of establishments

Người- Per.						
Chia ra - By which						
L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
39 961	141 701	115 176	17 900	11 065	23 266	12 135
8 366	32 905	29 059	3 407	111	8 897	1 038
795	15 493	4 606	2 898	30	86	442
4 864	3 451	14 690	154	22	4 947	449
630	1 899	279	4		10	
797	1 196	3 422		28	3 284	62
1 280	10 866	6 062	351	31	570	85
23 334	97 220	70 781	11 772	9 883	8 862	9 588
469	332	813	30	50	73	207
1 311	4 630	2 594	1 511	1 372	1 072	2 437
7	416			13		
11 972	52 515	45 752	6 667	5 513	3 663	5 794
8 341	30 906	19 973	3 436	2 811	3 771	1 096
1 234	8 421	1 649	128	124	283	54
8 149	10 804	15 109	2 564	1 053	5 427	1 434
1 367	9 244	11 607	1 739	976	1 667	1 106
6 161	695	580	309		3 003	3
621	865	2 922	516	77	757	325
112	772	227	157	18	80	75
50	489	51			48	27
62	283	176	157	18	32	48
96 768	25 481	48 253	15 027	27 670	46 795	226 781

5 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo vùng, Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
A. Tổng số - Total	3 934 386	3 705	33 122
Doanh nghiệp đơn - Single enterprises	115 553	1 892	1 319
Trụ sở chính của doanh nghiệp - Head offices	18 059	285	207
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	51 666	1 501	597
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	970	27	1
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	3 748 138		30 998
B. Phân theo vùng và địa phương - By region and province			
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	994 628	519	9 337
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	30 296	194	177
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	5 371	36	25
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	11 419	284	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	147	5	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	947 395		9 110
Hà Nội	142 075	62	120
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	16 572	33	32
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	4 055	15	18
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	4 354	14	4
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	60		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	117 034		66
Hải Phòng	86 291	54	657
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	3 026	25	20
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	705	1	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	1 638	28	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	7		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	80 915		632
Vĩnh Phúc	54 307	38	335
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	1 054	13	13
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	23	2	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	389	23	4
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	4		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	52 837		317

địa phương
region, province

Cơ sở- Etab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, stream and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
840 946	8 492	4 342	59 679	1 709 773	269 387
22 749	3 308	451	15 382	44 601	5 908
3 873	103	112	2 141	7 005	908
4 355	1 565	552	1 777	15 135	12 410
21	13	551	12	48	37
809 948	3 503	2 676	40 367	1 642 984	250 124
348 074	1 445	1 224	24 550	378 476	61 803
6 645	462	129	3 554	11 899	1 746
960	14	17	619	2 181	298
943	502	76	396	3 158	2 672
8		23	5	9	16
339 518	467	979	19 976	361 229	57 071
17 649	53	158	2 625	73 084	4 281
2 595	10	38	1 626	7 485	704
655	5	9	472	1 703	176
329	17	10	245	1 624	287
4				3	1
14 066	21	101	282	62 269	3 113
12 016	183	148	1 024	40 743	6 168
639	17	12	292	1 244	437
148	2	2	61	256	80
177	33	16	42	559	334
2				1	1
11 050	131	118	629	38 683	5 316
15 863	90	86	1 030	24 007	4 161
239	61	21	243	317	34
6	1		2	4	3
18	14	7	13	58	155
15 600	14	58	772	23 628	3 969

5 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo vùng, Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication
A. Tổng số - Total	589 842	34 804
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	5 356	1 629
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Head offices</i>	574	261
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 547	2 193
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	149	14
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	582 216	30 707
B. Phân theo vùng và địa phương - By region and province		
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	89 824	7 922
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	966	553
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	171	120
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	307	413
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	32	6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	88 348	6 830
Hà Nội	19 966	3 309
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	633	528
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	132	117
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	166	126
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	16	6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	19 019	2 532
Hải Phòng	16 100	833
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	120	10
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	20	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	71	33
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	15 888	788
Vĩnh Phúc	4 577	252
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	42	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	10	19
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	4 521	230

địa phương
region, province

Cơ sở- Etab.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
13 255	89 202	24 506	32 913	7 602	17 600	29 364	165 852
1 735	1 472	5 748	2 173	627	251	356	596
209	296	1 328	445	147	38	73	54
4 760	272	1 647	2 740	212	52	169	182
15	14	25	12	16	4	5	6
6 536	87 148	15 758	27 543	6 600	17 255	28 761	165 014
3 540	10 104	7 189	10 303	1 149	2 977	3 084	33 108
586	277	1 721	847	222	69	93	156
73	74	477	200	55	12	16	23
1 186	56	912	284	73	21	41	70
7	2	13	6	9	1	1	4
1 688	9 695	4 066	8 966	790	2 874	2 933	32 855
1 183	5 666	3 177	2 655	393	806	662	6 226
83	226	1 493	689	168	50	64	115
58	59	371	169	53	12	10	21
396	40	768	207	42	17	10	52
5	2	12	2	8			1
641	5 339	533	1 588	122	727	578	6 037
552	637	719	1 310	114	352	882	3 799
33	12	73	56	13	6	4	13
3	9	92	22	2		1	1
140	5	114	48	11	3	14	8
			1				1
376	611	440	1 183	88	343	863	3 776
176	1 037	256	501	74	97	114	1 613
33	5	12	7	3	4	1	3
1	2						
63	1	2	2				
1							
78	1 029	242	492	71	93	113	1 610

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Hà Tây	161 145	63	100
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 815	25	9
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	68	5	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	855	33	7
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	158 405		83
Bắc Ninh	76 246	71	47
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 243	8	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	82	2	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	534	61	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 374		45
Hải Dương	92 619	37	210
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 833	15	12
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	653	22	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	90 098		198
Hưng Yên	58 867	28	56
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	948	16	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	402	12	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 509		54
Hà Nam	54 357	47	132
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	584	4	40
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	63	3	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	469	39	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	53 232		89

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
78 915	98	78	3 043	48 903	10 829
710	6	10	273	541	90
21			11	23	3
106	49	2	15	162	316
				1	
78 078	43	66	2 744	48 176	10 420
28 807	48	106	2 357	28 675	5 105
563		5	180	353	45
29	1	1	10	28	3
49	10	3	8	49	232
		10		1	
28 166	37	87	2 159	28 244	4 825
26 669	266	40	2 159	39 668	7 095
441	212	17	216	597	113
12	1		3	6	1
55	13	13	20	118	272
2		3			
26 159	40	7	1 920	38 947	6 709
18 084	83	506	2 204	23 104	5 608
337	9	10	107	300	38
1			1	2	1
25	12	1	5	106	165
				1	
17 721	62	495	2 091	22 695	5 404
24 882	31	22	2 421	16 563	4 202
172		5	107	181	31
8			14	20	7
27	14	3	5	139	172
		4	1		
24 675	17	10	2 294	16 223	3 992

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Hà Tây	11 371	704
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	25	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	13	41
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	11 331	658
Bắc Ninh	5 409	476
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	6	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2	15
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 398	457
Hải Dương	9 502	628
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	36	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	3	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 460	602
Hưng Yên	4 785	278
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	15	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1	11
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	4 769	266
Hà Nam	3 363	238
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4	26
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 341	212

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
280	893	504	997	55	317	190	3 805
75	8	12	14	1	5	3	4
1							1
105		2	1	3			
99	885	490	982	51	312	187	3 800
172	603	280	804	150	328	188	2 620
18	9	19	17	9		1	4
	1	4				1	
90	1	3	4	3		2	2
			1				
64	592	254	782	138	328	184	2 614
287	722	478	868	94	236	227	3 433
77	9	31	27	12	2	7	8
			1				
86	3	6	7	7		1	2
1			1				1
123	710	441	832	75	234	219	3 422
166	389	296	638	50	152	115	2 325
78	2	11	9	6		4	4
						1	
52	2	4	4	1			
							1
36	385	281	625	43	152	110	2 320
68	117	165	407	36	143	69	1 451
11	1	12	3			1	2
	1	3	1				
29	1	2	3			3	1
		1		1	1		
28	114	147	400	35	142	65	1 448

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Nam Định	76 717	55	7 109
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 337	23	19
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	171	4	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 080	26	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 115		7 089
Thái Bình	121 216	27	410
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 042	12	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	129	3	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	552	12	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	119 488		409
Ninh Bình	70 788	37	161
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	842	20	29
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	45	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	493	14	4
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	69 388		128
II. Đông Bắc - North East	350 991	273	2 263
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7 480	63	338
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 200	36	88
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 669	172	186
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	70	2	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	336 572		1 650
Tỉnh Hà Giang	13 637	5	166
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	227	3	19
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	2	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	370		3
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 986		141

vùng, địa phương
region, province

Cơ sở- Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
26 484	361	31	1 937	26 427	4 720
524	5	2	154	366	136
40		1	18	80	10
71	313	8	16	182	299
		2			8
25 849	43	18	1 749	25 799	4 267
64 919	113	24	4 237	35 709	4 301
274	70	8	154	285	73
30	1	1	20	48	7
51	15	6	5	78	264
			1		
64 564	27	9	4 057	35 298	3 957
33 786	119	25	1 513	21 593	5 333
151	72	1	202	230	45
10	3	3	7	11	7
35	12	7	22	83	176
		4	3	2	6
33 590	32	10	1 279	21 267	5 099
77 005	1 430	176	5 245	168 925	28 262
1 153	1 073	46	1 291	2 183	531
191	15	17	344	347	69
340	210	71	170	1 209	1 996
4	2	8	1	14	3
75 317	130	34	3 439	165 172	25 663
3 897	24	10	162	6 614	623
38			122	22	8
10			9	9	8
12	23	9	3	68	168
3 837	1	1	28	6 515	439

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Nam Định	5 065	485
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	27	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	23	51
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 009	434
Thái Bình	5 656	398
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	21	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6	27
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 620	371
Ninh Bình	4 030	321
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	27	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	8	39
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 992	280
II. Đông Bắc - North East	43 208	2 729
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	389	12
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	19	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	112	466
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	27	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	42 661	2 242
Tỉnh Hà Giang	1 317	91
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	8	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	1 296	65

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
242	19	363	744	35	155	221	2 264
45	3	21	9	1		2	
1	2	4	5			1	
74	3	6	2	2			3
						1	
122	11	332	728	32	155	217	2 261
226	11	453	823	46	192	186	3 485
106		14	13	7	2	2	1
9		3	1			1	
75		1	6	1	1	3	
36	11	435	803	38	189	180	3 484
188	10	498	556	102	199	230	2 087
27	2	23	3	2		4	2
			1			1	
76		4		3		8	2
			1				
85	8	471	551	97	199	217	2 083
1 274	1 679	1 590	2 633	284	751	2 095	11 169
90	15	174	61	25	8	8	20
3	5	35	16	1	2	3	1
572	9	46	84	7		11	8
	1	2	2		2		
609	1 649	1 333	2 470	251	739	2 073	11 140
74	89	37	62	2	28	107	329
3		5					
1		3			1		
48			1				2
			1				
22	89	29	60	2	27	107	327

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Cao Bằng	11 851	7	184
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	402		74
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	1	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	488	6	8
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 907		99
Lào Cai	16 137	13	98
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	372	6	19
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	2	14
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	395	5	15
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	15 077		50
Bắc Kạn	9 371	4	126
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	273		30
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27		7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	274	4	10
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 787		79
Lạng Sơn	26 910	47	183
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	527	8	31
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	53	3	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	550	36	7
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	12		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	25 768		143
Tuyên Quang	23 442	33	172
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	371	5	32
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	34	4	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	275	24	14
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22 762		122

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
1 395	28	21	215	6 368	983
46	4	5	145	69	35
5	1	2	8	23	2
24	23	13	21	124	198
		1		3	
1 320			41	6 149	748
3 345	31	10	282	8 322	675
60	3		49	138	33
15	1	2	198	36	7
20	22	8	14	91	112
			1	2	
3 250	5		20	8 055	523
1 783	56	6	152	4 650	580
53	42	4	72	51	9
	2		10	6	
5	12	1	15	57	117
1		1		1	1
1 724			55	4 535	453
3 827	171	16	144	15 310	1 715
56	146	5	50	147	32
7	1	1	6	23	2
31	21	5	19	104	211
		4			1
3 733	3	1	69	15 036	1 469
6 111	18	2	382	10 860	1 910
49	1	1	141	78	38
3		1	7	10	2
5	8		11	48	1
6 054	9		223	10 724	1 869

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Cao Bằng	1 955	97
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	12	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	3	30
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	1 939	66
Lào Cai	2 185	210
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	29	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	14	59
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	2 136	150
Bắc Kạn	1 480	78
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>		25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	1 474	50
Lạng Sơn	3 547	216
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	34	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	16	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 492	190
Tuyên Quang	2 151	307
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>		139
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	2 143	167

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
42	139	43	57	12	31	55	219
		10	1			1	
	1	2					
28		2	7			1	
14	138	29	49	12	31	53	219
83	4	104	106	34	50	69	516
2		20	11			2	
		4	3			1	
24			10	1			
57	4	80	82	33	50	66	516
34	3	54	53	2	10	49	251
		5	2			1	
26				1		1	
		1			2		
8	3	48	51	1	8	47	251
97	498	80	137	10	44	148	720
	4	8	4			1	1
	2	4					1
55	6	7	6				1
	1	1					
42	485	60	127	10	44	147	717
45	48	72	213	9	57	178	874
9		7				1	1
1		1					
24		1					
11	48	63	213	9	57	177	873

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Yên Bái	25 280	13	143
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	481	6	25
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	100	2	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	574	3	24
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	16	2	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	24 109		82
Thái Nguyên	49 459	17	370
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 049	3	31
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	122	1	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	603	13	15
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 685		320
Phú Thọ	63 431	62	235
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	10	23
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	202	11	10
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	760	41	11
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	61 309		191
Bắc Giang	48 269	64	160
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 104	18	12
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	72	8	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	558	38	4
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	46 532		142
Quảng Ninh	63 204	8	426
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 518	4	42
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	208	2	28
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	822	2	75
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 650		281

vùng, địa phương
region, province

Cơ sở- Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
7 918	96	11	269	10 756	1 926
120	64	2	87	100	18
32	2	1	15	28	5
54	22	1	20	103	219
2				7	
7 710	8	7	147	10 518	1 684
9 162	148	19	488	25 104	3 116
191	124	4	161	382	79
20	2	2	21	53	6
59	17	6	13	192	162
8 892	5	7	293	24 477	2 869
19 794	259	21	1 960	27 017	5 388
193	239	6	185	317	56
60		3	41	55	7
63	14	8	18	145	311
1	1	1			
19 477	5	3	1 716	26 500	5 014
13 806	469	20	470	21 370	4 706
160	430	11	127	260	32
14	1	2	5	29	5
28	19	5	8	97	247
	1	1			
13 604	18	1	330	20 984	4 422
5 967	130	40	721	32 554	6 640
187	20	8	152	619	191
25	5	3	24	75	25
39	29	15	28	180	250
				1	1
5 716	76	14	517	31 679	6 173

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Yên Bái	2 050	169
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	9	54
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	2 023	114
Thái Nguyên	7 700	387
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	25	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	15	26
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	7 656	358
Phú Thọ	5 180	330
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	39	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5	39
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 132	287
Bắc Giang	4 166	300
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	4	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4	20
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	4 155	277
Quảng Ninh	11 477	544
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	214	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	38	24
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	11 215	518

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
107	286	150	211	37	66	113	959
17	1	22	1	1	1	1	
		3	1				
55		5	3			1	1
35	285	120	206	36	65	111	958
139	41	223	507	46	97	104	1 791
2		21	11	8	1		3
		5	2		1	1	
57		11	13	2			2
80	41	186	481	36	95	103	1 786
232	7	269	580	16	96	78	1 907
35	2	28	8	5	2		5
		8	1			1	
98		3	4				
			1				
99	5	230	566	11	94	77	1 902
141	28	232	328	35	126	130	1 718
16	1	13	11	5	1	1	
		1	2				
71	1	3	8	2		3	
54	26	215	307	28	125	126	1 718
280	536	326	379	81	146	1 064	1 885
6	7	35	12	6	3		10
1	2	4	7	1			
86	2	14	32	1		5	2
187	525	273	328	73	143	1 059	1 873

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
III. Tây Bắc - North West	62 232	111	361
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	1 447	34	86
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	197	8	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	1 870	69	10
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	36		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	58 682		254
Lai Châu	6 201	2	65
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	215	2	24
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	28		2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	295		3
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	7		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	5 656		36
Điện Biên	10 468	14	66
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	243	2	12
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	61	2	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	351	10	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	9		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	9 804		50
Sơn La	20 517	40	71
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	414	22	24
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	35	1	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	519	17	3
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	18		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	19 531		43
Hòa Bình	25 046	55	159
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	575	8	26
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	73	5	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	705	42	4
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	2		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	23 691		125

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
12 113	228	42	1 055	31 186	6 033
162	124	3	527	330	71
20	3	2	53	60	9
65	92	36	164	550	599
1	7			12	4
11 865	2	1	311	30 234	5 350
1 413	19	5	192	2 994	357
20	2	1	105	40	4
4	1	1	8	6	1
6	9	3	59	88	76
	7				
1 383			20	2 860	276
2 272	25	4	186	5 078	698
20	11	1	124	47	8
4			21	26	2
19	14	3	19	120	106
				1	1
2 229			22	4 884	581
2 605	27	22	296	11 750	2 038
34	3		169	100	28
5	1	1	12	10	4
14	23	21	72	98	192
				11	2
2 552			43	11 531	1 812
5 823	157	11	381	11 364	2 940
88	108	1	129	143	31
7	1		12	18	2
26	46	9	14	244	225
1					1
5 701	2	1	226	10 959	2 681

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
III. Tây Bắc - North West	5 882	376
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	38	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	27	76
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 803	296
Lai Châu	513	46
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	8	16
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	496	30
Điện Biên	798	76
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6	16
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	785	59
Sơn La	1 966	105
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	8	21
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	1 939	82
Hòa Bình	2 605	149
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	15	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5	23
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	2 583	125

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
214	1 501	319	461	50	180	400	1 720
11	3	37	10	1	1	4	3
1		22	2			1	
148		18	7	2		7	
				1			
54	1 498	242	442	46	179	388	1 717
23	286	45	29	3	9	65	135
		8				1	
1		3					
17		9		1			
5	286	25	29	2	9	64	135
42	624	52	57	22	40	120	294
		12	1	1	1	1	1
			1				
33		3		1		1	
				1			
9	624	37	55	19	39	118	293
64	558	84	119	13	74	107	578
7	2	2	4			1	2
44		3	1			2	
13	556	79	114	13	74	104	576
85	33	138	256	12	57	108	713
4	1	15	5			1	
		19	1			1	
54		3	6			4	
27	32	101	244	12	57	102	713

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	459 047	488	12 920
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	8 250	92	265
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	810	37	19
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	6 254	344	109
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	78	15	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	443 655		12 527
Thanh Hóa	152 325	110	4 118
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	2 180	10	77
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	276	9	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	1 717	90	30
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	25	1	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	148 127		4 010
Nghệ An	113 095	131	5 674
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	2 228	34	117
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	180	10	12
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	1 521	76	26
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	22	11	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	109 144		5 519
Hà Tĩnh	50 953	109	1 998
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	1 014	13	36
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	80	8	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	982	87	19
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	7	1	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	48 870		1 941
Quảng Bình	49 386	57	495
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	1 054	11	18
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	88	3	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	799	42	19
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	8	1	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	47 437		456

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
125 073	1 934	151	10 371	193 706	35 148
970	842	33	1 836	2 622	398
141	7	11	122	283	34
333	201	43	289	1 654	2 184
3	1	4	3	4	4
123 626	883	60	8 121	189 143	32 528
53 693	520	42	3 204	59 272	9 872
327	296	4	423	628	139
69	2	1	43	82	9
119	92	5	58	354	686
		2	3	1	
53 178	130	30	2 677	58 207	9 038
27 645	433	38	2 557	48 429	9 159
212	172	8	469	764	88
32	2	4	25	61	9
83	30	11	40	394	568
1				1	1
27 317	229	15	2 023	47 209	8 493
10 872	377	24	1 229	24 277	4 598
97	220	15	300	206	34
14		1	16	26	2
39	22	6	25	300	335
10 722	135	2	888	23 745	4 227
16 164	315	24	1 449	18 887	4 486
101	107	4	265	353	42
9		2	9	36	6
53	28	12	60	237	207
	1			1	
16 001	179	6	1 115	18 260	4 231

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	48 760	2 656
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	479	19
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	43	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	196	224
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 017	2 410
Thanh Hóa	12 719	738
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	83	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	41	58
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 582	678
Nghệ An	11 809	650
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	115	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	12	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	67	56
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	11 609	589
Hà Tĩnh	4 254	233
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	28	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	22	26
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	4 197	202
Quảng Bình	4 166	256
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	72	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	29	33
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	4 059	220

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 022	365	2 822	3 297	672	762	1 926	16 974
187	16	308	105	28	14	21	15
4	2	79	13	3	2	5	2
512	8	59	62	17	4	8	7
	9	5	3		1		1
319	330	2 371	3 114	624	741	1 892	16 949
305	84	823	901	122	175	162	5 465
45	8	76	41	11	2	4	4
	1	43	5	2		1	1
134	4	21	17	3	1	1	3
	9	1	1				1
126	62	682	837	106	172	156	5 456
293	24	721	950	126	210	264	3 982
89	5	83	35	11	7	8	6
3		5	3		1		1
117	3	18	17	8	1	3	3
			1		1		
84	16	615	894	107	200	253	3 972
105	119	248	394	42	70	226	1 778
13		31	6	2	2	6	2
		5					
76	1	8	10	5			1
		3					
16	118	201	378	35	68	220	1 775
117	18	600	316	72	74	437	1 453
20		47	6	2	1	1	2
		15	1			1	
64		5	7	1		2	
		1	1				
33	18	532	301	69	73	433	1 451

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Quảng Trị	30 539	49	161
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	572	6	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	94	4	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	621	38	7
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	29 245		149
Thừa Thiên - Huế	62 749	32	474
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 202	18	13
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	92	3	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	614	11	8
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 832		452
V. Duyên hải Nam Trung Bộ- <i>South Central Coast</i>	347 808	155	2 538
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 827	52	148
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 819	15	17
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 224	88	87
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	330 902		2 286
Đà Nẵng	59 209	4	128
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 821	2	22
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 088	1	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 518	1	12
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 774		90
Quảng Nam	57 823	43	139
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 070	8	40
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	111	4	10
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	715	31	18
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 921		71

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
5 845	126	12	774	14 308	2 607
67	12	2	186	199	30
9	1	2	17	39	3
23	15	7	29	217	189
				1	3
5 746	98	1	542	13 852	2 382
10 854	163	11	1 158	28 533	4 426
166	35		193	472	65
8	2	1	12	39	5
16	14	2	77	152	199
2		2			
10 662	112	6	876	27 870	4 157
65 363	1 182	118	3 567	155 632	24 534
1 423	164	27	1 466	3 309	615
223	14	6	194	840	100
526	92	40	253	2 033	1 580
	1	4	1	2	
63 191	911	41	1 653	149 448	22 239
4 283	77	23	845	27 571	4 676
433	11	3	368	1 232	208
98	3	2	116	603	66
136	9	15	118	1 039	585
			1		
3 616	54	3	242	24 697	3 817
14 310	169	10	503	25 037	3 037
215	23	2	184	364	49
36	3	1	11	21	7
67	25	7	43	120	222
13 992	118		265	24 532	2 759

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Quảng Trị	4 061	197
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	28	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	17	24
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	4 010	171
Thừa Thiên - Huế	11 751	582
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	153	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	13	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	20	27
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	11 560	550
V. Duyên hải Nam Trung Bộ- <i>South Central Coast</i>	58 228	3 123
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	687	78
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	83	12
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	229	210
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 211	2 821
Đà Nẵng	12 709	934
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	175	35
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	41	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	83	49
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 410	841
Quảng Nam	9 678	446
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	95	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	10	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	39	20
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 529	414

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
77	49	161	229	40	65	313	1 465
11		25					
1	1	9	1	1		1	
48		4	3				
17	48	123	225	39	65	312	1 465
125	71	269	507	270	168	524	2 831
9	3	46	17	2	2	2	1
		2	3		1	2	
73		3	8		2	2	
43	68	218	479	268	163	518	2 830
996	4 250	2 265	2 575	1 062	1 607	3 224	17 389
66	64	459	123	44	9	42	51
4	9	255	24	5	1	13	4
502	23	283	190	18	2	52	16
6						1	1
418	4 154	1 268	2 238	995	1 595	3 116	17 317
280	3 068	646	640	277	256	437	2 355
8	31	163	66	19	2	14	29
2	6	111	14	4	1	3	4
105	14	209	110	17	2	6	8
6							1
159	3 017	163	450	237	251	414	2 313
133	21	278	451	162	218	457	2 731
3	2	47	9	7	2	3	6
1		3	3			1	
99	2	8	9			3	2
30	17	220	430	155	216	450	2 723

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Quảng Ngãi	58 500	24	295
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	969	13	18
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	47	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	612	10	9
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	56 868		268
Bình Định	74 442	36	1 139
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 551	7	32
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	152	2	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	781	27	6
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	71 945		1 100
Phú Yên	39 586	11	608
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	568	4	15
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135	1	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	517	6	10
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 362		581
Khánh Hòa	58 248	37	229
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 848	18	21
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	6	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 081	13	32
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 032		176
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	162 341	501	372
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 898	165	86
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	390	58	10
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 485	277	36
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	155 550		240

vùng, địa phương
region, province

Cơ sở- Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
12 933	232	23	850	26 401	3 841
102	51	2	292	287	72
3		1	11	18	2
48	7	2	14	158	209
12 780	174	18	533	25 938	3 558
18 335	349	21	578	33 230	3 856
290	47	4	281	582	112
26	3		11	45	8
98	18	3	38	165	234
	1	1		2	
17 921	280	13	248	32 436	3 502
8 708	255	16	324	16 424	4 826
98	12	4	127	195	32
22		1	19	65	6
60	15	7	12	127	135
		3			
8 528	228	1	166	16 037	4 653
6 794	100	25	467	26 969	4 298
285	20	12	214	649	142
38	5	1	26	88	11
117	18	6	28	424	195
6 354	57	6	199	25 808	3 950
23 214	335	47	1 618	86 508	8 904
443	60	23	684	1 593	169
66	5	4	48	121	8
141	95	12	89	566	629
1		2			
22 563	175	6	797	84 228	8 098

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Quảng Ngãi	8 265	426
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	31	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	21	48
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 205	374
Bình Định	10 094	549
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	62	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	16	22
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 006	523
Phú Yên	5 192	255
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	22	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	9	43
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 158	207
Khánh Hòa	12 290	513
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	302	21
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	23	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	61	28
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	11 903	462
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	22 441	1 533
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	332	9
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	22	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	86	141
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	21 991	1 380

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
147	300	438	440	184	250	461	2 990
14	7	58	7	6		5	1
		2	1	1		2	
72	1	8	2			3	
61	292	370	430	177	250	451	2 989
193	22	389	416	89	364	779	4 003
27	9	74	9	5	1	4	1
1		50	1			2	
93	1	32	17			11	
						1	
72	12	233	389	84	363	761	4 002
74	39	203	175	53	201	399	1 823
5	2	41	3	2	1	1	
		13	2			1	
50	1	10	23			8	1
19	36	139	147	51	200	389	1 822
169	800	311	453	297	318	691	3 487
9	13	76	29	5	3	15	14
	3	76	3			4	
83	4	16	29	1		21	5
77	780	143	392	291	315	651	3 468
591	2 519	1 020	1 130	444	744	2 040	8 380
38	17	203	35	8	3	22	8
7	3	25	5			5	
309	5	37	23	4		29	6
1	1	1		1			
236	2 493	754	1 067	431	741	1 984	8 366

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Kon Tum	13 075	84	46
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	375	13	19
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	39	10	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	269	61	6
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 390		21
Gia Lai	33 132	176	78
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	871	32	25
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	75	17	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	683	127	3
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 498		49
Đắk Lắk	52 283	92	127
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 258	45	20
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	98	14	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	590	33	10
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	50 333		94
Đắk Nông	13 735	38	28
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	307	16	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	4	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	251	18	6
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 151		12
Lâm Đồng	50 116	111	93
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 087	59	15
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	154	13	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	692	38	11
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 178		64

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
2 414	38	3	138	6 218	822
40		2	104	108	25
5		1	8	9	2
12	15		12	31	83
2 357	23		14	6 070	712
4 581	99	8	262	17 036	2 377
101	6	3	159	378	71
8	1		8	34	3
33	23	1	25	176	179
4 439	69	4	70	16 448	2 124
7 176	106	10	624	30 011	2 080
106	44	3	226	623	42
13	2	1	19	24	2
39	22	2	24	134	145
		2			
7 018	38	2	355	29 230	1 891
1 688	25	18	169	8 087	528
37	8	15	38	152	7
3		1		11	
9	9	2	11	81	53
1					
1 638	8		120	7 843	468
7 355	67	8	425	25 156	3 097
159	2		157	332	24
37	2	1	13	43	1
48	26	7	17	144	169
7 111	37		238	24 637	2 903

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Kon Tum	1 883	111
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	28	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5	18
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	1 848	92
Gia Lai	4 473	295
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	31	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	11	17
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	4 426	277
Đắk Lắk	6 517	486
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	32	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	10	45
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	6 471	435
Đắk Nông	1 935	113
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	5	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2	20
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	1 927	93
Lâm Đồng	7 633	528
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	236	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	17	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	58	41
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	7 319	483

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
37	131	92	77	41	49	204	687
5	1	23	2	3		1	
1		2				1	
23		1	1			1	
8	130	66	74	38	49	201	687
112	735	180	225	88	150	494	1 763
7	2	44	6	1		3	1
		1				1	
71		3	2	2		9	1
				1			
34	733	132	217	84	150	481	1 761
242	569	359	341	93	231	508	2 711
11	1	80	9	3	2	3	5
		11	2			1	
90	1	21	3	1		7	3
1							
140	567	247	327	89	229	497	2 703
39	3	90	87	10	47	167	663
1	3	13	4			1	
1							
29		3	3			3	2
		1					
8		73	80	10	47	163	661
161	1 081	299	400	212	267	667	2 556
14	10	43	14	1	1	14	2
5	3	11	3			2	
96	4	9	14	1		9	
	1						
46	1 063	236	369	210	266	642	2 554

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
VII. Đông Nam Bộ - South East	749 890	516	1 870
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	40 679	208	161
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	7 171	79	33
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	12 063	225	92
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	49	4	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	689 928		1 584
Thành phố Hồ Chí Minh	385 687	87	524
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	29 576	44	10
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	6 170	37	16
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	7 875	6	3
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	14		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	342 052		495
Ninh Thuận	28 510	29	449
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	359	17	2
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	71	2	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	398	10	11
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector			
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	27 682		435
Bình Phước	31 054	80	28
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	692	10	18
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	32	9	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	305	60	8
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	3	1	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	30 022		1
Tây Ninh	53 174	131	29
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	1 038	50	3
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	71	7	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	629	72	7
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	20	2	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	51 416		19

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
83 024	655	839	6 704	343 619	27 477
9 332	169	95	4 213	16 131	1 960
2 025	26	33	626	2 732	341
1 543	173	87	290	4 276	1 261
1		22		2	2
70 123	287	602	1 575	320 478	23 913
40 809	188	641	4 010	174 614	10 577
5 524	31	62	3 076	12 247	1 546
1 744	4	25	512	2 390	302
1 089	39	29	178	2 694	526
1				2	2
32 451	114	525	244	157 281	8 201
4 736	44	10	237	13 076	1 580
35	15	3	82	142	14
9	1	1	11	29	3
28	22	6	7	133	82
4 664	6		137	12 772	1 481
3 154	49	1	286	16 191	1 603
117	11	1	84	385	12
8	1		1	9	1
12	13		11	61	87
3 017	24		190	15 736	1 503
6 981	62	34	399	24 202	2 150
242	8	4	77	521	33
11	2	1	5	38	1
46	21	4	8	270	120
		18			
6 682	31	7	309	23 373	1 996

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	130 497	12 989
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 842	807
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	190	105
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	454	315
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	128 004	11 758
Thành phố Hồ Chí Minh	61 492	9 112
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 341	775
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	152	102
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	348	183
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	59 650	8 048
Ninh Thuận	5 464	205
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	15	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6	32
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 441	172
Bình Phước	5 754	233
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	18	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4	11
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 729	222
Tây Ninh	13 131	384
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	36	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6	7
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 089	376

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
2 855	67 910	6 631	8 511	2 868	5 488	7 557	39 880
523	979	2 530	916	272	126	122	293
94	179	384	173	82	20	27	22
730	158	241	2 047	79	22	17	53
		1	1	4		1	
1 508	66 594	3 475	5 374	2 431	5 320	7 390	39 512
1 607	44 651	4 495	5 842	1 389	3 111	3 624	18 914
415	783	2 302	749	245	107	85	234
89	162	347	150	79	18	21	20
358	120	174	1 992	65	17	12	42
		1		3			
745	43 586	1 671	2 951	997	2 969	3 506	18 618
64	122	142	115	140	137	358	1 602
4	1	19	4	1	1		4
		10				1	
36	1	20	3				1
24	120	93	108	139	136	357	1 597
45	284	248	240	32	234	383	2 209
4	4	19	3			4	2
1							
31		4	2			1	
9	280	225	235	32	234	378	2 207
280	342	264	339	78	358	525	3 485
23	4	16	10	2		4	4
	1	4	1				
56	4	1	5		1	1	
201	333	243	323	76	357	520	3 481

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Bình Dương	60 648	52	67
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 664	23	34
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	196	4	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	997	25	21
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 791		11
Đồng Nai	100 527	64	316
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 160	25	51
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	262	10	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	787	29	12
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	96 316		248
Bình Thuận	46 897	34	180
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	911	22	25
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	58	3	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	644	8	10
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 276		144
Bà Rịa - Vũng Tàu	43 393	39	277
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 279	17	18
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	311	7	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	428	15	20
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	41 373		231
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	807 449	1 142	3 461
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14 676	1 084	58
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 101	16	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 682	42	52
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	536		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	785 454		3 347

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
6 620	37	22	391	22 797	1 867
1 940	9	5	217	876	106
96	2	1	14	55	3
170	12	9	20	513	71
4 414	14	7	140	21 353	1 687
10 488	94	66	562	47 578	4 580
1 044	10	11	364	1 175	163
99		1	25	83	9
115	22	13	28	217	184
9 230	62	41	145	46 103	4 224
5 836	110	31	380	23 620	2 423
172	49	2	99	320	26
7	5	3	7	23	1
18	29	13	11	275	148
		4			
5 639	27	9	263	23 002	2 248
4 400	71	34	439	21 541	2 697
258	36	7	214	465	60
51	11	1	51	105	21
65	15	13	27	113	43
4 026	9	13	147	20 858	2 573
107 080	1 283	1 745	6 569	351 721	77 226
2 621	414	95	1 811	6 534	418
247	19	22	135	441	49
464	200	187	126	1 689	1 489
3	2	488	2	5	8
103 745	648	953	4 495	343 052	75 262

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Bình Dương	10 343	976
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	146	15
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	23	14
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 170	947
Đồng Nai	16 996	1 076
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	90	9
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	15	28
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	16 884	1 039
Bình Thuận	9 416	438
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	123	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	10	22
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 277	415
Bà Rịa - Vũng Tàu	7 901	565
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	73	6
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	21	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	42	18
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	7 764	539
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	191 002	3 476
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	623	149
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	43	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	136	348
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	19	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	190 181	2 970

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
195	12 490	347	510	57	323	508	3 046
23	136	34	52	12	9	8	19
	4	1	7	2	1	1	
51	19	8	27	7	2	2	3
121	12 331	304	424	36	311	497	3 024
311	8 649	588	870	928	706	1 184	5 471
26	27	67	54	4	5	15	20
3	6	9	3			2	
84	10	16	5	3			6
			1			1	
198	8 606	496	807	921	701	1 166	5 445
192	232	240	262	177	271	469	2 586
21	8	26	6	3	2	2	4
		3		1		1	
79	1	13	3	2	1	1	
92	223	198	253	171	268	465	2 582
161	1 140	307	333	67	348	506	2 567
7	16	47	38	5	2	4	6
1	6	10	12		1	1	2
35	3	5	10	2	1		1
				1			
118	1 115	245	273	59	344	501	2 558
2 763	874	2 670	4 003	1 073	5 091	9 038	37 232
234	101	316	76	27	21	44	50
23	24	51	12	1	1	3	2
801	13	51	43	12	3	4	22
1	1	3		1		2	
1 704	735	2 249	3 872	1 032	5 066	8 985	37 158

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Long An	62 098	8	4
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 427	6	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	147		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	518	2	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	65		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	59 941		3
Đồng Tháp	90 585	5	96
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	938	4	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	57		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	521	1	43
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	89 065		48
An Giang	116 853	6	22
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 183	1	10
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	103		1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	557	5	4
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	115 006		7
Tiền Giang	58 464	128	22
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 673	120	10
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	169	2	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	755	6	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 864		12
Vĩnh Long	57 594	16	11
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	875	11	6
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	131	1	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	537	4	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	94		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 957		3

vùng, địa phương
region, province

Cơ sở- Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
10 375	52	583	1 414	25 929	5 594
407	14	10	286	572	34
51		3	16	45	3
58	16	11	8	129	183
		62		1	
9 859	22	497	1 104	25 182	5 374
15 869	79	93	492	38 425	6 304
223	12	7	221	373	32
11			4	25	5
47	15	9	10	148	146
1					1
15 587	52	77	257	37 879	6 120
13 623	102	42	753	47 666	12 554
219	28	3	155	587	63
20	2	1	5	45	9
73	12	12	7	138	128
		1			
13 311	60	25	586	46 896	12 354
6 705	54	362	374	28 598	4 285
419	14	54	121	720	50
39	2	4	21	81	4
71	19	54	14	298	161
			1	1	
6 176	19	250	217	27 498	4 070
10 345	34	121	656	23 133	5 280
213	6	7	110	388	28
32	1	2	14	58	2
44	15	9	13	176	147
		90		3	
10 056	12	13	519	22 508	5 103

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Long An	13 149	250
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	25	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7	12
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 115	236
Đồng Tháp	22 048	322
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	10	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	9	19
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22 027	303
An Giang	31 308	589
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	49	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	13	46
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 237	540
Tiền Giang	12 310	418
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	81	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	18	35
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 204	383
Vĩnh Long	12 755	138
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	40	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	9	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	20	16
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 685	119

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
232	48	249	391	81	306	776	2 657
18	9	24	4	3	2	5	6
2	17	6	2				
80	4	7		1			
		1					
132	18	211	385	77	304	771	2 651
261	11	326	368	151	597	719	4 419
16	3	23	1	2		2	4
1	1	8	1				1
61	3	7	3				
183	4	288	363	149	597	717	4 414
449	429	349	582	227	1 102	1 244	5 806
20	3	32	4	2	4	1	
8		2	1		1	1	
108	2	4	2	1	1	1	
313	424	311	575	224	1 096	1 241	5 806
237	43	258	354	126	322	693	3 175
32	6	29	10	2	1	4	
3		4	1	1			
66	1	3	5	3	1		
				1			
136	36	222	338	119	320	689	3 175
221	24	258	340	169	447	819	2 827
8	10	20	7	3	3	10	3
		10					
69		11	5	3			4
144	14	217	328	163	444	809	2 820

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Bến Tre	56 054	214	1 521
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 051	213	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	440		1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	54 462		1 520
Kiên Giang	68 396	558	61
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 155	552	16
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	52	2	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	442	4	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	65 741		44
Cần Thơ	58 093	5	5
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 808	4	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	539	1	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	163		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 448		3
Hậu Giang	29 000		3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	437		
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	166		
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	28 370		3
Trà Vinh	46 126		251
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	529		
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	60		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	317		
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	140		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 080		251

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
7 479	85	52	338	28 063	3 722
101	11	1	75	523	13
18	3	2	8	28	6
33	13	18	8	125	151
1		15			3
7 326	58	16	247	27 387	3 549
9 555	159	29	549	31 055	2 001
231	89	1	193	689	61
12	5	1	6	16	2
32	26	22	4	82	131
	1		1		1
9 280	38	5	345	30 268	1 806
5 469	62	181	419	25 560	5 637
388	39	9	231	729	66
34		3	25	45	6
59	8	9	32	199	77
	1	156			1
4 988	14	4	131	24 587	5 487
3 405	50	50	213	13 470	1 679
76	30		84	209	3
5	2	1	5	13	1
3	7	3	3	45	42
3 321	11	46	121	13 203	1 633
6 351	342	146	385	20 572	3 668
71	12	1	93	254	25
8	1	1	5	32	5
13	12	7	13	85	89
1		137			2
6 258	317		274	20 201	3 547

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Bến Tre	9 923	281
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	46	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 868	254
Kiên Giang	18 479	399
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	130	115
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	12	38
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	18 332	245
Cần Thơ	14 935	423
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	135	22
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	19	29
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	14 774	370
Hậu Giang	7 293	126
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	15	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	7 277	100
Trà Vinh	10 750	106
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	23	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6	44
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 719	61

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
152	15	184	279	48	334	591	2 773
40	2	10	4	3		7	1
1	2	1	2			1	
53		1	1				6
	1	2				1	
58	10	170	272	45	334	582	2 766
287	93	200	335	28	449	814	3 345
28	8	15	9	4	3		11
1		2	1			1	
82		3	2	1		1	1
176	85	180	323	23	446	812	3 333
254	88	288	402	114	382	917	2 952
14	40	86	23	5	4	5	8
3	3	8	1				1
77	3	11	9	1	1	1	1
1						1	
159	42	183	369	108	377	910	2 942
90	12	87	163	8	236	347	1 768
	3	6	6			1	3
29		1	4			1	2
61	9	80	153	8	236	345	1 763
128	10	121	249	27	209	616	2 195
23	7	12	5		1	1	
2		2	2				
44		1	1				2
59	3	106	241	27	208	615	2 193

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Sóc Trăng	56 599	67	7
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	800	55	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	5	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	343	7	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	28		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 352		4
Bạc Liêu	58 033	81	1 411
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	644	79	9
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	17	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	137	1	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 235		1 402
Cà Mau	49 554	54	47
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	39	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	51	4	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	410	11	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 933		47

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
6 180	91	69	375	21 531	8 189
116	34		115	415	9
9		1	18	28	2
13	29	25	8	83	87
		27			
6 042	28	16	234	21 005	8 091
6 859	51	5	368	23 329	12 708
79	42	2	33	352	11
			4	5	3
5	4	1	3	37	43
6 775	5	2	328	22 935	12 651
4 865	122	12	233	24 390	5 605
78	83		94	723	23
8	3	3	4	20	1
13	24	7	3	144	104
4 766	12	2	132	23 503	5 477

(Tiếp biểu 5) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế và theo
(Cont. 5) Number of business establishments by kind of economic activity and by

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Sóc Trăng	16 148	137
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	12	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5	21
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	16 125	111
Bạc Liêu	11 137	105
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	6	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	3	11
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	11 127	94
Cà Mau	10 767	182
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	51	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	18	27
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 691	154

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
179	25	133	235	32	244	665	2 292
13	6	13	1	1		4	2
		3	1				
50		1	7	1			6
116	19	116	226	30	244	661	2 284
105	5	54	90	16	139	280	1 290
15	2	10	1			3	
2		1					
28			1				
60	3	43	88	16	139	277	1 290
168	71	163	215	46	324	557	1 733
7	2	36	1	2	3	1	12
	1	4					
54		1	3	1			
107	68	122	211	43	321	556	1 721

6 Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
A. Tổng số - Total	13 661 005	246 012	274 839
Doanh nghiệp đơn - Single enterprises	4 286 759	68 760	80 930
Trụ sở chính của doanh nghiệp - Head offices	1 465 239	39 740	59 887
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	1 304 880	136 182	55 702
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	10 260	1 330	35
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	6 593 867		78 285
B. Phân theo vùng và địa phương - By region and province			
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3 658 117	24 311	39 943
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	1114091	10 264	14 972
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	440877	3 999	2 048
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	314912	9 953	1 190
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	3152	95	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	1 785 085		21 733
Hà Nội	1 094 963	2 826	3 121
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	467067	1 175	1 128
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	304008	1 083	1 457
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	110437	568	350
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	2285		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	211166		186
Hải Phòng	392 303	2 379	4 180
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	130073	1 248	2 592
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	69773	4	187
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	70242	1 127	66
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	125		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	122090		1 335
Vĩnh Phúc	170 146	1 684	1 314
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	66676	971	504
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	3159	233	15
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	9115	480	278
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	59		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	91137		517

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
5 603 498	125 874	68 559	1 063 750	3 189 832	729 863
2 575 326	39 948	20 841	536 714	451 542	173 528
702 097	13 112	22 684	204 064	176 232	101 203
473 607	63 591	13 567	87 005	129 027	99 670
1 088	59	1 076	382	170	496
1 851 380	9 164	10 391	235 585	2 432 861	354 966
1 676 015	26 405	23 125	398 517	778 114	211 172
591 917	7 255	7 125	159 272	157 549	58 052
168 674	6 308	8 722	81 648	64 602	45 417
143 881	11 949	2 754	25 560	37 329	24 420
158		101	92	47	64
771 385	893	4 423	131 945	518 587	83 219
314 146	6 790	10 781	183 161	272 101	68 557
156 337	170	2 125	94 628	103 356	26 136
90 272	4 505	6 947	67 908	50 425	30 084
26 332	2 062	1 329	18 679	22 745	8 193
137				13	3
41 068	53	380	1 946	95 562	4 141
184 657	1 982	2 424	23 718	78 608	36 335
79 755	247	818	9 555	15 134	12 546
36 933	295	864	8 339	8 074	9 091
44 236	1 199	372	2 056	5 671	8 211
11				15	1
23 722	241	370	3 768	49 714	6 486
87 798	1 542	1 335	13 486	37 077	7 934
48 922	606	909	7 013	4 200	753
1 538	9		295	248	764
3 719	906	181	415	601	478
33 619	21	245	5 763	32 028	5 939

6 Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication
A. Tổng số - Total	1 231 971	138 579
Doanh nghiệp đơn - Single enterprises	95 306	24 472
Trụ sở chính của doanh nghiệp - Head offices	23 519	17 453
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	36 870	44 143
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	3 783	244
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	1 072 493	52 267
B. Phân theo vùng và địa phương - By region and province		
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	191 012	37 927
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	22 600	10 516
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	7 717	9 073
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	6 280	7 127
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	1 397	167
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	153 018	11 044
Hà Nội	66 099	25 805
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	16 301	9 618
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	6 071	8 801
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	3 311	2 984
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	1 034	167
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	39 382	4 235
Hải Phòng	29 515	2 087
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	2 246	98
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	1 156	262
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	1 566	427
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	74	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	24 473	1 300
Vĩnh Phúc	9 081	678
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	946	92
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	10	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	168	243
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	49	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	7 908	343

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
140 249	136 729	167 182	163 429	32 927	38 735	70 061	238916
14 870	23 788	87 378	52 884	8 163	7 739	15 574	8996
21 618	11 364	33 004	29 422	3 621	1 776	3 516	927
93 905	4 697	20 547	32 643	5 959	1 532	4 096	2 137
156	112	772	227	157	18	80	75
9 700	96 768	25 481	48 253	15 027	27 670	46 795	226 781
45 357	20 846	65 248	47 554	6 384	7 294	12 668	46225
5 715	5 655	32 335	16 463	2 964	1 619	7 422	2 396
11 180	3 104	16 773	10 040	775	132	327	338
26 006	1 783	9 160	4 834	1 040	437	374	835
86	54	683	65	103	2	3	35
2 370	10 250	6 297	16 152	1 502	5 104	4 542	42 621
24 204	14 324	52 341	24 350	3 700	3 373	6 303	12 981
1 828	4 795	28 121	11 748	1 907	1 161	4 763	1 770
10 949	2 514	15 239	6 516	705	132	106	294
10 410	1 451	7 226	3 072	613	313	109	690
70	54	676	20	91			20
947	5 510	1 079	2 994	384	1 767	1 325	10 207
3 622	1 413	4 181	8 834	512	686	1 950	5 220
273	253	1 342	2 647	202	123	708	286
86	450	1 240	2 714	70		2	6
2 758	56	990	1 240	79	27	88	73
			20				4
505	654	609	2 213	161	536	1 152	4 851
1 680	1 414	894	1 449	136	223	378	2 043
271	170	303	537	20	100	232	127
9	38						
1 290	52	202	102				
10							
100	1 154	389	810	116	123	146	1 916

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Hà Tây	445 754	5 575	1 101
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	76667	3 215	517
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5167	1 010	18
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	24352	1 350	265
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	15		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	339553		301
Bắc Ninh	227 157	1 352	219
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	44696	182	21
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	11337	115	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	14740	1 055	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	58		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	156326		198
Hải Dương	272 171	1 860	7 052
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	96470	664	6 249
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3127		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	19010	1 196	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	79		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	153485		803
Hưng Yên	203 414	1 282	273
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	67646	453	14
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	954		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	11974	829	12
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	122831		247
Hà Nam	132 939	1 416	3 014
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	24543	31	1 841
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5375	591	371
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	8290	791	42
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	56	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	94675		760

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
263 497	2 031	1 413	30 811	83 358	19 563
47 087	63	1 183	10 322	6 401	3 398
2 150			968	736	140
12 222	1 879	7	1 690	2 300	1 143
				2	
202 038	89	223	17 831	73 919	14 882
127 849	548	1 072	21 832	44 736	9 521
32 779		361	4 817	4 225	1 115
9 667	132	233	291	527	182
9 592	358	54	137	590	913
		28		6	
75 811	58	396	16 587	39 388	7 311
126 936	5 217	856	23 453	62 302	15 457
61 905	4 505	483	8 707	8 423	2 991
1 557	195		83	202	870
11 226	416	333	499	1 349	1 037
10		11			
52 238	101	29	14 164	52 328	10 559
115 192	884	3 176	18 264	37 885	9 765
57 106	52	555	3 229	3 608	998
863			2	26	59
6 935	741	32	275	786	705
				5	
50 288	91	2 589	14 758	33 460	8 003
65 009	684	602	15 304	26 860	7 934
14 874		545	3 562	2 281	812
2 121			762	498	887
3 195	648	20	90	765	803
		15	17		
44 819	36	22	10 873	23 316	5 432

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Hà Tây	21 273	2 132
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 099	641
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	64	10
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	366	456
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	19 731	1 025
Bắc Ninh	9 360	1 048
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	68	45
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	23	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	138	279
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	19	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 112	724
Hải Dương	15 359	1 337
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	587	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	115	430
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	41	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	14 616	902
Hưng Yên	7 873	610
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	198	6
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	15	180
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	7 660	424
Hà Nam	6 260	1 145
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	234	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	46	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	104	798
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 876	347

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
3 335	1 152	1 003	2 121	216	665	1 634	4 874
643	150	230	251	2	88	1 348	29
33							38
2 518		18	30	108			
141	1 002	755	1 840	106	577	286	4 807
1 784	743	826	1 523	490	512	288	3454
194	72	367	169	225		7	49
	70	57				40	
1 502	1	13	11	67		11	19
			5				
88	600	389	1 338	198	512	230	3 386
2 896	1 003	1 165	2 106	277	425	440	4 030
665	144	418	341	133	59	118	73
			220				
2 063	108	62	109	32		4	31
6			4				7
162	751	685	1 432	112	366	318	3 919
1 599	492	891	1 464	473	220	262	2 809
505	41	128	242	389		95	27
						4	
1 039	34	343	44	4			
							4
55	417	420	1 178	80	220	163	2 778
958	157	584	833	55	221	135	1 768
79	8	212	14			36	14
	18	76	5				
838	6	58	112			15	5
		7		12	2		
41	125	231	702	43	219	84	1 749

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Nam Định	254 512	2 789	16 131
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	63549	1 364	283
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	21192	753	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	23246	634	27
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	93	38	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	146432		15 821
Thái Bình	301 961	1 289	1 210
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	51339	400	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	10075	187	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	14095	702	99
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	91		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	226361		1 111
Ninh Bình	162 797	1 859	2 328
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	25365	561	1 823
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6710	23	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	9411	1 221	51
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	282	54	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	121029		454
II. Đông Bắc - North East	1 046 145	8 962	123 529
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	245114	1 997	36 909
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	148949	2 279	44 882
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	143098	4 664	36 313
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1282	22	35
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	507702		5 390
Hà Giang	33 640	168	1 285
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8263	33	424
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2556	135	71
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	3822		230
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	45		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	18954		560

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, stream and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
133 176	2 984	391	18 820	45 105	16 385
45 349	31	17	5 844	3 582	5 735
14 211		50	1 555	2 085	1 670
13 973	2 882	231	422	1 191	1 596
		12			23
59 643	71	81	10 999	38 247	7 361
176 672	1 481	456	33 433	57 028	9 607
36 763	995	121	5 260	4 202	1 843
6 032	10	221	752	1 497	927
8 589	411	84	844	681	710
			6		
125 288	65	30	26 571	50 648	6 127
81 083	2 262	619	16 235	33 054	10 114
11 040	586	8	6 335	2 137	1 725
3 330	1 162	407	693	284	743
3 862	447	111	453	650	631
		35	69	6	37
62 851	67	58	8 685	29 977	6 978
318 776	19 985	6 055	91 503	267 476	71 991
100 644	7 742	1 935	39 341	27 645	13 850
47 701	2 826	1 929	23 835	14 352	6 136
33 917	9 132	2 015	8 298	11 606	17 503
502	14	64	16	50	117
136 012	271	112	20 013	213 823	34 385
7 662	799	225	7 467	9 589	1 547
1 187			5 688	503	214
287			1 283	155	247
590	786	223	326	233	350
5 598	13	2	170	8 698	736

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Nam Định	9 061	1 242
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	301	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	214	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	226	517
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	17	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 303	725
Thái Bình	9 927	981
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	309	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	130	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	93	403
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	85	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 310	578
Ninh Bình	7 204	862
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	311	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	178	410
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	65	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	6 647	441
II. Đông Bắc - North East	80 014	8 350
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 038	77
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	558	679
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 614	4 264
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	413	5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	68 391	3 325
Hà Giang	2 430	601
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	56	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5	248
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	61	246
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	42	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	2 266	107

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 793	115	1 052	1 976	183	230	435	2 644
372	14	364	263	8		22	
2	14	118	449			71	
1 253	75	66	27	115			11
						3	
166	12	504	1 237	60	230	339	2 633
2 062	13	1 074	1 847	148	432	384	3 917
647		405	193	64	88	46	3
101		43	101			74	
1 260		12	87	5	97	18	
54	13	614	1 466	79	247	246	3 914
1 424	20	1 237	1 051	194	307	459	2 485
238	8	445	58	14		47	18
			35			30	
1 075		170		17		129	6
			16				
111	12	622	942	163	307	253	2 461
11 552	3 232	7 410	7 000	1 040	1 396	3 494	14 380
739	223	3 559	923	345	167	200	780
162	1 202	602	1 267	45	107	381	6
9 916	67	1 141	1 049	142		339	118
	11	8	14		11		
735	1 729	2 100	3 747	508	1 111	2 574	13 476
808	93	234	98	5	96	133	400
23		135					
7		61			57		
752			4				21
			3				
26	93	38	91	5	39	133	379

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Cao Bằng	33 659	111	3 242
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	10410		1 621
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1833	47	101
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5652	64	919
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	57		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	15707		601
Lào Cai	50 755	295	3 702
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7460	136	488
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	12875	28	783
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	8100	131	2 213
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	87		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22233		218
Bắc Kạn	22 510	62	2 979
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	4377		797
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1269		785
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	3625	62	1 097
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	100		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13139		300
Lạng Sơn	56 181	756	2 058
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8826	117	1 337
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2349	73	159
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7942	566	121
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	156		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	36908		441
Tuyên Quang	55 803	1 758	2 591
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	12570	437	1 096
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6028	580	147
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5657	741	1 013
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31548		335

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - <i>By which</i>					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
5 710	924	449	6 801	9 159	2 010
991	61	64	5 871	668	546
549	7	240	279	501	71
1 470	856	141	449	353	443
		4		6	
2 700			202	7 631	950
9 319	621	412	10 095	13 951	3 025
1 500	17		1 426	1 817	625
1 693	5	242	7 954	1 124	265
936	583	170	616	584	1 292
			16	17	
5 190	16		83	10 409	843
4 445	592	97	2 621	6 753	874
894	185	81	1 574	454	97
	19		250	92	
474	388	6	426	335	175
36		10		5	17
3 041			371	5 867	585
11 240	1 965	562	2 288	22 052	4 460
2 434	712	319	1 102	1 195	902
463	10	146	486	633	238
1 571	1 238	45	438	871	1 398
		44			1
6 772	5	8	262	19 353	1 921
17 702	351	359	7 464	15 486	3 231
5 244	23	143	3 534	993	672
3 081		216	1 113	593	106
219	317		1 941	385	20
9 158	11		876	13 515	2 433

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Cao Bằng	3 246	556
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	315	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	19	466
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	42	5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	2 870	85
Lào Cai	4 955	716
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	693	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	82	63
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	232	435
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	54	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 894	218
Bắc Kạn	2 439	475
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	49	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		123
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>		268
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	2 376	73
Lạng Sơn	6 332	694
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	317	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		26
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	194	369
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	99	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 722	299
Tuyên Quang	3 383	876
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	95	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		53
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>		587
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 288	236

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
441	141	362	91	18	51	72	275
		254	8			11	
	3	35					
422		26	16			8	
19	138	47	67	18	51	53	275
524	4	730	1 007	136	82	485	696
15		464	230			49	
		94	221			321	
442			428	38			
67	4	172	128	98	82	115	696
369	3	216	167	25	20	69	304
		129	101			5	
359				24		11	
		7			11		
10	3	80	66	1	9	53	304
1 000	704	456	331	17	64	224	978
	104	227	26			32	2
	42	67					6
952	24	55	98				2
	11	1					
48	523	106	207	17	64	192	968
540	49	453	301	13	71	207	968
40		268				19	6
77		62					
410		24					
13	49	99	301	13	71	188	962

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Yên Bái	63 305	682	2 986
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	10248	449	678
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7971	106	1 037
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	9109	105	966
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	183	22	35
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	35794		270
Thái Nguyên	134 450	339	6 399
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	28615	70	2 121
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	11369	29	287
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	23461	240	3 020
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	71005		971
Phú Thọ	184 447	3 238	2 994
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	41666	125	1 353
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	29137	984	458
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	14862	2 129	540
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	470		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	98312		643
Bắc Giang	117 312	1 175	1 775
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	29288	314	259
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	8134	254	780
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7477	607	171
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	65		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	72348		565
Quảng Ninh	294 083	378	93 518
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	83391	316	26 735
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	65428	43	40 274
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	53391	19	26 023
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	119		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	91754		486

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - <i>By which</i>					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
22 107	1 090	193	5 370	16 276	6 038
4 321	420	51	2 195	1 044	219
2 892	235	79	2 115	809	353
2 038	422	26	420	561	3 234
14				21	
12 842	13	37	640	13 841	2 232
49 501	3 230	880	9 695	39 456	6 359
11 994	1 081	432	3 958	5 773	1 881
5 350	13	272	3 330	1 539	372
13 470	2 127	142	638	1 316	733
18 687	9	34	1 769	30 828	3 373
88 310	2 652	839	20 360	38 996	10 742
27 094	1 911	172	4 334	3 646	1 374
20 339		476	4 193	1 801	632
5 145	730	176	706	1 121	1 849
452	5	2			
35 280	6	13	11 127	32 428	6 887
49 222	3 924	468	5 354	33 247	8 610
18 020	3 165	375	2 403	3 064	956
4 479	5	57	180	1 599	530
1 796	717	31	357	625	1 194
	9	4			
24 927	28	1	2 414	27 959	5 930
53 558	3 837	1 571	13 988	62 511	25 095
26 965	167	298	7 256	8 488	6 364
8 568	2 532	201	2 652	5 506	3 322
6 208	968	1 055	1 981	5 222	6 815
				1	99
11 817	170	17	2 099	43 294	8 495

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Yên Bái	3 931	547
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	185	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	67	382
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	91	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 588	160
Thái Nguyên	12 055	863
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	540	16
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	45	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	285	301
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	11 185	546
Phú Thọ	8 531	1 042
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	658	16
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	36	84
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	84	524
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	7 753	418
Bắc Giang	7 144	908
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	88	8
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	86	82
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	70	407
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	52	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	6 848	411
Quảng Ninh	25 568	1 072
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	5 042	21
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	304	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 602	279
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	19	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	18 601	772

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
926	313	752	636	46	133	171	1 108
113	24	469	9	5	36	25	
		68	277				
773		50	42			22	1
40	289	165	308	41	97	124	1 107
1 098	43	929	959	168	200	160	2 116
14		496	130	75	6		28
		33	18		50	31	
985		118	60	16			10
99	43	282	751	77	144	129	2 078
2 247	20	878	973	44	202	118	2 261
319	15	392	89	26	41		101
		95	10			29	
1 805		45	8				
			11				
123	5	346	855	18	161	89	2 160
1 528	53	644	637	179	242	239	1 963
133	16	206	76	84	62	59	
		55	27				
1 325	11	33	69	47		17	
70	26	350	465	48	180	163	1 963
2 071	1 809	1 756	1 800	389	235	1 616	3 311
82	64	519	254	155	22		643
78	1 157	32	714	45			
1 691	32	790	324	17		281	84
220	556	415	508	172	213	1 335	2 584

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thuỷ sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
III. Tây Bắc - North West	160 292	3 895	3 774
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	36657	1 399	1 959
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	9567	249	328
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	26907	2 247	182
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	231		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	86930		1 305
Lai Châu	17 425	29	631
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	4345	29	300
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1502		83
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	3052		65
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	19		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8507		183
Điện Biên	25 368	247	490
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	5403	81	189
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2733	27	131
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	3236	139	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	75		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13921		170
Sơn La	52 173	1 253	747
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	11945	1 086	522
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2074	7	13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	10184	160	37
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	76		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	27894		175
Hòa Bình	65 326	2 366	1 906
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14964	203	948
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3258	215	101
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	10435	1 948	80
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	61		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	36608		777

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
36 637	4 837	769	30 516	46 115	10 418
8 455	1 059	268	16 284	3 759	1 454
2 720	57	127	3 299	1 398	706
2 906	3 698	369	9 282	1 930	1 638
60	19			13	17
22 496	4	5	1 651	39 015	6 603
3 736	346	269	4 377	4 691	678
459	63	139	2 635	432	51
667	23	104	314	90	144
127	241	26	1 356	313	157
	19				
2 483			72	3 856	326
4 947	685	137	5 686	7 450	1 357
444	108	118	3 335	442	126
53			1 655	508	201
481	577	19	576	338	352
				1	1
3 969			120	6 161	677
7 697	1 120	306	12 950	17 314	3 969
1 347	26		6 780	1 068	718
541	18	23	782	427	263
1 117	1 076	283	5 202	648	625
				12	15
4 692			186	15 159	2 348
20 257	2 686	57	7 503	16 660	4 414
6 205	862	11	3 534	1 817	559
1 459	16		548	373	98
1 181	1 804	41	2 148	631	504
60					1
11 352	4	5	1 273	13 839	3 252

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
III. Tây Bắc - North West	11 224	1 623
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	642	12
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	43	223
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	422	970
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	121	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 996	418
Lai Châu	1 067	203
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	73	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	16	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	80	159
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	898	44
Điện Biên	1 672	360
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	50	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		147
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	141	126
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	72	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	1 409	87
Sơn La	3 765	362
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	215	12
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	80	250
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	49	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 421	100
Hòa Bình	4 720	698
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	304	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27	76
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	121	435
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	4 268	187

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
2 486	1 541	1 878	1 069	76	296	1 122	2 016
141	11	769	310	7	30	85	13
8		353	19			37	
2 275		354	55	7		572	
				1			
62	1 530	402	685	61	266	428	2 003
365	292	412	46	5	9	92	177
		143				21	
8		53					
352		173		3			
5	292	43	46	2	9	71	177
458	641	404	218	32	89	163	332
		307	129	7	30	31	6
			11				
446		35		4		2	
				1			
12	641	62	78	20	59	130	326
741	572	190	202	17	126	162	680
87	7	16	26			28	7
639		46	5			16	
15	565	128	171	17	126	118	673
922	36	872	603	22	72	705	827
54	4	303	155			5	
		300	8			37	
838		100	50			554	
30	32	169	390	22	72	109	827

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thuỷ sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1 038 345	22 418	49 251
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	195760	4 901	10 593
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	54279	5 701	1 351
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	101484	10 725	6 186
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	1767	1 091	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	685055		31 121
Thanh Hóa	350 928	5 572	12 237
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	64798	1 107	2 102
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	23138	2 333	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	24289	2 106	768
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	237	26	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	238466		9 363
Nghệ An	267 090	7 617	21 476
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	54255	2 831	4 133
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	10022	587	869
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	29764	3 183	1 615
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	1107	1 016	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	171942		14 859
Hà Tĩnh	108 132	3 179	7 401
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	18897	328	1 207
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	3811	398	292
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	13187	2 440	1 937
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	127	13	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	72110		3 965
Quảng Bình	109 498	3 115	2 896
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	14297	101	604
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	6823	2 063	52
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	14708	940	1 105
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	170	11	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	73500		1 135

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
315 368	15 193	3 809	125 102	279 794	71 200
59 025	6 849	1 008	59 854	25 887	8 833
15 077	157	1 650	14 556	6 924	4 375
23 407	6 207	917	10 311	9 866	13 907
62	5	16	93	18	15
217 797	1 975	218	40 288	237 099	44 070
135 829	4 530	806	42 128	89 148	20 067
25 146	2 581	112	17 269	8 200	3 514
7 492	10	444	8 583	2 451	1 142
8 189	1 584	117	1 711	2 728	2 720
		8	93	1	
95 002	355	125	14 472	75 768	12 691
70 660	2 816	1 144	32 548	71 763	20 122
13 017	1 240	401	18 388	7 197	1 657
3 339	5	357	1 276	1 423	1 347
5 828	1 095	347	2 582	3 121	5 660
35				1	7
48 441	476	39	10 302	60 021	11 451
24 718	2 784	481	14 739	32 281	7 295
3 426	1 741	246	7 879	1 865	613
1 113		101	1 075	514	85
2 385	811	129	608	1 072	1 342
17 794	232	5	5 177	28 830	5 255
36 804	2 466	408	14 416	26 360	7 972
2 244	836	45	5 826	2 709	626
1 535		117	1 517	608	370
4 441	1 134	214	1 790	952	1 656
	5			1	
28 584	491	32	5 283	22 090	5 320

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	89 865	8 344
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7 281	192
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2 647	92
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4 123	4 386
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	233	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	75 581	3 674
Thanh Hóa	22 562	1 465
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 142	27
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	270	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	714	414
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	40	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	20 396	1 024
Nghệ An	21 442	2 736
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 853	46
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	549	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 336	1 826
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	37	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	17 667	864
Hà Tĩnh	8 232	1 121
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	538	21
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	63	88
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	522	696
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	103	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	7 006	316
Quảng Bình	8 145	784
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	480	18
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	147	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	808	429
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	6 700	333

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
10 702	1 547	11 223	7 301	2 026	2 060	3 271	19 871
1 343	847	5 703	1 569	788	562	364	161
76	27	1 106	206	36	27	253	18
8 868	287	1 221	506	216	178	114	59
	32	25	145		5		27
415	354	3 168	4 875	986	1 288	2 540	19 606
3 027	1 161	3 174	1 874	486	398	316	6 148
452	792	1 500	427	310	39	60	18
	10	305	58	16		10	10
2 408	260	380	119	10	37	10	14
	32	6	4				27
167	67	983	1 266	150	322	236	6 079
2 883	87	3 169	1 830	567	882	588	4 760
484	42	1 739	264	246	434	203	80
66		156	35		5		8
2 224	23	492	86	174	105	24	43
			6		5		
109	22	782	1 439	147	333	361	4 629
1 091	125	1 052	951	159	160	371	1 992
105		553	170	75	33	86	11
		82					
966	4	117	128	28			2
		11					
20	121	289	653	56	127	285	1 979
1 326	23	1 581	752	110	127	562	1 651
152		586	34	11	13	3	9
		350	20			40	
1 134		27	66	4		8	
		8	135				
40	23	610	497	95	114	511	1 642

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Quảng Trị	64 847	2 202	1 159
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	10613	105	148
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3909	186	87
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	9217	1 886	439
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	77	25	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	41031		485
Thừa Thiên - Huế	137 850	733	4 082
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	32900	429	2 399
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6576	134	47
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	10319	170	322
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	49		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	88006		1 314
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	1 026 739	7 445	17 945
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	270171	2 937	7 174
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	91157	2 196	1 149
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	144660	2 312	3 831
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	527		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	520224		5 791
Đà Nẵng	230 600	84	1 245
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	74619	68	571
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	31156	7	68
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	45865	9	375
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	78924		231
Quảng Nam	160 956	2 695	3 658
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	38292	230	1 529
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	18054	1 458	981
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	20796	1 007	910
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	44		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	83770		238

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - <i>By which</i>					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
13 390	736	440	9 538	19 947	5 105
1 530	77	204	5 231	1 795	634
1 132	83	133	964	760	205
1 493	392	99	1 085	954	1 087
				15	8
9 235	184	4	2 258	16 423	3 171
33 967	1 861	530	11 733	40 295	10 639
13 662	374		5 261	4 121	1 789
466	59	498	1 141	1 168	1 226
1 071	1 191	11	2 535	1 039	1 442
27		8			
18 741	237	13	2 796	33 967	6 182
398 111	8 075	5 340	84 016	242 576	61 744
145 082	1 641	1 739	46 951	26 752	14 784
43 044	851	2 036	17 300	11 698	4 955
70 616	3 273	1 334	10 132	13 174	10 477
	5	31	11	8	
139 369	2 305	200	9 622	190 944	31 528
78 471	1 185	2 109	25 141	54 113	15 161
42 238	73	19	12 370	8 702	4 169
9 134	192	1 118	6 449	7 076	2 928
17 082	756	960	4 921	7 543	3 844
			11		
10 017	164	12	1 390	30 792	4 220
70 610	1 205	249	11 667	36 166	5 826
22 641	322	131	5 773	3 192	534
10 277	60	18	3 382	1 198	160
11 992	550	100	1 162	817	1 067
25 700	273		1 350	30 959	4 065

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Quảng Trị	6 932	740
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	322	21
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	88	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	268	495
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	29	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	6 225	224
Thừa Thiên - Huế	22 552	1 498
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 946	59
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 530	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	475	526
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	17 587	913
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	115 647	10 571
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	10 757	885
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2 078	450
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	8 281	4 494
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	424	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	94 107	4 735
Đà Nẵng	25 928	3 951
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 233	535
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 042	427
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 941	1 495
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	20 712	1 494
Quảng Nam	19 580	1 080
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 793	133
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	435	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 205	356
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	41	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	15 106	588

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
940	67	1 006	364	72	135	398	1 676
92		454					
10	17	183	5	20		36	
815		179	25				
23	50	190	334	52	135	362	1 676
1 435	84	1 241	1 530	632	358	1 036	3 644
58	13	871	674	146	43	12	43
		30	88		22	167	
1 321		26	82		36	72	
56	71	314	686	486	257	785	3 601
9 736	5 218	15 898	7 929	3 498	2 855	7 712	22 423
437	551	6 757	1 946	425	342	621	390
126	125	3 308	650	74	130	950	37
8 592	229	3 868	1 842	555	31	1 370	249
12						16	13
569	4 313	1 965	3 491	2 444	2 352	4 755	21 734
3 034	3 390	7 006	2 700	1 403	661	1 135	3 883
34	150	2 029	861	167	72	143	185
103	48	2 010	243	62	130	82	37
2 655	80	2 683	844	507	31	71	68
12							13
230	3 112	284	752	667	428	839	3 580
1 401	90	1 103	810	350	470	678	3 318
27	15	597	98	63	163	16	35
11		28	21			25	
1 327	54	174	45			16	14
36	21	304	646	287	307	621	3 269

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Quảng Ngãi	125 937	1 000	1 169
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	19650	708	346
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4533	100	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	12536	192	306
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	91		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	89127		517
Bình Định	218 583	730	5 500
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	63208	227	2 312
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	12304	56	50
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	25696	447	534
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	293		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	117082		2 604
Phú Yên	100 073	693	2 724
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	18523	373	1 298
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5782	193	50
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	15613	127	335
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60142		1 041
Khánh Hòa	190 590	2 243	3 649
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	55879	1 331	1 118
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	19328	382	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	24154	530	1 371
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	50		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	91179		1 160
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	449 246	64 385	4 416
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	90180	15 449	2 122
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	41564	11 916	514
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	76975	36 998	919
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	347	22	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	240180		861

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - <i>By which</i>					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
43 677	1 097	491	10 873	35 933	7 747
6 731	389	262	5 768	2 581	1 396
2 206		112	1 343	416	114
6 821	245	53	730	640	1 097
27 919	463	64	3 032	32 296	5 140
98 416	1 962	1 012	16 596	48 705	12 961
34 514	561	877	11 619	4 803	4 763
8 712	147		1 572	825	413
16 558	592	18	1 335	1 253	1 842
	5	22		8	
38 632	657	95	2 070	41 816	5 943
40 067	1 155	640	5 915	24 167	7 889
10 293	91	385	3 139	1 577	383
2 390		165	1 790	778	134
9 736	553	71	141	745	1 125
		9			
17 648	511	10	845	21 067	6 247
66 870	1 471	839	13 824	43 492	12 160
28 665	205	65	8 282	5 897	3 539
10 325	452	623	2 764	1 405	1 206
8 427	577	132	1 843	2 176	1 502
19 453	237	19	935	34 014	5 913
99 146	6 349	2 363	31 917	136 901	19 559
23 325	821	1 278	20 736	14 731	3 599
16 425	556	839	5 451	3 560	344
12 953	4 595	218	2 802	3 430	3 513
76		4			
46 367	377	24	2 928	115 180	12 103

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Quảng Ngãi	14 049	1 019
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	298	13
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	136	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	686	430
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	91	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 838	573
Bình Định	18 791	1 448
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 079	23
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	52	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	478	562
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	242	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	16 940	863
Phú Yên	10 186	883
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	372	16
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	26	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 010	481
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 778	382
Khánh Hòa	27 113	2 190
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 982	165
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	387	20
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 961	1 170
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	50	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	19 733	835
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	43 911	4 727
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 969	117
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	667	214
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 845	2 263
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	218	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 212	2 133

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 321	441	1 567	730	303	337	727	3 456
85	124	793	50	55		46	5
		22	20	12		49	
1 157	1	130	41			7	
79	316	622	619	236	337	625	3 451
1 686	182	2 345	1 460	229	570	1 296	4 694
208	163	1 221	671	78	57	28	4
12		377	5			83	
1 370	4	449	197			57	
						16	
96	15	298	587	151	513	1 112	4 690
853	47	1 140	422	218	340	639	2 095
33	7	481	13	28	28	6	
		193	14			49	
799	3	272	164			37	14
21	37	194	231	190	312	547	2 081
1 441	1 068	2 737	1 807	995	477	3 237	4 977
50	92	1 636	253	34	22	382	161
	77	678	347			662	
1 284	87	160	551	48		1 182	153
107	812	263	656	913	455	1 011	4 663
6 211	2 856	5 175	3 111	930	1 342	4 910	11 037
342	98	3 034	660	107	199	514	79
81	30	453	201			313	
5 473	33	544	481	9		850	49
12	7	5		3			
303	2 688	1 139	1 769	811	1 143	3 233	10 909

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Kon Tum	44 299	8 895	582
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	11487	1 205	375
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5688	2 892	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7771	4 798	116
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	39		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	19314		91
Gia Lai	112 812	25 586	1 004
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	19988	1 594	711
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	13411	1 445	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	33231	22 547	61
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	52		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	46130		224
Đắk Lắk	140 494	23 555	1 463
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	34028	10 132	718
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	12127	6 043	280
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	17230	7 380	188
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	56		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	77053		277
Đắk Nông	31 551	2 693	397
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	5248	909	80
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	809	225	161
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4649	1 559	111
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	81		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	20764		45
Lâm Đồng	120 090	3 656	970
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	19429	1 609	238
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	9529	1 311	65
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	14094	714	443
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	119	22	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	76919		224

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, stream and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
9 149	782	344	5 588	9 852	2 091
2 605		91	4 087	1 395	714
969		253	1 190	209	82
747	737		248	106	303
4 828	45		63	8 142	992
27 638	1 542	523	7 094	27 956	5 023
5 831	164	484	5 174	3 919	876
9 508	276		748	1 026	122
4 381	978	22	929	1 209	890
7 918	124	17	243	21 802	3 135
24 557	1 938	897	10 781	47 132	5 228
5 686	525	607	6 749	5 695	1 594
1 756	70	257	1 807	1 255	39
2 713	1 235	22	796	911	750
		4			
14 402	108	7	1 429	39 271	2 845
5 627	661	111	1 068	12 853	1 405
1 713	97	96	615	1 150	200
235		5		79	
444	545	10	251	328	437
76					
3 159	19		202	11 296	768
32 175	1 426	488	7 386	39 108	5 812
7 490	35		4 111	2 572	215
3 957	210	324	1 706	991	101
4 668	1 100	164	578	876	1 133
16 060	81		991	34 669	4 363

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Kon Tum	3 636	470
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	333	20
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	20	304
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	39	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 244	146
Gia Lai	8 547	754
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	316	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	182	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	457	337
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	49	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	7 543	410
Đắk Lắk	12 258	1 538
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	614	10
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	113	214
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	181	630
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	40	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	11 310	684
Đắk Nông	3 749	346
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	73	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	86	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	16	199
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 574	147
Lâm Đồng	15 721	1 619
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 633	80
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 171	793
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	90	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 541	746

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
432	138	723	149	134	89	323	922
35	3	569	22	29		4	
8		35				50	
378		5	8			1	
11	135	114	119	105	89	268	922
1 279	797	1 027	459	108	196	955	2 324
59	11	742	71	2		20	7
		27				69	
1 175		34	42	3		160	6
				3			
45	786	224	346	100	196	706	2 311
2 205	627	1 896	778	262	611	1 220	3 548
117	14	1 072	121	71	195	47	61
		156	33			104	
1 900	4	309	20	2		165	24
12							
176	609	359	604	189	416	904	3 463
624	10	232	318	19	77	380	981
9	10	107	101			88	
18							
587		16	86			41	19
		5					
10		104	131	19	77	251	962
1 671	1 284	1 297	1 407	407	369	2 032	3 262
122	60	544	345	5	4	355	11
55	30	235	168			90	
1 433	29	180	325	4		483	
	7						
61	1 158	338	569	398	365	1 104	3 251

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thuỷ sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
VII. Đông Nam Bộ - South East	4 282 905	90 350	24 005
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	1987265	9 186	4 695
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	576474	12 625	8 439
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	391743	68 439	6 529
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	753	100	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	1326670		4 342
Thành phố Hồ Chí Minh	2 324 374	2 593	2 217
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	997092	1 181	199
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	407230	1 101	364
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	193541	311	73
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	352		
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	726159		1 581
Ninh Thuận	60 656	789	1 329
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	7773	547	27
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	2672	15	44
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	6210	227	326
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector			
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	44001		932
Bình Phước	104 417	30 516	724
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	17381	222	563
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	9431	7 544	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	27520	22 712	153
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	63	38	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	50022		3
Tây Ninh	164 608	8 725	312
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - Single enterprises	48458	947	116
Cơ sở là trụ sở chính - Head offices	7428	630	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - Subsidiaries of enterprises	14384	7 098	127
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - Subsidiaries of non-profit sector	72	50	
Cơ sở SXKD cá thể - Individual business establishments	94266		69

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
2 172 871	29 114	15 111	229 349	784 438	161 740
1 440 464	10 332	5 861	153 912	154 187	63 136
339 317	2 024	3 564	50 213	63 661	35 973
145 442	15 659	2 685	17 288	39 271	19 172
9		35		20	35
247 639	1 099	2 966	7 936	527 299	43 424
1 044 020	17 078	9 667	160 001	483 101	102 624
603 949	8 169	3 423	112 473	114 184	41 767
225 471	107	2 734	36 574	54 374	33 693
79 347	8 267	913	9 908	29 012	9 120
9				20	35
135 244	535	2 597	1 046	285 511	18 009
14 860	856	509	3 316	20 356	3 294
2 001	136	383	2 073	1 259	201
1 351	10	47	380	365	80
1 979	689	79	133	587	752
9 529	21		730	18 145	2 261
22 478	1 017	70	2 940	26 609	3 006
10 866	262	70	1 898	2 905	89
1 453	4		142	159	83
1 736	690		315	494	430
8 423	61		585	23 051	2 404
65 180	769	199	4 482	42 439	4 737
38 924	51	49	2 212	3 801	513
5 354	9	76	273	784	42
3 482	598	30	129	619	503
		22			
17 420	111	22	1 868	37 235	3 679

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
VII. Đông Nam Bộ - South East	334 806	54 377
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	36 633	12 106
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	8 042	5 732
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	10 353	14 899
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	443	54
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	279 335	21 586
Thành phố Hồ Chí Minh	186 906	43 991
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	24 288	11 731
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6 509	5 488
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 639	11 161
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	190	54
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	149 280	15 557
Ninh Thuận	9 764	801
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	665	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	57	84
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	336	409
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 706	308
Bình Phước	10 609	646
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	199	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	25	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	124	333
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 236	313
Tây Ninh	25 861	1 001
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	252	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	86	345
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	25 523	654

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
33 591	98 534	50 955	78 291	16 242	15 655	21 389	72 087
4 222	15 239	31 194	28 611	3 301	4 075	5 391	4 720
9 418	6 245	9 214	16 383	2 688	1 368	1 054	514
17 513	2 050	3 797	22 859	3 870	854	371	692
		4	3	42		8	
2 438	75 000	6 746	10 435	6 341	9 358	14 565	66 161
22 447	68 350	42 423	61 577	13 164	11 538	10 926	41 751
3 025	12 365	27 687	20 657	3 008	3 583	2 345	3 058
9 353	4 425	7 815	14 411	2 631	1 335	452	393
8 775	1 397	3 148	20 306	3 695	731	180	558
		4		40			
1 294	50 163	3 769	6 203	3 790	5 889	7 949	37 742
548	183	820	215	224	219	559	2 014
36	4	337	35	13	7		49
		203				36	
480	32	135	25				21
32	147	145	155	211	212	523	1 944
504	348	557	467	79	296	634	2 917
25	10	167	20			61	24
16							
452		54	3			24	
11	338	336	444	79	296	549	2 893
1 456	572	645	1 545	169	484	1 064	4 968
194	94	216	430	8		188	461
	26	24	210				
935	74	16	312		6	24	
327	378	389	593	161	478	852	4 507

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Bình Dương	689 044	17 794	1 909
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	488213	556	1 048
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	47517	1 388	54
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	56835	15 850	744
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	96479		63
Đồng Nai	629 131	16 481	4 136
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	349952	1 798	1 595
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	64380	920	1 133
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	50240	13 763	899
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	164548		509
Bình Thuận	117 287	1 149	1 588
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	26157	586	593
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4834	109	151
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7091	442	323
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	219	12	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	78986		521
Bà Rịa - Vũng Tàu	193 388	12 303	11 790
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	52239	3 349	554
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	32982	918	6 688
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	35922	8 036	3 884
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	72209		664
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	1 999 216	24 246	11 976
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	347521	22 627	2 506
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	102372	775	1 176
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	105101	844	552
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2201		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	1442021		7 742

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, stream and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
523 235	1 084	639	19 850	50 004	15 573
438 944	87	156	13 444	11 605	10 772
37 516	173	117	4 679	1 581	252
28 122	771	319	1 135	3 759	1 707
18 653	53	47	592	33 059	2 842
412 660	2 632	1 533	17 620	84 181	15 465
308 360	148	167	12 655	11 821	4 962
53 292		274	1 848	3 649	371
20 075	2 281	917	2 226	2 275	3 344
30 933	203	175	891	66 436	6 788
30 062	1 779	873	6 598	38 291	5 632
11 380	549	434	2 513	3 642	780
827	208	77	2 355	454	82
934	943	292	197	1 335	869
		13			
16 921	79	57	1 533	32 860	3 901
60 376	3 899	1 621	14 542	39 457	11 409
26 040	930	1 179	6 644	4 970	4 052
14 053	1 513	239	3 962	2 295	1 370
9 767	1 420	135	3 245	1 190	2 447
10 516	36	68	691	31 002	3 540
586 574	15 916	11 987	72 830	654 418	122 039
206 414	4 249	1 627	40 364	41 032	9 820
69 139	333	3 817	7 762	10 037	3 297
40 485	9 078	3 275	3 332	12 421	9 040
221	16	825	170	14	248
270 315	2 240	2 443	21 202	590 914	99 634

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Bình Dương	23 367	1 710
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 740	55
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	37	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	495	230
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	20 095	1 425
Đồng Nai	35 034	2 435
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 772	175
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	157	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	525	524
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	32 580	1 736
Bình Thuận	21 156	1 143
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	4 514	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	203	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	151	426
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	194	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	16 094	710
Bà Rịa - Vũng Tàu	22 109	2 650
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 203	136
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 054	160
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 997	1 471
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	34	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	16 821	883
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	365 492	12 660
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	6 386	567
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 767	990
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 952	5 740
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	534	11
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	353 853	5 352

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 928	16 048	1 289	6 649	320	920	2 165	4 560
190	2 160	560	4 537	168	271	675	245
	1 211	12	56	26	31	384	
1 571	292	202	1 308	58	105	139	28
167	12 385	515	748	68	513	967	4 287
3 464	11 102	2 796	4 901	1 590	1 106	3 784	8 211
526	466	1 083	1 732	11	86	1 816	779
30	401	740	1 519			46	
2 615	236	132	264	81			83
			3			8	
293	9 999	841	1 383	1 498	1 020	1 914	7 349
1 363	313	964	760	487	496	1 003	3 630
186	26	290	308	35	114	159	41
		271		31		66	
1 037	6	74	18	32	8	4	
140	281	329	434	389	374	774	3 589
1 881	1 618	1 461	2 177	209	596	1 254	4 036
40	114	854	892	58	14	147	63
19	182	149	187		2	70	121
1 648	13	36	623	4	4		2
				2			
174	1 309	422	475	145	576	1 037	3 850
20 614	2 955	9 395	11 174	2 731	7 837	15 495	50 877
1 931	1 164	4 027	2 402	226	745	977	457
567	631	1 195	656	3	12	201	14
15 262	248	462	1 017	120	32	106	135
46	8	47		8		53	
2 808	904	3 664	7 099	2 374	7 048	14 158	50 271

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Long An	212 441	56	18
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	73866	34	8
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	22153		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	10697	22	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	136		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	105589		10
Đồng Tháp	193 596	82	353
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	19725	71	34
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4964		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	9860	11	187
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	46		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	159001		132
An Giang	257 936	119	1 463
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	24691	10	1 271
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7060		5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	16564	109	171
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	119		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	209502		16
Tiền Giang	161 289	3 837	72
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	36516	3 561	28
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	10394	102	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7452	174	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	151		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	106776		44
Vĩnh Long	141 082	357	60
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	23876	99	39
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4975	14	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6354	244	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	124		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	105753		11

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - <i>By which</i>					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
108 790	1 297	1 992	9 640	47 230	9 203
63 825	92	539	3 950	3 348	396
18 338		281	966	1 654	184
5 642	1 121	80	96	1 111	588
		92		2	
20 985	84	1 000	4 628	41 115	8 035
60 260	886	407	5 692	65 192	8 850
12 065	100	67	4 004	2 193	465
3 751			302	450	204
4 883	598	149	273	1 028	670
2					9
39 559	188	191	1 113	61 521	7 502
65 730	1 184	1 540	4 905	85 523	19 169
13 056	236	10	2 036	3 846	2 392
4 394	144	119	279	1 013	526
9 338	540	1 279	91	1 083	1 057
		2			
38 942	264	130	2 499	79 581	15 194
51 845	807	1 778	6 991	52 778	8 079
22 357	187	220	3 588	3 917	1 085
6 083	23	425	1 597	1 505	107
2 203	529	347	358	1 310	616
			135	8	
21 202	68	786	1 313	46 038	6 271
50 851	655	631	6 668	40 379	8 124
15 889	75	195	3 326	2 192	462
3 369	26	179	507	640	64
1 951	496	66	248	954	693
		110		4	
29 642	58	81	2 587	36 589	6 905

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Long An	23 744	799
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	499	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	132	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	121	402
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	32	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22 960	391
Đồng Tháp	39 504	923
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	100	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	214	414
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	35	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	39 155	509
An Giang	58 823	1 697
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	547	13
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	125	38
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	369	593
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	117	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 665	1 053
Tiền Giang	24 303	921
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	547	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	433	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	301	277
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	23 022	644
Vĩnh Long	23 406	683
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	456	10
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	43	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	173	451
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22 724	217

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 833	561	820	1 078	210	453	1 162	3 555
138	148	337	363	27	58	62	40
79	346	123	46				
1 407	48	29		30			
		10					
209	19	321	669	153	395	1 100	3 515
1 642	229	971	704	465	755	1 154	5 527
156	12	320	28	13		54	43
7	55	171	17				7
1 191	153	65	24				
288	9	415	635	452	755	1 100	5 477
2 772	556	1 191	1 143	683	1 744	2 102	7 592
269	25	563	31	60	322	4	
194		112	39		12	60	
1 810	37	31	20	5	11	20	
499	494	485	1 053	618	1 399	2 018	7 592
1 624	120	723	941	266	604	1 356	4 244
153	42	347	255	24	85	120	
68		26	22	3			
1 196	2	12	95	22	10		
				8			
207	76	338	569	209	509	1 236	4 244
1 021	333	888	898	347	651	1 450	3 680
38	319	303	163	21	71	198	20
		120					
754		140	131	38			13
229	14	325	604	288	580	1 252	3 647

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Bến Tre	129 360	2 726	3 070
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14478	2 692	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6643	34	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6048		25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	541		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	101650		3 045
Kiên Giang	171 375	13 659	749
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	36336	13 411	382
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3629	194	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	8672	54	122
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	201		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	122537		245
Cần Thơ	191 994	358	56
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	58394	309	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	13696		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	16139	49	45
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	427		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	103338		11
Hậu Giang	67 996		10
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	6937		
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	3971		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2556		
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	54532		10
Trà Vinh	106 330		712
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	15628		
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	2706		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5051		
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	306		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	82639		712

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - <i>By which</i>					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
36 141	926	615	4 108	49 202	6 661
6 456	125	3	1 873	2 534	182
3 720	23	344	477	893	626
2 637	592	93	243	480	807
214		130			54
23 114	186	45	1 515	45 295	4 992
33 494	2 007	365	7 401	58 694	6 508
8 182	1 007	4	5 528	4 172	1 149
1 602	60	82	463	345	109
2 638	743	266	77	663	1 334
	5		35		130
21 072	192	13	1 298	53 514	3 786
60 055	1 821	2 659	10 077	55 642	12 364
36 890	734	513	6 076	7 021	2 442
6 402		1 468	1 792	1 922	437
3 630	1 010	481	1 369	3 651	1 341
	11	164			45
13 133	66	33	840	43 048	8 099
15 879	800	332	2 249	25 247	4 071
3 508	262		1 395	1 423	25
3 391	14	106	136	129	195
472	478	158	28	254	200
8 508	46	68	690	23 441	3 651
28 342	1 794	461	3 962	36 818	6 242
9 830	121	12	2 396	1 663	441
1 673	23	137	122	440	231
1 598	772	21	115	383	463
5		291			10
15 236	878		1 329	34 332	5 097

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Bến Tre	17 808	746
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	289	15
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	44	77
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	17	202
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	90	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	17 368	452
Kiên Giang	35 842	1 547
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 198	291
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	451	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	463	833
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	11
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	33 710	412
Cần Thơ	32 070	2 416
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 546	140
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	232	764
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	757	757
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	116	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	29 419	755
Hậu Giang	14 156	459
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	102	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>		
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7	294
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	14 047	161
Trà Vinh	20 534	845
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	307	29
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	14	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	85	700
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	20 128	116

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
1 084	99	513	680	86	459	964	3 472
105	8	114	35	11		33	3
4	73	100	181			47	
885		4	11				52
	8	37				8	
90	10	258	453	75	459	876	3 417
2 027	204	604	994	89	803	1 322	5 066
255	99	118	329	16	96		99
77		137	15			94	
1 396		30	25	11		11	6
299	105	319	625	62	707	1 217	4 961
3 249	572	1 638	2 141	296	613	1 547	4 420
392	394	979	712	30	52	107	57
92	118	155	307				7
2 436	8	139	441	3	11	9	2
46						45	
283	52	365	681	263	550	1 386	4 354
598	21	213	405	16	338	712	2 490
	8	67	34			83	26
489		4	84			66	22
109	13	142	287	16	338	563	2 442
1 231	36	421	760	45	334	999	2 794
214	32	193	306		13	71	
22		37	7				
898		3	2				11
97	4	188	445	45	321	928	2 783

(Tiếp biểu 6) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Sóc Trăng	133 302	1 406	1 711
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	10775	999	532
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	12714	264	1 163
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6913	143	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	40		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	102860		16
Bạc Liêu	111 429	1 129	3 585
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	10234	1 108	212
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	439	11	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2210	10	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	98546		3 373
Cà Mau	121 086	517	117
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	16065	333	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	9028	156	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6585	28	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	110		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	89298		117

kinh tế và theo vùng, địa phương
activity and by region, province

Người- Per.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
28 471	1 221	356	5 580	43 625	10 780
2 122	272		3 025	2 987	141
9 498		170	876	349	13
2 916	808	71	255	527	534
		36			
13 935	141	79	1 424	39 762	10 092
20 016	709	79	2 656	42 886	14 293
4 916	263	64	1 106	1 953	182
			64	74	164
159	426	2	118	288	255
14 941	20	13	1 368	40 571	13 692
26 700	1 809	772	2 901	51 202	7 695
7 318	775		2 061	3 783	458
6 918	20	506	181	623	437
2 418	965	262	61	689	482
10 046	49	4	598	46 107	6 318

(Tiếp biểu 6) Số lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont. 6) Number of employees type of business establishments by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Sóc Trăng	32 019	817
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	107	10
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	213	102
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	73	506
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 622	199
Bạc Liêu	21 480	254
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	58	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	15	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	64	73
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	21 343	181
Cà Mau	21 803	553
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	630	53
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	65	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	308	238
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	110	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	20 690	262

và theo vùng, địa phương
activity and, by region/province

Người- Per.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 198	60	456	699	94	360	1 201	3 248
98	33	213	55	4		134	43
		44	22				
901		1	142	7			29
199	27	198	480	83	360	1 067	3 176
1 019	36	298	264	16	189	482	2 038
75	33	110	89			65	
24		87					
803			12				
117	3	101	163	16	189	417	2 038
1 316	128	659	467	118	534	1 044	2 751
38	11	363	2	20	48	46	126
	39	83					
1 096		4	30	4			
182	78	209	435	94	486	998	2 625

7 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số Total	Tại nhà của chủ cơ sở - At the house of owner
A. Tổng số - Total	3 934 386	2 695 828
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	115 553	56 645
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Head offices</i>	18 059	6 922
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	51 666	3 901
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	970	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 748 138	2 628 360
B. Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	994 628	755 819
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	30 296	12 250
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5 371	1 722
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	11 419	631
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	147	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	947 395	741 216
Hà Nội	142 075	71 432
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	16 572	5 517
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4 055	1 284
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4 354	274
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	60	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	117 034	64 357
Hải Phòng	86 291	52 263
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 026	1 491
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	705	249
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 638	163
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	80 915	50 360
Vĩnh Phúc	54 307	40 839
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	589
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	23	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	389	8
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 837	40 236

Phân theo địa điểm cơ sở - *By place of estab.*

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export processing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
341 728	6 723	9 917	562 349	13 821	304 020
33 991	3 959	330	803	253	19 572
5 766	487	100	43	9	4 732
13 557	1 012	813	967	45	31 371
70	1	4	9		886
288 344	1 264	8 670	560 527	13 514	247 459
62 968	1 883	1 238	95 005	8 247	69 468
11 046	1 072	92	63	198	5 575
2 107	81	37	11	5	1 408
3 198	253	320	130	34	6 853
24		3			120
46 593	477	786	94 801	8 010	55 512
36 959	236	620	20 126	172	12 530
9 130	147	73	24	62	1 619
1 857	25	32	9	3	845
2 222	64	243	51	3	1 497
18		3			39
23 732		269	20 042	104	8 530
5 356	101	114	12 492	11	15 954
834	71	9	18	1	602
180	6		2		268
472	16	74	17	1	895
1					6
3 869	8	31	12 455	9	14 183
2 442	104	9	7 039	972	2 902
64	95	1	8	7	290
1	5	1			10
31	4	1			345
					4
2 346		6	7 031	965	2 253

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Hà Tây	161 145	130 398
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 815	893
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	68	20
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	855	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	158 405	129 460
Bắc Ninh	76 246	60 478
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 243	593
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	82	26
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	534	9
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 374	59 850
Hải Dương	92 619	73 325
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 833	680
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	653	14
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	90 098	72 627
Hưng Yên	58 867	50 884
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	948	465
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	402	13
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 509	50 405
Hà Nam	54 357	48 385
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	584	318
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	63	29
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	469	47
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	53 232	47 991

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
5 559	318	19	11 170	5 362	8 319
242	108		4	52	516
12	1	1		2	32
118	35		23	20	634
1					1
5 186	174	18	11 143	5 288	7 136
2 962	499	6	7 473	65	4 763
165	267	2	3	55	158
13	10	2			31
79	47	1	1	1	396
					13
2 705	175	1	7 469	9	4 165
2 884	61	434	10 805	468	4 642
196	36	5	1	8	907
6	3				11
85	6	1		3	544
2					9
2 595	16	428	10 804	457	3 171
998	53	3	4 608	94	2 227
74	38				371
3					2
29	11		4		345
1					1
891	4	3	4 604	94	1 508
773	87	3	3 428	16	1 665
35	58			2	171
5	3				26
21	18		14	1	368
					9
712	8	3	3 414	13	1 091

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Nam Định	76 717	59 605
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 337	774
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	171	62
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 080	58
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 115	58 711
Thái Bình	121 216	107 372
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 042	343
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	129	29
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	552	15
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	119 488	106 985
Ninh Bình	70 788	60 838
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	842	587
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	45	12
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	493	5
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	69 388	60 234
II. Đông Bắc - <i>North East</i>	350 991	241 949
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7 480	3 447
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 200	474
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 669	165
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	70	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	336 572	237 863
Tỉnh Hà Giang	13 637	9 787
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	227	124
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	14
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	370	3
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 986	9 646

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
1 682	259		5 070	52	10 049
93	135		3	6	326
18	13				78
59	25		12	1	925
1					13
1 511	86		5 055	45	8 707
2 070	153	23	7 159	977	3 462
171	107	2	2	5	412
11	15				74
45	25		6	4	457
					5
1 843	6	21	7 151	968	2 514
1 283	12	7	5 635	58	2 955
42	10				203
1		1			31
37	2		2		447
					20
1 203		6	5 633	58	2 254
17 036	207	94	64 956	1 158	25 591
1 210	117	7	33	10	2 656
165	21	4	5		531
641	35	9	144	2	4 673
5		1			64
15 015	34	73	64 774	1 146	17 667
738	1	6	2 228	6	871
6	1		2	5	89
3			1		30
8			10		349
		1			5
721		5	2 215	1	398

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Cao Bằng	11 851	6 155
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	402	273
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	14
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	488	10
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 907	5 858
Lào Cai	16 137	10 069
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	372	207
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	189
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	395	4
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	15 077	9 669
Bắc Kạn	9 371	6 257
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	273	132
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	274	12
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 787	6 102
Lạng Sơn	26 910	14 610
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	527	214
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	53	15
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	550	12
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	12	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	25 768	14 369
Tuyên Quang	23 442	17 961
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	371	113
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	34	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	275	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22 762	17 845

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
838	4	1	3 373		1 480
36	1		8		84
2	1		3		28
44	1	1	61		371
					6
756	1		3 301		991
1 602	12	1	3 676	1	776
79	6	1			79
42	3				52
33	1		3		354
1					6
1 447	2		3 673	1	285
688			1 530		896
37			2		102
5					11
28			5		229
1					9
617			1 523		545
2 270	4	10	6 597	2	3 417
80			5	1	227
6					32
49			27		462
1					11
2 134	4	10	6 565	1	2 685
1 151	1		2 767		1 562
188	1		1		68
8					25
20			6		247
935			2 760		1 222

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Yên Bái	25 280	20 817
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	481	106
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	100	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	574	5
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	16	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	24 109	20 698
Thái Nguyên	49 459	33 778
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 049	581
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	122	48
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	603	19
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 685	33 130
Phú Thọ	63 431	48 196
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	586
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	202	98
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	760	32
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	61 309	47 480
Bắc Giang	48 269	39 250
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 104	360
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	72	22
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	558	30
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	46 532	38 838
Quảng Ninh	63 204	35 069
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 518	751
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	208	54
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	822	36
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 650	34 228

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
594	12	6	2 282		1 569
31	3	3	2		336
10	1				81
25	8	2	4		530
1					15
527		1	2 276		607
2 872	21	16	9 865	1	2 906
233	12	2	3		218
23		2			49
123	9	4	16		432
2 493		8	9 846	1	2 207
1 572	47		9 740	1 033	2 843
82	35		3	2	448
11	5		1		87
89	7		1	2	629
1					3
1 389			9 735	1 029	1 676
1 112	63	11	4 931	115	2 787
75	46	1	2	2	618
7	4				39
51	6	1	2		468
					3
979	7	9	4 927	113	1 659
3 599	42	43	17 967		6 484
363	12		5		387
48	7	2			97
171	3	1	9		602
					6
3 017	20	40	17 953		5 392

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
III. Tây Bắc - North West	62 232	44 607
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 447	719
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	197	47
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 870	108
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	58 682	43 733
Lai Châu	6 201	4 142
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	215	122
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	28	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	295	15
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 656	3 997
Điện Biên	10 468	7 210
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	243	148
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	61	23
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	351	18
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 804	7 021
Sơn La	20 517	14 734
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	414	230
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	35	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	519	6
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	19 531	14 495
Hòa Bình	25 046	18 521
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	575	219
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	73	13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	705	69
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	23 691	18 220

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
4 763	11	16	7 751	2	5 082
280		1	11		436
28			1		121
300	1		54	1	1 406
3					33
4 152	10	15	7 685	1	3 086
670	1		820		568
41			1		51
5					15
73			10		197
					7
551	1		809		298
1 076	2	4	1 246		930
55					40
12			1		25
97			3		233
2					7
910	2	4	1 242		625
1 722		9	2 352	1	1 699
46			1		137
					32
37			4		472
1					17
1 638		9	2 347	1	1 041
1 295	8	3	3 333	1	1 885
138		1	9		208
11					49
93	1		37	1	504
					2
1 053	7	2	3 287		1 122

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	459 047	316 292
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 250	4 481
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	810	302
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 254	230
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	78	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	443 655	311 279
Thanh Hóa	152 325	121 594
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 180	1 079
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	276	117
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 717	79
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	148 127	120 319
Nghệ An	113 095	75 599
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 228	1 198
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	180	63
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 521	63
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	22	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	109 144	74 275
Hà Tĩnh	50 953	32 031
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 014	585
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	80	27
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	982	22
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 870	31 397
Quảng Bình	49 386	33 142
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	540
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	88	24
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	799	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 437	32 553

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
23 338	467	971	79 271	2 572	36 136
1 457	129	6	95	12	2 070
94	22	5	2	2	383
768	76	18	257	6	4 899
3			3		72
21 016	240	942	78 914	2 552	28 712
2 839	210	26	17 522	1 143	8 991
401	42	3	5		650
31	12	3	1		112
183	43	4	16	1	1 391
1			2		22
2 223	113	16	17 498	1 142	6 816
6 560	128	373	16 869	1 390	12 176
367	47		5	8	603
16	1			2	98
163	6	3	25	5	1 256
1					21
6 013	74	370	16 839	1 375	10 198
3 256	52	173	11 374	15	4 052
98	9	2	4	4	312
7	3	1	1		41
64	6	3	72		815
					7
3 087	34	167	11 297	11	2 877
2 630	11	2	10 239		3 362
274	2		14		224
21					43
144	9	1	64		556
1			1		6
2 190		1	10 160		2 533

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Quảng Trị	30 539	17 488
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	572	407
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	94	44
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	621	19
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	29 245	17 018
Thừa Thiên - Huế	62 749	36 438
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 202	672
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	92	27
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	614	22
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 832	35 717
V. Duyên hải Nam Trung Bộ- <i>South Central Coast</i>	347 808	221 420
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 827	5 343
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 819	890
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 224	536
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	330 902	214 651
Đà Nẵng	59 209	28 850
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 821	1 721
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 088	578
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 518	372
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 774	26 179
Quảng Nam	57 823	39 990
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 070	594
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	111	25
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	715	32
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 921	39 339

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
2 882	18	386	7 394	1	2 370
83	2		1		79
4	3				43
114	7	7	48		426
					7
2 681	6	379	7 345	1	1 815
5 171	48	11	15 873	23	5 185
234	27	1	66		202
15	3	1			46
100	5		32		455
					9
4 822	13	9	15 775	23	4 473
24 351	823	277	71 299	1 538	28 100
1 893	391	9	29	15	1 147
462	50	3	2		412
1 989	181	18	44	2	3 454
8					28
19 999	201	247	71 224	1 521	23 059
7 312	148	172	15 651	200	6 876
798	91	3	25		183
350	9	2	1		148
1 099	46	8	22		971
7					1
5 058	2	159	15 603	200	5 573
3 777	121		10 092	1 185	2 658
176	75		1	14	210
17	21				48
212	25		3	2	441
					6
3 372			10 088	1 169	1 953

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Quảng Ngãi	58 500	40 600
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	969	598
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	47	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	612	8
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	56 868	39 983
Bình Định	74 442	50 749
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 551	975
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	152	73
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	781	24
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	71 945	49 677
Phú Yên	39 586	29 115
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	568	309
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135	73
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	517	37
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 362	28 696
Khánh Hòa	58 248	32 116
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 848	1 146
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	130
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 081	63
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 032	30 777
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	162 341	107 202
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 898	2 306
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	390	108
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 485	168
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	155 550	104 620

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
3 018	109	1	11 295	2	3 475
175	63		1		132
9	3				24
69	43	1	4		487
					4
2 765			11 290	2	2 828
3 166	360	91	14 692	145	5 239
201	114	5	2	1	253
19	6	1			53
146	41	6	4		560
1					12
2 799	199	79	14 686	144	4 361
1 306	51	1	6 906	1	2 206
90	32				137
16	7				39
77	12	1			390
					4
1 123			6 906	1	1 636
5 772	34	12	12 663	5	7 646
453	16	1			232
51	4		1		100
386	14	2	11		605
					1
4 882		9	12 651	5	6 708
18 116	72	852	27 644	1	8 454
712	44	3	29		804
65	3				214
471	20	5	29		1 792
					18
16 868	5	844	27 586	1	5 626

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Kon Tum	13 075	9 219
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	375	238
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	39	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	269	9
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 390	8 966
Gia Lai	33 132	23 256
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	871	365
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	75	12
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	683	35
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 498	22 844
Đắk Lắk	52 283	32 760
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 258	845
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	98	34
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	590	48
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	50 333	31 833
Đắk Nông	13 735	9 183
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	307	165
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	251	24
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 151	8 986
Lâm Đồng	50 116	32 784
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 087	693
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	154	48
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	692	52
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 178	31 991

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
1 173	12	16	1 710		945
70	10				57
5					28
25	2		1		232
					2
1 073		16	1 709		626
2 455	19	824	4 741		1 837
165	13	3	10		315
10					53
73	6	4	4		561
					5
2 207		817	4 727		903
5 747	21	3	11 815		1 937
230	7		6		170
20	1				43
138	8	1	9		386
					4
5 359	5	2	11 800		1 334
2 030	9		2 068	1	444
83	5		3		51
3	1				12
104	3		4		116
					2
1 840			2 061	1	263
6 711	11	9	7 310		3 291
164	9		10		211
27	1				78
131	1		11		497
					5
6 389		9	7 289		2 500

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	749 890	432 267
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	40 679	17 890
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7 171	2 891
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	12 063	1 536
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	49	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	689 928	409 950
Thành phố Hồ Chí Minh	385 687	197 036
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	29 576	12 483
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6 170	2 498
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7 875	1 017
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	342 052	181 038
Ninh Thuận	28 510	17 577
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	359	187
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71	35
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	398	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	27 682	17 330
Bình Phước	31 054	21 042
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	692	504
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	32	18
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	305	30
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	30 022	20 490
Tây Ninh	53 174	40 250
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 038	668
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71	39
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	629	50
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	51 416	39 493

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
145 190	2 702	3 924	116 184	120	49 503
15 806	2 039	194	280	16	4 454
2 697	273	48	15	2	1 245
4 873	373	406	202		4 673
7	1				41
121 807	16	3 276	115 687	102	39 090
98 873	1 014	3 865	56 908	2	27 989
13 786	662	189	198	2	2 256
2 516	157	47	11		941
4 153	192	389	152		1 972
5	1				8
78 413	2	3 240	56 547		22 812
1 608	7	5	5 163	11	4 139
66	4		3		99
7			1		28
47	2	1	8		315
1 488	1	4	5 151	11	3 697
4 733	16	1	3 904		1 358
88	16		10		74
					14
31			1		243
					3
4 614		1	3 893		1 024
3 270	136	10	7 217	1	2 290
91	116		19		144
5					27
60	20		2		497
					20
3 114		10	7 196	1	1 602

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Bình Dương	60 648	38 794
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 664	1 136
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	196	68
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	997	281
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 791	37 309
Đồng Nai	100 527	64 896
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 160	1 683
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	262	82
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	787	63
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	96 316	63 068
Bình Thuận	46 897	29 854
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	911	468
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	58	17
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	644	27
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 276	29 342
Bà Rịa - Vũng Tàu	43 393	22 818
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 279	761
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	311	134
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	428	43
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	41 373	21 880
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	807 449	576 272
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14 676	10 209
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 101	488
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 682	527
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	536	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	785 454	565 048

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
12 190	713	7	6 322		2 622
729	618	2	21		1 158
20	24		1		83
189	71	5	4		447
11 252			6 296		934
14 222	665	17	16 571	4	4 152
646	551	1	22		257
56	62	1	2		59
177	52	3	2		490
					2
13 343		12	16 545	4	3 344
2 942	40	17	9 767	98	4 179
112	20	1	3	13	294
8	2			2	29
146	5	8	32		426
1					7
2 675	13	8	9 732	83	3 423
7 352	111	2	10 332	4	2 774
288	52	1	4	1	172
85	28				64
70	31		1		283
1					1
6 908		1	10 327	3	2 254
45 966	558	2 545	100 239	183	81 686
1 587	167	18	263	2	2 430
148	37	3	7		418
1 317	73	37	107		3 621
20			6		510
42 894	281	2 487	99 856	181	74 707

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Long An	62 098	47 536
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 427	984
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	147	51
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	518	37
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	65	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	59 941	46 464
Đồng Tháp	90 585	64 975
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	938	716
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	57	23
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	521	27
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	89 065	64 209
An Giang	116 853	85 501
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 183	820
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	103	50
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	557	44
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	115 006	84 587
Tiền Giang	58 464	37 532
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 673	1 034
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	169	84
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	755	68
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 864	36 346
Vĩnh Long	57 594	37 397
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	875	607
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	131	86
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	537	51
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	94	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 957	36 653

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export processing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
3 351	59	5	7 069	2	4 076
120	41		28		254
21	14		1		60
72	4		12		393
			5		60
3 138		5	7 023	2	3 309
4 088	111	33	13 272	149	7 957
97	10		5		110
7	3				24
87	8	2	1		396
					4
3 897	90	31	13 266	149	7 423
3 333	2	39	16 394	14	11 570
116	1	3	10	1	232
8			2		43
134		5	8		366
			1		3
3 075	1	31	16 373	13	10 926
5 981	42	177	9 610	2	5 120
179	29	1	11		419
20	3	1	1		60
143	10	8	17		509
					3
5 639		167	9 581	2	4 129
3 937	10	18	10 216	2	6 014
96	7	2	21		142
11	2				32
70	1	9	12		394
					94
3 760		7	10 183	2	5 352

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Bến Tre	56 054	40 724
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 051	861
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	42
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	440	66
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	54 462	39 755
Kiên Giang	68 396	54 295
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 155	1 938
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	52	26
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	442	65
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	65 741	52 266
Cần Thơ	58 093	36 166
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 808	728
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135	15
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	539	12
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	163	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 448	35 411
Hậu Giang	29 000	22 718
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	437	326
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27	13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	166	22
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	28 370	22 357
Trà Vinh	46 126	34 447
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	529	404
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	60	35
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	317	22
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	140	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 080	33 986

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
3 616	4	158	8 139	9	3 404
108	2		12		68
8					26
42	2		5		325
					25
3 458		158	8 122	9	2 960
4 684	201	987	5 599		2 630
162	12	1	17		25
11	3				12
308	12	2	1		54
3					3
4 200	174	984	5 581		2 536
5 328	107	1 020	7 706		7 766
407	52	5	2		614
35	8	1			76
158	32	9	5		323
15					148
4 713	15	1 005	7 699		6 605
3 344	14	38	2 058	1	827
76	10				25
7	3				4
94	1				49
3 167		38	2 058	1	749
1 827	4	11	6 913		2 924
50	2	1	9		63
4	1				20
39	1		9		246
1					139
1 733		10	6 895		2 456

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 7) Number of business establishments by place of establishments

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở - <i>At the house of owner</i>
Sóc Trăng	56 599	42 560
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	800	610
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	35
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	343	44
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	28	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 352	41 871
Bạc Liêu	58 033	34 701
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	644	334
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	17	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	137	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 235	34 356
Cà Mau	49 554	37 720
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	847
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	51	19
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	410	67
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 933	36 787

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of estab.

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác - <i>At the other located places</i>
2 059	4	2	4 649	4	7 321
46	1		12	1	130
9			1		31
69	2	1	4		223
1					27
1 934	1	1	4 632	3	6 910
1 396			5 088		16 848
18			6		286
1					7
18			2		115
1 359			5 080		16 440
3 022		57	3 526		5 229
112		5	130		62
6		1	2		23
83		1	31		228
					4
2 821		50	3 363		4 912

8 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người đứng đầu **Number of business establishments by qualification of header**

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sỹ <i>Doctor</i>
A. Tổng số - Total	3 934 386	1 259
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	115 553	533
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Head offices</i>	18 059	217
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	51 666	165
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	970	10
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 748 138	334
B. Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	994 628	555
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	30 296	246
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5 371	118
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	11 419	87
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	147	9
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	947 395	95
Hà Nội	142 075	490
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	16 572	218
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4 055	106
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4 354	76
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	60	9
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	117 034	81
Hải Phòng	86 291	30
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 026	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	705	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 638	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	80 915	8
Vĩnh Phúc	54 307	5
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	23	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	389	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 837	1

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
5 973	136 437	31 553	148 313	186 312	3 424 539
2 063	46 470	4 643	14 978	4 577	42 289
792	10 691	609	1 529	301	3 920
1 199	21 510	1 936	9 746	3 260	13 850
13	226	23	149	64	485
1 906	57 540	24 342	121 911	178 110	3 363 995
2 170	37 692	8 380	39 052	59 607	847 172
882	15 408	1 374	4 197	1 321	6 868
384	3 744	159	321	78	567
474	5 711	440	1 749	735	2 223
8	69	6	18	12	25
422	12 760	6 401	32 767	57 461	837 489
1 734	24 104	3 422	9 665	6 921	95 739
740	11 087	694	1 301	376	2 156
345	2 981	108	150	47	318
362	2 997	147	275	59	438
7	36	2	4		2
280	7 003	2 471	7 935	6 439	92 825
140	3 741	727	4 735	6 425	70 493
49	1 323	111	564	173	795
25	440	14	75	20	122
40	853	48	263	120	312
	4	1		1	1
26	1 121	553	3 833	6 111	69 263
30	949	373	2 274	4 437	46 239
11	353	57	219	103	308
1	12	1	5		3
8	157	15	90	40	79
	3		1		
10	424	300	1 959	4 294	45 849

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Hà Tây	161 145	12
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 815	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	68	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	855	4
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	158 405	3
Bắc Ninh	76 246	9
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 243	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	82	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	534	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 374	2
Hải Dương	92 619	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 833	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	653	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	90 098	
Hưng Yên	58 867	4
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	948	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	402	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 509	
Hà Nam	54 357	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	584	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	63	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	469	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	53 232	

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
77	2 021	953	4 226	7 970	145 886
19	568	88	317	93	726
2	38	4	7		16
17	341	45	169	76	203
2					
39	1 072	816	3 733	7 801	144 941
56	1 294	492	2 802	3 947	67 646
12	281	64	186	63	632
2	43	6	9		22
12	203	17	75	48	177
2		1	1	4	5
30	765	404	2 531	3 832	66 810
49	1 539	590	3 626	7 929	78 886
17	529	118	418	158	593
4	8	3	3		6
15	247	30	122	63	176
1			3		7
13	754	439	3 080	7 708	78 104
26	736	278	1 777	4 384	51 662
19	335	30	174	43	345
3		1	1		1
6	158	13	97	34	92
1					1
1	239	234	1 505	4 307	51 223
13	495	161	1 197	3 228	49 263
7	184	26	142	38	187
3	28	2	14	2	14
2	119	19	129	97	103
3		1	1	2	2
1	161	113	911	3 089	48 957

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Nam Định	76 717	2
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 337	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	171	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 080	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 115	
Thái Bình	121 216	1
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 042	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	129	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	552	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	119 488	
Ninh Bình	70 788	2
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	842	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	45	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	493	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	69 388	
II. Đông Bắc - North East	350 991	19
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7 480	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 200	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 669	4
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	70	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	336 572	7
Tỉnh Hà Giang	13 637	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	227	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	370	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 986	

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
15	1 096	540	2 567	4 390	68 107
3	322	78	317	119	497
1	93	15	23	4	35
7	296	60	332	90	294
1	4		3	2	4
3	381	387	1 892	4 175	67 277
17	859	476	3 341	6 031	110 491
5	231	66	318	83	338
1	65	4	28	3	28
4	169	23	104	56	196
	2		2	1	
7	392	383	2 889	5 888	109 929
13	858	368	2 842	3 945	62 760
	195	42	241	72	291
	33	1	6	2	2
1	171	23	93	52	153
	11	1	3	2	3
12	448	301	2 499	3 817	62 311
169	8 460	3 365	23 292	23 404	292 282
27	1 924	352	1 767	612	2 795
14	618	48	233	57	225
33	1 885	264	1 339	404	1 740
	27	1	24	6	12
95	4 006	2 700	19 929	22 325	287 510
5	303	131	1 021	749	11 428
1	55	5	67	13	86
1	13	2	10	3	19
1	95	14	90	21	149
	2		3		1
2	138	110	851	712	11 173

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Cao Bằng	11 851	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	402	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	488	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 907	
Lào Cai	16 137	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	372	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	395	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	15 077	
Bắc Kạn	9 371	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	273	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	274	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 787	
Lạng Sơn	26 910	1
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	527	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	53	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	550	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	12	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	25 768	
Tuyên Quang	23 442	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	371	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	34	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	275	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22 762	

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
3	445	154	1 421	801	9 027
	79	20	101	41	161
	27	1	11	3	6
2	88	20	129	43	206
	2		2	1	1
1	249	113	1 178	713	8 653
11	454	130	1 153	973	13 416
	72	18	97	25	160
2	101	21	63	19	80
	121	13	122	33	106
	2		3	1	1
9	158	78	868	895	13 069
6	220	91	621	499	7 934
1	40	12	59	25	136
	13	2	7		5
1	66	20	83	12	92
	2		2	2	4
4	99	57	470	460	7 697
12	599	275	1 973	1 323	22 727
2	95	13	96	28	293
	29	1	9		13
4	162	31	142	40	171
	5		4	2	1
6	308	230	1 722	1 253	22 249
8	411	238	1 877	1 496	19 412
1	68	12	102	37	151
2	24	2	1		5
1	84	15	66	12	97
4	235	209	1 708	1 447	19 159

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Yên Bái	25 280	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	481	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	100	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	574	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	16	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	24 109	
Thái Nguyên	49 459	8
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 049	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	122	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	603	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 685	7
Phú Thọ	63 431	3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	202	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	760	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	61 309	
Bắc Giang	48 269	3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 104	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	72	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	558	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	46 532	
Quảng Ninh	63 204	4
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 518	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	208	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	822	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 650	

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
16	593	212	1 848	1 746	20 865
1	108	13	131	54	174
2	58	1	23	2	14
3	157	21	151	54	188
	8	1	4		3
10	262	176	1 539	1 636	20 486
63	1 634	528	3 483	3 665	40 078
7	346	47	229	82	338
2	73	7	22	1	16
5	245	20	129	44	160
49	970	454	3 103	3 538	39 564
9	1 257	458	3 929	4 588	53 187
3	345	50	384	105	268
2	120	4	42	12	21
4	269	33	179	64	210
	2		1		1
	521	371	3 323	4 407	52 687
16	748	326	1 911	2 223	43 042
6	190	63	181	69	594
2	40	2	11	4	13
3	180	26	102	41	204
	1		2		
5	337	235	1 615	2 109	42 231
20	1 796	822	4 055	5 341	51 166
5	526	99	320	133	434
1	120	5	34	13	33
9	418	51	146	40	157
	3		3		
5	729	667	3 552	5 155	50 542

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
III. Tây Bắc - North West	62 232	4
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 447	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	197	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 870	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	58 682	
Lai Châu	6 201	2
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	215	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	28	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	295	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 656	
Điện Biên	10 468	1
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	243	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	61	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	351	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 804	
Sơn La	20 517	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	414	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	35	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	519	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	19 531	
Hòa Bình	25 046	1
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	575	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	73	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	705	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	23 691	

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
35	1 835	928	5 777	5 945	47 708
2	374	64	386	133	487
1	115	7	32	6	34
11	462	77	555	139	625
	7		9	2	18
21	877	780	4 795	5 665	46 544
2	152	76	479	368	5 122
1	34	6	56	13	105
	15		7		5
	65	18	81	17	113
			2		5
1	38	52	333	338	4 894
7	346	141	1 109	698	8 166
	57	15	76	17	78
	27	4	12	1	16
2	82	16	82	35	134
	2		4	1	2
5	178	106	935	644	7 936
10	717	338	2 248	1 974	15 230
	138	23	121	27	105
1	29	1	2	2	
3	175	18	148	21	154
	5		2	1	10
6	370	296	1 975	1 923	14 961
16	620	373	1 941	2 905	19 190
1	145	20	133	76	199
	44	2	11	3	13
6	140	25	244	66	224
			1		1
9	291	326	1 552	2 760	18 753

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	459 047	35
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 250	8
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	810	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 254	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	78	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	443 655	25
Thanh Hóa	152 325	2
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 180	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	276	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 717	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	148 127	2
Nghệ An	113 095	19
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 228	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	180	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 521	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	22	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	109 144	13
Hà Tĩnh	50 953	1
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 014	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	80	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	982	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 870	1
Quảng Bình	49 386	3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	88	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	799	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 437	1

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
248	8 148	2 823	16 938	26 295	404 560
43	2 282	351	1 983	672	2 911
30	432	35	128	30	154
43	1 977	253	1 625	729	1 626
2	40	5	14	2	15
130	3 417	2 179	13 188	24 862	399 854
50	1 924	1 090	5 584	10 038	133 637
11	569	142	569	241	648
9	133	18	46	14	56
14	477	95	424	213	494
	7	5	5	1	7
16	738	830	4 540	9 569	132 432
64	2 518	758	5 260	7 063	97 413
11	742	84	493	168	725
6	91	7	33	8	35
11	524	62	401	145	377
1	14		4		3
35	1 147	605	4 329	6 742	96 273
13	891	315	2 061	2 431	45 241
2	237	27	280	85	383
2	51	2	14	2	9
5	243	46	206	200	282
	7				
4	353	240	1 561	2 144	44 567
24	833	207	1 898	1 958	44 463
3	228	41	316	74	391
4	50	4	12		17
4	246	26	278	84	161
1	3		2	1	1
12	306	136	1 290	1 799	43 893

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Quảng Trị	30 539	1
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	572	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	94	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	621	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	29 245	
Thừa Thiên - Huế	62 749	9
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 202	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	92	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	614	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 832	8
V. Duyên hải Nam Trung Bộ- <i>South Central Coast</i>	347 808	42
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 827	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 819	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 224	13
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	330 902	11
Đà Nẵng	59 209	25
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 821	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 088	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 518	10
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 774	7
Quảng Nam	57 823	3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 070	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	111	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	715	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 921	1

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
20	595	123	957	3 147	25 696
2	144	20	119	52	234
4	51	2	15	4	18
4	202	12	207	47	149
	4		1		2
10	194	89	615	3 044	25 293
77	1 387	330	1 178	1 658	58 110
14	362	37	206	52	530
5	56	2	8	2	19
5	285	12	109	40	163
	5		2		2
53	679	279	853	1 564	57 396
341	10 714	2 845	10 882	12 075	310 909
60	3 225	447	1 402	265	3 417
37	971	82	262	34	426
90	2 628	211	1 355	245	1 682
	23	1	6	1	5
154	3 867	2 104	7 857	11 530	305 379
139	4 107	734	2 902	1 753	49 549
31	1 280	169	462	68	807
27	562	68	186	21	220
45	1 203	81	542	41	596
	6	1		1	
36	1 056	415	1 712	1 622	47 926
62	1 289	460	1 967	3 859	50 183
9	328	63	239	43	387
5	67	2	16	7	14
16	316	26	159	36	161
	4		1		1
32	574	369	1 552	3 773	49 620

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Quảng Ngãi	58 500	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	969	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	47	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	612	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	56 868	
Bình Định	74 442	2
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 551	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	152	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	781	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	71 945	
Phú Yên	39 586	2
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	568	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	517	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 362	
Khánh Hòa	58 248	10
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 848	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 081	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 032	3
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	162 341	24
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 898	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	390	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 485	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	155 550	11

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
22	971	483	1 663	2 425	52 936
2	268	40	193	38	428
2	34	1	2		8
7	222	20	142	26	195
	4				
11	443	422	1 326	2 361	52 305
29	1 494	278	1 496	836	70 307
5	466	61	215	47	755
	89	4	16	1	42
4	347	18	124	44	244
	8		2		3
20	584	195	1 139	744	69 263
23	800	342	1 067	1 272	36 080
4	181	32	95	20	236
1	63	4	18		49
5	159	28	120	40	163
			3		1
13	397	278	831	1 212	35 631
66	2 053	548	1 787	1 930	51 854
9	702	82	198	49	804
2	156	3	24	5	93
13	381	38	268	58	323
	1				
42	813	425	1 297	1 818	50 634
149	4 682	1 056	6 522	11 759	138 149
19	1 145	151	637	173	1 762
7	232	12	40	5	93
33	973	88	583	143	664
	12	1	2		3
90	2 320	804	5 260	11 438	135 627

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Kon Tum	13 075	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	375	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	39	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	269	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 390	
Gia Lai	33 132	3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	871	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	75	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	683	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 498	1
Đắk Lắk	52 283	4
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 258	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	98	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	590	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	50 333	
Đắk Nông	13 735	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	307	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	251	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 151	
Lâm Đồng	50 116	17
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 087	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	154	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	692	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 178	10

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
6	362	61	526	450	11 670
3	118	15	71	14	154
	24	1	7		7
2	97	6	65	7	92
	1		1		
1	122	39	382	429	11 417
16	782	163	1 026	2 674	28 468
3	218	34	178	53	384
2	48	4	7		14
3	209	32	179	61	198
	4		1		
8	303	93	661	2 560	27 872
48	1 339	291	2 141	4 711	43 749
5	383	52	205	62	548
1	60	2	8	2	24
5	250	24	127	35	149
	2				2
37	644	213	1 801	4 612	43 026
4	304	74	543	1 084	11 726
	78	11	39	15	164
	12	1	1	1	9
1	95	12	81	11	51
	2				
3	117	50	422	1 057	11 502
75	1 895	467	2 286	2 840	42 536
8	348	39	144	29	512
4	88	4	17	2	39
22	322	14	131	29	174
	3	1			1
41	1 134	409	1 994	2 780	41 810

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
VII. Đông Nam Bộ - South East	749 890	534
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	40 679	246
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7 171	80
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	12 063	55
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	49	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	689 928	152
Thành phố Hồ Chí Minh	385 687	468
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	29 576	203
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6 170	71
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7 875	51
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	342 052	142
Ninh Thuận	28 510	3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	359	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	398	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	27 682	1
Bình Phước	31 054	5
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	692	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	32	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	305	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	30 022	1
Tây Ninh	53 174	3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 038	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	629	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	51 416	1

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
2 481	50 870	8 216	25 686	22 733	639 370
970	19 694	1 592	3 070	571	14 536
295	4 108	234	401	73	1 980
457	5 955	452	1 442	517	3 185
1	20	1	8	1	17
758	21 093	5 937	20 765	21 571	619 652
2 051	39 202	5 248	12 113	6 558	320 047
801	15 973	1 219	1 944	315	9 121
256	3 604	205	309	62	1 663
392	4 431	318	506	93	2 084
1	11				1
601	15 183	3 506	9 354	6 088	307 178
14	543	141	671	665	26 473
1	116	11	39	16	175
2	29		5	2	32
1	122	18	121	29	107
10	276	112	506	618	26 159
14	562	144	1 197	2 891	26 241
3	107	10	80	18	471
2	10		2		17
1	112	11	55	10	116
	1		1		1
8	332	123	1 059	2 863	25 636
19	1 081	272	1 469	1 930	48 400
8	233	35	76	19	665
1	35	3	8		24
3	166	14	163	54	229
	3		2	1	14
7	644	220	1 220	1 856	47 468

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Bình Dương	60 648	27
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 664	21
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	196	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	997	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 791	4
Đồng Nai	100 527	16
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 160	13
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	262	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	787	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	96 316	
Bình Thuận	46 897	1
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	911	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	58	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	644	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 276	
Bà Rịa - Vũng Tàu	43 393	11
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 279	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	311	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	428	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	41 373	3
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	807 449	46
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14 676	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 101	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 682	3
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	536	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	785 454	33

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
153	3 394	619	2 622	1 715	52 118
85	1 504	118	274	68	1 594
9	93	2	13	2	76
15	347	19	186	195	234
44	1 450	480	2 149	1 450	50 214
141	3 589	1 220	4 622	5 073	85 866
53	1 099	129	355	65	1 446
14	136	11	19	3	76
29	369	36	153	26	174
			2		
45	1 985	1 044	4 093	4 979	84 170
37	797	212	1 335	1 793	42 722
4	178	20	145	20	544
	28	3	9		18
6	162	20	193	93	169
	4		3		1
27	425	169	985	1 680	41 990
52	1 702	360	1 657	2 108	37 503
15	484	50	157	50	520
11	173	10	36	4	74
10	246	16	65	17	72
	1	1			
16	798	283	1 399	2 037	36 837
380	14 036	3 940	20 164	24 494	744 389
60	2 418	312	1 536	830	9 513
24	471	32	112	18	441
58	1 919	151	1 098	348	2 105
2	28	8	68	40	390
236	9 200	3 437	17 350	23 258	731 940

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Long An	62 098	2
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 427	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	147	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	518	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	65	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	59 941	
Đồng Tháp	90 585	3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	938	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	57	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	521	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	89 065	2
An Giang	116 853	14
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 183	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	103	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	557	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	115 006	10
Tiền Giang	58 464	2
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 673	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	169	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	755	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 864	2
Vĩnh Long	57 594	1
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	875	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	131	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	537	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	94	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 957	1

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
54	1 310	538	1 791	3 072	55 331
10	278	60	177	31	870
2	79	6	16	1	43
7	161	12	79	28	230
1	3		6	1	54
34	789	460	1 513	3 011	54 134
24	1 277	392	2 102	1 719	85 068
4	160	25	126	29	594
3	21	1	8	2	21
5	170	14	90	43	199
	2		1		1
12	924	352	1 877	1 645	84 253
44	1 749	401	2 472	1 882	110 291
2	199	22	86	29	843
3	39	2	11	1	47
2	239	9	91	17	197
	2		1		1
37	1 270	368	2 283	1 835	109 203
24	1 485	617	2 535	2 804	50 997
3	209	53	141	83	1 184
1	65	6	9	4	84
3	183	16	159	59	335
	2		1		
17	1 026	542	2 225	2 658	49 394
32	1 271	484	1 837	702	53 267
6	143	38	90	29	569
1	38	5	12	1	74
3	149	17	92	21	255
	2	4	14	7	67
22	939	420	1 629	644	52 302

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Bến Tre	56 054	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 051	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	440	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	54 462	
Kiên Giang	68 396	3
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 155	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	52	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	442	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	65 741	3
Cần Thơ	58 093	20
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 808	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	539	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	163	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 448	15
Hậu Giang	29 000	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	437	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	166	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	28 370	
Trà Vinh	46 126	1
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	529	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	60	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	317	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	140	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 080	

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of header					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
15	858	328	1 535	1 277	52 041
3	87	17	67	42	835
2	36	2	11	1	24
1	106	17	88	22	206
	7	1	6	1	10
9	622	291	1 363	1 211	50 966
18	1 112	207	1 983	4 494	60 579
3	236	13	287	377	1 239
2	20	2	6	1	21
4	160	11	111	21	135
	1	1	2		2
9	695	180	1 577	4 095	59 182
95	2 184	292	1 617	1 909	51 976
20	701	44	211	51	778
4	88	4	11	2	24
21	323	13	80	13	89
	6	2	10	3	142
50	1 066	229	1 305	1 840	50 943
8	408	165	820	1 619	25 980
1	51	9	49	21	306
	10		2	2	13
	65	3	30	14	54
7	282	153	739	1 582	25 607
23	614	201	918	1 555	42 814
	68	11	55	12	382
2	15	3	5		35
	91	14	55	28	129
1			11	24	104
20	440	173	792	1 491	42 164

(Tiếp biểu 8) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo trình độ của người
(Cont. 8) Number of business establishments by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
Sóc Trăng	56 599	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	800	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	343	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	28	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 352	
Bạc Liêu	58 033	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	644	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	17	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	137	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 235	
Cà Mau	49 554	
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	51	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	410	
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 933	

đứng đầu cơ sở

Cơ sở - Estab.

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - <i>By qualification of header</i>					
Thạc sỹ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp - <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
15	681	139	1 009	1 684	53 071
2	103	9	84	23	579
4	29	1	11	1	30
6	107	10	63	25	132
	2		15	3	8
3	440	119	836	1 632	52 322
3	320	79	498	1 170	55 963
1	55	1	57	59	471
	6		3	2	6
2	60	5	35	12	23
	199	73	403	1 097	55 463
25	767	97	1 047	607	47 011
5	128	10	106	44	863
	25		7		19
4	105	10	125	45	121
	1		1	1	1
16	508	77	808	517	46 007

9 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở Number of business establishments by established year

	Tổng số Total	Trước 1986 Before 1986
A. Tổng số - Total	3 934 386	124 050
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	115 553	1 219
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Head offices</i>	18 059	869
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	51 666	3 056
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	970	50
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 748 138	118 856
B. Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	994 628	41 517
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	30 296	463
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5 371	331
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	11 419	843
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	147	19
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	947 395	39 861
Hà Nội	142 075	2 174
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	16 572	205
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4 055	192
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4 354	194
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	60	10
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	117 034	1 573
Hải Phòng	86 291	1 902
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 026	54
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	705	68
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 638	90
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	80 915	1 690
Vĩnh Phúc	54 307	1 401
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	16
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	23	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	389	39
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 837	1 346

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
72 062	378 767	998 597	1 630 337	730 573
508	6 677	15 959	62 501	28 689
191	1 744	3 117	8 844	3 294
1 301	4 814	11 339	21 192	9 964
13	80	170	501	156
70 049	365 452	968 012	1 537 299	688 470
21 389	112 951	291 137	390 623	137 011
82	1 462	3 592	17 267	7 430
51	472	843	2 581	1 093
285	1 136	2 848	4 297	2 010
4	26	41	40	17
20 967	109 855	283 813	366 438	126 461
1 303	10 742	28 395	61 344	38 117
35	648	1 808	9 288	4 588
35	319	617	1 963	929
56	426	701	1 896	1 081
3	12	10	14	11
1 174	9 337	25 259	48 183	31 508
1 301	8 919	24 223	36 551	13 395
16	200	313	1 707	736
9	85	106	342	95
43	191	337	614	363
	2	2	1	2
1 233	8 441	23 465	33 887	12 199
815	5 347	15 270	23 869	7 605
4	48	123	697	166
	3	3	13	4
7	30	146	133	34
	1	1	1	1
804	5 265	14 997	23 025	7 400

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Hà Tây	161 145	9 587
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 815	46
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	68	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	855	93
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	158 405	9 439
Bắc Ninh	76 246	1 618
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 243	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	82	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	534	45
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 374	1 563
Hải Dương	92 619	2 979
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 833	25
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	653	59
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	90 098	2 894
Hưng Yên	58 867	2 277
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	948	16
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	402	42
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 509	2 219
Hà Nam	54 357	2 007
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	584	9
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	63	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	469	54
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	53 232	1 936

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
3 647	20 002	52 619	58 384	16 906
6	130	289	957	387
	9	7	36	7
31	64	275	299	93
1	1			
3 609	19 798	52 048	57 092	16 419
1 263	7 887	20 175	31 438	13 865
1	49	160	792	237
	4	24	40	8
10	20	164	214	81
		8	3	2
1 252	7 814	19 819	30 389	13 537
1 978	10 513	28 971	36 115	12 063
4	106	211	1 084	403
	1	3	11	8
21	38	151	274	110
	1	2	8	
1 953	10 367	28 604	34 738	11 542
1 048	6 595	18 541	23 473	6 933
3	38	119	571	201
	1	1	2	2
13	23	159	130	35
			1	1
1 032	6 533	18 262	22 769	6 694
1 147	6 279	19 663	21 515	3 746
1	23	80	343	128
1	2	11	37	6
12	28	237	112	26
		4	3	
1 133	6 226	19 331	21 020	3 586

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Nam Định	76 717	7 229
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 337	41
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	171	19
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 080	142
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 115	7 025
Thái Bình	121 216	6 766
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 042	37
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	129	19
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	552	54
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	119 488	6 655
Ninh Bình	70 788	3 577
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	842	10
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	45	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	493	31
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	69 388	3 521
II. Đông Bắc - North East	350 991	6 471
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7 480	91
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 200	111
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 669	629
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	70	9
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	336 572	5 631
Hà Giang	13 637	107
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	227	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	370	30
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 986	74

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
3 678	10 859	24 651	24 703	5 597
10	76	207	744	259
4	23	35	72	18
66	150	361	279	82
	3	6	3	
3 598	10 607	24 042	23 605	5 238
3 417	16 428	36 946	45 196	12 463
1	76	171	547	210
1	10	32	52	15
14	44	169	203	68
	2	2		
3 401	16 296	36 572	44 394	12 170
1 792	9 380	21 683	28 035	6 321
1	68	111	537	115
1	15	4	13	1
12	122	148	143	37
	4	6	6	
1 778	9 171	21 414	27 336	6 168
4 728	32 966	92 109	155 443	59 274
17	313	804	4 697	1 558
17	118	168	623	163
190	486	1 379	2 250	735
	9	18	31	3
4 504	32 040	89 740	147 842	56 815
88	849	3 024	7 422	2 147
	14	54	140	17
	5	11	24	7
14	32	63	190	41
		3	1	2
74	798	2 893	7 067	2 080

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Cao Bằng	11 851	307
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	402	9
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	488	57
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 907	231
Lào Cai	16 137	275
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	372	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	395	31
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	15 077	241
Bắc Kạn	9 371	87
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	273	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	274	16
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 787	69
Lạng Sơn	26 910	381
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	527	8
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	53	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	550	78
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	12	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	25 768	284
Tuyên Quang	23 442	203
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	371	6
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	34	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	275	16
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22 762	177

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
196	1 522	2 921	4 732	2 173
1	17	46	237	92
2	9	8	20	
13	34	89	233	62
		3	2	
180	1 462	2 775	4 240	2 019
180	1 334	3 446	7 199	3 703
	16	41	239	76
	24	43	176	41
12	63	82	154	53
	1	2	3	
168	1 230	3 278	6 627	3 533
66	752	2 025	4 198	2 243
	6	36	191	38
		4	18	5
3	12	84	128	31
		3	7	
63	734	1 898	3 854	2 169
310	2 391	6 705	12 042	5 081
1	18	57	360	83
1	7	5	24	5
21	48	134	198	71
	4	3	5	
287	2 314	6 506	11 455	4 922
237	1 896	5 217	10 824	5 065
	13	35	260	57
3	4	5	12	6
8	24	80	106	41
226	1 855	5 097	10 446	4 961

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Yên Bái	25 280	257
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	481	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	100	15
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	574	101
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	16	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	24 109	130
Thái Nguyên	49 459	963
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 049	13
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	122	13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	603	57
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 685	880
Phú Thọ	63 431	1 953
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	202	31
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	760	66
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	61 309	1 844
Bắc Giang	48 269	1 282
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 104	14
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	72	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	558	76
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	46 532	1 182
Quảng Ninh	63 204	656
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 518	19
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	208	16
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	822	101
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 650	519

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
180	1 880	6 111	11 879	4 973
1	16	49	262	146
2	15	9	38	21
20	49	103	245	56
	1	2	9	
157	1 799	5 948	11 325	4 750
563	4 518	12 861	21 418	9 136
2	29	101	669	235
1	8	17	67	16
19	36	158	217	116
541	4 445	12 585	20 465	8 769
1 559	7 050	17 625	26 252	8 992
1	68	130	721	225
3	19	27	94	28
37	47	196	331	83
		1	1	1
1 518	6 916	17 271	25 105	8 655
776	4 815	14 917	21 009	5 470
4	38	92	771	185
1	7	12	39	4
21	40	218	159	44
	1	1		
750	4 729	14 594	20 040	5 237
573	5 959	17 257	28 468	10 291
7	78	163	847	404
4	20	27	111	30
22	101	172	289	137
	2		3	
540	5 758	16 895	27 218	9 720

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
III. Tây Bắc - North West	62 232	466
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 447	14
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	197	13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 870	77
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	58 682	355
Lai Châu	6 201	55
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	215	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	28	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	295	15
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 656	37
Điện Biên	10 468	92
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	243	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	61	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	351	24
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 804	53
Sơn La	20 517	143
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	414	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	35	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	519	35
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	19 531	94
Hòa Bình	25 046	176
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	575	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	73	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	705	3
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	23 691	171

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
595	5 353	14 144	28 582	13 092
4	49	144	895	341
6	27	25	94	32
55	200	394	917	227
2	5	8	9	5
528	5 072	13 573	26 667	12 487
41	344	960	2 871	1 930
	4	12	132	66
1	4		16	5
12	20	23	170	55
	1	3	3	
28	315	922	2 550	1 804
76	834	2 455	4 687	2 324
1	12	21	139	63
2	5	5	31	12
15	22	73	155	62
		1	3	3
58	795	2 355	4 359	2 184
195	1 798	4 270	9 528	4 583
1	17	51	244	97
2	2	10	14	2
18	43	83	298	42
2	4	3	2	2
172	1 732	4 123	8 970	4 440
283	2 377	6 459	11 496	4 255
2	16	60	380	115
1	16	10	33	13
10	115	215	294	68
		1	1	
270	2 230	6 173	10 788	4 059

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	459 047	19 933
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 250	125
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	810	86
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 254	635
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	78	6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	443 655	19 081
Thanh Hóa	152 325	6 617
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 180	44
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	276	36
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 717	183
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	148 127	6 351
Nghệ An	113 095	4 517
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 228	42
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	180	20
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 521	152
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	22	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	109 144	4 301
Hà Tĩnh	50 953	1 749
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 014	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	80	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	982	88
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 870	1 647
Quảng Bình	49 386	3 165
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	88	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	799	104
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 437	3 043

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
10 661	48 395	128 350	188 121	63 587
76	422	1 007	4 779	1 841
24	107	130	349	114
228	755	1 684	2 197	755
3	17	18	30	4
10 330	47 094	125 511	180 766	60 873
3 155	16 556	46 199	61 007	18 791
14	93	249	1 241	539
2	24	45	124	45
51	139	516	624	204
1	8	3	10	
3 087	16 292	45 386	59 008	18 003
1 944	10 298	30 500	48 480	17 356
17	125	285	1 286	473
4	28	31	76	21
69	158	432	553	157
1	3	8	6	2
1 853	9 984	29 744	46 559	16 703
764	4 908	13 392	21 906	8 234
5	63	98	633	208
	16	10	39	8
22	175	283	312	102
	3	1	2	1
737	4 651	13 000	20 920	7 915
1 125	6 467	12 732	19 368	6 529
5	30	130	618	260
5	12	19	32	14
28	126	145	272	124
		1	6	
1 087	6 299	12 437	18 440	6 131

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Quảng Trị	30 539	707
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	572	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	94	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	621	56
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	29 245	642
Thừa Thiên - Huế	62 749	3 178
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 202	20
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	92	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	614	52
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 832	3 097
V. Duyên hải Nam Trung Bộ- <i>South Central Coast</i>	347 808	12 073
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 827	120
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 819	54
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 224	317
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	330 902	11 579
Đà Nẵng	59 209	1 892
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 821	19
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 088	25
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 518	28
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 774	1 820
Quảng Nam	57 823	2 358
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 070	23
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	111	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	715	73
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 921	2 254

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
531	3 542	8 623	12 331	4 805
5	24	81	344	117
8	14	8	41	15
17	73	162	219	94
1	1	2	2	1
500	3 430	8 370	11 725	4 578
3 142	6 624	16 904	25 029	7 872
30	87	164	657	244
5	13	17	37	11
41	84	146	217	74
	2	3	4	
3 066	6 438	16 574	24 114	7 543
6 714	38 563	93 791	138 671	57 996
41	378	957	4 769	2 562
15	128	300	999	323
100	398	1 131	2 761	1 517
1	8	6	8	10
6 557	37 651	91 397	130 134	53 584
1 057	6 298	11 405	24 692	13 865
13	99	236	1 412	1 042
6	50	158	607	242
15	111	387	1 063	914
		1	3	4
1 023	6 038	10 623	21 607	11 663
1 108	6 535	16 828	22 379	8 615
5	43	115	559	325
	12	21	57	13
20	39	158	292	133
	1	3	2	
1 083	6 440	16 531	21 469	8 144

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Quảng Ngãi	58 500	2 072
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	969	18
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	47	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	612	45
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	56 868	2 007
Bình Định	74 442	3 453
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 551	28
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	152	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	781	76
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	71 945	3 339
Phú Yên	39 586	1 302
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	568	10
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	517	38
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 362	1 251
Khánh Hòa	58 248	996
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 848	22
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 081	57
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 032	908
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	162 341	1 603
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 898	60
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	390	32
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 485	118
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	155 550	1 392

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
964	6 618	17 627	22 449	8 770
4	62	88	557	240
3	9	11	17	5
12	38	103	309	105
	3	1		
945	6 506	17 424	21 566	8 420
1 935	9 462	21 312	28 049	10 231
6	86	180	860	391
	19	29	76	20
16	72	174	320	123
1	4	1	1	4
1 912	9 281	20 928	26 792	9 693
937	4 876	11 938	15 403	5 130
7	30	60	347	114
4	6	21	84	18
20	34	106	228	91
			2	1
906	4 806	11 751	14 742	4 906
713	4 774	14 681	25 699	11 385
6	58	278	1 034	450
2	32	60	158	25
17	104	203	549	151
				1
688	4 580	14 140	23 958	10 758
1 674	11 148	34 587	68 786	44 543
19	256	643	2 009	911
8	71	89	147	43
98	259	606	979	425
	3	2	7	5
1 549	10 559	33 247	65 644	43 159

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Kon Tum	13 075	125
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	375	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	39	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	269	8
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 390	113
Gia Lai	33 132	247
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	871	12
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	75	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	683	31
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 498	195
Đắk Lắk	52 283	444
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 258	27
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	98	16
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	590	36
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	50 333	365
Đắk Nông	13 735	47
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	307	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	251	3
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 151	38
Lâm Đồng	50 116	740
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 087	13
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	154	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	692	40
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 178	681

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
124	1 231	2 715	5 769	3 111
1	12	43	195	121
	8	12	10	8
4	35	76	105	41
			1	1
119	1 176	2 584	5 458	2 940
314	1 811	7 852	15 182	7 726
7	67	144	416	225
3	8	18	29	8
26	72	208	246	100
	2		1	2
278	1 662	7 482	14 490	7 391
583	3 245	11 132	22 391	14 488
8	63	214	670	276
3	17	18	35	9
24	51	127	239	113
	1		2	1
548	3 113	10 773	21 445	14 089
67	452	1 741	6 025	5 403
	15	14	182	91
	6	1	14	2
8	14	36	112	78
			1	1
59	417	1 690	5 716	5 231
586	4 409	11 147	19 419	13 815
3	99	228	546	198
2	32	40	59	16
36	87	159	277	93
		2	2	
545	4 191	10 718	18 535	13 508

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	749 890	18 328
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	40 679	190
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7 171	199
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	12 063	258
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	49	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	689 928	17 677
Thành phố Hồ Chí Minh	385 687	10 781
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	29 576	131
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6 170	163
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7 875	100
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	342 052	10 384
Ninh Thuận	28 510	826
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	359	6
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	398	18
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	27 682	802
Bình Phước	31 054	288
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	692	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	32	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	305	25
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	30 022	259
Tây Ninh	53 174	1 252
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 038	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	629	15
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	51 416	1 228

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
10 911	53 425	142 663	316 547	208 016
106	2 121	5 403	21 333	11 526
57	643	1 293	3 615	1 364
195	1 067	1 883	5 454	3 206
1	2	10	19	13
10 552	49 592	134 074	286 126	191 907
5 428	24 049	62 208	164 138	119 083
54	1 325	3 542	15 301	9 223
49	500	1 063	3 155	1 240
86	494	1 031	3 694	2 470
1		2	6	2
5 238	21 730	56 570	141 982	106 148
649	2 857	7 386	12 203	4 589
5	30	51	179	88
	19	12	32	8
10	111	57	153	49
634	2 697	7 266	11 839	4 444
193	1 838	6 739	12 796	9 200
3	46	123	359	161
1	5	10	12	1
8	55	104	83	30
		1		1
181	1 732	6 501	12 342	9 007
885	4 100	11 876	22 189	12 872
5	103	187	516	223
	15	17	28	6
24	130	147	238	75
	1	2	9	8
856	3 851	11 523	21 398	12 560

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Bình Dương	60 648	1 058
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 664	15
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	196	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	997	22
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 791	1 014
Đồng Nai	100 527	2 195
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 160	29
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	262	14
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	787	44
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	96 316	2 108
Bình Thuận	46 897	1 051
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	911	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	58	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	644	5
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 276	1 045
Bà Rịa - Vũng Tàu	43 393	877
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 279	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	311	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	428	29
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	41 373	837
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	807 449	23 659
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14 676	156
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 101	43
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 682	179
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	536	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	785 454	23 280

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
630	3 065	8 196	26 232	21 467
9	201	603	2 113	723
2	26	56	90	15
8	47	101	549	270
611	2 791	7 436	23 480	20 459
1 601	9 113	23 216	41 755	22 647
16	308	487	1 645	675
2	34	52	124	36
16	94	184	307	142
	1	1		
1 567	8 676	22 492	39 679	21 794
880	4 504	12 671	19 351	8 440
7	50	184	517	153
	6	20	27	4
38	64	195	257	85
		4	3	1
835	4 384	12 268	18 547	8 197
645	3 899	10 371	17 883	9 718
7	58	226	703	280
3	38	63	147	54
5	72	64	173	85
			1	1
630	3 731	10 018	16 859	9 298
15 390	75 966	201 816	343 564	147 054
163	1 676	3 409	6 752	2 520
13	178	269	436	162
150	513	1 414	2 337	1 089
2	10	67	357	99
15 062	73 589	196 657	333 682	143 184

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Long An	62 098	2 410
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 427	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	147	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	518	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	65	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	59 941	2 409
Đồng Tháp	90 585	3 521
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	938	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	57	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	521	14
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	89 065	3 503
An Giang	116 853	3 344
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 183	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	103	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	557	16
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	115 006	3 316
Tiền Giang	58 464	1 786
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 673	34
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	169	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	755	45
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 864	1 698
Vĩnh Long	57 594	1 957
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	875	12
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	131	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	537	24
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	94	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 957	1 914

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
1 232	6 955	15 349	25 247	10 905
8	75	231	827	286
1	10	24	86	26
12	36	116	265	88
	2	10	42	11
1 211	6 832	14 968	24 027	10 494
1 638	8 956	23 772	37 210	15 488
2	104	226	471	133
2	7	14	23	9
22	54	142	209	80
	1		3	
1 612	8 790	23 390	36 504	15 266
2 455	11 888	30 679	48 850	19 637
1	191	292	531	163
	25	29	35	7
7	41	156	240	97
1		1	2	
2 446	11 631	30 201	48 042	19 370
1 467	7 183	16 171	22 521	9 336
31	354	378	616	260
6	30	44	60	21
32	63	196	281	138
		1	1	
1 398	6 736	15 552	21 563	8 917
1 384	6 154	13 642	22 793	11 664
15	143	206	358	141
	31	44	38	11
6	30	178	191	108
	2	17	60	15
1 363	5 948	13 197	22 146	11 389

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Bến Tre	56 054	2 534
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 051	28
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	440	23
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	54 462	2 478
Kiên Giang	68 396	1 242
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 155	47
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	52	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	442	10
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	65 741	1 184
Cần Thơ	58 093	1 645
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 808	14
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	539	21
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	163	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 448	1 599
Hậu Giang	29 000	564
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	437	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	166	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	28 370	563
Trà Vinh	46 126	1 715
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	529	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	60	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	317	7
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	140	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 080	1 708

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
1 539	6 445	14 560	22 302	8 674
40	145	272	429	137
1	13	17	32	8
15	45	108	186	63
1	1	5	13	5
1 482	6 241	14 158	21 642	8 461
1 075	5 490	16 311	29 980	14 298
28	287	632	836	325
	9	17	19	6
15	45	87	167	118
	1	1		4
1 032	5 148	15 574	28 958	13 845
844	4 801	13 136	24 601	13 066
9	82	268	947	488
1	9	20	64	30
11	47	102	223	135
	2	13	139	9
823	4 661	12 733	23 228	12 404
418	1 893	5 875	13 021	7 229
4	24	99	219	91
	1	11	9	6
4	12	24	79	46
410	1 856	5 741	12 714	7 086
1 091	4 817	11 772	18 816	7 915
3	51	121	248	106
	19	17	15	9
13	55	91	122	29
		15	76	49
1 075	4 692	11 528	18 355	7 722

(Tiếp biểu 9) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo năm thành lập của cơ sở
(Cont. 9) Number of business establishments by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1986 <i>Before 1986</i>
Sóc Trăng	56 599	1 593
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	800	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	343	14
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	28	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 352	1 576
Bạc Liêu	58 033	891
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	644	8
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	17	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	137	1
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 235	882
Cà Mau	49 554	457
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	51	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	410	2
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 933	450

Từ 1986 -1989	Từ 1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
1 065	5 045	14 196	24 921	9 779
9	80	142	429	138
	12	16	32	15
3	42	82	130	72
		3	21	4
1 053	4 911	13 953	24 309	9 550
792	3 909	16 738	28 588	7 115
7	56	258	240	75
	1	6	7	3
1	8	48	56	23
784	3 844	16 426	28 285	7 014
390	2 430	9 615	24 714	11 948
6	84	284	601	177
2	11	10	16	11
9	35	84	188	92
	1	1		2
373	2 299	9 236	23 909	11 666

10 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động

Number of business establishments by size of employees

	Tổng số Total	1 người 1 Per.	2 - 5 người 2-5 Per.
A. Tổng số - Total	3 934 386	2 123 512	1 613 221
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	115 553	916	32 810
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Head offices</i>	18 059	277	3 479
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	51 666	12 315	14 883
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	970	485	218
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 748 138	2 109 519	1 561 831
B. Phân theo vùng, địa phương - By region, province			
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	994 628	509 401	423 884
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	30 296	157	5 717
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5 371	52	793
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	11 419	2 334	3 157
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	147	11	45
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	947 395	506 847	414 172
Hà Nội	142 075	65 379	54 901
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	16 572	91	3 295
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4 055	46	596
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4 354	172	1 591
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	60	2	8
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	117 034	65 068	49 411
Hải Phòng	86 291	56 242	25 146
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 026	5	551
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	705	4	127
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 638	249	510
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	1	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	80 915	55 983	23 956
Vĩnh Phúc	54 307	32 721	19 271
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	4	181
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	23		2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	389	128	57
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 837	32 589	19 030

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 Per.
103 387	45 488	27 865	9 571	5 641	3 617	1 301	783
32 456	21 963	15 626	5 441	3 134	2 042	707	458
3 754	3 234	3 189	1 600	1 145	845	299	237
8 296	6 033	5 539	2 217	1 293	709	293	88
80	70	81	20	10	6		
58 801	14 188	3 430	293	59	15	2	
31 673	15 111	8 673	2 734	1 612	1 005	344	191
9 077	6 947	5 023	1 616	896	579	178	106
1 230	1 060	952	489	375	255	102	63
2 173	1 428	1 253	513	313	162	64	22
24	31	25	7	2	2		
19 169	5 645	1 420	109	26	7		
9 653	5 808	3 697	1 217	723	465	146	86
5 548	3 900	2 427	656	320	228	70	37
1 004	835	701	337	259	173	59	45
1 008	660	483	215	142	62	17	4
9	15	16	6	2	2		
2 084	398	70	3				
2 119	1 181	812	344	217	139	57	34
927	674	469	180	112	68	24	16
129	126	124	66	57	39	23	10
312	214	173	89	42	31	10	8
1	2		1				
750	165	46	8	6	1		
1 150	575	366	87	61	50	20	6
256	224	208	68	49	43	15	6
5	4	2	3	3	2	2	
75	42	54	16	9	5	3	
2		1					
812	305	101					

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số Total	1 người 1 Per.	2 - 5 người 2-5 Per.
Hà Tây	161 145	67 036	86 524
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 815	10	264
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	68		5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	855	318	124
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	158 405	66 708	86 130
Bắc Ninh	76 246	39 632	31 825
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 243	3	199
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	82	1	9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	534	213	68
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	3	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 374	39 412	31 542
Hải Dương	92 619	55 320	33 320
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 833	3	342
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24		2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	653	236	122
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11		7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	90 098	55 081	32 847
Hưng Yên	58 867	29 469	25 564
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	948	5	197
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6		2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	402	138	84
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 509	29 326	25 279
Hà Nam	54 357	29 362	23 173
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	584	1	95
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	63		5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	469	178	116
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9		6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	53 232	29 183	22 951

Chia theo qui mô lao động - *By size of employees*

6 đến 10 người 6-10 Per.	11 - 20 người 11-20 Per.	21- 50 người 21-50 Per.	51 - 100 người 51-100 Per.	101 - 200 người 101-200 Per.	201- 500 người 201-500 Per.	501-1000 người 501-1000 Per.	>1000 người >1000 Per.
4 881	1 564	720	205	115	73	19	8
462	451	343	137	72	58	12	6
9	11	19	8	9	7		
123	78	118	46	31	8	7	2
	1						
4 287	1 023	240	14	3			
2 723	1 210	606	132	63	36	13	6
308	300	274	85	43	22	7	2
11	16	14	12	7	7	2	3
86	59	62	21	13	7	4	1
2	1						
2 316	834	256	14				
2 237	975	437	150	87	55	21	17
538	428	266	119	65	43	14	15
4	4	5	3	2	2	2	
84	70	84	21	19	10	5	2
3		1					
1 608	473	81	7	1			
2 074	1 036	489	94	68	41	19	13
225	140	186	79	56	35	13	12
1	1		1			1	
57	42	46	11	12	6	5	1
1 791	853	257	3				
1 034	377	252	78	41	34	4	2
127	123	136	49	30	20	1	2
16	10	13	9	2	5	3	
69	29	42	18	8	9		
1	2						
821	213	61	2	1			

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Nam Định	76 717	33 304	39 642
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 337	5	266
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	171	1	30
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 080	275	289
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	5	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 115	33 018	39 054
Thái Bình	121 216	63 916	52 788
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 042	21	152
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	129		12
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	552	250	101
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	119 488	63 645	52 522
Ninh Bình	70 788	37 020	31 730
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	842	9	175
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	45		3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	493	177	95
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20		7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	69 388	36 834	31 450
II. Đông Bắc - North East	350 991	233 116	103 451
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7 480	25	1 660
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 200	14	133
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 669	1 885	1 169
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	70	8	25
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	336 572	231 184	100 464
Hà Giang	13 637	8 939	4 250
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	227		30
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48		4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	370	168	89
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6		4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 986	8 771	4 123

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người <i>>1000 Per.</i>
1 929	922	575	174	100	48	13	10
223	283	338	117	67	30	5	3
23	21	40	22	20	8	2	4
229	139	89	27	13	10	6	3
2	3	1					
1 452	476	107	8				
2 757	979	440	178	92	37	22	7
237	244	213	83	54	20	13	5
22	29	22	20	12	8	3	1
56	48	42	29	14	5	6	1
1	1	2					
2 441	657	161	46	12	4		
1 116	484	279	75	45	27	10	2
226	180	163	43	28	12	4	2
6	3	12	8	4	4	5	
74	47	60	20	10	9	1	
3	6	4					
807	248	40	4	3	2		
7 236	3 457	2 141	764	419	267	82	58
2 259	1 685	1 157	363	178	94	39	20
153	219	305	136	110	84	19	27
770	740	592	260	130	88	24	11
17	6	10	3		1		
4 037	807	77	2	1			
189	108	92	32	19	5	3	
53	56	55	18	12		3	
10	11	13	4	3	3		
45	30	22	10	4	2		
1		1					
80	11	1					

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Cao Bằng	11 851	8 297	2 854
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	402	2	47
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48		8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	488	230	108
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	2	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 907	8 063	2 688
Lào Cai	16 137	10 543	4 635
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	372	3	73
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	4	35
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	395	112	64
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	15 077	10 424	4 463
Bắc Kạn	9 371	6 185	2 755
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	273	2	93
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27		2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	274	121	61
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	1	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 787	6 061	2 596
Lạng Sơn	26 910	18 551	7 468
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	527	4	223
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	53	1	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	550	160	124
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	12	2	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	25 768	18 384	7 113
Tuyên Quang	23 442	17 264	5 441
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	371		41
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	34		3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	275	127	35
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22 762	17 137	5 362

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 Per.
323	180	119	48	20	10		
127	107	71	30	13	5		
4	13	12	8	2	1		
47	51	34	9	5	4		
		1					
145	9	1	1				
309	294	244	55	37	18	2	
72	111	93	12	6	2		
24	73	89	26	24	10	1	
50	79	59	17	7	6	1	
4	2	1					
159	29	2					
235	93	70	23	6	3	1	
88	43	30	14	1	2		
3	8	9	2	2	1		
29	23	29	7	3		1	
4	1	1					
111	18	1					
460	223	140	42	14	11	1	
134	81	56	18	4	6	1	
10	6	15	7	7			
82	95	64	17	3	5		
4	2	3					
230	39	2					
366	191	99	38	23	14	2	4
117	109	64	21	10	8		1
1	2	9	8	4	3	2	2
32	36	23	9	9	3		1
216	44	3					

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Yên Bái	25 280	16 442	7 821
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	481	3	95
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	100		13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	574	191	123
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	16	2	8
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	24 109	16 246	7 582
Thái Nguyên	49 459	33 925	13 658
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 049	1	199
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	122	1	19
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	603	211	117
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 685	33 712	13 323
Phú Thọ	63 431	42 346	18 071
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	8	181
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	202	8	20
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	760	256	167
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	61 309	42 074	17 701
Bắc Giang	48 269	29 430	17 054
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 104		347
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	72		2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	558	195	108
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	46 532	29 235	16 596
Quảng Ninh	63 204	41 194	19 444
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 518	2	331
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	208		20
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	822	114	173
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	1	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 650	41 077	18 917

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 <i>Per.</i>
460	256	191	63	25	20	1	1
145	108	91	29	6	3	1	
12	17	22	10	11	15		
76	80	70	23	8	2		1
2		3	1				
225	51	5					
964	465	253	84	44	43	18	5
330	271	158	42	24	17	6	1
24	14	29	14	7	10	3	1
76	75	55	28	13	16	9	3
534	105	11					
1 740	702	300	128	78	36	18	12
442	237	160	60	39	15	11	3
29	32	36	26	25	14	4	8
106	98	69	41	13	6	3	1
	1				1		
1 163	334	35	1	1			
1 025	398	234	74	25	19	6	4
304	242	138	41	14	12	3	3
5	9	31	15	1	5	3	1
94	70	62	17	10	2		
1			1				
621	77	3					
1 165	547	399	177	128	88	30	32
447	320	241	78	49	24	14	12
31	34	40	16	24	22	6	15
133	103	105	82	55	42	10	5
1			1				
553	90	13					

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số Total	1 người 1 Per.	2 - 5 người 2-5 Per.
III. Tây Bắc - North West	62 232	43 069	16 260
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 447	14	252
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	197	1	23
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 870	825	320
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	20	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	58 682	42 209	15 658
Lai Châu	6 201	3 937	1 890
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	215	8	32
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	28		2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	295	123	60
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	4	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 656	3 802	1 794
Điện Biên	10 468	7 258	2 736
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	243	1	48
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	61		6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	351	162	63
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	3	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 804	7 092	2 617
Sơn La	20 517	14 342	5 317
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	414		66
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	35		1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	519	169	90
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	12	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	19 531	14 161	5 157
Hòa Bình	25 046	17 532	6 317
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	575	5	106
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	73	1	14
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	705	371	107
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	1	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	23 691	17 154	6 090

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 <i>Per.</i>
1 260	824	532	161	78	41	5	2
385	380	281	75	40	18	1	1
19	54	51	25	15	8	1	
274	190	166	53	23	15	3	1
3	3	2	1				
579	197	32	7				
142	113	90	16	10	3		
51	65	46	8	4	1		
4	8	9		3	2		
42	26	33	8	3			
1							
44	14	2					
187	139	99	30	16	3		
65	57	50	15	6	1		
6	22	12	6	7	2		
49	35	30	9	3			
1	2	1					
66	23	6					
390	215	153	52	28	18	1	1
99	114	89	22	16	7		1
1	7	10	11	3	2		
100	74	49	18	9	9	1	
1	1	1					
189	19	4	1				
541	357	190	63	24	17	4	1
170	144	96	30	14	9	1	
8	17	20	8	2	2	1	
83	55	54	18	8	6	2	1
			1				
280	141	20	6				

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	459 047	299 661	143 578
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 250	71	1 985
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	810	1	110
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 254	2 255	1 303
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	78	4	35
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	443 655	297 330	140 145
Thanh Hóa	152 325	94 180	53 104
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 180	5	391
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	276	1	48
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 717	670	367
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	1	14
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	148 127	93 503	52 284
Nghệ An	113 095	73 330	35 575
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 228	27	613
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	180		24
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 521	548	271
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	22	1	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	109 144	72 754	34 663
Hà Tĩnh	50 953	35 429	13 534
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 014	6	213
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	80		10
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	982	449	140
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7		4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 870	34 974	13 167
Quảng Bình	49 386	31 340	16 350
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	8	356
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	88		13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	799	193	234
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	1	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 437	31 138	15 743

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 Per.
8 478	3 719	2 314	713	347	178	46	13
2 472	1 816	1 252	380	162	82	23	7
137	145	201	103	50	46	11	6
883	747	669	206	131	48	12	
12	10	10	2	3	2		
4 974	1 001	182	22	1			
2 715	1 191	722	221	105	64	17	6
640	513	414	120	52	33	9	3
54	37	49	37	19	22	6	3
215	197	173	51	33	9	2	
4	1	5					
1 802	443	81	13	1			
2 304	913	596	202	104	57	12	2
603	454	321	117	57	30	5	1
29	29	54	22	12	7	2	1
243	178	170	55	33	18	5	
6	3	3	1	2	2		
1 423	249	48	7				
1 047	457	351	86	34	12	3	
312	236	184	48	10	4	1	
13	15	24	9	4	5		
136	93	111	28	20	3	2	
	2		1				
586	111	32					
894	463	224	63	38	8	4	2
331	221	101	27	9	1		
8	28	22	6	6	1	2	2
104	117	92	29	22	6	2	
1	1			1			
450	96	9	1				

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Quảng Trị	30 539	22 042	7 419
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	572		116
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	94		12
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	621	236	130
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	1	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	29 245	21 805	7 159
Thừa Thiên - Huế	62 749	43 340	17 596
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 202	25	296
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	92		3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	614	159	161
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9		7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 832	43 156	17 129
V. Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central Coast</i>	347 808	216 544	115 726
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 827	44	2 408
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 819	29	468
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 224	1 673	1 627
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	1	17
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	330 902	214 797	111 206
Đà Nẵng	59 209	38 232	16 641
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 821	15	933
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 088	7	316
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 518	772	634
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	1	5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 774	37 437	14 753
Quảng Nam	57 823	37 163	18 902
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 070	6	246
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	111	1	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	715	156	181
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6		4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 921	37 000	18 463

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 <i>Per.</i>
553	286	144	58	22	14	1	
211	147	65	19	11	2	1	
17	17	27	14	3	4		
85	82	47	25	8	8		
1	1	2					
239	39	3					
965	409	277	83	44	23	9	3
375	245	167	49	23	12	7	3
16	19	25	15	6	7	1	
100	80	76	18	15	4	1	
	2						
474	63	9	1				
8 237	3 525	2 114	773	463	288	97	41
2 788	1 676	1 069	395	241	140	43	23
485	309	244	115	70	63	25	11
1 080	698	635	242	148	85	29	7
3	5	9	1				
3 881	837	157	20	4			
2 138	1 043	693	235	127	73	13	14
902	485	291	97	57	26	5	10
333	191	136	53	28	18	3	3
445	272	234	84	42	29	5	1
	2						
458	93	32	1				
792	406	295	119	82	44	13	7
317	211	159	64	42	16	7	2
16	16	21	13	13	15	4	4
116	95	91	35	25	13	2	1
1		1					
342	84	23	7	2			

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Quảng Ngãi	58 500	38 686	17 577
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	969	10	254
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	47		3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	612	216	124
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	56 868	38 460	17 196
Bình Định	74 442	43 660	28 020
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 551	8	330
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	152	13	35
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	781	134	256
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13		4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	71 945	43 505	27 395
Phú Yên	39 586	24 200	14 027
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	568	2	138
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135		33
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	517	101	160
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 362	24 097	13 692
Khánh Hòa	58 248	34 603	20 559
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 848	3	507
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	8	73
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 081	294	272
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 032	34 298	19 707
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	162 341	101 375	55 066
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 898	27	1 252
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	390	6	55
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 485	594	664
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18		5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	155 550	100 748	53 090

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 <i>Per.</i>
1 444	444	222	61	36	24	4	2
318	198	125	35	17	10	2	
8	11	10	8	2	2	2	1
106	59	60	17	17	12		1
1	1	2					
1 011	175	25	1				
1 403	646	353	160	95	64	32	9
454	328	196	105	63	46	17	4
32	16	25	9	9	5	6	2
142	87	78	38	21	13	9	3
1	2	5	1				
774	213	49	7	2			
796	298	146	43	41	20	11	4
185	122	71	13	20	11	3	3
34	29	19	8	6	4	2	
87	71	50	21	15	5	6	1
490	76	6	1				
1 664	688	405	155	82	63	24	5
612	332	227	81	42	31	9	4
62	46	33	24	12	19	8	1
184	114	122	47	28	13	7	
		1					
806	196	22	3				
2 755	1 448	912	372	241	115	47	10
1 045	742	498	179	94	47	11	3
66	55	83	52	37	21	8	7
371	277	260	137	108	46	28	
3	4	5	1				
1 270	370	66	3	2	1		

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Kon Tum	13 075	7 739	4 721
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	375		73
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	39		4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	269	75	60
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 390	7 664	4 584
Gia Lai	33 132	21 329	10 567
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	871	5	249
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	75	1	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	683	193	140
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 498	21 130	10 172
Đắk Lắk	52 283	33 659	16 771
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 258	7	381
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	98	1	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	590	133	159
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	50 333	33 518	16 218
Đắk Nông	13 735	7 853	5 437
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	307	3	107
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	2	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	251	51	91
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 151	7 797	5 231
Lâm Đồng	50 116	30 795	17 570
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 087	12	442
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	154	2	28
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	692	142	214
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 178	30 639	16 885

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 <i>Per.</i>
279	140	102	47	26	15	5	1
107	82	69	21	14	8	1	
6	4	12	7	1	2	2	1
40	37	20	19	11	5	2	
	1	1					
126	16						
490	284	202	115	87	37	20	1
238	184	107	51	23	13	1	
11	8	22	14	6	4	3	1
68	71	67	50	58	20	16	
2	2						
171	19	6					
863	514	270	90	58	36	15	7
342	252	159	62	29	16	7	3
8	16	24	11	14	8	1	4
105	77	65	17	15	12	7	
	1	1					
408	168	21					
243	105	59	18	11	7	2	
91	63	29	6	4	3	1	
6	1	2	3	3			
44	22	26	8	4	4	1	
			1				
102	19	2					
880	405	279	102	59	20	5	1
267	161	134	39	24	7	1	
35	26	23	17	13	7	2	1
114	70	82	43	20	5	2	
1		3					
463	148	37	3	2	1		

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số Total	1 người 1 Per.	2 - 5 người 2-5 Per.
VII. Đông Nam bộ - South East	749 890	362 754	328 792
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	40 679	470	13 323
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7 171	162	1 689
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	12 063	1 792	4 355
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	49	15	14
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	689 928	360 315	309 411
Thành phố Hồ Chí Minh	385 687	157 685	187 031
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	29 576	406	10 637
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6 170	153	1 559
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7 875	659	3 295
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14		3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	342 052	156 467	171 537
Ninh Thuận	28 510	17 512	10 051
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	359	1	87
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71		15
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	398	97	122
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	27 682	17 414	9 827
Bình Phước	31 054	17 893	12 123
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	692	11	316
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	32	1	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	305	62	74
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	30 022	17 819	11 726
Tây Ninh	53 174	23 390	28 102
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 038	5	462
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71	1	12
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	629	271	154
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	14	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	51 416	23 099	27 470

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 Per.
29 998	12 269	8 249	3 242	2 083	1 496	599	408
10 780	6 367	4 808	2 009	1 326	965	368	263
1 447	1 210	1 166	575	403	303	112	104
1 953	1 369	1 297	576	340	223	117	41
6	4	7	1	2			
15 812	3 319	971	81	12	5	2	
22 570	8 709	5 350	1 928	1 137	811	275	191
8 357	4 544	3 134	1 109	644	482	163	100
1 298	1 037	991	449	309	220	81	73
1 465	997	789	334	178	109	31	18
5	2	3		1			
11 445	2 129	433	36	5			
581	200	108	34	15	6	1	2
133	75	39	13	6	3	1	1
15	16	18	6				1
58	52	42	15	9	3		
375	57	9					
503	221	166	51	40	25	30	2
131	91	78	32	19	10	3	1
4	2	3	5	6	3	1	1
32	21	51	12	15	12	26	
		2					
336	107	32	2				
936	337	194	94	49	40	23	9
222	119	93	52	38	25	15	7
11	14	10	12	3	5	1	2
58	39	52	30	8	10	7	
	1	1					
645	164	38					

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Bình Dương	60 648	34 838	21 067
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 664	14	555
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	196	2	22
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	997	367	163
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 791	34 455	20 327
Đồng Nai	100 527	59 440	36 338
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 160	11	703
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	262		21
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	787	94	228
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	96 316	59 335	35 385
Bình Thuận	46 897	27 818	17 174
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	911	7	238
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	58		9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	644	225	202
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	1	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 276	27 585	16 721
Bà Rịa - Vũng Tàu	43 393	24 178	16 906
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 279	15	325
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	311	5	45
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	428	17	117
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	41 373	24 141	16 418
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	807 449	357 592	426 464
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14 676	108	6 213
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 101	12	208
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 682	957	2 288
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	536	426	70
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	785 454	356 089	417 685

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người <i>>1000 Per.</i>
1 305	896	1 001	542	431	323	136	109
579	590	658	441	361	273	102	91
21	28	31	23	26	23	11	9
102	80	115	67	44	27	23	9
603	198	197	11				
2 086	915	761	352	258	205	91	81
755	528	478	239	187	138	62	59
35	49	40	43	20	32	9	13
121	70	118	53	45	31	18	9
1							
1 174	268	125	17	6	4	2	
951	499	297	96	40	13	8	1
254	184	132	58	25	7	5	1
12	6	9	8	9	2	3	
69	58	63	18	5	4		
	1		1	1			
616	250	93	11				
1 066	492	372	145	113	73	35	13
349	236	196	65	46	27	17	3
51	58	64	29	30	18	6	5
48	52	67	47	36	27	12	5
		1					
618	146	44	4	1	1		
13 750	5 135	2 930	812	398	227	81	60
3 650	2 350	1 538	424	197	117	44	35
217	182	187	105	85	65	21	19
792	584	667	230	100	42	16	6
12	7	13	4	3	1		
9 079	2 012	525	49	13	2		

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Long An	62 098	29 034	31 099
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 427	6	584
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	147		24
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	518	163	141
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	65	47	15
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	59 941	28 818	30 335
Đồng Tháp	90 585	42 098	46 574
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	938	7	391
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	57		9
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	521	80	245
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	89 065	42 011	45 927
An Giang	116 853	55 998	57 851
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 183	7	522
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	103	1	18
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	557	74	181
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	115 006	55 916	57 129
Tiền Giang	58 464	27 159	28 905
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 673	26	748
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	169	4	42
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	755	216	298
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 864	26 913	27 817
Vĩnh Long	57 594	26 699	28 453
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	875	4	373
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	131	3	45
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	537	61	283
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	94	77	16
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 957	26 554	27 736

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người >1000 Per.
1 064	390	261	106	60	51	17	16
348	190	146	66	37	27	14	9
25	16	28	18	12	16	2	6
59	57	59	20	9	8	1	1
2		1					
630	127	27	2	2			
1 240	368	224	33	23	14	6	5
272	139	89	16	13	5	4	2
12	9	14	4	2	5	1	1
63	40	67	11	8	4	1	2
1		1					
892	180	53	2				
1 822	730	312	72	43	9	11	5
332	186	90	23	14	4	2	3
19	20	16	12	11	3	2	1
94	72	78	30	18	2	7	1
1	1		1				
1 376	451	128	6				
1 298	470	425	119	54	22	8	4
344	201	240	65	26	14	6	3
37	21	27	15	14	6	2	1
78	60	70	27	6			
2				1			
837	188	88	12	7	2		
1 608	516	198	65	35	17	1	2
202	129	92	42	24	7		2
28	17	19	7	6	5	1	
75	53	44	13	3	5		
1							
1 302	317	43	3	2			

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Bến Tre	56 054	26 100	28 129
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 051	29	500
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	2	15
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	440	110	195
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	10	5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	54 462	25 949	27 414
Kiên Giang	68 396	26 381	39 662
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 155	8	804
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	52		7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	442	68	169
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	1	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	65 741	26 304	38 681
Cần Thơ	58 093	24 269	31 221
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 808	2	531
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135		10
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	539	18	121
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	163	148	8
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 448	24 101	30 551
Hậu Giang	29 000	10 180	18 114
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	437	2	192
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27		3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	166	16	69
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	28 370	10 162	17 850
Trà Vinh	46 126	19 778	25 394
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	529	6	240
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	60	2	13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	317	12	193
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	140	122	15
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 080	19 636	24 933

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người <i>>1000 Per.</i>
1 007	496	214	60	29	16	1	2
231	179	74	20	12	5		1
12	10	14	8	5	8	1	1
51	19	33	19	11	2		
2	2	4	1		1		
711	286	89	12	1			
1 164	626	419	88	29	20	6	1
489	439	324	61	14	12	3	1
9	10	7	9	5	4	1	
64	54	55	17	9	4	2	
	2	1		1			
602	121	32	1				
1 437	534	369	127	77	36	13	10
590	335	225	55	32	22	8	8
29	26	23	18	17	7	3	2
129	83	102	49	28	7	2	
	1	5	1				
689	89	14	4				
475	134	63	20	6	5	1	2
116	74	37	10	3	2		1
9	7	1	1	3	1	1	1
31	21	18	9		2		
319	32	7					
555	220	119	31	10	15	1	3
107	87	54	19	5	9		2
13	12	10	3	3	3	1	
43	25	35	5		3		1
2				1			
390	96	20	4	1			

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo qui mô lao động
(Cont. 10) Number of business establishments by size of employees

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>1 Per.</i>	2 - 5 người <i>2-5 Per.</i>
Sóc Trăng	56 599	22 868	32 342
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	800		322
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76		10
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	343	58	136
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	28	21	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 352	22 789	31 867
Bạc Liêu	58 033	28 533	28 720
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	644	3	356
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	17		2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	137	14	56
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>			
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 235	28 516	28 306
Cà Mau	49 554	18 495	30 000
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	8	650
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	51		10
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	410	67	201
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 933	18 420	29 139

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>							
6 đến 10 người <i>6-10 Per.</i>	11 - 20 người <i>11-20 Per.</i>	21- 50 người <i>21-50 Per.</i>	51 - 100 người <i>51-100 Per.</i>	101 - 200 người <i>101-200 Per.</i>	201- 500 người <i>201-500 Per.</i>	501-1000 người <i>501-1000 Per.</i>	>1000 người <i>>1000 Per.</i>
841	313	167	39	14	8	2	5
192	166	94	19	4	2	1	
13	18	14	7	5	4	1	4
43	48	39	11	5	2		1
593	81	20	2				
547	157	38	23	6	6	2	1
136	109	14	13	5	5	2	1
3	8	2	1	1			
17	21	20	8		1		
391	19	2	1				
692	181	121	29	12	8	12	4
291	116	59	15	8	3	4	2
8	8	12	2	1	3	5	2
45	31	47	11	3	2	3	
1	1	1	1				
347	25	2					

11 Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007

Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
A. Tổng số - Total	3 934 386	378 449
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	115 553	5 193
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Head offices</i>	18 059	1 905
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	51 666	18 132
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	970	189
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 748 138	353 030
B. Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	994 628	135 573
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	30 296	1 664
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	5 371	517
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	11 419	4 325
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	147	24
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	947 395	129 043
Hà Nội	142 075	7 498
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	16 572	1 479
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	4 055	422
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	4 354	2 043
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	60	12
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	117 034	3 542
Hải Phòng	86 291	4 487
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 026	29
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	705	78
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 638	354
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	80 915	4 026

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
649 604	1 803 113	531 568	432 529	54 476	54 755	29 892
933	8 408	7 310	28 824	16 997	30 666	17 222
52	568	644	2 807	1 766	4 389	5 928
1 881	5 145	3 085	7 028	3 242	7 223	5 930
171	255	82	135	48	71	19
646 567	1 788 737	520 447	393 735	32 423	12 406	793
154 420	429 768	127 783	112 238	13 508	13 393	7 945
164	1 657	1 743	7 669	4 540	8 203	4 656
13	169	215	880	556	1 299	1 722
533	1 146	505	1 438	633	1 473	1 366
5	27	18	22	24	18	9
153 705	426 769	125 302	102 229	7 755	2 400	192
9 259	55 952	25 391	28 133	5 540	6 122	4 180
112	968	1 030	4 192	2 328	4 139	2 324
13	133	168	706	431	954	1 228
29	153	133	558	268	568	602
1	6	4	7	11	12	7
9 104	54 692	24 056	22 670	2 502	449	19
12 604	43 624	12 052	9 816	1 067	1 506	1 135
7	93	147	740	461	907	642
	19	26	89	61	166	266
58	145	115	346	125	275	220
1	2			1	2	1
12 538	43 365	11 764	8 641	419	156	6

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Vĩnh Phúc	54 307	7 425
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	23	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	389	96
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 837	7 324
Hà Tây	161 145	21 398
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 815	22
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	68	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	855	500
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	158 405	20 874
Bắc Ninh	76 246	9 027
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 243	34
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	82	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	534	188
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 374	8 801
Hải Dương	92 619	11 838
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 833	8
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	653	373
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	11	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	90 098	11 457

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
11 270	23 238	6 067	5 066	501	451	289
3	55	55	261	169	298	210
	3		2	3	5	9
37	62	18	35	15	58	68
	1		1	1		
11 230	23 117	5 994	4 767	313	90	2
28 338	71 275	20 593	16 635	1 410	1 053	443
4	47	76	415	314	625	312
	2		9	10	18	27
15	32	14	70	34	102	88
		1	1			
28 319	71 194	20 502	16 140	1 052	308	16
12 394	32 506	9 623	9 865	1 263	1 129	439
10	82	59	268	179	392	219
	1	3	12	7	23	32
66	82	22	37	21	54	64
2	7	2	1	1		
12 316	32 334	9 537	9 547	1 055	660	124
16 502	41 088	11 795	9 378	927	747	344
6	164	136	500	274	481	264
			7	1	8	8
13	29	11	49	33	79	66
	6	2	2		1	
16 483	40 889	11 646	8 820	619	178	6

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Hưng Yên	58 867	5 480
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	948	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	402	96
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 509	5 381
Hà Nam	54 357	11 487
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	584	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	63	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	469	128
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	53 232	11 358
Nam Định	76 717	12 564
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 337	10
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	171	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 080	281
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	74 115	12 263
Thái Bình	121 216	24 569
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 042	16
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	129	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	552	102
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	119 488	24 450
Ninh Bình	70 788	19 800
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	842	60
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	45	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	493	164
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	69 388	19 567

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
10 083	27 722	7 999	6 384	529	404	266
7	49	50	227	146	246	220
			3			3
72	42	21	42	29	58	42
	1			1		
10 004	27 630	7 928	6 112	353	100	1
9 126	22 872	5 731	4 333	305	349	154
3	14	28	132	112	200	95
	1	2	7	9	30	13
30	102	42	44	27	54	42
1	3	2	2	1		
9 092	22 752	5 657	4 148	156	65	4
12 419	31 422	10 799	7 807	701	664	341
4	49	65	366	252	417	174
	6	5	20	20	44	70
90	271	81	148	29	90	90
		3	3	3	1	
12 325	31 096	10 645	7 270	397	112	7
17 019	53 799	12 690	11 306	987	628	218
7	81	52	313	183	270	120
	4	7	22	13	38	44
79	137	30	57	23	76	48
		1	1	2	1	
16 933	53 577	12 600	10 913	766	243	6
15 406	26 270	5 043	3 515	278	340	136
1	55	45	255	122	228	76
		4	3	1	13	22
44	91	18	52	29	59	36
	1	3	4	3	1	1
15 361	26 123	4 973	3 201	123	39	1

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
II. Đông Bắc - North East	350 991	44 397
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	7 480	97
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 200	62
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 669	2 623
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	70	12
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	336 572	41 603
Hà Giang	13 637	2 971
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	227	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	370	128
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 986	2 839
Cao Bằng	11 851	1 417
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	402	8
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	48	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	488	210
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	10 907	1 192
Lào Cai	16 137	2 403
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	372	13
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	15
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	395	158
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	15 077	2 217
Bắc Kạn	9 371	2 077
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	273	8
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	274	98
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	10	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	8 787	1 967

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
62 605	160 766	43 467	31 873	3 163	3 038	1 682
204	1 068	566	1 976	1 037	1 724	808
2	35	34	198	153	318	398
284	400	206	710	330	652	464
1	6	9	27	3	12	
62 114	159 257	42 652	28 962	1 640	332	12
2 632	5 617	1 208	916	114	140	39
3	21	18	72	33	60	18
	4	3	15	7	14	5
51	49	10	37	29	50	16
	2	1	1			
2 578	5 541	1 176	791	45	16	
2 607	5 092	1 318	1 082	105	175	55
8	51	47	110	49	106	23
	1		6	7	15	12
22	46	31	88	27	44	20
	1	2	1		2	
2 577	4 993	1 238	877	22	8	
2 692	6 729	2 176	1 567	198	239	133
1	24	37	124	53	81	39
	10	15	65	52	78	51
11	18	13	61	32	59	43
			4	1	2	
2 680	6 677	2 111	1 313	60	19	
1 931	3 686	838	651	64	99	25
14	70	29	71	24	51	6
1		2	2	5	10	6
28	27	14	41	17	36	13
	1		5		1	
1 888	3 588	793	532	18	1	

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Lạng Sơn	26 910	4 218
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	527	44
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	53	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	550	390
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	12	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	25 768	3 775
Tuyên Quang	23 442	4 525
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	371	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	34	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	275	79
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	22 762	4 438
Yên Bái	25 280	5 114
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	481	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	100	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	574	270
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	16	4
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	24 109	4 838
Thái Nguyên	49 459	6 063
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 049	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	122	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	603	156
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 685	5 899
Phú Thọ	63 431	7 811
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	202	18
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	760	490
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	61 309	7 299

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
4 566	10 730	3 334	3 530	245	210	77
44	111	38	94	48	108	40
	4		5	3	15	18
2	20	10	51	13	47	17
1		1	7		2	
4 519	10 595	3 285	3 373	181	38	2
5 022	9 783	2 160	1 572	145	149	86
2	29	29	121	62	83	40
		1	4	3	8	15
35	33	9	31	19	39	30
4 985	9 721	2 121	1 416	61	19	1
4 793	10 019	3 095	1 808	158	216	77
10	69	52	147	69	112	21
	3	5	17	12	27	35
58	66	25	47	35	52	21
	1	1	6	1	3	
4 725	9 880	3 012	1 591	41	22	
9 427	22 950	5 735	4 168	400	408	308
3	78	83	321	156	250	153
	4	2	25	14	27	47
53	56	24	87	43	82	102
9 371	22 812	5 626	3 735	187	49	6
13 002	29 104	7 389	5 036	365	471	253
13	216	100	283	142	275	124
	5	4	29	20	54	72
2	24	22	69	25	74	54
		1	1		1	
12 987	28 859	7 262	4 654	178	67	3

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Bắc Giang	48 269	3 952
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 104	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	72	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	558	356
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	46 532	3 591
Quảng Ninh	63 204	3 846
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 518	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	208	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	822	288
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 650	3 548
III. Tây Bắc - North West	62 232	8 452
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 447	21
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	197	38
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 870	617
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	58 682	7 774
Lai Châu	6 201	914
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	215	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	28	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	295	107
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	5 656	794
Điện Biên	10 468	704
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	243	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	61	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	351	90
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	9 804	610

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
6 267	27 231	6 065	3 926	333	334	161
101	336	49	171	151	204	87
1	1		4	8	27	31
	5	7	44	31	72	43
	1		1		1	
6 165	26 888	6 009	3 706	143	30	
9 666	29 825	10 149	7 617	1 036	597	468
5	63	84	462	250	394	257
	3	2	26	22	43	106
22	56	41	154	59	97	105
		3	1	1		
9 639	29 703	10 019	6 974	704	63	
10 205	28 329	7 803	5 744	653	741	305
14	142	115	402	227	411	115
	5	8	19	20	55	52
117	280	137	269	109	205	136
9	12	5	4	2	2	
10 065	27 890	7 538	5 050	295	68	2
879	2 715	832	656	68	103	34
2	26	22	62	31	54	13
		2	4	1	9	4
13	28	24	46	25	35	17
4	2		1			
860	2 659	784	543	11	5	
1 276	5 363	1 501	1 221	181	161	61
2	10	17	64	47	84	18
	4	3	6	6	23	18
19	78	26	47	25	41	25
1	2	1	1	1	1	
1 254	5 269	1 454	1 103	102	12	

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Sơn La	20 517	2 478
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	414	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	35	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	519	230
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	19 531	2 233
Hòa Bình	25 046	4 356
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	575	8
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	73	21
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	705	190
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	23 691	4 137
IV. Bắc Trung bộ - North Central Coast	459 047	78 822
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 250	69
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	810	71
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 254	1 831
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	78	3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	443 655	76 848
Thanh Hóa	152 325	28 738
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 180	14
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	276	37
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 717	530
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	148 127	28 156
Nghệ An	113 095	23 318
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 228	6
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	180	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 521	309
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	22	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	109 144	22 995

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
3 630	8 795	2 933	2 092	216	240	133
4	27	25	115	69	121	46
			3		8	16
20	27	17	66	22	68	69
3	8	4	1	1	1	
3 603	8 733	2 887	1 907	124	42	2
4 420	11 456	2 537	1 775	188	237	77
6	79	51	161	80	152	38
	1	3	6	13	15	14
65	147	70	110	37	61	25
1			1			
4 348	11 229	2 413	1 497	58	9	
96 977	201 773	45 427	27 933	3 210	3 426	1 479
58	785	687	2 441	1 477	2 040	693
	18	30	106	88	210	287
403	1 003	476	889	378	795	479
5	21	14	22	5	7	1
96 511	199 946	44 220	24 475	1 262	374	19
33 203	66 389	13 373	8 501	853	927	341
11	211	181	605	408	583	167
	7	14	40	30	68	80
162	311	104	245	91	185	89
3	9	3	8		1	
33 027	65 851	13 071	7 603	324	90	5
23 598	47 023	10 640	6 389	799	874	454
12	205	165	710	390	528	212
	6	8	25	27	52	55
126	242	97	230	116	219	182
	3	5	6	3	4	
23 460	46 567	10 365	5 418	263	71	5

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Hà Tĩnh	50 953	8 955
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 014	4
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	80	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	982	248
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 870	8 698
Quảng Bình	49 386	8 012
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 054	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	88	12
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	799	220
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 437	7 779
Quảng Trị	30 539	2 007
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	572	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	94	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	621	203
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	7	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	29 245	1 794
Thừa Thiên - Huế	62 749	7 792
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 202	42
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	92	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	614	321
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	9	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	60 832	7 426
V. Duyên hải Nam Trung bộ- <i>South Central Coast</i>	347 808	25 630
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	8 827	104
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 819	224
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	6 224	1 751
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	36	7
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	330 902	23 544

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
9 928	23 231	5 044	2 851	326	453	165
17	164	99	254	167	245	64
	1	3	11	8	28	25
53	236	92	111	44	125	73
1	1	1	2		1	
9 857	22 829	4 849	2 473	107	54	3
10 878	20 488	5 208	3 828	379	422	171
11	119	115	306	179	253	70
	1	3	11	7	16	38
32	99	84	132	52	119	61
	2	2	3			1
10 835	20 267	5 004	3 376	141	34	1
4 952	15 423	4 663	2 683	333	330	148
3	31	32	171	112	158	63
	2	1	10	10	23	40
23	78	56	85	43	89	44
1		1	2	2	1	
4 925	15 312	4 573	2 415	166	59	1
14 418	29 219	6 499	3 681	520	420	200
4	55	95	395	221	273	117
	1	1	9	6	23	49
7	37	43	86	32	58	30
	6	2	1			
14 407	29 120	6 358	3 190	261	66	4
62 827	170 514	43 589	35 477	3 621	3 994	2 156
67	775	752	2 857	1 262	2 061	949
7	78	89	391	182	407	441
182	559	619	996	449	924	744
1	5	5	8	2	8	
62 570	169 097	42 124	31 225	1 726	594	22

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Đà Nẵng	59 209	3 712
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 821	22
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 088	100
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 518	865
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	6
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	52 774	2 719
Quảng Nam	57 823	4 285
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 070	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	111	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	715	130
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 921	4 147
Quảng Ngãi	58 500	6 014
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	969	24
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	47	6
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	612	177
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	56 868	5 807
Bình Định	74 442	4 593
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 551	18
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	152	34
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	781	252
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	13	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	71 945	4 289
Phú Yên	39 586	4 325
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	568	17
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135	12
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	517	154
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	38 362	4 142

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
7 472	25 528	10 282	9 402	877	1 241	695
12	255	254	1 077	380	597	224
2	51	59	281	128	257	210
8	141	343	397	174	330	260
	1		1			
7 450	25 080	9 626	7 646	195	57	1
11 419	30 993	6 005	3 997	409	484	231
8	87	67	347	171	279	109
		7	18	6	32	42
51	91	53	116	61	134	79
	1	2	2	1		
11 360	30 814	5 876	3 514	170	39	1
13 093	27 108	5 845	5 269	511	464	196
6	76	71	304	158	245	85
	2	2	9		6	22
32	98	44	59	29	86	87
			1	1	2	
13 055	26 932	5 728	4 896	323	125	2
14 046	37 845	9 488	6 579	738	736	417
12	128	108	417	205	409	254
3	7	4	14	17	26	47
39	78	34	107	56	109	106
	1	3	3		6	
13 992	37 631	9 339	6 038	460	186	10
8 105	18 997	4 173	3 169	336	315	166
5	58	53	166	77	128	64
1	5	8	27	11	38	33
20	49	18	86	38	85	67
1	2		1			
8 078	18 883	4 094	2 889	210	64	2

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Khánh Hòa	58 248	2 701
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 848	21
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	286	66
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	1 081	173
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	1	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 032	2 440
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	162 341	7 693
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 898	120
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	390	40
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	2 485	808
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	18	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	155 550	6 723
Kon Tum	13 075	662
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	375	13
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	39	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	269	149
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	12 390	496
Gia Lai	33 132	1 383
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	871	23
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	75	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	683	245
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	31 498	1 112
Đắk Lắk	52 283	1 654
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 258	14
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	98	14
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	590	154
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	50 333	1 471

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
8 692	30 043	7 796	7 061	750	754	451
24	171	199	546	271	403	213
1	13	9	42	20	48	87
32	102	127	231	91	180	145
8 635	29 757	7 461	6 242	368	123	6
22 347	80 782	24 691	20 980	2 433	2 231	1 184
35	261	255	938	593	1 089	607
3	18	9	47	29	89	155
116	275	118	320	155	376	317
	3	1	4	3	4	1
22 193	80 225	24 308	19 671	1 653	673	104
1 595	6 569	2 255	1 597	147	154	96
5	14	32	100	60	90	61
	1	2	4	5	9	14
6	17	9	29	9	30	20
			1	1		
1 584	6 537	2 212	1 463	72	25	1
3 829	16 324	5 292	4 981	518	496	309
3	47	38	191	136	279	154
1	2	1	5	3	12	48
54	59	27	60	39	103	96
	1		1	2	1	
3 771	16 215	5 226	4 724	338	101	11
7 184	27 543	7 966	5 967	834	699	436
8	64	69	293	213	361	236
	5		12	5	22	40
31	63	30	77	41	95	99
	2				1	
7 145	27 409	7 867	5 585	575	220	61

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Đắk Nông	13 735	466
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	307	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	24	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	251	28
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	13 151	431
Lâm Đồng	50 116	3 528
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 087	65
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	154	18
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	692	232
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	5	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	48 178	3 213
VII. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	749 890	24 519
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	40 679	2 967
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	7 171	894
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	12 063	4 613
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	49	9
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	689 928	16 036
Thành phố Hồ Chí Minh	385 687	13 539
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	29 576	2 720
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	6 170	821
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	7 875	3 651
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	14	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	342 052	6 345
Ninh Thuận	28 510	2 650
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	359	5
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71	8
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	398	115
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	27 682	2 522

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
1 895	7 414	1 890	1 637	167	164	102
6	20	12	74	48	86	56
	2		4	1	7	9
4	50	20	50	23	45	31
						1
1 885	7 342	1 858	1 509	95	26	5
7 844	22 932	7 288	6 798	767	718	241
13	116	104	280	136	273	100
2	8	6	22	15	39	44
21	86	32	104	43	103	71
		1	2		2	
7 808	22 722	7 145	6 390	573	301	26
69 112	338 504	145 865	123 419	17 447	19 197	11 827
339	2 898	2 327	8 827	5 267	10 532	7 522
24	219	233	1 027	631	1 716	2 427
100	927	693	1 584	759	1 760	1 627
3	13	2	10	3	5	4
68 646	334 447	142 610	111 971	10 787	5 184	247
30 799	158 326	77 692	72 994	11 463	13 300	7 574
279	2 439	1 896	6 770	3 789	7 130	4 553
24	198	213	922	564	1 466	1 962
42	318	333	1 104	508	989	930
	1	1	4	1	4	1
30 454	155 370	75 249	64 194	6 601	3 711	128
5 486	15 557	2 475	1 664	267	295	116
5	30	19	103	63	93	41
	3	1	7	5	23	24
10	32	45	48	26	80	42
5 471	15 492	2 410	1 506	173	99	9

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Bình Phước	31 054	920
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	692	38
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	32	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	305	100
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	30 022	776
Tây Ninh	53 174	776
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 038	12
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	71	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	629	150
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	20	5
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	51 416	605
Bình Dương	60 648	816
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 664	94
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	196	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	997	214
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 791	497
Đồng Nai	100 527	3 796
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	3 160	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	262	13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	787	162
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	96 316	3 610
Bình Thuận	46 897	619
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	911	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	58	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	644	143
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	8	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 276	472

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
3 879	16 750	4 898	3 435	460	507	205
2	25	30	124	89	252	132
		1	3	1	6	16
13	44	10	31	15	53	39
			2			
3 864	16 681	4 857	3 275	355	196	18
4 008	29 714	10 400	6 737	604	633	302
11	49	35	164	177	375	215
			8	7	20	32
2	63	116	66	42	142	48
3	9	1	1	1		
3 992	29 593	10 248	6 498	377	96	7
4 298	30 597	10 175	9 815	1 795	1 559	1 593
12	127	120	509	385	1 110	1 307
	5	5	17	7	47	104
14	312	44	77	37	126	173
4 272	30 153	10 006	9 212	1 366	276	9
13 627	48 270	17 731	12 835	1 423	1 563	1 282
15	137	126	599	433	951	888
	5	1	29	19	55	140
14	63	26	84	58	178	202
				1		1
13 598	48 065	17 578	12 123	912	379	51
2 578	19 446	13 532	9 093	792	580	257
	29	51	302	161	224	144
		4	7	1	15	28
5	75	107	131	42	77	64
	2		3			2
2 573	19 340	13 370	8 650	588	264	19

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Bà Rịa - Vũng Tàu	43 393	1 403
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 279	87
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	311	29
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	428	78
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	2	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	41 373	1 209
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	807 449	53 363
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	14 676	151
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	1 101	59
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	5 682	1 564
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	536	130
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	785 454	51 459
Long An	62 098	8 546
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 427	6
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	147	13
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	518	285
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	65	10
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	59 941	8 232
Đồng Tháp	90 585	7 838
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	938	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	57	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	521	90
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	89 065	7 743
An Giang	116 853	4 359
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 183	48
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	103	11
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	557	196
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	115 006	4 104

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
4 437	19 844	8 962	6 846	643	760	498
15	62	50	256	170	397	242
	8	8	34	27	84	121
	20	12	43	31	115	129
	1				1	
4 422	19 753	8 892	6 513	415	163	6
171 111	392 677	92 943	74 865	10 441	8 735	3 314
52	822	865	3 714	2 594	4 606	1 872
3	26	26	139	107	295	446
146	555	331	822	429	1 038	797
147	168	28	38	6	15	4
170 763	391 106	91 693	70 152	7 305	2 781	195
14 813	27 169	5 979	4 004	576	686	325
7	108	116	361	225	403	201
	5	2	12	14	38	63
1	17	19	51	28	62	55
19	30	2	2	2		
14 786	27 009	5 840	3 578	307	183	6
21 097	42 608	9 043	7 506	1 299	891	303
2	50	57	222	155	276	175
	1	1	11	4	12	25
	41	53	76	38	140	83
	1		1		1	
21 095	42 515	8 932	7 196	1 102	462	20
20 288	64 339	14 150	10 685	1 463	1 115	454
3	36	45	231	172	417	231
	1		14	8	21	48
14	29	9	47	36	110	116
	1		2			1
20 271	64 272	14 096	10 391	1 247	567	58

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Tiền Giang	58 464	2 869
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 673	20
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	169	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	755	82
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	3	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 864	2 764
Vĩnh Long	57 594	4 300
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	875	11
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	131	7
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	537	140
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	94	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 957	4 140
Bến Tre	56 054	3 302
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 051	7
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	440	91
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	25	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	54 462	3 197
Kiên Giang	68 396	5 725
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	2 155	1
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	52	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	442	165
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	6	1
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	65 741	5 556
Cần Thơ	58 093	1 117
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 808	13
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	135	3
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	539	117
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	163	43
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 448	941

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
10 802	26 733	8 453	7 221	1 093	933	360
8	163	129	415	271	463	204
	10	7	23	13	52	61
26	107	78	136	74	166	86
			1		1	1
10 768	26 453	8 239	6 646	735	251	8
12 950	27 703	6 295	4 985	571	590	200
3	59	50	184	157	316	95
1	2	8	22	14	36	41
15	85	26	79	38	94	60
14	51	16	9		2	
12 917	27 506	6 195	4 691	362	142	4
11 117	27 582	6 976	5 631	762	530	154
7	63	44	371	219	267	73
1	1	3	8	6	20	32
35	61	34	66	47	66	40
3	8	1	4	3	3	1
11 071	27 449	6 894	5 182	487	174	8
15 839	31 484	6 776	6 103	1 029	1 179	261
	78	127	460	437	873	179
	1		6	7	15	21
9	35	20	58	37	70	48
	1		3		1	
15 830	31 369	6 629	5 576	548	220	13
5 471	30 186	10 692	8 508	948	676	495
5	86	130	577	302	423	272
	3	2	20	20	29	58
1	14	14	84	52	100	157
79	35		1		5	
5 386	30 048	10 546	7 826	574	119	8

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở SXKD phân theo qui mô doanh thu 6 tháng đầu năm 2007
(Cont. 11) Number of business establishments by size of turnover in 6 months 2007

	Tổng số <i>Total</i>	< 5 triệu đồng < 5 mill.dong
Hậu Giang	29 000	1 197
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	437	
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	27	
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	166	37
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	28 370	1 160
Trà Vinh	46 126	4 742
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	529	15
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	60	2
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	317	100
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	140	69
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	45 080	4 556
Sóc Trăng	56 599	5 420
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	800	24
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	76	4
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	343	153
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	28	2
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	55 352	5 237
Bạc Liêu	58 033	1 438
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	644	2
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	17	1
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	137	29
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>		
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	57 235	1 406
Cà Mau	49 554	2 510
Cơ sở là doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	1 156	3
Cơ sở là trụ sở chính - <i>Head offices</i>	51	5
Chi nhánh phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Subsidiaries of enterprises</i>	410	79
Chi nhánh phụ thuộc các đơn vị HCSN - <i>Subsidiaries of non-profit sector</i>	4	
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	47 933	2 423

Phân theo qui mô doanh thu

Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng <i>From 5 but less 10 mill.dong</i>	Từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng <i>From 10 but less 50 mill.dong</i>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng <i>From 50 but less 100 mill.dong</i>	Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng <i>From 100 but less 500 mill.dong</i>	Từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 500 mill. but less 1 bill.dong</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 but less 5 bill.dong</i>	Từ 5 tỷ đồng trở lên <i>5 bill.dong or more</i>
5 014	16 074	3 365	2 675	336	259	80
7	30	30	122	74	131	43
			5	2	8	12
7	19	6	30	14	33	20
5 000	16 025	3 329	2 518	246	87	5
10 864	22 004	4 241	3 334	463	368	110
3	30	29	112	118	170	52
	1	1	5	5	21	25
15	41	22	52	13	54	20
29	30	4	6	1	1	
10 817	21 902	4 185	3 159	326	122	13
17 022	23 159	5 292	4 231	671	624	180
4	32	27	167	143	318	85
1		1	4	11	25	30
13	22	12	41	23	43	36
3	11	5	7			
17 001	23 094	5 247	4 012	494	238	29
15 560	30 395	6 137	3 624	426	338	115
	10	23	193	124	216	76
		1	2	1	4	8
3	27	9	16	11	17	25
15 557	30 358	6 104	3 413	290	101	6
10 274	23 241	5 544	6 358	804	546	277
3	77	58	299	197	333	186
	1		7	2	14	22
7	57	29	86	18	83	51
			2		1	1
10 264	23 106	5 457	5 964	587	115	17

12 Số lao động bình quân trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành

Average employees per one business establishment by kind of economic

	A		B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
TỔNG SỐ- TOTAL	3,47	66,40	92,54
Phân theo loại cơ sở - By type of establishments			
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	53,25	114,83	301,98
Doanh nghiệp nhà nước TƯ - Central state-owned enterprises	37,65	251,31	469,98
Doanh nghiệp nhà nước ĐP - Local state-owned enterprises	64,88	58,09	64,50
Công ty TNHH nhà nước TƯ - Central state-owned limited company	154,68	53,25	503,33
Công ty TNHH nhà nước ĐP - Local state-owned limited company	86,54	56,78	732,88
CTCP, TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	89,21	123,56	165,50
DN ngoài NN - Non state-owned enterprises	25,66	21,99	38,76
Doanh nghiệp tập thể (hợp tác xã) - Co-operative	20,23	18,54	59,87
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	12,50	19,72	23,85
Công ty hợp danh - Collective-name Company	13,36		68,00
CT TNHH tư nhân, TNHH có vốn nhà nước <=50% - Non-state limited company, Limited company with 50% or less state-owned capital	25,72	21,10	34,44
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước Non-state joint-stock company	40,43	32,42	41,80
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% Joint-stock company with 50% or less state-owned capital	79,08	42,99	57,03
DN có VĐT TT NN - Foreign Direct Investment enterprises	224,56	81,99	372,00
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Foreign-owned enterprise	231,71	83,19	64,58
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between state and foreign entity	203,96	103,94	238,36
DN khác liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity	173,44	35,80	1109,00
Cơ sở SXKD thuộc CQ, ĐT, HH - Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	10,58	49,26	35,00
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	10,53	21,50	
Đơn vị sự nghiệp - Civil service establishments			
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội - Establishments of Party and membership organizations	10,62	54,09	35,00

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
121,04	23,39	34,91	42,88	11,33	19,46
280,58	73,47	75,39	131,22	19,06	14,55
304,95	74,96	35,05	116,64	24,38	11,56
191,36	31,50	69,67	87,94	17,77	41,57
454,16	105,15	3,50	148,91	43,09	18,13
312,45	23,57	90,12	57,55	16,55	99,66
280,90	75,20	86,51	181,47	14,29	77,34
68,61	8,40	16,51	34,28	10,52	24,49
37,63	7,96	13,11	23,49	15,33	44,50
29,10	7,76	8,54	21,03	6,31	12,30
22,00			8,67	11,77	
63,73	12,50	23,91	31,24	11,95	19,28
131,76	16,69	23,21	39,93	15,63	37,11
278,89	28,61	18,89	130,09	12,04	77,15
434,50	91,64	45,60	66,35	38,00	112,67
452,67	29,83	51,25	56,33	34,86	117,51
349,83	235,67	33,00	150,00	41,80	204,54
301,36	61,00	13,00	75,74	48,73	46,51
51,81	4,54	1,95	31,83	3,54	13,41
94,86	4,00	2,75	25,17	2,83	4,83
30,29	11,00	1,28	38,50	3,78	29,23

12 Số lao động bình quân trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo ngành

Average employees per one business establishment by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
TỔNG SỐ- TOTAL	20,91	21,07
Phân theo loại cơ sở - By type of establishments		
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	47,35	25,82
Doanh nghiệp nhà nước TƯ - <i>Central state-owned enterprises</i>	45,74	21,35
Doanh nghiệp nhà nước ĐP - <i>Local state-owned enterprises</i>	50,76	111,76
Công ty TNHH nhà nước TƯ - <i>Central state-owned limited company</i>	47,31	14,86
Công ty TNHH nhà nước ĐP - <i>Local state-owned limited company</i>	45,15	23,50
CTCP, TNHH có vốn nhà nước >50% - <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	46,61	92,00
DN ngoài NN - Non state-owned enterprises	15,75	13,95
Doanh nghiệp tập thể (hợp tác xã) - <i>Co-operative</i>	17,72	25,50
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	9,39	4,88
Công ty hợp danh - <i>Collective-name Company</i>	33,00	
CT TNHH tư nhân, TNHH có vốn nhà nước <=50% - <i>Non-state limited company, Limited company with 50% or less state-owned capital</i>	19,52	11,97
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - <i>Non-state joint-stock company</i>	30,82	20,75
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% - <i>Joint-stock company with 50% or less state-owned capital</i>	42,55	45,33
DN có VĐT TT NN - Foreign Direct Investment enterprises	163,30	31,53
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - <i>Foreign-owned enterprise</i>	114,55	32,71
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	272,24	36,00
DN khác liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>	57,65	15,63
Cơ sở SXKD thuộc CQ, ĐT, HH - Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	25,39	17,43
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	25,05	24,67
Đơn vị sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>		
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	25,75	15,45

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
19,43	19,46	16,20	21,45	17,86	32,07	38,58	14,48
21,67	64,35	65,29	75,09	79,23	13,88	46,10	25,32
21,40	39,75	89,55	50,62	207,00	15,00	8,60	24,56
20,92	90,07	30,81	112,14	12,83	22,00	33,20	24,94
63,85	126,00	82,57	31,00	4,00		10,00	
14,60	49,81	37,38	81,48		14,00	126,31	62,00
21,59	36,57	66,26	53,18	21,94	10,33	81,43	21,25
15,23	13,11	13,14	20,33	13,39	31,78	23,32	12,29
8,94	13,03	8,51	16,26	30,00	12,50	14,60	13,80
2,38	4,87	6,48	8,73	14,67	24,95	8,93	9,59
6,00	7,00	11,89			13,00		
11,10	12,27	11,49	19,88	12,58	29,17	20,35	13,38
31,13	18,33	16,47	26,56	14,44	48,47	59,86	15,01
40,66	28,70	51,04	20,36	18,29	31,00	23,58	10,80
40,52	62,68	13,19	10,14	40,06	47,86	217,08	130,36
47,06	31,79	12,53	8,00	32,81	51,37	208,38	138,25
31,16	94,78	23,97	34,12	77,25		375,38	3,00
18,33	28,23	16,63	127,04	73,71	25,67	84,11	162,50
10,40	8,00	30,88	18,92	9,81	4,50	16,00	12,50
11,89	4,55	69,86	7,29			24,00	27,00
8,17	20,67	15,72	35,20	9,81	4,50	10,67	9,60

(Tiếp biểu 12) Số lao động bình quân trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo
(Cont. 12) Average employees per one business establishment by kind of economic

	A B		
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agricuture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Cơ sở kinh doanh cá thể - Individual business establishments	1,76		2,53
Phân theo vùng, địa phương - By region, province			
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,68	46,84	80,22
Hà Nội	7,71	45,58	54,35
Hải Phòng	4,55	44,06	113,80
Vĩnh Phúc	3,13	44,32	44,28
Hà Tây	2,77	88,49	47,06
Bắc Ninh	2,98	19,04	10,50
Hải Dương	2,94	50,27	520,75
Hưng Yên	3,46	45,79	13,00
Hà Nam	2,45	30,13	52,42
Nam Định	3,32	50,71	15,50
Thái Bình	2,49	47,74	99,00
Ninh Bình	2,30	50,24	56,79
Đông Bắc - North East	2,98	32,83	192,72
Hà Giang	2,47	33,60	29,00
Cao Bằng	2,84	15,86	31,07
Lào Cai	3,15	22,69	72,58
Bắc Kạn	2,40	15,50	57,00
Lạng Sơn	2,09	16,09	40,43
Tuyên Quang	2,38	53,27	45,12
Yên Bái	2,50	52,46	44,52
Thái Nguyên	2,72	19,94	108,56
Phú Thọ	2,91	52,23	53,43
Bắc Giang	2,43	18,36	67,22
Quảng Ninh	4,65	47,25	641,60

ngành kinh tế
activity

Người / Cơ sở - Per./Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
2,29	2,62	3,88	5,84	1,48	1,42
105,73	26,09	76,33	58,28	15,05	27,04
76,21	210,53	182,47	77,34	16,32	55,15
166,60	33,48	68,47	50,51	14,03	35,03
206,00	20,01	38,93	29,93	13,32	10,39
73,43	35,31	99,17	43,41	12,98	11,44
81,18	44,55	35,58	26,49	12,41	7,89
146,47	22,64	25,06	38,87	13,83	12,69
178,80	37,76	53,36	31,03	10,82	8,64
97,54	46,29	48,33	34,89	10,42	11,91
115,80	9,16	23,85	41,60	10,92	19,92
144,74	16,47	28,40	38,12	15,52	10,12
93,02	25,23	37,40	32,26	9,44	13,40
108,27	15,16	41,85	39,58	14,30	14,47
34,40	34,17	24,78	54,46	9,00	4,41
40,13	33,00	21,38	37,93	6,98	4,51
43,46	23,27	41,20	38,21	13,27	14,36
23,80	10,57	16,17	23,20	7,70	2,28
47,53	11,67	36,93	27,01	9,85	10,32
149,89	37,78	179,50	41,43	14,49	19,46
44,54	12,24	39,00	38,77	10,23	15,73
114,13	22,52	70,50	40,65	13,76	12,09
167,29	10,42	45,89	37,84	12,70	10,31
120,27	8,64	24,58	21,00	13,70	9,44
166,30	67,91	59,77	58,28	21,96	35,55

(Tiếp biểu 12) Số lao động bình quân trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo
(Cont. 12) Average employees per one business establishment by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Cơ sở kinh doanh cá thể - Individual business establishments	1,84	1,70
Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	25,74	24,62
Hà Nội	28,21	27,76
Hải Phòng	23,78	17,49
Vĩnh Phúc	20,95	15,23
Hà Tây	38,55	24,07
Bắc Ninh	22,55	17,05
Hải Dương	17,69	16,73
Hưng Yên	13,31	15,50
Hà Nam	17,45	30,69
Nam Định	13,54	10,14
Thái Bình	17,14	14,93
Ninh Bình	14,66	10,27
Đông Bắc - North East	21,25	10,32
Hà Giang	7,81	19,00
Cao Bằng	23,50	15,19
Lào Cai	21,65	8,30
Bắc Kạn	10,50	14,36
Lạng Sơn	11,09	15,19
Tuyên Quang	11,88	4,57
Yên Bái	12,70	7,04
Thái Nguyên	19,77	10,93
Phú Thọ	16,21	14,51
Bắc Giang	26,91	21,61
Quảng Ninh	26,59	11,54

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1,48	1,11	1,62	1,75		2,28	1,60	1,63
23,21	25,91	18,88	23,49	13,60	21,26	53,81	14,25
42,91	26,95	19,39	20,02	12,24	20,33	59,26	14,68
17,71	29,19	12,80	52,13	13,50	16,67	42,00	16,04
16,12	32,50	36,07	71,00	6,67	25,00	232,00	42,33
17,65	18,75	17,71	18,73	27,50	17,60	449,33	13,40
15,70	13,00	16,81	8,41	24,33		14,50	11,33
16,67	21,00	12,97	18,72	8,68	29,50	15,25	10,09
11,88	18,75	31,40	22,00	56,14		19,80	6,20
22,93	10,67	19,61	18,71	12,00	2,00	12,75	6,33
13,56	12,88	17,68	46,19	41,00		24,00	3,67
10,57		25,56	19,05	8,63	61,67	23,00	3,00
12,75	4,00	22,78	21,80	6,20		15,85	6,00
16,27	50,10	20,66	19,96	16,12	23,75	41,82	31,17
15,04		24,50	3,50		57,00		10,50
15,07	3,00	22,50	3,00			9,50	
17,58		23,25	36,63	38,00		123,33	
13,81		22,67	50,50	24,00	5,50	8,00	
17,31	13,92	17,50	12,40			32,00	3,33
15,50		39,33				19,00	6,00
12,31	24,00	19,57	65,60	5,00	36,00	23,50	1,00
16,93		17,49	8,00	9,10	28,00	31,00	7,60
15,97	7,50	13,64	8,43	5,20	20,50	29,00	20,20
16,76	13,50	17,29	8,19	18,71	62,00	19,00	
19,90	113,91	25,30	25,33	27,13	7,33	56,20	60,58

(Tiếp biểu 12) Số lao động bình quân trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo
(Cont. 12) Average employees per one business establishment by kind of economic

		A	B
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
Tây Bắc - North West	2,58	35,09	23,07
Lai Châu	2,81	14,50	15,45
Điện Biên	2,42	17,64	20,00
Sơn La	2,54	31,33	20,43
Hòa Bình	2,61	43,02	33,21
Bắc Trung bộ - North Central coast	2,26	45,94	46,13
Thanh Hóa	2,30	50,65	26,61
Nghệ An	2,36	58,15	42,69
Hà Tĩnh	2,12	29,17	60,28
Quảng Bình	2,22	54,65	45,15
Quảng Trị	2,12	44,94	56,17
Thừa Thiên - Huế	2,20	22,91	125,82
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central coast	2,95	48,03	48,23
Đà Nẵng	3,89	21,00	26,68
Quảng Nam	2,78	62,67	50,29
Quảng Ngãi	2,15	41,67	24,15
Bình Định	2,94	20,28	74,26
Phú Yên	2,53	63,00	62,33
Khánh Hòa	3,27	60,62	46,96
Tây Nguyên - Central Highlands	2,77	128,51	26,93
Kon Tum	3,39	105,89	19,64
Gia Lai	3,40	145,38	26,90
Đắk Lắk	2,69	256,03	35,94
Đắk Nông	2,30	70,87	22,00
Lâm Đồng	2,40	32,94	25,72

ngành kinh tế
activity

Người / Cơ sở - Per./Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
57,02	21,38	18,63	38,80	7,46	5,59
41,77	18,21	53,80	25,03	6,23	4,35
22,74	27,40	34,25	33,94	6,64	5,81
56,70	41,48	13,91	50,45	9,84	7,17
72,99	17,30	5,20	40,19	6,97	4,49
67,43	12,58	39,46	37,70	9,36	10,35
79,28	10,71	56,75	52,48	12,56	8,84
67,74	11,47	48,04	41,66	9,62	13,02
46,16	10,55	21,64	28,04	6,49	5,50
50,43	14,52	20,89	27,34	6,81	10,40
41,97	19,71	39,64	31,38	7,73	8,60
79,30	31,84	103,40	31,69	9,54	16,57
119,13	21,29	66,75	38,87	8,35	13,17
102,63	44,39	104,85	39,39	8,11	12,74
141,23	18,27	24,90	43,35	10,31	6,33
102,99	10,93	85,40	24,74	7,86	9,21
144,41	18,91	114,63	44,02	8,68	19,82
124,55	23,85	42,00	32,09	8,01	9,49
107,77	28,70	43,16	48,09	8,16	17,95
81,07	37,33	57,05	35,31	9,53	9,25
75,81	49,13	114,67	44,56	11,55	9,99
138,87	47,27	126,50	35,68	10,47	7,46
64,27	26,91	111,25	34,77	10,07	12,61
49,36	37,76	6,17	17,67	6,38	10,62
66,05	44,83	61,00	34,20	8,55	7,47

(Tiếp biểu 12) Số lao động bình quân trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo
(Cont. 12) Average employees per one business establishment by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Tây Bắc - North West	15,54	15,06
Lai Châu	9,94	9,94
Điện Biên	20,23	16,06
Sơn La	12,74	11,39
Hòa Bình	20,55	21,29
Bắc Trung bộ - North Central coast	19,22	18,98
Thanh Hóa	15,81	7,35
Nghệ An	18,88	30,69
Hà Tĩnh	21,51	25,97
Quảng Bình	13,50	12,53
Quảng Trị	13,86	19,85
Thừa Thiên - Huế	25,99	18,28
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	21,18	19,32
Đà Nẵng	17,44	26,42
Quảng Nam	30,03	15,38
Quảng Ngãi	20,18	8,58
Bình Định	21,03	22,50
Phú Yên	41,41	10,44
Khánh Hòa	19,07	26,57
Tây Nguyên - Central Highlands	12,66	16,95
Kon Tum	11,20	17,05
Gia Lai	21,36	19,11
Đắk Lắk	20,61	16,75
Đắk Nông	21,88	9,95
Lâm Đồng	10,13	19,40

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
15,15	3,67	19,17	20,21	3,75	30,00	57,83	4,33
20,00		18,45		3,00		21,00	
13,52		22,80	70,00	4,00	30,00	16,50	6,00
14,24	3,50	12,40	6,20			14,67	3,50
15,38	4,00	19,00	17,75			99,33	
14,63	34,09	17,86	13,26	21,67	36,76	21,50	10,60
15,98	49,73	15,54	9,50	21,00	25,33	13,33	7,67
13,27	8,13	22,52	6,98	22,11	54,90	20,64	13,10
12,03	4,00	16,23	18,63	14,71	16,50	14,33	4,33
15,31		14,28	17,00	5,00	13,00	12,75	4,50
15,28	17,00	21,47	7,50	20,00		36,00	
16,82	4,33	18,18	30,14	73,00	20,20	41,83	43,00
15,86	9,43	13,97	13,17	15,73	41,92	27,38	9,57
23,17	5,45	13,92	10,25	18,40	46,60	12,87	7,21
13,25	17,25	13,78	7,81	9,00	81,50	8,14	6,13
14,44	15,63	13,90	11,10	9,57		10,20	5,00
13,14	16,70	13,12	32,33	15,60	57,00	10,22	4,00
15,13	3,33	14,78	6,82	14,00	28,00	9,20	14,00
14,50	12,80	14,73	18,87	13,67	7,33	55,65	16,53
16,64	6,46	15,17	21,30	9,15	66,33	29,95	9,14
14,52	3,00	23,42	10,00	9,67		18,33	
15,82	5,50	16,73	14,13	2,00		19,15	6,50
19,89	9,00	13,72	12,43	18,25	97,50	28,73	10,63
19,81	3,33	7,53	26,71			32,25	9,50
14,00	7,00	15,22	27,03	4,50	4,00	37,12	5,50

(Tiếp biểu 12) Số lao động bình quân trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo
(Cont. 12) Average employees per one business establishment by kind of economic

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agricuture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Đông Nam bộ - South East	5,71	175,10	68,75
Hồ Chí Minh	6,03	29,80	21,93
Ninh Thuận	2,13	27,21	28,36
Bình Phước	3,36	381,45	26,70
Tây Ninh	3,10	66,60	24,30
Bình Dương	11,36	342,19	32,96
Đồng Nai	6,26	257,52	53,34
Bình Thuận	2,50	33,79	29,64
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,46	315,46	241,87
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2,48	21,23	37,14
Long An	3,42	7,00	8,00
Đồng Tháp	2,14	16,40	4,60
An Giang	2,21	19,83	96,47
Tiền Giang	2,76	29,98	2,80
Vĩnh Long	2,45	22,31	6,13
Bến Tre	2,31	12,74	25,00
Kiên Giang	2,51	24,48	29,65
Cần Thơ	3,30	71,60	22,50
Hậu Giang	2,34		
Trà Vinh	2,31		
Sóc Trăng	2,36	20,99	565,00
Bạc Liêu	1,92	13,94	23,56
Cà Mau	2,44	9,57	

ngành kinh tế
activity

Người / Cơ sở - Per./Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage
149,23	76,13	51,24	43,17	11,11	33,20
108,73	223,55	60,95	42,21	11,40	35,61
74,04	21,97	50,90	25,86	7,27	10,43
102,59	38,24	70,00	24,53	7,82	6,02
159,73	21,23	6,56	29,04	6,28	6,87
228,73	44,83	39,47	76,73	11,73	70,73
303,44	75,91	54,32	40,12	12,03	24,37
66,71	20,48	37,09	43,29	8,79	9,89
133,32	62,31	73,95	47,43	12,38	63,46
94,83	21,54	12,05	24,89	7,33	11,41
170,16	40,43	11,53	16,17	8,19	5,31
73,41	25,85	13,50	19,49	6,72	7,33
85,86	21,90	82,94	14,41	7,72	19,88
57,93	21,11	8,86	36,17	6,13	8,41
73,39	27,14	5,09	29,79	6,06	6,89
85,14	27,41	15,83	28,49	5,78	9,65
45,17	15,00	14,67	29,92	6,58	13,96
97,55	36,56	14,84	32,07	12,94	28,43
87,75	19,33	66,00	16,95	6,76	9,13
140,92	36,64	3,16	23,72	6,70	9,46
105,33	17,14	5,23	29,48	7,34	7,02
60,42	14,98	22,00	32,20	5,88	10,54
168,22	16,00	76,80	22,80	5,74	10,76

(Tiếp biểu 12) Số lao động bình quân trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phân theo
(Cont. 12) Average employees per one business establishment by kind of economic

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Đông Nam bộ - South East	22,25	26,64
Hồ Chí Minh	20,43	26,72
Ninh Thuận	46,00	14,94
Bình Phước	14,92	30,27
Tây Ninh	8,05	43,38
Bình Dương	18,91	9,83
Đồng Nai	21,91	18,89
Bình Thuận	36,42	18,83
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,60	67,96
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	14,18	14,44
Long An	23,06	29,14
Đồng Tháp	16,62	21,79
An Giang	16,31	13,14
Tiền Giang	12,08	7,91
Vĩnh Long	9,74	24,53
Bến Tre	8,00	10,89
Kiên Giang	14,50	7,37
Cần Thơ	16,47	31,34
Hậu Giang	6,81	11,46
Trà Vinh	13,10	16,20
Sóc Trăng	17,26	23,77
Bạc Liêu	13,70	6,64
Cà Mau	14,64	10,39

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
23,13	17,88	14,01	21,63	22,66	37,48	40,86	16,10
24,54	17,08	13,69	19,15	23,91	39,78	25,23	13,54
12,90	18,00	13,78	8,57	13,00	7,00	36,00	14,00
13,69	2,50	9,61	4,60			17,00	12,00
14,29	21,56	12,19	59,50	4,00	6,00	42,40	115,25
23,80	23,04	18,00	68,62	12,00	33,92	108,91	12,41
28,06	25,65	21,25	55,84	13,14	17,20	103,89	33,15
12,23	3,56	15,12	36,22	16,33	40,67	57,25	10,25
39,70	12,36	16,76	28,37	8,00	5,00	43,40	20,67
16,81	14,76	13,61	31,11	8,71	31,56	25,23	8,19
16,24	18,07	13,13	68,17	14,25	29,00	12,40	6,67
17,36	31,43	14,63	13,80	6,50		27,00	10,00
16,71	12,40	18,58	12,86	21,67	57,50	28,00	
14,03	6,29	10,69	23,25	8,14	47,50	30,00	
10,29	31,90	13,73	24,50	9,83	23,67	19,80	4,71
10,57	17,80	18,21	32,43	3,67		9,78	7,86
15,57	12,38	14,25	30,75	5,40	32,00	52,50	8,75
31,22	11,30	12,12	44,24	5,50	12,60	23,00	6,60
16,86	2,67	10,14	11,80			74,50	9,60
16,43	4,57	15,53	39,38		13,00	71,00	5,50
15,86	5,50	15,18	24,33	5,50		33,50	9,00
20,04	16,50	17,91	50,50			21,67	
18,59	16,67	10,98	8,00	8,00	16,00	46,00	10,50

13 Lao động trong các cơ sở SXKD phân theo giới tính và độ tuổi

Number of employees of business establishments by sex and age

	Tổng số Total
TỔNG SỐ- TOTAL	13 661 005
Phân theo loại cơ sở - By type of establishments	
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	1 690 730
Doanh nghiệp nhà nước TƯ - Central state-owned enterprises	788 125
Doanh nghiệp nhà nước ĐP - Local state-owned enterprises	263 725
Công ty TNHH nhà nước TƯ - Central state- owned limited company	93 116
Công ty TNHH nhà nước ĐP - Local state- owned limited company	99 609
CTCP, TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	446 155
DN ngoài NN - Non state-owned enterprises	3 755 614
Doanh nghiệp tập thể (hợp tác xã) - Co-operative	155 604
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	509 616
Công ty hợp danh - Collective-name Company	788
CT TNHH tư nhân, TNHH có vốn nhà nước <=50% - Non-state limited company, Limited company with 50% or less state- owned capital	1 863 314
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - Non-state joint-stock company	815 552
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% - Joint-stock company with 50% or less state- owned capital	410 740
DN có VĐT TT NN - Foreign Direct Investment enterprises	1 610 534
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Foreign-owned enterprise	1 389 323
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between state and foreign entity	115 237
DN khác liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity	105 974
Cơ sở SXKD thuộc CQ, ĐT, HH - Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	10 260
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	4 568
Đơn vị sự nghiệp - Civil service establishments	
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội - Establishments of Party and membership organizations	5 692
Cơ sở kinh doanh cá thể - Individual business establishments	6 593 867

Phân theo giới tính - <i>By sex</i>		Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
7 139 405	6 521 600	29 389	13 048 247	329 900	253 469
1 089 131	601 599		1 663 731	26 124	875
519 144	268 981		774 013	13 776	336
153 719	110 006		259 411	4 108	206
67 555	25 561		91 490	1 585	41
56 463	43 146		98 479	1 070	60
292 250	153 905		440 338	5 585	232
2 243 407	1 512 207		3 701 295	41 787	12 531
109 648	45 956		148 297	5 427	1 880
329 651	179 965		499 323	7 315	2 978
495	293		756	11	21
1 094 955	768 359		1 840 636	17 273	5 405
478 522	337 030		806 305	7 359	1 888
230 136	180 604		405 979	4 402	359
532 439	1 078 095		1 603 402	6 227	905
410 578	978 745		1 384 406	4 261	656
72 819	42 418		114 074	1 025	138
49 042	56 932		104 922	941	111
5 629	4 631		9 936	225	99
2 416	2 152		4 469	87	12
3 213	2 479		5 467	138	87
3 268 799	3 325 068	29 388	6 069 883	255 537	239 059

(Tiếp biểu 13) Lao động trong các cơ sở SXKD phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 13) Number of employees of business establishments by sex and age

	Tổng số Total
Phân theo ngành kinh tế cấp I - By kind of economic activity (level 1)	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	246 012
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	274 839
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	5 603 498
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	125 874
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68 559
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1 063 750
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	3 189 832
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	729 863
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	1 231 971
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	138 579
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	140 249
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	136 729
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	167 182
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	163 429
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	32 927
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	38 735
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	70 061
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	238 916
Phân theo vùng, địa phương - By region, province	
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3 658 117
Hà Nội	1 094 963
Hải Phòng	392 303
Vĩnh Phúc	170 146
Hà Tây	445 754
Bắc Ninh	227 157
Hải Dương	272 171
Hung Yên	203 414
Hà Nam	132 939

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
150 777	95 235		241 320	4 436	256
206 889	67 950	1 195	262 592	6 716	4 336
2 561 992	3 041 506	18 994	5 444 973	84 220	55 311
105 535	20 339	22	121 149	4 145	558
43 011	25 548	18	67 277	977	287
913 424	150 326	148	1 047 818	13 502	2 282
1 470 891	1 718 941	4 952	2 959 306	115 015	110 559
602 052	127 811	186	707 473	16 005	6 199
434 533	797 438	3 427	1 133 393	51 222	43 929
85 525	53 054	54	133 970	3 100	1 455
67 183	73 066	9	137 321	2 340	579
77 719	59 010	14	114 971	9 049	12 695
115 420	51 762	19	161 508	3 665	1 990
102 914	60 515	54	159 162	2 709	1 504
13 057	19 870	14	31 212	1 113	588
19 440	19 295	10	33 822	2 465	2 438
35 416	34 645	94	64 804	2 716	2 447
133 627	105 289	178	226 177	6 505	6 056
2 000 900	1 657 217	15 791	3 477 396	98 232	66 698
642 511	452 452	357	1 062 867	21 113	10 626
200 578	191 725	296	374 896	10 775	6 336
95 878	74 268	319	163 942	3 153	2 732
239 256	206 498	6 197	416 810	12 656	10 091
127 910	99 247	386	217 636	4 521	4 614
144 251	127 920	518	258 634	7 250	5 769
108 373	95 041	3 066	191 117	5 273	3 958
70 738	62 201	415	124 028	5 436	3 060

(Tiếp biểu 13) Lao động trong các cơ sở SXKD phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 13) Number of employees of business establishments by sex and age

	Tổng số <i>Total</i>
Nam Định	254 512
Thái Bình	301 961
Ninh Bình	162 797
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 046 145
Hà Giang	33 640
Cao Bằng	33 659
Lào Cai	50 755
Bắc Kạn	22 510
Lạng Sơn	56 181
Tuyên Quang	55 803
Yên Bái	63 305
Thái Nguyên	134 450
Phú Thọ	184 447
Bắc Giang	117 312
Quảng Ninh	294 083
Tây Bắc - <i>North West</i>	160 292
Lai Châu	17 425
Điện Biên	25 368
Sơn La	52 173
Hòa Bình	65 326
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	1 038 345
Thanh Hóa	350 928
Nghệ An	267 090
Hà Tĩnh	108 132
Quảng Bình	109 498
Quảng Trị	64 847
Thừa Thiên - Huế	137 850
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	1 026 739
Đà Nẵng	230 600
Quảng Nam	160 956
Quảng Ngãi	125 937
Bình Định	218 583
Phú Yên	100 073
Khánh Hòa	190 590

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
135 055	119 457	355	239 586	8 682	5 889
148 771	153 190	2 568	279 060	11 958	8 375
87 579	75 218	1 314	148 820	7 415	5 248
634 358	411 787	469	1 001 053	26 423	18 200
22 190	11 450	62	32 359	683	536
21 015	12 644	3	31 998	768	890
32 080	18 675	4	48 985	1 033	733
14 141	8 369	12	21 668	413	417
30 940	25 241	29	52 762	1 697	1 693
35 296	20 507	27	53 073	1 467	1 236
39 074	24 231	8	59 480	2 335	1 482
79 380	55 070	25	127 695	3 804	2 926
104 294	80 153	178	177 367	4 158	2 744
68 391	48 921	35	112 350	3 131	1 796
187 557	106 526	86	283 316	6 934	3 747
101 579	58 713	105	153 613	3 781	2 793
11 470	5 955	14	16 896	324	191
16 186	9 182	10	24 156	711	491
34 358	17 815	13	49 928	1 130	1 102
39 565	25 761	68	62 633	1 616	1 009
602 305	436 040	3 272	969 171	37 836	28 066
212 465	138 463	829	328 952	13 294	7 853
159 823	107 267	1 761	248 794	9 932	6 603
63 895	44 237		100 750	4 291	3 091
58 971	50 527	273	102 009	3 574	3 642
36 644	28 203	56	61 448	1 696	1 647
70 507	67 343	353	127 218	5 049	5 230
509 433	517 306	960	970 430	27 336	28 013
114 155	116 445	64	221 071	4 764	4 701
76 146	84 810	93	153 180	3 477	4 206
64 541	61 396	233	115 431	5 063	5 210
110 429	108 154	151	205 235	6 464	6 733
49 083	50 990	258	93 209	3 446	3 160
95 079	95 511	161	182 304	4 122	4 003

(Tiếp biểu 13) Lao động trong các cơ sở SXKD phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 13) Number of employees of business establishments by sex and age

	Tổng số <i>Total</i>
Tây Nguyên - Central Highlands	449 246
Kon Tum	44 299
Gia Lai	112 812
Đắk Lắk	140 494
Đắk Nông	31 551
Lâm Đồng	120 090
Đông Nam bộ - South East	4 282 905
Hồ Chí Minh	2 324 374
Ninh Thuận	60 656
Bình Phước	104 417
Tây Ninh	164 608
Bình Dương	689 044
Đồng Nai	629 131
Bình Thuận	117 287
Bà Rịa - Vũng Tàu	193 388
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1 999 216
Long An	212 441
Đồng Tháp	193 596
An Giang	257 936
Tiền Giang	161 289
Vĩnh Long	141 082
Bến Tre	129 360
Kiên Giang	171 375
Cần Thơ	191 994
Hậu Giang	67 996
Trà Vinh	106 330
Sóc Trăng	133 302
Bạc Liêu	111 429
Cà Mau	121 086

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
242 135	207 111	370	431 085	10 081	7 710
25 328	18 971	19	42 897	761	622
61 417	51 395	37	109 538	1 791	1 446
79 046	61 448	111	134 650	3 645	2 088
17 458	14 093	38	30 603	571	339
58 886	61 204	165	113 397	3 313	3 215
2 052 821	2 230 084	2 139	4 158 035	68 608	54 123
1 150 587	1 173 787	872	2 255 359	37 235	30 908
26 676	33 980	333	56 300	2 004	2 019
50 937	53 480	92	101 562	1 581	1 182
74 169	90 439	101	156 865	4 097	3 545
313 173	375 871	119	678 823	6 035	4 067
274 658	354 473	289	614 492	8 001	6 349
54 514	62 773	239	109 603	3 812	3 633
108 107	85 281	94	185 031	5 843	2 420
995 874	1 003 342	6 283	1 887 464	57 603	47 866
90 559	121 882	574	202 267	4 897	4 703
93 008	100 588	805	180 988	6 285	5 518
128 693	129 243	890	240 573	8 800	7 673
81 248	80 041	319	152 391	4 502	4 077
69 815	71 267	126	132 984	4 349	3 623
63 892	65 468	252	121 238	4 212	3 658
93 749	77 626	405	162 101	5 052	3 817
100 903	91 091	151	183 624	4 552	3 667
35 493	32 503	120	64 858	1 748	1 270
48 565	57 765	844	99 650	3 327	2 509
69 186	64 116	331	125 027	4 397	3 547
57 490	53 939	562	105 566	3 056	2 245
63 273	57 813	904	116 197	2 426	1 559

14 Số lao động trong các cơ sở SXKD phân theo trình độ chuyên môn được

Number of employees of business establishments by qualification, type of

	Tổng số Total	Tiến sỹ Doctor
TỔNG SỐ - TOTAL	13 661 005	3 082
Phân theo loại cơ sở - By type of establishments		
Lao động trong các cơ sở có LHDN nhà nước- State-owned enterprises	1 690 730	695
Doanh nghiệp nhà nước trung ương - Central state-owned enterprises	788 125	464
Doanh nghiệp nhà nước địa phương - Local state-owned enterprises	263 725	60
Công ty TNHH nhà nước trung ương - Central state- owned limited company	93 116	37
Công ty TNHH nhà nước địa phương - Local state- owned limited company	99 609	17
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	446 155	117
Lao động trong các cơ sở có LHDN ngoài NN Non state-owned enterprises	3 755 614	1 577
Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - Co-operative	155 604	7
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	509 616	67
Công ty hợp danh - Collective-name Company	788	2
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước <=50% - Non-state limited company, Limited company with 50% or less state- owned capital	1 863 314	801
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - Non-state joint-stock company	815 552	619
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% - Joint-stock company with 50% or less state- owned capital	410 740	81
Lao động trong các cơ sở LHDN có VĐT TT NN Foreign Direct Investment enterprises	1 610 534	388
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài- Foreign-owned enterprise	1 389 323	247
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài - Joint ventue Enterprise between state and foreign entity	115 237	60
DN khác liên doanh với nước ngoài - Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity	105 974	81
Lao động trong các cơ sở SXKD thuộc CQ, ĐT, HH - Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	10 260	47
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	4 568	19
Đơn vị sự nghiệp - Civil sevice establishments		
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội - Establishments of Party and membership organizations	5 692	28
Lao động trong các cơ sở kinh doanh cá thể Individual business establishments	6 593 867	375

đào tạo, loại cơ sở và theo ngành kinh tế
establishment and by kind of economic activity

Người- Per.					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
20 839	938 630	273 623	787 024	1 224 640	10 413 167
6 758	297 443	53 940	188 283	415 474	728 137
4 105	164 459	29 381	97 983	207 519	284 214
633	37 322	5 965	29 189	32 672	157 884
456	14 645	3 278	8 919	40 542	25 239
174	11 785	2 255	9 439	20 285	55 654
1 390	69 232	13 061	42 753	114 456	205 146
8 524	454 634	150 874	361 071	417 452	2 361 482
30	4 950	2 403	16 131	18 502	113 581
327	28 350	11 746	43 580	40 647	384 899
22	430	45	79	27	183
4 086	227 641	82 931	175 945	174 666	1 197 244
3 069	135 828	40 493	83 936	107 735	443 872
990	57 435	13 256	41 400	75 875	221 703
3 277	112 723	34 790	75 463	132 040	1 251 853
2 375	78 213	25 837	59 581	106 306	1 116 764
629	22 921	6 259	10 650	15 536	59 182
273	11 589	2 694	5 232	10 198	75 907
120	2 005	303	1 743	957	5 085
70	973	155	850	550	1 951
50	1 032	148	893	407	3 134
2 160	71 825	33 716	160 464	258 717	6 066 610

(Tiếp biểu 14) Số lao động trong các cơ sở SXKD phân theo trình độ chuyên môn được
(Cont. 14) Number of employees of business establishments by qualification, type of

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sỹ <i>Doctor</i>
Phân theo ngành kinh tế cấp I - <i>By kind of economic activity (level 1)</i>		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	246 012	33
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	274 839	80
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	5 603 498	410
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	125 874	16
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68 559	14
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1 063 750	197
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	3 189 832	537
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	729 863	101
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	1 231 971	68
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	138 579	186
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	140 249	196
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	136 729	116
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	167 182	570
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	163 429	78
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	32 927	130
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	38 735	335
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	70 061	7
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	238 916	8

đào tạo, loại cơ sở và theo ngành kinh tế
establishment and by kind of economic activity

Người- Per.					
Thạc sỹ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
130	12 857	1 994	16 707	22 534	191 757
170	17 131	5 037	15 332	77 650	159 439
2 979	201 209	85 235	226 423	548 348	4 538 894
262	18 068	3 603	18 387	40 852	44 686
106	7 259	1 347	6 659	7 962	45 212
1 474	120 708	31 648	84 783	142 776	682 164
3 499	199 805	67 951	204 121	130 062	2 583 857
1 179	57 402	14 883	49 895	150 017	456 386
353	30 321	12 769	46 203	25 361	1 116 896
1 249	42 673	11 926	20 518	16 192	45 835
2 734	77 873	8 144	23 643	1 841	25 818
546	17 115	4 088	9 059	2 972	102 833
3 086	74 145	10 556	21 567	13 069	44 189
798	28 339	5 426	13 405	7 256	108 127
717	10 747	4 237	6 392	1 826	8 878
1 443	15 285	1 689	10 955	1 668	7 360
66	4 573	1 356	4 340	2 357	57 362
48	3 120	1 734	8 635	31 897	193 474

15 Số lao động trong các cơ sở SXKD phân theo trình độ sử dụng máy tính

Number of employees of business establishments by level of PCs using

	Tổng số Total
TỔNG SỐ - TOTAL	13 661 005
Phân theo loại cơ sở - By type of establishments	
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	1 690 730
Doanh nghiệp nhà nước TƯ - Central state-owned enterprises	788 125
Doanh nghiệp nhà nước ĐP - Local state-owned enterprises	263 725
Công ty TNHH nhà nước TƯ - Central state-owned limited company	93 116
Công ty TNHH nhà nước ĐP - Local state-owned limited company	99 609
CTCP, TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	446 155
DN ngoài NN - Non state-owned enterprises	3 755 614
Doanh nghiệp tập thể (hợp tác xã) - Co-operative	155 604
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	509 616
Công ty hợp danh - Collective-name Company	788
CT TNHH tư nhân, TNHH có vốn nhà nước <=50% - Non-state limited company, Limited company with 50% or less state-owned capital	1 863 314
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - Non-state joint-stock company	815 552
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% - Joint-stock company with 50% or less state-owned capital	410 740
DN có VĐT TT NN - Foreign Direct Investment enterprises	1 610 534
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Foreign-owned enterprise	1 389 323
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between state and foreign entity	115 237
DN khác liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity	105 974
Cơ sở SXKD thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội	
Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	10 260
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	4 568
Đơn vị sự nghiệp - Civil service establishments	
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội - Establishments of Party and membership organizations	5 692
Lao động trong các cơ sở kinh doanh cá thể	
Individual business establishments	6 593 867
Phân theo ngành kinh tế cấp I - By kind of economic activity (level 1)	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing	246 012
B. Khai khoáng - Mining and quarrying.	274 839

Số lao động biết sử dụng máy tính <i>Number of employees using PCs</i>		Số lao động chưa biết sử dụng máy tính <i>Number of employees not using PCs</i>	
Số lượng (người) <i>Number (Per.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (người) <i>Number (Per.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
1 656 686	12,13	12 004 319	87,87
574 663	33,99	1 116 067	66,01
374 835	47,56	413 290	52,44
57 721	21,89	206 004	78,11
22 299	23,95	70 817	76,05
17 281	17,35	82 328	82,65
102 527	22,98	343 628	77,02
817 425	21,77	2 938 189	78,23
13 808	8,87	141 796	91,13
71 064	13,94	438 552	86,06
489	62,06	299	37,94
429 181	23,03	1 434 133	76,97
216 477	26,54	599 075	73,46
86 406	21,04	324 334	78,96
203 608	12,64	1 406 926	87,36
150 928	10,86	1 238 395	89,14
31 914	27,69	83 323	72,31
20 766	19,60	85 208	80,40
2 893	28,20	7 367	71,80
1 529	33,47	3 039	66,53
1 364	23,96	4 328	76,04
58 097	0,88	6 535 770	99,12
19 603	7,97	226 409	92,03
24 654	8,97	250 185	91,03

(Tiếp biểu 15) Số lao động trong các cơ sở SXKD phân theo trình độ sử dụng máy tính
(Cont. 15) Number of employees of business establishments by level of PCs using

	Tổng số Total
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5 603 498
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	125 874
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68 559
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1 063 750
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	3 189 832
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	729 863
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống- <i>Accommodation and food service activities</i>	1 231 971
J. Thông tin và truyền thông- <i>Information and communication</i>	138 579
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	140 249
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	136 729
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	167 182
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ- <i>Administrative and support service activities</i>	163 429
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	32 927
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	38 735
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí- <i>Arts, entertainment and recreation</i>	70 061
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	238 916
Phân theo vùng, địa phương - <i>By region, province</i>	
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3 658 117
Hà Nội	1 094 963
Hải Phòng	392 303
Vĩnh Phúc	170 146
Hà Tây	445 754
Bắc Ninh	227 157
Hải Dương	272 171
Hưng Yên	203 414
Hà Nam	132 939
Nam Định	254 512
Thái Bình	301 961
Ninh Bình	162 797

Số lao động biết sử dụng máy tính <i>Number of employees using PCs</i>		Số lao động chưa biết sử dụng máy tính <i>Number of employees not using PCs</i>	
Số lượng (người) <i>Number (Per.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (người) <i>Number (Per.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
394 686	7,04	5 208 812	92,96
42 554	33,81	83 320	66,19
12 747	18,59	55 812	81,41
189 695	17,83	874 055	82,17
323 014	10,13	2 866 818	89,87
107 681	14,75	622 182	85,25
45 122	3,66	1 186 849	96,34
100 649	72,63	37 930	27,37
109 458	78,05	30 791	21,95
17 351	12,69	119 378	87,31
105 777	63,27	61 405	36,73
42 170	25,80	121 259	74,20
11 742	35,66	21 185	64,34
7 783	20,09	30 952	79,91
7 930	11,32	62 131	88,68
4 070	1,70	234 846	98,30
601 213	16,44	3 056 904	83,56
434 921	39,72	660 042	60,28
49 947	12,73	342 356	87,27
14 189	8,34	155 957	91,66
18 138	4,07	427 616	95,93
12 938	5,70	214 219	94,30
21 453	7,88	250 718	92,12
12 247	6,02	191 167	93,98
6 755	5,08	126 184	94,92
13 215	5,19	241 297	94,81
9 173	3,04	292 788	96,96
8 237	5,06	154 560	94,94

(Tiếp biểu 15) Số lao động trong các cơ sở SXKD phân theo trình độ sử dụng máy tính
(Cont. 15) Number of employees of business establishments by level of PCs using

	Tổng số <i>Total</i>
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 046 145
Hà Giang	33 640
Cao Bằng	33 659
Lào Cai	50 755
Bắc Kạn	22 510
Lạng Sơn	56 181
Tuyên Quang	55 803
Yên Bái	63 305
Thái Nguyên	134 450
Phú Thọ	184 447
Bắc Giang	117 312
Quảng Ninh	294 083
Tây Bắc - <i>North West</i>	160 292
Lai Châu	17 425
Điện Biên	25 368
Sơn La	52 173
Hòa Bình	65 326
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	1 038 345
Thanh Hóa	350 928
Nghệ An	267 090
Hà Tĩnh	108 132
Quảng Bình	109 498
Quảng Trị	64 847
Thừa Thiên - Huế	137 850
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	1 026 739
Đà Nẵng	230 600
Quảng Nam	160 956
Quảng Ngãi	125 937
Bình Định	218 583
Phú Yên	100 073
Khánh Hòa	190 590

Số lao động biết sử dụng máy tính <i>Number of employees using PCs</i>		Số lao động chưa biết sử dụng máy tính <i>Number of employees not using PCs</i>	
Số lượng (người) <i>Number (Per.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (người) <i>Number (Per.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
95 317	9,11	950 828	90,89
3 175	9,44	30 465	90,56
3 319	9,86	30 340	90,14
6 807	13,41	43 948	86,59
2 555	11,35	19 955	88,65
4 992	8,89	51 189	91,11
4 751	8,51	51 052	91,49
5 077	8,02	58 228	91,98
13 280	9,88	121 170	90,12
12 219	6,62	172 228	93,38
7 569	6,45	109 743	93,55
31 573	10,74	262 510	89,26
17 597	10,98	142 695	89,02
2 345	13,46	15 080	86,54
3 345	13,19	22 023	86,81
6 222	11,93	45 951	88,07
5 685	8,70	59 641	91,30
85 623	8,25	952 722	91,75
20 317	5,79	330 611	94,21
25 000	9,36	242 090	90,64
9 524	8,81	98 608	91,19
9 526	8,70	99 972	91,30
7 012	10,81	57 835	89,19
14 244	10,33	123 606	89,67
119 062	11,60	907 677	88,40
47 528	20,61	183 072	79,39
13 950	8,67	147 006	91,33
10 550	8,38	115 387	91,62
18 016	8,24	200 567	91,76
8 122	8,12	91 951	91,88
20 896	10,96	169 694	89,04

(Tiếp biểu 15) Số lao động trong các cơ sở SXKD phân theo trình độ sử dụng máy tính
(Cont. 15) Number of employees of business establishments by level of PCs using

	Tổng số <i>Total</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	449 246
Kon Tum	44 299
Gia Lai	112 812
Đắk Lắk	140 494
Đắk Nông	31 551
Lâm Đồng	120 090
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	4 282 905
Hồ Chí Minh	2 324 374
Ninh Thuận	60 656
Bình Phước	104 417
Tây Ninh	164 608
Bình Dương	689 044
Đồng Nai	629 131
Bình Thuận	117 287
Bà Rịa - Vũng Tàu	193 388
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	1 999 216
Long An	212 441
Đồng Tháp	193 596
An Giang	257 936
Tiền Giang	161 289
Vĩnh Long	141 082
Bến Tre	129 360
Kiên Giang	171 375
Cần Thơ	191 994
Hậu Giang	67 996
Trà Vinh	106 330
Sóc Trăng	133 302
Bạc Liêu	111 429
Cà Mau	121 086

Số lao động biết sử dụng máy tính <i>Number of employees using PCs</i>		Số lao động chưa biết sử dụng máy tính <i>Number of employees not using PCs</i>	
Số lượng (người) <i>Number (Per.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (người) <i>Number (Per.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
46 957	10,45	402 289	89,55
5 453	12,31	38 846	87,69
11 402	10,11	101 410	89,89
14 664	10,44	125 830	89,56
3 196	10,13	28 355	89,87
12 242	10,19	107 848	89,81
590 891	13,80	3692 014	86,20
407 582	17,54	1916 792	82,46
4 982	8,21	55 674	91,79
5 744	5,50	98 673	94,50
8 446	5,13	156 162	94,87
58 975	8,56	630 069	91,44
62 029	9,86	567 102	90,14
8 781	7,49	108 506	92,51
34 352	17,76	159 036	82,24
100 026	5,00	1899 190	95,00
11 748	5,53	200 693	94,47
7 928	4,10	185 668	95,90
9 978	3,87	247 958	96,13
7 365	4,57	153 924	95,43
6 342	4,50	134 740	95,50
4 900	3,79	124 460	96,21
8 323	4,86	163 052	95,14
21 085	10,98	170 909	89,02
2 971	4,37	65 025	95,63
4 439	4,17	101 891	95,83
5 522	4,14	127 780	95,86
2 755	2,47	108 674	97,53
6 670	5,51	114 416	94,49

16 Tình hình áp dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở SXKD phân theo Application of information technology by type of establishment and by

	Tổng số Total	Số cơ sở có sử dụng máy tính - Number of establishments using PCs	
		Số lượng (cơ sở) Number (Estab.)	Tỷ lệ Rate (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	3 934 386	172 705	4,39
Phân theo loại cơ sở - By type of establishments			
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	31 752	20 148	63,5
Doanh nghiệp nhà nước TƯ - Central state-owned enterprises	20 933	12 956	61,89
Doanh nghiệp nhà nước ĐP - Local state-owned enterprises	4 065	2 661	65,46
Công ty TNHH nhà nước TƯ - Central state- owned limited company	602	502	83,39
Công ty TNHH nhà nước ĐP - Local state- owned limited company	1 151	734	63,77
CTCP, TNHH có vốn nhà nước >50% Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	5 001	3 295	65,89
DN ngoài NN - Non state-owned enterprises	146 354	110 253	75,3
Doanh nghiệp tập thể (hợp tác xã) - Co-operative	7 692	2 887	37,53
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	40 780	22 977	56,34
Công ty hợp danh - Collective-name Company	59	54	91,53
CT TNHH tư nhân, TNHH có vốn nhà nước <=50% Non-state limited company, Limited company with 50% or less state- owned capital	72 456	63 498	87,64
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước Non-state joint-stock company	20 173	17 628	87,38
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% - Joint-stock company with 50% or less state- owned capital	5 194	3 209	61,78
DN có VĐT TT NN - Foreign Direct Investment enterprises	7 172	6 974	97,2
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài Foreign-owned enterprise	5 996	5 849	97,55
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài Joint venture Enterprise between state and foreign entity	565	529	93,63
DN khác liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity	611	596	97,55

loại hình cơ sở và theo ngành kinh tế

kind of economic activity

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có sử dụng MT kết nối Internet - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có WEB site Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng (cơ sở) Number (Estab.)	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng (cơ sở) Number (Estab.)	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng (cơ sở) Number (Estab.)	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng (cơ sở) - Number (Estab.)	Tỷ lệ Rate (%)
57 853	1,47	100 388	2,55	9 647	0,25	1 245	0,03
9 089	28,62	12 023	37,87	1 054	3,32	96	0,3
6 053	28,92	7 796	37,24	464	2,22	38	0,18
901	22,16	1 322	32,52	155	3,81	11	0,27
267	44,35	366	60,8	62	10,3	3	0,5
271	23,54	407	35,36	50	4,34	7	0,61
1 597	31,93	2 132	42,63	323	6,46	37	0,74
30 601	20,91	59 967	40,97	6 017	4,11	520	0,36
360	4,68	741	9,63	32	0,42	4	0,05
2 001	4,91	8 080	19,81	317	0,78	71	0,17
29	49,15	43	72,88	8	13,56		
19 135	26,41	37 581	51,87	3 593	4,96	319	0,44
7 570	37,53	11 421	56,62	1 682	8,34	102	0,51
1 506	28,99	2 101	40,45	385	7,41	24	0,46
4 684	65,31	6 484	90,41	1 339	18,67	115	1,6
3 895	64,96	5 470	91,23	1 091	18,2	89	1,48
415	73,45	487	86,19	140	24,78	16	2,83
374	61,21	527	86,25	108	17,68	10	1,64

(Tiếp biểu 16) Tình hình áp dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở SXKD phân theo
(Cont. 16) Application of information technology by type of establishment and by kind of

	Tổng số Total	Số cơ sở có sử dụng máy tính - Number of establishments using PCs	
		Số lượng (cơ sở) Number (Estab.)	Tỷ lệ Rate (%)
Cơ sở SXKD thuộc CQ, ĐT, HH - Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	970	245	25,3
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	434	106	24,42
Đơn vị sự nghiệp - Civil service establishments			
Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội - Establishments of Party and membership organizations	536	139	25,93
Cơ sở kinh doanh cá thể- Individual business establishments	3 748 138	35 085	0,94
Phân theo ngành kinh tế cấp I - By kind of economic activity (level 1)			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Argriculture, Forestry and Fishing	3 705	1 636	44,16
B. Khai khoáng - Mining and quarrying.	2 124	1 383	65,11
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- Manufacturing	30 998	25 254	81,47
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	4 989	1 524	30,55
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply, sewerage, waste management and remediation activities	1 666	688	41,3
F. Xây dựng - Construction	19 312	16 865	87,33
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles	66 789	47 508	71,13
H. Vận tải kho bãi - Transportation and storage	19 263	10 748	55,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống- Accommodation and food service activities	7 626	5 202	68,21
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	4 097	3 583	87,45
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	6 719	5 956	88,64

loại hình cơ sở và theo ngành kinh tế
economic activity

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - <i>Number of establishments using LAN</i>		Số cơ sở có sử dụng MT kết nối Internet - <i>Number of establishments connecting to INTERNET</i>		Số cơ sở có WEB site - <i>Number of establishments having website</i>		Số cơ sở có giao dịch điện tử - <i>Number of establishments having e-commerce transactions</i>	
Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) - <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
76	7,84	131	13,51	21	2,16	1	0,1
38	8,76	64	14,75	9	2,07		
38	7,09	67	12,5	12	2,24	1	0,19
13 403	0,36	21 783	0,58	1 216	0,03	513	0,01
274	7,4	524	14,14	43	1,16		
231	10,88	430	20,24	30	1,41	4	0,19
8 499	27,42	14 935	48,18	1 511	4,87	186	0,6
577	11,57	721	14,45	39	0,78	2	0,04
185	11,1	269	16,15	19	1,14	3	0,18
4 132	21,4	7 516	38,92	452	2,34	57	0,3
12 534	18,77	26 456	39,61	2 251	3,37	241	0,36
3 025	15,7	6 203	32,2	439	2,28	33	0,17
965	12,65	2 676	35,09	376	4,93	27	0,35
2 263	55,24	2 948	71,96	631	15,4	68	1,66
3 843	57,2	3 316	49,35	453	6,74	23	0,34

(Tiếp biểu 16) Tình hình áp dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở SXKD phân theo
(Cont. 16) Application of information technology by type of establishment and by kind of

	Tổng số Total	Số cơ sở có sử dụng máy tính - Number of establishments using PCs	
		Số lượng (cơ sở) Number (Estab.)	Tỷ lệ Rate (%)
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2 054	1 755	85,44
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	8 748	8 355	95,51
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	5 370	4 903	91,3
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	1 002	925	92,32
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	345	311	90,14
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	603	466	77,28
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	838	558	66,59
Phân theo vùng, địa phương - By region, province			
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	994 628	45 249	4,55
Hà Nội	142 075	26 645	18,75
Hải Phòng	86 291	5 215	6,04
Vĩnh Phúc	54 307	1 258	2,32
Hà Tây	161 145	2 288	1,42
Bắc Ninh	76 246	1 705	2,24
Hải Dương	92 619	2 056	2,22
Hưng Yên	58 867	971	1,65
Hà Nam	54 357	769	1,41
Nam Định	76 717	1 776	2,32
Thái Bình	121 216	1 381	1,14
Ninh Bình	70 788	1 185	1,67
Đông Bắc - North East	350 991	11 098	3,16
Hà Giang	13 637	418	3,07
Cao Bằng	11 851	536	4,52

loại hình cơ sở và theo ngành kinh tế
economic activity

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - <i>Number of establishments using LAN</i>		Số cơ sở có sử dụng MT kết nối Internet - <i>Number of establishments connecting to INTERNET</i>		Số cơ sở có WEB site - <i>Number of establishments having website</i>		Số cơ sở có giao dịch điện tử - <i>Number of establishments having e-commerce transactions</i>	
Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) - <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
598	29,11	1 148	55,89	190	9,25	7	0,34
4 303	49,19	6 138	70,16	762	8,71	41	0,47
2 113	39,35	3 826	71,25	958	17,84	29	0,54
485	48,4	706	70,46	158	15,77	4	0,4
107	31,01	181	52,46	34	9,86	4	1,16
166	27,53	282	46,77	52	8,62	2	0,33
150	17,9	330	39,38	33	3,94	1	0,12
18 031	1,81	28 495	2,86	2 799	0,28	248	0,02
12 713	8,95	18 822	13,25	2 443	1,72	128	0,09
1 676	1,94	2 936	3,4	104	0,12	10	0,01
341	0,63	586	1,08	22	0,04	3	0,01
697	0,43	1 102	0,68	64	0,04	50	0,03
518	0,68	912	1,2	28	0,04	8	0,01
537	0,58	1 068	1,15	41	0,04	24	0,03
334	0,57	536	0,91	19	0,03	8	0,01
157	0,29	390	0,72	9	0,02	2	
439	0,57	876	1,14	32	0,04		
253	0,21	647	0,53	21	0,02	9	0,01
366	0,52	620	0,88	16	0,02	6	0,01
2 800	0,8	5 054	1,44	1 004	0,29	99	0,03
63	0,46	136	1	1	0,01	2	0,01
121	1,02	189	1,59				

(Tiếp biểu 16) Tình hình áp dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở SXKD phân theo
(Cont. 16) Application of information technology by type of establishment and by kind of

	Tổng số <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
Lào Cai	16 137	804	4,98
Bắc Kạn	9 371	383	4,09
Lạng Sơn	26 910	789	2,93
Tuyên Quang	23 442	640	2,73
Yên Bái	25 280	584	2,31
Thái Nguyên	49 459	1 784	3,61
Phú Thọ	63 431	1 411	2,22
Bắc Giang	48 269	1 028	2,13
Quảng Ninh	63 204	2 721	4,31
Tây Bắc - <i>North West</i>	62 232	2 234	3,59
Lai Châu	6 201	321	5,18
Điện Biên	10 468	473	4,52
Sơn La	20 517	767	3,74
Hòa Bình	25 046	673	2,69
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	459 047	10 827	2,36
Thanh Hóa	152 325	2 692	1,77
Nghệ An	113 095	2 696	2,38
Hà Tĩnh	50 953	1 349	2,65
Quảng Bình	49 386	1 355	2,74
Quảng Trị	30 539	1 071	3,51
Thừa Thiên - Huế	62 749	1 664	2,65
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	347 808	15 689	4,51
Đà Nẵng	59 209	5 646	9,54
Quảng Nam	57 823	1 881	3,25
Quảng Ngãi	58 500	1 529	2,61
Bình Định	74 442	2 758	3,7
Phú Yên	39 586	1 103	2,79
Khánh Hòa	58 248	2 772	4,76

loại hình cơ sở và theo ngành kinh tế
economic activity

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - <i>Number of establishments using LAN</i>		Số cơ sở có sử dụng MT kết nối Internet - <i>Number of establishments connecting to INTERNET</i>		Số cơ sở có WEB site <i>Number of establishments having website</i>		Số cơ sở có giao dịch điện tử - <i>Number of establishments having e-commerce transactions</i>	
Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) - <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
224	1,39	346	2,14	27	0,17	7	0,04
99	1,06	165	1,76	854	9,11	12	0,13
244	0,91	446	1,66	5	0,02		
182	0,78	258	1,1	4	0,02	2	0,01
134	0,53	243	0,96	4	0,02	3	0,01
606	1,23	762	1,54	25	0,05	14	0,03
351	0,55	597	0,94	6	0,01	14	0,02
203	0,42	496	1,03	24	0,05	8	0,02
573	0,91	1 416	2,24	54	0,09	37	0,06
517	0,83	812	1,3	15	0,02	13	0,02
62	1	117	1,89			3	0,05
119	1,14	206	1,97	1	0,01	4	0,04
170	0,83	263	1,28	7	0,03	4	0,02
166	0,66	226	0,9	7	0,03	2	0,01
2 630	0,57	5 055	1,1	165	0,04	121	0,03
707	0,46	1 290	0,85	21	0,01	59	0,04
556	0,49	1 180	1,04	35	0,03	15	0,01
323	0,63	499	0,98	11	0,02	26	0,05
323	0,65	637	1,29	9	0,02	3	0,01
263	0,86	481	1,58	10	0,03	6	0,02
458	0,73	968	1,54	79	0,13	12	0,02
4 841	1,39	8 330	2,4	250	0,07	173	0,05
1 775	3	3 158	5,33	112	0,19	136	0,23
560	0,97	944	1,63	10	0,02	12	0,02
373	0,64	702	1,2	17	0,03	3	0,01
995	1,34	1 430	1,92	52	0,07	4	0,01
399	1,01	623	1,57	18	0,05	9	0,02
739	1,27	1 473	2,53	41	0,07	9	0,02

(Tiếp biểu 16) Tình hình áp dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở SXKD phân theo
(Cont. 16) Application of information technology by type of establishment and by kind of

	Tổng số Total	Số cơ sở có sử dụng máy tính - Number of establishments using PCs	
		Số lượng (cơ sở) Number (Estab.)	Tỷ lệ Rate (%)
Tây Nguyên - Central Highlands	162 341	6 970	4,29
Kon Tum	13 075	681	5,21
Gia Lai	33 132	1 515	4,57
Đắk Lắk	52 283	2 150	4,11
Đắk Nông	13 735	467	3,4
Lâm Đồng	50 116	2 157	4,3
Đông Nam bộ - South East	749 890	65 744	8,77
Hồ Chí Minh	385 687	48 434	12,56
Ninh Thuận	28 510	690	2,42
Bình Phước	31 054	909	2,93
Tây Ninh	53 174	1 450	2,73
Bình Dương	60 648	4 704	7,76
Đồng Nai	100 527	5 409	5,38
Bình Thuận	46 897	1 337	2,85
Bà Rịa - Vũng Tàu	43 393	2 811	6,48
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	807 449	14 894	1,84
Long An	62 098	1 447	2,33
Đồng Tháp	90 585	1 066	1,18
An Giang	116 853	1 796	1,54
Tiền Giang	58 464	1 567	2,68
Vĩnh Long	57 594	1 223	2,12
Bến Tre	56 054	907	1,62
Kiên Giang	68 396	1 241	1,81
Cần Thơ	58 093	2 286	3,94
Hậu Giang	29 000	416	1,43
Trà Vinh	46 126	650	1,41
Sóc Trăng	56 599	792	1,4
Bạc Liêu	58 033	409	0,7
Cà Mau	49 554	1 094	2,21

loại hình cơ sở và theo ngành kinh tế
economic activity

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - <i>Number of establishments using LAN</i>		Số cơ sở có sử dụng MT kết nối Internet - <i>Number of establishments connecting to INTERNET</i>		Số cơ sở có WEB site - <i>Number of establishments having website</i>		Số cơ sở có giao dịch điện tử - <i>Number of establishments having e-commerce transactions</i>	
Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng (cơ sở) - <i>Number (Estab.)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
1 910	1,18	3 304	2,04	183	0,11	50	0,03
158	1,21	272	2,08	2	0,02	2	0,02
424	1,28	584	1,76	29	0,09	2	0,01
547	1,05	954	1,82	34	0,07	24	0,05
95	0,69	203	1,48	21	0,15	4	0,03
686	1,37	1 291	2,58	97	0,19	18	0,04
23 287	3,11	41 755	5,57	4 811	0,64	432	0,06
18 183	4,71	32 632	8,46	4 125	1,07	274	0,07
249	0,87	405	1,42	10	0,04	1	
258	0,83	443	1,43	19	0,06	6	0,02
300	0,56	673	1,27	34	0,06	14	0,03
1 822	3	2 824	4,66	237	0,39	29	0,05
1 449	1,44	2 503	2,49	100	0,1	42	0,04
401	0,86	738	1,57	97	0,21	16	0,03
625	1,44	1 537	3,54	189	0,44	50	0,12
3 837	0,48	7 583	0,94	420	0,05	109	0,01
346	0,56	724	1,17	52	0,08	7	0,01
247	0,27	499	0,55	29	0,03	11	0,01
542	0,46	889	0,76	59	0,05	4	
375	0,64	720	1,23	21	0,04	1	
386	0,67	661	1,15	18	0,03	2	
315	0,56	528	0,94	29	0,05	14	0,02
408	0,6	831	1,21	26	0,04	5	0,01
581	1	1 242	2,14	116	0,2	2	
70	0,24	125	0,43	4	0,01	1	
127	0,28	284	0,62	17	0,04	33	0,07
181	0,32	411	0,73	23	0,04	8	0,01
77	0,13	216	0,37	4	0,01	15	0,03
182	0,37	453	0,91	22	0,04	6	0,01

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ DOANH NGHIỆP

17 Số lượng doanh nghiệp độc lập phân theo loại hình cơ sở, theo ngành

Number of enterprises by type of establishment by kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>				
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	133 612	3 890	997	987	161	349
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	2 177	405	85	250	4	27
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> .	1 526	91	28	6	11	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	26 622	790	190	107	52	66
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3 411	67	22	6	11	6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	563	168	4	89		51
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	17 523	634	168	106	16	29
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	51 606	570	171	90	15	47
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6 816	274	107	39	5	13
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5 930	163	27	43	11	34
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1 890	122	68	38	2	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1 944	82	44	11	11	1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1 768	69	8	29	4	12
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7 076	241	59	56	15	21

kinh tế và vùng, địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enter prises									
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Chia ra - <i>By which</i>					Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Chia ra - <i>By which</i>		
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Coopera- tive</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Other</i>		Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>
1 396	125 202	6 851	37 702	52	80 597	4 520	3 613	401	506
39	1 708	24	1 226		458	64	54	1	9
39	1 415	314	392		709	20	10	5	5
375	22 583	1 065	6 340	3	15 175	3 249	2 818	170	261
22	3 337	2 673	479		185	7	4	1	2
24	385	92	116		177	10	8	1	1
315	16 791	337	3 440	3	13 011	98	72	4	22
247	50 908	480	18 769	11	31 648	128	82	20	26
110	6 426	789	1 151		4 486	116	24	33	59
48	5 663	26	3 322	1	2 314	104	36	47	21
13	1 565	1	274		1 290	203	181	7	15
15	1 817	929	610		278	45	33	11	1
16	1 575	32	243	1	1 299	124	40	64	20
90	6 622	26	634	32	5 930	213	158	18	37

(Tiếp biểu 17) Số lượng doanh nghiệp độc lập phân theo loại hình cơ sở, theo ngành
(Cont. 17) Number of enterprises by type of establishment by kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>				
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2 618	125	14	51	4	19
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	774	5		4		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	289	4		1		2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	429	74		59		12
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	650	6	2	2		1
Phân theo vùng, địa phương - <i>By region, province</i>						
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	35 667	1 292	450	197	74	74
Hà Nội	20 627	821	344	68	53	50
Hải Phòng	3 731	162	52	28	8	7
Vĩnh Phúc	1 077	25	6	13		1
Hà Tây	1 883	79	16	31	5	3
Bắc Ninh	1 325	19	4	5	1	4
Hải Dương	1 857	32	3	7	2	3
Hưng Yên	954	17	4	6	1	
Hà Nam	647	18	2	3		4
Nam Định	1 508	45	8	17	1	1
Thái Bình	1 171	40	4	13	2	1
Ninh Bình	887	34	7	6	1	
Đông Bắc - <i>North East</i>	8 680	398	103	103	19	39
Hà Giang	275	10	4	4		
Cao Bằng	450	31	2	7		4
Lào Cai	658	23	5	8	2	4
Bắc Kạn	300	14	3	3		1
Lạng Sơn	580	37	2	10	1	8

kinh tế và vùng, địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enterprises

		Chia ra - By which					Chia ra - By which		
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Coopera- tive</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Other</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>
37	2 454	45	227		2 182	39	22	8	9
1	716	1	89		626	53	43	4	6
1	265	3	50	1	211	20	17		3
3	336	4	113		219	19	5	7	7
1	636	10	227		399	8	6		2
497	33 435	1 751	3 965	11	27 708	940	650	169	121
306	19 277	278	800	9	18 190	529	352	119	58
67	3 407	192	373	1	2 841	162	101	34	27
5	985	106	201		678	67	54	5	8
24	1 781	132	370		1 279	23	16	3	4
5	1 273	153	306		814	33	30	2	1
17	1 775	381	507		887	50	43	4	3
6	886	86	265		535	51	37	1	13
9	621	22	86		513	8	5		3
18	1 458	114	358	1	985	5	3	1	1
20	1 122	177	243		702	9	8		1
20	850	110	456		284	3	1		2
134	8 171	1 765	1 970	9	4 427	111	76	8	27
2	265	76	35		154				
18	418	115	164		139	1			1
4	624	83	178	1	362	11	6	1	4
7	286	79	96		111				
16	536	188	117	1	230	7	2		5

(Tiếp biểu 17) Số lượng doanh nghiệp độc lập phân theo loại hình cơ sở, theo ngành
(Cont. 17) Number of enterprises by type of establishment by kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>				Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state- owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state- owned limited company</i>
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state- owned enterprises</i>			
Tuyên Quang	405	31	8	16	1	1	
Yên Bái	581	38	6	16		5	
Thái Nguyên	1 171	35	10	5	4	3	
Phú Thọ	1 358	43	19	1	1	2	
Bắc Giang	1 176	35	4	11	2	2	
Quảng Ninh	1 726	101	40	22	8	9	
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 644	123	19	38	2	33	
Lai Châu	243	20	2	4		13	
Điện Biên	304	36	4	8	1	16	
Sơn La	449	38	8	13	1	3	
Hòa Bình	648	29	5	13		1	
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	9 060	369	65	132	14	36	
Thanh Hóa	2 456	97	16	41	6	5	
Nghệ An	2 408	111	26	38	4	4	
Hà Tĩnh	1 094	48	8	22	2	2	
Quảng Bình	1 142	33	5	10	2	6	
Quảng Trị	666	27	5	10		3	
Thừa Thiên - Huế	1 294	53	5	11		16	
Duyên hải Nam Trung bộ <i>South Central coast</i>	10 646	293	59	83	10	25	
Đà Nẵng	3 909	100	31	16	4	3	
Quảng Nam	1 181	39	4	20	2	1	
Quảng Ngãi	1 016	38	6	9	2	3	
Bình Định	1 703	41	5	14	2	9	
Phú Yên	703	22	3	5		6	
Khánh Hòa	2 134	53	10	19		3	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	4 288	245	72	108	3	19	
Kon Tum	414	38	12	17		1	
Gia Lai	946	58	24	21		2	
Đắk Lắk	1 356	81	23	34	2	8	
Đắk Nông	331	24	3	19		2	
Lâm Đồng	1 241	44	10	17	1	6	

kinh tế và vùng, địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enter prises

Chia ra - By which						Chia ra - By which			
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Coopera- tive</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Other</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>
5	374	37	88		249				
11	538	149	127		262	5	4	1	
13	1 127	184	485		458	9	8	1	
20	1 276	294	174		808	39	36	1	2
16	1 120	504	118		498	21	16	2	3
22	1 607	56	388	7	1 156	18	4	2	12
31	1 508	247	546		715	13	9	2	2
1	222	45	102		75	1		1	
7	267	32	157		78	1		1	
13	408	35	195		178	3	2		1
10	611	135	92		384	8	7		1
122	8 658	1 271	2 568	3	4 816	33	17	10	6
29	2 352	441	362		1 549	7	2	2	3
39	2 292	281	637	1	1 373	5	3	1	1
14	1 043	273	305	1	464	3	2	1	
10	1 108	165	305		638	1		1	
9	636	36	190		410	3	3		
21	1 227	75	769	1	382	14	7	5	2
116	10 218	388	3 922	1	5 907	135	97	20	18
46	3 765	52	1 093		2 620	44	34	6	4
12	1 114	69	348		697	28	16	6	6
18	976	79	433		464	2	1	1	
11	1 650	97	752		801	12	8	3	1
8	669	51	340		278	12	12		
21	2 044	40	956	1	1 047	37	26	4	7
43	4 000	286	2 111	2	1 601	43	33	3	7
8	375	23	199		153	1		1	
11	887	54	542	1	290	1	1		
14	1 274	118	560	1	595	1		1	
	304	38	174		92	3	2		1
10	1 160	53	636		471	37	30	1	6

(Tiếp biểu 17) Số lượng doanh nghiệp độc lập phân theo loại hình cơ sở, theo ngành
(Cont. 17) Number of enterprises by type of establishment by kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>				
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	47 850	868	169	229	34	80
Hồ Chí Minh	35 746	544	115	148	25	42
Ninh Thuận	430	29	3	10		1
Bình Phước	724	19	10	8		
Tây Ninh	1 109	44	4	6		10
Bình Dương	3 860	57	9	9	2	10
Đồng Nai	3 422	77	12	17	3	8
Bình Thuận	969	27	3	9		1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 590	71	13	22	4	8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15 777	302	60	97	5	43
Long An	1 574	33	3	4	1	14
Đồng Tháp	995	19	2	6		3
An Giang	1 286	24	6	10	1	
Tiền Giang	1 842	23	3	10		4
Vĩnh Long	1 006	19	4	5	1	
Bến Tre	1 127	24	5	4	1	7
Kiên Giang	2 207	28	4	7		4
Cần Thơ	1 943	58	15	12		7
Hậu Giang	464	7	1	6		
Trà Vinh	589	22	8	6		1
Sóc Trăng	876	10	1	8		
Bạc Liêu	661	8	5	3		
Cà Mau	1 207	27	3	16	1	3

kinh tế và vùng, địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enter prises

		Chia ra - By which				Chia ra - By which			
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Coopera- tive</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Other</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>
356	43 869	590	11 294	23	31 962	3 113	2 632	173	308
214	33 800	296	6 395	19	27 090	1 402	1 066	148	188
15	397	21	211		165	4	3		1
1	690	12	458		220	15	9	2	4
24	965	35	603		327	100	96	3	1
27	2 881	53	1 080		1 748	922	868	11	43
37	2 772	80	1 415	2	1 275	573	550	5	18
14	926	78	559		289	16	11	1	4
24	1 438	15	573	2	848	81	29	3	49
97	15 343	553	11 326	3	3 461	132	99	16	17
11	1 467	38	970	1	458	74	63	3	8
8	973	41	683		249	3	2		1
7	1 258	52	866		340	4	1	3	
6	1 815	67	1 456		292	4	2	1	1
9	983	29	721		233	4	2	1	1
7	1 099	18	942		139	4	2		2
13	2 176	41	1 863		272	3	2		1
24	1 862	87	920	1	854	23	14	8	1
	456	52	334		70	1			1
7	562	54	388	1	119	5	4		1
1	865	27	666		172	1	1		
	649	24	560		65	4	4		
4	1 178	23	957		198	2	2		

18 Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo loại hình

Number of employees of business establishments belong to enterprises by

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>				
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7 056 878	1 690 730	788 125	263 725	93 116	99 609
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	244 682	195 100	115 350	57 162	426	7 211
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> .	196 519	119 585	57 338	4 644	21 643	12 459
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3 751 030	508 966	152 778	72 524	46 324	35 932
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	116 651	83 466	70 685	1 764	5 047	330
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	57 092	49 155	666	28 007	7	16 582
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	827 783	220 192	76 401	26 559	6 701	5 640
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	756 801	102 321	46 904	13 916	3 921	6 123
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	374 401	161 551	119 449	10 933	2 701	3 488
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	155 695	27 034	6 312	7 461	1 656	2 935
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	86 068	55 304	43 006	9 835	208	47
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	130 393	84 273	74 886	2 343	1 660	73
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	39 849	8 366	795	4 864	630	797
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	140 929	32 905	15 493	3 451	1 899	1 196

cơ sở, theo ngành kinh tế và vùng, địa phương
type of establishment, by kind of economic activity and by region, province

Người - Person

CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Chia ra - <i>By which</i>						Chia ra - <i>By which</i>			
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Coopera- tive</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Other</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>	
446 155	3 755 614	155 604	509 616	788	3 089 606	1 610 534	1 389 323	115 237	105 974	
14 951	41 301	519	24 611		16 171	8 281	6 156	1 767	358	
23 501	65 774	19 279	10 329	68	36 098	11 160	775	2 622	7 763	
201 408	1 768 240	42 856	198 734	66	1 526 584	1 473 824	1 322 237	69 617	81 970	
5 640	32 177	24 136	4 214		3 827	1 008	179	707	122	
3 893	7 481	1 495	1 136		4 850	456	410	33	13	
104 891	600 293	7 985	73 252	26	519 030	7 298	4 506	1 050	1 742	
31 457	642 055	11 269	128 635	153	501 998	12 425	7 773	2 508	2 144	
24 980	195 161	36 624	17 048		141 489	17 689	4 113	10 227	3 349	
8 670	106 616	833	33 756	33	71 994	22 045	5 384	14 701	1 960	
2 208	24 142	51	1 415		22 676	6 622	6 084	288	250	
5 311	40 934	8 583	1 559	6	30 786	5 186	4 000	966	220	
1 280	23 334	469	1 311	7	21 547	8 149	1 367	6 161	621	
10 866	97 220	332	4 630	416	91 842	10 804	9 244	695	865	

(Tiếp biểu 18) Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo loại hình
(Cont. 18) Number of employees of business establishments belong to enterprises by

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>				
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	114 949	29 059	4 606	14 690	279	3 422
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	17 743	3 407	2 898	154	4	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	11 047	111	30	22		28
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	23 186	8 897	86	4 947	10	3 284
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	12 060	1 038	442	449		62
Phân theo vùng/địa phương - <i>By region, province/region</i>						
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1 869 880	528 948	234 170	65 400	33 199	33 136
Hà Nội	881 512	321 242	145 911	27 138	17 099	26 604
Hải Phòng	270 088	71 343	32 012	13 878	7 782	2 222
Vĩnh Phúc	78 950	12 824	5 761	2 771	230	860
Hà Tây	106 186	26 891	10 703	8 654	471	96
Bắc Ninh	70 773	13 157	6 293	1 437	964	887
Hải Dương	118 607	22 965	9 203	2 499	812	836
Hưng Yên	80 574	6 857	4 155	1 548	49	
Hà Nam	38 208	9 750	4 812	1 435	7	1 276
Nam Định	107 987	20 472	6 751	2 860	4 361	350
Thái Bình	75 509	11 162	3 691	2 019	421	5
Ninh Bình	41 486	12 285	4 878	1 161	1 003	
Đông Bắc - <i>North East</i>	537 161	257 163	141 168	19 568	34 061	13 343
Hà Giang	14 641	4 176	2 994	991		
Cao Bằng	17 895	5 747	2 337	217	15	480
Lào Cai	28 435	9 814	3 839	2 836	2 105	424
Bắc Kạn	9 271	4 245	2 857	222	30	62
Lạng Sơn	19 117	9 014	4 926	861	638	737
Tuyên Quang	24 255	14 392	6 280	4 275	799	24

cơ sở, theo ngành kinh tế và vùng, địa phương
type of establishment, by kind of economic activity and by region, province

Người - Person

CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Chia ra - <i>By which</i>					Chia ra - <i>By which</i>			
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Coopera- tive</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Other</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>
6 062	70 781	813	2 594		67 374	15 109	11 607	580	2 922
351	11 772	30	1 511		10 231	2 564	1 739	309	516
31	9 883	50	1 372	13	8 448	1 053	976		77
570	8 862	73	1 072		7 717	5 427	1 667	3 003	757
85	9 588	207	2 437		6 944	1 434	1 106	3	325
163 043	1 071 204	49 047	64 742	271	957 144	269 728	204 952	46 350	18 426
104 490	467 865	8 478	9 365	199	449 823	92 405	59 392	29 201	3 812
15 449	152 093	7 341	5 175	22	139 555	46 652	35 897	7 740	3 015
3 202	36 509	1 389	4 085		31 035	29 617	22 216	6 389	1 012
6 967	71 672	3 216	6 641		61 815	7 623	5 968	294	1 361
3 576	43 565	3 255	5 203		35 107	14 051	12 471	538	1 042
9 615	65 269	10 228	8 623		46 418	30 373	27 790	1 606	977
1 105	51 024	1 735	2 947		46 342	22 693	16 591	471	5 631
2 220	25 157	687	946		23 524	3 301	2 893		408
6 150	73 075	6 933	6 081	50	60 011	14 440	14 199	110	131
5 026	55 963	3 899	5 555		46 509	8 384	7 523	1	860
5 243	29 012	1 886	10 121		17 005	189	12		177
49 023	238 541	23 666	30 022	158	184 695	41 457	31 194	5 930	4 333
191	10 465	1 326	535		8 604				
2 698	12 037	1 727	3 767		6 543	111	4	4	103
610	17 809	1 854	3 809	4	12 142	812	211	60	541
1 074	4 839	472	1 126		3 241	187		187	
1 852	9 549	1 794	1 306	21	6 428	554	345		209
3 014	9 863	855	891		8 117				

(Tiếp biểu 18) Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo loại hình
(Cont. 18) Number of employees of business establishments belong to enterprises by

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - By which				
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
Yên Bái	27 328	11 780	6 174	2 515		176
Thái Nguyên	63 445	24 239	16 248	536	4 094	744
Phú Thọ	85 665	24 279	17 546	148	148	794
Bắc Giang	44 899	10 371	4 479	1 114	2 871	151
Quảng Ninh	202 210	139 106	73 488	5 853	23 361	9 751
Tây Bắc - North West	73 131	30 650	13 038	4 780	297	2 272
Lai Châu	8 899	3 526	1 374	711	16	1 101
Điện Biên	11 372	4 536	2 330	861	54	782
Sơn La	24 203	12 069	4 771	1 013	227	321
Hòa Bình	28 657	10 519	4 563	2 195		68
Bắc Trung bộ - North Central coast	351 523	129 026	53 230	27 076	3 215	8 962
Thanh Hóa	112 225	35 931	13 611	7 200	1 474	2 990
Nghệ An	94 041	39 604	17 972	8 060	1 176	480
Hà Tĩnh	35 895	12 448	6 021	4 002	43	109
Quảng Bình	35 828	15 166	5 774	4 014	351	661
Quảng Trị	23 739	8 683	4 758	1 704	8	733
Thừa Thiên - Huế	49 795	17 194	5 094	2 096	163	3 989
Duyên hải Nam Trung bộ South Central coast	505 988	123 145	46 139	23 390	4 393	10 213
Đà Nẵng	151 640	42 677	19 345	7 473	1 612	328
Quảng Nam	77 142	19 767	5 381	2 460	861	110
Quảng Ngãi	36 719	13 441	4 195	603	1 689	634
Bình Định	101 208	15 734	6 285	4 395	214	2 174
Phú Yên	39 918	11 883	3 377	444	2	6 671
Khánh Hòa	99 361	19 643	7 556	8 015	15	296
Tây Nguyên - Central Highlands	208 719	98 762	65 280	24 136	381	2 023
Kon Tum	24 946	14 557	7 805	4 167	9	60
Gia Lai	66 630	33 572	26 652	4 722	10	298
Đắk Lắk	63 385	33 454	19 588	10 932	230	819
Đắk Nông	10 706	5 393	3 383	1 889		79
Lâm Đồng	43 052	11 786	7 852	2 426	132	767

cơ sở, theo ngành kinh tế và vùng, địa phương

type of establishment, by kind of economic activity and by region, province

Người - Person

		Chia ra - By which				Chia ra - By which			
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Coopera- tive</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Other</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>
2 915	15 223	2 461	2 471		10 291	325	256	69	
2 617	38 101	4 120	6 649		27 332	1 105	892	213	
5 643	38 600	3 273	2 650		32 677	22 786	18 385	4 231	170
1 756	27 680	4 318	1 123		22 239	6 848	5 762	84	1 002
26 653	54 375	1 466	5 695	133	47 081	8 729	5 339	1 082	2 308
10 263	39 904	3 265	10 512		26 127	2 577	2 472	67	38
324	5 333	621	2 371		2 341	40		40	
509	6 809	365	3 465		2 979	27		27	
5 737	11 911	444	3 610		7 857	223	197		26
3 693	15 851	1 835	1 066		12 950	2 287	2 275		12
36 543	214 499	18 990	33 543	28	161 938	7 998	4 893	2 487	618
10 656	74 574	8 439	8 639		57 496	1 720	597	734	389
11 916	53 113	3 993	6 840	3	42 277	1 324	800	430	94
2 273	23 039	2 937	4 130	18	15 954	408	150	258	
4 366	20 389	1 503	2 451		16 435	273	86	187	
1 480	14 617	288	1 947		12 382	439	439		
5 852	28 767	1 830	9 536	7	17 394	3 834	2 821	878	135
39 010	328 844	13 429	57 546	4	257 865	53 999	43 237	7 480	3 282
13 919	85 387	2 022	9 988		73 377	23 576	21 903	1 224	449
10 955	50 052	2 373	5 425		42 254	7 323	5 379	724	1 220
6 320	22 879	823	5 042		17 014	399	319	80	
2 666	84 758	3 774	16 592		64 392	716	207	483	26
1 389	25 046	2 158	6 877		16 011	2 989	2 989		
3 761	60 722	2 279	13 622	4	44 817	18 996	12 440	4 969	1 587
6 942	102 453	4 600	28 462	29	69 362	7 504	6 543	726	235
2 516	10 265	378	4 655		5 232	124		124	
1 890	32 538	501	10 151	19	21 867	520	520		
1 885	29 707	2 599	5 413	10	21 685	224	78	146	
42	4 846	481	1 523		2 842	467	381		86
609	25 097	641	6 720		17 736	6 169	5 564	456	149

(Tiếp biểu 18) Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo loại hình
(Cont. 18) Number of employees of business establishments belong to enterprises by

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>				
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	2 955 482	419 687	188 183	70 322	16 104	24 515
Hồ Chí Minh	1 597 863	215 435	84 495	44 484	10 637	8 813
Ninh Thuận	16 655	8 459	2 858	3 314	1	1 060
Bình Phước	54 332	33 422	27 881	1 698	2	104
Tây Ninh	70 270	15 664	5 195	1 046	13	4 134
Bình Dương	592 565	44 778	22 015	7 799	737	3 709
Đồng Nai	464 572	55 122	25 149	5 811	2 444	5 174
Bình Thuận	38 082	8 101	3 559	2 052	5	53
Bà Rịa - Vũng Tàu	121 143	38 706	17 031	4 118	2 265	1 468
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	554 994	103 349	46 917	29 053	1 466	5 145
Long An	106 716	6 714	4 221	418	220	783
Đồng Tháp	34 549	10 046	3 600	3 373	4	232
An Giang	48 315	13 473	3 827	7 213	220	5
Tiền Giang	54 362	5 222	2 450	1 579	101	252
Vĩnh Long	35 205	4 992	2 951	622	206	6
Bến Tre	27 169	5 782	2 670	738	304	547
Kiên Giang	48 637	12 716	5 691	1 983	3	775
Cần Thơ	88 229	21 453	8 716	5 561	200	2 396
Hậu Giang	13 464	4 946	1 544	3 352	1	34
Trà Vinh	23 385	5 442	3 418	1 063	3	28
Sóc Trăng	30 402	3 990	2 557	1 132	3	
Bạc Liêu	12 883	2 371	2 236	132	3	
Cà Mau	31 678	6 202	3 036	1 887	198	87

cơ sở, theo ngành kinh tế và vùng, địa phương
type of establishment, by kind of economic activity and by region, province

Người - Person

Chia ra - By which						Chia ra - By which			
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Coopera- tive</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Other</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>
120 563	1 383 156	28 637	163 372	271	1 190 876	1 152 639	1 031 669	49 296	71 674
67 006	940 916	18 637	71 381	205	850 693	441 512	377 753	35 916	27 843
1 226	8 046	197	3 514		4 335	150	104		46
3 737	17 903	97	5 874	2	11 930	3 007	2 630	113	264
5 276	21 718	895	6 965		13 858	32 888	32 349	516	23
10 518	208 743	3 911	27 685		177 147	339 044	316 510	4 005	18 529
16 544	104 301	3 398	26 772	15	74 116	305 149	295 765	3 459	5 925
2 432	28 569	1 114	9 772		17 683	1 412	1 058	88	266
13 824	52 960	388	11 409	49	41 114	29 477	5 500	5 199	18 778
20 768	377 013	13 970	121 417	27	241 599	74 632	64 363	2 901	7 368
1 072	47 759	288	11 438	2	36 031	52 243	51 373	431	439
2 837	24 308	329	7 057		16 922	195	155		40
2 208	34 463	1 829	7 307		25 327	379	148	224	7
840	47 538	2 610	19 636		25 292	1 602	1 246	164	192
1 207	23 428	526	9 430		13 472	6 785	620	61	6 104
1 523	20 927	536	9 094		11 297	460	125		335
4 264	35 078	716	24 318		10 044	843	117	587	139
4 580	61 989	1 860	9 609	12	50 508	4 787	3 347	1 423	17
15	8 458	722	2 906		4 830	60			60
930	12 493	1 542	3 673	13	7 265	5 450	5 415		35
298	26 357	1 994	7 295		17 068	55	55		
	8 837	474	3 647		4 716	1 675	1 675		
994	25 378	544	6 007		18 827	98	87	11	

19

Số lượng doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, loại hình cơ sở và vùng,
Number of enterprises by kind of economic activity, by type of establishment

	A	B	C	
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying.</i>	Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	133 612	2 177	1 526	26 622
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	35 667	230	202	7 605
Hà Nội	20 627	48	50	3 250
Hải Phòng	3 731	26	23	787
Vĩnh Phúc	1 077	15	14	245
Hà Tây	1 883	30	10	731
Bắc Ninh	1 325	10	2	592
Hải Dương	1 857	15	12	453
Hưng Yên	954	16	1	338
Hà Nam	647	7	42	180
Nam Định	1 508	27	19	564
Thái Bình	1 171	15		304
Ninh Bình	887	21	29	161
Đồng Bắc - <i>North East</i>	8 680	99	426	1 344
Hà Giang	275	5	22	48
Cao Bằng	450	1	77	51
Lào Cai	658	8	33	75
Bắc Kạn	300		37	53
Lạng Sơn	580	11	33	63
Tuyên Quang	405	9	36	52
Yên Bái	581	8	36	152
Thái Nguyên	1 171	4	35	211
Phú Thọ	1 358	21	33	253
Bắc Giang	1 176	26	14	174
Quảng Ninh	1 726	6	70	212

địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enter.

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity

D	E	F	G	H	I
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>
3 411	563	17 523	51 606	6 816	5 930
476	146	4 173	14 080	2 044	1 137
15	47	2 098	9 188	880	765
19	14	353	1 500	517	140
62	21	245	321	37	43
6	10	284	564	93	26
1	6	190	381	48	8
213	17	219	603	114	36
9	10	108	302	39	15
	5	121	201	38	18
5	3	172	446	146	32
71	9	174	333	80	26
75	4	209	241	52	28
1 088	63	1 635	2 530	600	408
		131	31	16	8
5	7	153	92	37	12
4	2	247	174	40	31
44	4	82	57	9	3
147	6	56	170	34	34
1	2	148	88	40	8
66	3	102	128	23	14
126	6	182	435	85	29
239	9	226	372	63	43
431	13	132	289	37	6
25	11	176	694	216	220

19 Số lượng doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, Number of enterprises by kind of economic activity, by type of establishment

	J	K	L
	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1 890	1 944	1 768
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	673	659	351
Hà Nội	645	141	285
Hải Phòng	12	36	21
Vĩnh Phúc	3	34	7
Hà Tây	5	76	8
Bắc Ninh	4	18	10
Hải Dương	1	77	9
Hưng Yên	1	78	2
Hà Nam		11	2
Nam Định		46	5
Thái Bình		115	
Ninh Bình	2	27	2
Đông Bắc - North East	20	93	20
Hà Giang	1	4	
Cao Bằng			1
Lào Cai	1	2	
Bắc Kạn	3		
Lạng Sơn	1		6
Tuyên Quang	1	10	
Yên Bái	1	17	1
Thái Nguyên	3	2	
Phú Thọ	4	35	2
Bắc Giang	3	16	1
Quảng Ninh	2	7	9

địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enter.

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity

M	N	P	Q	R	S
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
7 076	2 618	774	289	429	650
2 198	1 047	277	81	109	179
1 864	858	221	62	74	136
165	78	15	6	5	14
12	7	3	4	1	3
12	14	1	5	3	5
23	17	9		2	4
31	28	12	2	7	8
11	9	6		5	4
15	4			1	2
25	14	1		3	
17	14	7	2	3	1
23	4	2		5	2
209	77	26	10	11	21
8			1		
12	1			1	
24	14			3	
5	2			1	
12	4			1	2
8				1	1
25	2	1	1	1	
26	13	8	2	1	3
36	9	5	2	1	5
14	13	5	1	1	
39	19	7	3		10

(Tiếp biểu 19) Số lượng doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, loại hình cơ sở,
(Cont. 19) Number of enterprises by kind of economic activity, by type of establishment

	A	B	C	
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying.	Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing
Tây Bắc - North West	1 644	42	97	182
Lai Châu	243	2	26	24
Điện Biên	304	4	16	24
Sơn La	449	23	25	39
Hòa Bình	648	13	30	95
Bắc Trung bộ - North Central coast	9 060	129	284	1 111
Thanh Hóa	2 456	19	78	396
Nghệ An	2 408	44	129	244
Hà Tĩnh	1 094	21	38	111
Quảng Bình	1 142	14	20	110
Quảng Trị	666	10	5	76
Thừa Thiên - Huế	1 294	21	14	174
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	10 646	67	165	1 646
Đà Nẵng	3 909	3	26	531
Quảng Nam	1 181	12	50	251
Quảng Ngãi	1 016	14	18	105
Bình Định	1 703	9	33	316
Phú Yên	703	5	17	120
Khánh Hòa	2 134	24	21	323
Tây Nguyên - Central Highlands	4 288	223	96	509
Kon Tum	414	23	19	45
Gia Lai	946	49	26	109
Đắk Lắk	1 356	59	23	119
Đắk Nông	331	20	10	40
Lâm Đồng	1 241	72	18	196

và vùng, địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enter.

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity

D	E	F	G	H	I
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>
127	5	580	390	80	41
3	2	113	46	5	9
11	1	145	73	10	1
4	1	181	110	32	14
109	1	141	161	33	17
849	44	1 958	2 905	432	522
298	5	466	710	148	90
174	12	494	825	97	127
220	16	316	232	36	32
107	6	274	389	48	75
13	4	203	238	33	32
37	1	205	511	70	166
178	33	1 660	4 149	715	770
14	5	484	1 835	274	216
26	3	195	385	56	105
51	3	303	305	74	35
50	4	292	627	120	64
12	5	146	260	38	25
25	13	240	737	153	325
65	27	732	1 714	177	354
	3	112	117	27	28
7	3	167	412	74	32
46	4	245	647	44	35
8	16	38	163	7	6
4	1	170	375	25	253

(Tiếp biểu 19) Số lượng doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, loại hình cơ sở,
(Cont. 19) Number of enterprises by kind of economic activity, by type of establishment

	J	K	L
	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
Tây Bắc - North West	4	12	3
Lai Châu		1	
Điện Biên	1		
Sơn La	2	7	2
Hòa Bình	1	4	1
Bắc Trung bộ - North Central coast	22	191	18
Thanh Hóa	2	45	9
Nghệ An	5	92	5
Hà Tĩnh	5	13	
Quảng Bình	3	20	
Quảng Trị	2	12	1
Thừa Thiên - Huế	5	9	3
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	90	70	73
Đà Nẵng	44	10	37
Quảng Nam	11	4	2
Quảng Ngãi	4	14	7
Bình Định	4	28	9
Phú Yên	4	5	2
Khánh Hòa	23	9	16
Tây Nguyên - Central Highlands	12	45	20
Kon Tum	1	6	1
Gia Lai	1	7	2
Đắk Lắk	6	11	1
Đắk Nông		2	3
Lâm Đồng	4	19	13

và vùng, địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enter.

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity

M	N	P	Q	R	S
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
59	12	1	1	5	3
11				1	
12	2	1	1	1	1
2	4			1	2
34	6			2	
387	118	31	16	26	17
119	46	13	2	5	5
88	38	11	8	8	7
36	6	2	2	6	2
62	7	2	1	2	2
34	1	1		1	
48	20	2	3	4	1
714	147	49	10	55	55
274	80	23	3	17	33
50	12	7	2	4	6
60	8	7		7	1
124	10	5	1	6	1
54	5	2	1	2	
152	32	5	3	19	14
228	40	8	3	27	8
25	2	3		2	
45	6	1		4	1
91	11	3	2	4	5
13	4			1	
54	17	1	1	16	2

(Tiếp biểu 19) Số lượng doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, loại hình cơ sở,
(Cont. 19) Number of enterprises by kind of economic activity, by type of establishment

	A	B	C	
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying.	Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing
Đông Nam bộ - South East	47 850	287	194	11 357
T.P. Hồ Chí Minh	35 746	81	26	7 268
Ninh Thuận	430	19	3	44
Bình Phước	724	19	19	125
Tây Ninh	1 109	57	3	253
Bình Dương	3 860	27	35	2 036
Đồng Nai	3 422	35	56	1 143
Bình Thuận	969	25	26	179
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 590	24	26	309
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	15 777	1 100	62	2 868
Long An	1 574	6	1	458
Đồng Tháp	995	4	5	234
An Giang	1 286	1	11	239
Tiền Giang	1 842	122	10	458
Vĩnh Long	1 006	12	7	245
Bến Tre	1 127	214		119
Kiên Giang	2 207	554	16	243
Cần Thơ	1 943	4		422
Hậu Giang	464			81
Trà Vinh	589			79
Sóc Trăng	876	60	3	125
Bạc Liêu	661	80	9	79
Cà Mau	1 207	43		86

và vùng, địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enter.

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity

D	E	F	G	H	I
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>
195	128	4 839	18 863	2 301	2 032
35	87	3 588	14 637	1 848	1 493
16	4	93	171	17	17
12	1	85	394	13	19
10	5	82	559	34	36
11	6	231	931	109	150
10	12	389	1 258	172	97
54	5	106	343	27	126
47	8	265	570	81	94
433	117	1 946	6 975	467	666
14	13	302	617	37	26
12	7	225	398	37	10
30	4	160	632	72	55
16	58	142	801	54	88
7	9	124	446	30	49
14	3	83	551	19	48
94	2	199	705	63	133
39	12	256	774	72	139
32	1	89	222	4	15
13	2	98	286	30	25
34	1	133	443	11	17
42	2	37	357	14	7
86	3	98	743	24	54

(Tiếp biểu 19) Số lượng doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế, loại hình cơ sở,
(Cont. 19) Number of enterprises by kind of economic activity, by type of establishment

	J	K	L
	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	912	617	1 158
T.P. Hồ Chí Minh	877	504	945
Ninh Thuận	1	4	1
Bình Phước		5	4
Tây Ninh	1	23	5
Bình Dương	15	23	140
Đồng Nai	9	29	33
Bình Thuận	1	21	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	8	8	22
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	157	257	125
Long An	2	20	26
Đồng Tháp		17	4
An Giang	3	28	3
Tiền Giang		35	6
Vĩnh Long	3	8	10
Bến Tre	2	41	4
Kiên Giang	115	29	8
Cần Thơ	24	17	43
Hậu Giang	1		3
Trà Vinh	1	25	7
Sóc Trăng	5	13	6
Bạc Liêu		17	2
Cà Mau	1	7	3

và vùng, địa phương
and by region, province

Doanh nghiệp - Enter.

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity

M	N	P	Q	R	S
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
2 914	1 089	354	146	149	315
2 649	899	324	125	106	254
29	4	1	1	1	4
19	3			4	2
20	11	2		4	4
35	59	14	10	9	19
76	57	4	5	17	20
29	6	4	2	3	4
57	50	5	3	5	8
367	88	28	22	47	52
30	6	3	2	5	6
31	2	2		2	5
34	5	2	5	2	
33	11	3	1	4	
30	7	3	3	10	3
11	6	3		8	1
17	10	4	3	1	11
94	24	5	4	5	9
6	6			1	3
14	7		1	1	
16	2	1		4	2
11	1			3	
40	1	2	3	1	12

20

Số lượng doanh nghiệp phân theo địa điểm của cơ sở
Number of enterprises by place of establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở <i>At the house of owner</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	133 612	63 567
A. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>		
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	3 890	1
Doanh nghiệp nhà nước trung ương - <i>Central state-owned enterprises</i>	997	
Doanh nghiệp nhà nước địa phương - <i>Local state-owned enterprises</i>	987	
Công ty TNHH nhà nước trung ương - <i>Central state- owned limited company</i>	161	
Công ty TNHH nhà nước địa phương - <i>Local state- owned limited company</i>	349	1
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	1 396	
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	125 202	63 565
Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - <i>Co-operative</i>	6 851	285
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	37 702	27 961
Công ty hợp danh - <i>Collective-name Company</i>	52	9
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước <=50% - <i>Non-state limited company, Limited company with 50% or less state- owned capital</i>	63 403	30 566
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - <i>Non-state joint-stock company</i>	15 569	4 744
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% - <i>Joint-stock company with 50% or less state- owned capital</i>	1 625	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	4 520	1
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - <i>Foreign-owned enterprise</i>	3 613	1
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài - <i>Joint ventue Enterprise between state and foreign entity</i>	401	
DN khác liên doanh với nước ngoài - <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>	506	

Phân theo địa điểm cơ sở - *By place of establishment*

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác <i>At the other located places</i>
39 757	4 446	430	846	262	24 304
293	104	16	11	2	3 463
67	10	5	1		914
42	16	1	4		924
17	12	2			130
44	6	3	2		293
123	60	5	4	2	1 202
38 821	2 387	355	834	260	18 980
1 382	77	3	65	87	4 952
5 187	394	138	614	39	3 369
28	1				14
24 797	1 432	153	128	118	6 209
7 241	409	54	26	16	3 079
186	74	7	1		1 357
643	1 955	59	1		1 861
499	1 798	39	1		1 275
32	35	8			326
112	122	12			260

(Tiếp biểu 20) Số lượng doanh nghiệp phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 20) Number of enterprises by place of establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở <i>At the house of owner</i>
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	2 177	1 192
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	1 526	625
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	26 622	10 229
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3 411	567
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	563	150
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	17 523	10 360
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	51 606	27 984
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6 816	3 206
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống- <i>Accommodation and food service activities</i>	5 930	3 629
J. Thông tin và truyền thông- <i>Information and communication</i>	1 890	555
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1 944	553
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1 768	568
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7 076	2 430
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2 618	824
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	774	227
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	289	82
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	429	168
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	650	218

Phân theo địa điểm cơ sở - *By place of establishment*

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export processing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác <i>At the other located places</i>
129	10		1	1	844
221	41		4	12	623
5 648	3 782	4	31	183	6 745
370	25		13	7	2 429
98	16		6	2	291
4 514	111	10	31	10	2 487
17 130	280	279	684	33	5 216
2 186	41	12	9	2	1 360
1 335	25	23	2	1	915
963	7	18	4		343
341	2	18	26	9	995
707	71	15	21	1	385
3 569	15	34	5		1 023
1 459	9	6	8	1	311
449	3	3			92
149		4			54
121	1	3			136
368	7	1	1		55

(Tiếp biểu 20) Số lượng doanh nghiệp phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 20) Number of enterprises by place of establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở <i>At the house of owner</i>
Phân theo vùng, địa phương - <i>By region, province</i>		
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	35 667	13 972
Hà Nội	20 627	6 801
Hải Phòng	3 731	1 740
Vĩnh Phúc	1 077	595
Hà Tây	1 883	913
Bắc Ninh	1 325	619
Hải Dương	1 857	684
Hưng Yên	954	466
Hà Nam	647	347
Nam Định	1 508	836
Thái Bình	1 171	372
Ninh Bình	887	599
Đông Bắc - <i>North East</i>	8 680	3 921
Hà Giang	275	138
Cao Bằng	450	287
Lào Cai	658	396
Bắc Kạn	300	143
Lạng Sơn	580	229
Tuyên Quang	405	114
Yên Bái	581	114
Thái Nguyên	1 171	629
Phú Thọ	1 358	684
Bắc Giang	1 176	382
Quảng Ninh	1 726	805

Phân theo địa điểm cơ sở - *By place of establishment*

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export processing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác <i>At the other located places</i>
13 153	1 153	129	74	203	6 983
10 987	172	105	33	65	2 464
1 014	77	9	20	1	870
65	100	2	8	7	300
254	109	1	4	54	548
178	277	4	3	55	189
202	39	5	1	8	918
77	38				373
40	61			2	197
111	148		3	6	404
182	122	2	2	5	486
43	10	1			234
1 375	138	11	38	10	3 187
9	1		3	5	119
38	2		11		112
121	9	1			131
42			2		113
86			5	1	259
196	1		1		93
41	4	3	2		417
256	12	4	3		267
93	40		4	2	535
82	50	1	2	2	657
411	19	2	5		484

(Tiếp biểu 20) Số lượng doanh nghiệp phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 20) Number of enterprises by place of establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở <i>At the house of owner</i>
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 644	766
Lai Châu	243	130
Điện Biên	304	171
Sơn La	449	233
Hòa Bình	648	232
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	9 060	4 783
Thanh Hóa	2 456	1 196
Nghệ An	2 408	1 261
Hà Tĩnh	1 094	612
Quảng Bình	1 142	564
Quảng Trị	666	451
Thừa Thiên - Huế	1 294	699
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	10 646	6 233
Đà Nẵng	3 909	2 299
Quảng Nam	1 181	619
Quảng Ngãi	1 016	609
Bình Định	1 703	1 048
Phú Yên	703	382
Khánh Hòa	2 134	1 276
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	4 288	2 414
Kon Tum	414	244
Gia Lai	946	377
Đắk Lắk	1 356	879
Đắk Nông	331	173
Lâm Đồng	1 241	741
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	47 850	20 781
T.P. Hồ Chí Minh	35 746	14 981
Ninh Thuận	430	222
Bình Phước	724	522

Phân theo địa điểm cơ sở - By place of establishment

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export processing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác <i>At the other located places</i>
308		1	12		557
46			1		66
67			1		65
46			1		169
149		1	9		257
1 551	151	11	97	14	2 453
432	54	6	6		762
383	48		5	10	701
105	12	3	5	4	353
295	2		14		267
87	5		1		122
249	30	2	66		248
2 355	441	12	31	15	1 559
1 148	100	5	26		331
193	96		1	14	258
184	66		1		156
220	120	6	2	1	306
106	39				176
504	20	1	1		332
777	47	3	29		1 018
75	10				85
175	13	3	10		368
250	8		6		213
86	6		3		63
191	10		10		289
18 503	2 312	242	295	18	5 699
16 302	819	236	209	2	3 197
73	4		4		127
88	16		10		88

(Tiếp biểu 20) Số lượng doanh nghiệp phân theo địa điểm của cơ sở
(Cont. 20) Number of enterprises by place of establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở <i>At the house of owner</i>
Tây Ninh	1 109	707
Bình Dương	3 860	1 204
Đồng Nai	3 422	1 765
Bình Thuận	969	485
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 590	895
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	15 777	10 697
Long An	1 574	1 035
Đồng Tháp	995	739
An Giang	1 286	870
Tiền Giang	1 842	1 118
Vĩnh Long	1 006	693
Bến Tre	1 127	903
Kiên Giang	2 207	1 964
Cần Thơ	1 943	743
Hậu Giang	464	339
Trà Vinh	589	439
Sóc Trăng	876	645
Bạc Liêu	661	343
Cà Mau	1207	866

Phân theo địa điểm cơ sở - *By place of establishment*

Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề <i>At the industrial zone, the export processing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác <i>At the other located places</i>
96	116		19		171
749	642	2	22		1 241
702	613	2	24		316
120	22	1	3	15	323
373	80	1	4	1	236
1 735	204	21	270	2	2 848
141	55		29		314
104	13		5		134
124	1	3	12	1	275
199	32	2	12		479
107	9	2	21		174
116	2		12		94
173	15	1	17		37
442	60	6	2		690
83	13				29
54	3	1	9		83
55	1		13	1	161
19			6		293
118		6	132		85

21

Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*

kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, địa phương

kind of economic activity, type of establishment and by region, province

Người - Person

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity						
C	D	E	F	G	H	I
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities
3 751 030	116 651	57 092	827 783	756 801	374 401	155 695
904 472	25 512	18 601	266 480	259 480	127 889	36 597
272 941	6 737	10 401	181 215	176 526	64 413	25 683
160 924	1 741	2 054	19 950	28 879	29 848	4 968
54 179	1 521	1 090	7 723	5 049	1 995	1 124
61 459	1 942	1 190	12 980	9 437	4 681	1 529
52 038	490	648	5 245	5 342	2 210	229
74 688	5 116	816	9 289	9 974	4 898	702
64 904	793	587	3 506	4 420	1 762	213
20 190	648	565	4 414	3 544	2 502	384
73 533	2 913	298	7 821	6 858	9 001	741
51 384	1 416	426	6 856	6 380	3 480	532
18 232	2 195	526	7 481	3 071	3 099	492
182 262	19 700	5 879	71 474	53 603	37 489	11 210
2 064	786	223	7 297	891	811	122
3 010	924	445	6 599	1 522	1 060	334
4 129	605	412	9 996	3 525	2 182	1 007
1 368	592	87	2 250	881	272	49
4 468	1 960	510	2 026	2 699	2 538	511
8 544	340	359	6 588	1 971	798	95
9 251	1 077	156	4 730	2 414	3 806	252
30 814	3 221	846	7 926	8 628	2 986	870
52 578	2 641	824	9 233	6 568	3 855	778
24 295	3 887	463	2 940	5 288	2 680	244
41 741	3 667	1 554	11 889	19 216	16 501	6 948

21 Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo ngành

Number of employees of business establishments belong to enterprises by

	J	K
	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	86 068	130 393
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	26 716	42 901
Hà Nội	21 403	23 187
Hải Phòng	787	3 117
Vĩnh Phúc	335	1 570
Hà Tây	1 107	3 194
Bắc Ninh	324	1 696
Hải Dương	435	2 728
Hưng Yên	186	1 544
Hà Nam	798	917
Nam Định	517	1 627
Thái Bình	403	2 008
Ninh Bình	421	1 313
Đông Bắc - North East	5 020	10 817
Hà Giang	494	782
Cao Bằng	466	422
Lào Cai	498	457
Bắc Kạn	402	359
Lạng Sơn	395	952
Tuyên Quang	640	527
Yên Bái	387	886
Thái Nguyên	317	999
Phú Thọ	624	2 124
Bắc Giang	497	1 458
Quảng Ninh	300	1 851

kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, địa phương
kind of economic activity, type of establishment and by region, province

Người - Person

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity						
L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
39 849	140 929	114 949	17 743	11 047	23 186	12 060
10 542	58 268	31 337	4 779	2 188	8 123	3 569
8 760	50 586	21 336	3 225	1 606	4 978	2 754
759	3 572	6 601	351	150	798	365
260	505	639	20	100	232	127
150	248	281	110	88	1 348	67
143	437	180	292		58	68
252	480	670	165	59	122	104
75	471	286	393		99	27
32	346	131			51	19
103	548	739	123		93	11
	460	381	69	185	138	3
8	615	93	31		206	24
1 492	5 302	3 239	532	274	920	904
	196	4		57		21
3	315	24			19	
	558	879	38		370	
	129	101	24		16	
170	349	124			32	10
	354				19	6
24	587	328	5	36	47	1
	647	208	91	56	31	38
15	532	107	26	41	29	101
27	294	172	131	62	76	
1 253	1 341	1 292	217	22	281	727

(Tiếp biểu 21) Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo ngành
(Cont. 21) Number of employees of business establishments belong to enterprises by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agricuture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Tây Bắc - North West	73 131	3 895	2 469
Lai Châu	8 899	29	448
Điện Biên	11 372	247	320
Sơn La	24 203	1 253	572
Hòa Bình	28 657	2 366	1 129
Bắc Trung bộ - North Central coast	351 523	21 327	18 130
Thanh Hóa	112 225	5 546	2 874
Nghệ An	94 041	6 601	6 617
Hà Tĩnh	35 895	3 166	3 436
Quảng Bình	35 828	3 104	1 761
Quảng Trị	23 739	2 177	674
Thừa Thiên - Huế	49 795	733	2 768
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	505 988	7 445	12 154
Đà Nẵng	151 640	84	1 014
Quảng Nam	77 142	2 695	3 420
Quảng Ngãi	36 719	1 000	652
Bình Định	101 208	730	2 896
Phú Yên	39 918	693	1 683
Khánh Hòa	99 361	2 243	2 489
Tây Nguyên - Central Highlands	208 719	64 363	3 555
Kon Tum	24 946	8 895	491
Gia Lai	66 630	25 586	780
Đắk Lắk	63 385	23 555	1 186
Đắk Nông	10 706	2 693	352
Lâm Đồng	43 052	3 634	746

kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, địa phương
kind of economic activity, type of establishment and by region, province

Người - *Person*

Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>						
C	D	E	F	G	H	I
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommoda- tion and food service activities</i>
14 081	4 814	764	28 865	7 087	3 798	1 107
1 253	327	269	4 305	835	352	169
978	685	137	5 566	1 288	679	191
3 005	1 120	306	12 764	2 143	1 606	295
8 845	2 682	52	6 230	2 821	1 161	452
97 509	13 213	3 575	84 721	42 677	27 115	14 051
40 827	4 175	673	27 563	13 379	7 376	2 126
22 184	2 340	1 105	22 246	11 741	8 664	3 738
6 924	2 552	476	9 562	3 451	2 040	1 123
8 220	1 970	376	9 133	4 269	2 652	1 435
4 155	552	436	7 280	3 509	1 926	678
15 199	1 624	509	8 937	6 328	4 457	4 951
258 742	5 765	5 109	74 383	51 624	30 216	21 116
68 454	1 021	2 097	23 740	23 321	10 941	5 216
44 910	932	249	10 317	5 207	1 761	4 433
15 758	634	427	7 841	3 637	2 607	1 120
59 784	1 300	895	14 526	6 881	7 018	1 609
22 419	644	621	5 070	3 100	1 642	1 408
47 417	1 234	820	12 889	9 478	6 247	7 330
52 703	5 972	2 335	28 989	21 721	7 456	5 481
4 321	737	344	5 525	1 710	1 099	353
19 720	1 418	506	6 851	6 154	1 888	955
10 155	1 830	886	9 352	7 861	2 383	908
2 392	642	111	866	1 557	637	175
16 115	1 345	488	6 395	4 439	1 449	3 090

(Tiếp biểu 21) Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo ngành
(Cont. 21) Number of employees of business establishments belong to enterprises by

	J	K
	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 205	2 424
Lai Châu	159	360
Điện Biên	273	446
Sơn La	262	726
Hòa Bình	511	892
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	4 670	10 287
Thanh Hóa	441	2 860
Nghệ An	1 872	2 774
Hà Tĩnh	805	1 071
Quảng Bình	451	1 286
Quảng Trị	516	917
Thừa Thiên - Huế	585	1 379
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	5 829	9 155
Đà Nẵng	2 457	2 792
Quảng Nam	489	1 365
Quảng Ngãi	446	1 242
Bình Định	585	1 590
Phú Yên	497	832
Khánh Hòa	1 355	1 334
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2 594	5 896
Kon Tum	324	421
Gia Lai	344	1 234
Đắk Lắk	854	2 017
Đắk Nông	199	614
Lâm Đồng	873	1 610

kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, địa phương
kind of economic activity, type of establishment and by region, province

Người - Person

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity						
L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
11	1 476	384	14	30	694	13
	369		3		21	
	342	140	11	30	33	6
7	62	31			44	7
4	703	213			596	
1 161	8 030	2 281	1 040	767	731	238
1 062	2 185	604	336	76	80	42
65	2 387	385	420	544	227	131
4	752	298	103	33	86	13
	963	120	15	13	51	9
17	816	30	20		36	
13	927	844	146	101	251	43
905	13 933	4 438	1 054	503	2 941	676
278	6 722	1 948	736	233	296	290
69	799	164	63	163	57	49
125	945	111	67		102	5
167	2 047	873	78	57	168	4
10	946	191	28	28	92	14
256	2 474	1 151	82	22	2 226	314
161	4 031	1 342	116	199	1 677	128
3	609	30	29		55	
11	803	113	5		249	13
18	1 537	174	73	195	316	85
10	123	187			129	19
119	959	838	9	4	928	11

(Tiếp biểu 21) Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo ngành
(Cont. 21) Number of employees of business establishments belong to enterprises by

		A	B
	Tổng số Total	Nông, lâm và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	Khai khoáng Mining and quarrying
Đông Nam bộ - South East	2 955 482	90 250	19 663
TP. Hồ Chí Minh	1 597 863	2 593	636
Ninh Thuận	16 655	789	397
Bình Phước	54 332	30 478	721
Tây Ninh	70 270	8 675	243
Bình Dương	592 565	17 794	1 846
Đồng Nai	464 572	16 481	3 627
Bình Thuận	38 082	1 137	1 067
Bà Rịa - Vũng Tàu	121 143	12 303	11 126
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	554 994	24 246	4 234
Long An	106 716	56	8
Đồng Tháp	34 549	82	221
An Giang	48 315	119	1 447
Tiền Giang	54 362	3 837	28
Vĩnh Long	35 205	357	49
Bến Tre	27 169	2 726	25
Kiên Giang	48 637	13 659	504
Cần Thơ	88 229	358	45
Hậu Giang	13 464		
Trà Vinh	23 385		
Sóc Trăng	30 402	1 406	1 695
Bạc Liêu	12 883	1 129	212
Cà Mau	31 678	517	

kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, địa phương
kind of economic activity, type of establishment and by region, province

Người - *Person*

Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>						
C	D	E	F	G	H	I
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommod- ation and food service activities</i>
1 925 223	28 015	12 110	221 413	257 119	118 281	55 028
908 767	16 543	7 070	158 955	197 570	84 580	37 436
5 331	835	509	2 586	2 211	1 033	1 058
14 055	956	70	2 355	3 558	602	348
47 760	658	155	2 614	5 204	1 058	338
504 582	1 031	592	19 258	16 945	12 731	3 272
381 727	2 429	1 358	16 729	17 745	8 677	2 454
13 141	1 700	803	5 065	5 431	1 731	4 868
49 860	3 863	1 553	13 851	8 455	7 869	5 254
316 038	13 660	8 719	51 458	63 490	22 157	11 105
87 805	1 213	900	5 012	6 113	1 168	752
20 699	698	216	4 579	3 671	1 339	314
26 788	920	1 408	2 406	5 942	3 975	1 041
30 643	739	992	5 543	6 732	1 808	1 281
21 209	597	440	4 081	3 786	1 219	672
12 813	740	440	2 593	3 907	1 615	350
12 422	1 810	352	6 068	5 180	2 592	2 112
46 922	1 744	2 462	9 237	12 594	4 220	2 535
7 371	754	264	1 559	1 806	420	109
13 101	916	170	2 633	2 486	1 135	406
14 536	1 080	241	4 156	3 863	688	393
5 075	689	66	1 288	2 315	601	137
16 654	1 760	768	2 303	5 095	1 377	1 003

(Tiếp biểu 21) Số lượng lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo ngành
(Cont. 21) Number of employees of business establishments belong to enterprises by

	J	K
	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	32 737	31 153
TP. Hồ Chí Minh	28 380	21 153
Ninh Thuận	493	516
Bình Phước	333	493
Tây Ninh	347	1 129
Bình Dương	285	1 761
Đồng Nai	699	3 171
Bình Thuận	433	1 223
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 767	1 707
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	7 297	17 760
Long An	408	1 624
Đồng Tháp	414	1 354
An Giang	644	2 273
Tiền Giang	277	1 417
Vĩnh Long	466	792
Bến Tre	294	994
Kiên Giang	1 124	1 728
Cần Thơ	1 661	2 920
Hậu Giang	298	489
Trà Vinh	729	1 134
Sóc Trăng	618	999
Bạc Liêu	73	902
Cà Mau	291	1 134

kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, địa phương
kind of economic activity, type of establishment and by region, province

Người - Person

Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity						
L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
23 534	44 205	67 853	9 859	6 297	6 816	5 926
18 187	38 650	55 374	9 334	5 649	2 977	4 009
36	675	60	13	7	36	70
10	221	23			85	24
194	256	952	8	6	212	461
3 663	774	5 901	252	407	1 198	273
1 103	1 955	3 515	92	86	1 862	862
32	635	326	98	122	229	41
309	1 039	1 702	62	20	217	186
2 043	5 684	4 075	349	789	1 284	606
542	489	409	57	58	62	40
220	556	69	13		54	50
62	706	90	65	345	84	
44	385	372	49	95	120	
319	563	294	59	71	198	33
81	218	227	11		80	55
99	285	369	27	96	105	105
520	1 273	1 460	33	63	116	66
8	71	118			149	48
32	233	315		13	71	11
33	258	219	11		134	72
33	197	101			65	
50	450	32	24	48	46	126

22 Lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo giới tính và Number of employees of business establishments belong to enterprises by

	Tổng số Total
TỔNG SỐ - TOTAL	7 056 878
A. Phân theo loại cơ sở - By type of establishment	
Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	1 690 730
Doanh nghiệp nhà nước trung ương - Central state-owned enterprises	788 125
Doanh nghiệp nhà nước địa phương - Local state-owned enterprises	263 725
Công ty TNHH nhà nước trung ương - Central state-owned limited company	93 116
Công ty TNHH nhà nước địa phương - Local state-owned limited company	99 609
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	446 155
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - Non state-owned enterprises	3 755 614
Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - Co-operative	155 604
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	509 616
Công ty hợp danh - Collective-name Company	788
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước ≤50% - Non-state limited company, Limited company with 50% or less state-owned capital	1 863 314
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - Non-state joint-stock company	815 552
Công ty cổ phần có vốn nhà nước ≤50% Joint-stock company with 50% or less state-owned capital	410 740
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign Direct Investment enterprises	1 610 534
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Foreign-owned enterprise	1 389 323
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between state and foreign entity	115 237
DN khác liên doanh với nước ngoài Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity	105 974
B. Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity	
A. Nông, lâm và thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing	244 682
B. Khai khoáng - Mining and quarrying.	196 519
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3 751 030
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	116 651
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	57 092
F. Xây dựng - Construction	827 783

độ tuổi
sex, age

Người - Person

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
3 864 977	3 191 901		6 968 429	74 138	14 311
1 089 131	601 599		1 663 731	26 124	875
519 144	268 981		774 013	13 776	336
153 719	110 006		259 411	4 108	206
67 555	25 561		91 490	1 585	41
56 463	43 146		98 479	1 070	60
292 250	153 905		440 338	5 585	232
2 243 407	1 512 207		3 701 296	41 787	12 531
109 648	45 956		148 297	5 427	1 880
329 651	179 965		499 323	7 315	2 978
495	293		756	11	21
1 094 955	768 359		1 840 636	17 273	5 405
478 522	337 030		806 305	7 359	1 888
230 136	180 604		405 979	4 402	359
532 439	1 078 095		1 603 402	6 227	905
410 578	978 745		1 384 406	4 261	656
72 819	42 418		114 074	1 025	138
49 042	56 932		104 922	941	111
149 912	94 770		239 995	4 431	256
158 753	37 766		192 930	3 079	510
1 539 259	2 211 771		3 724 907	22 658	3 465
98 703	17 948		112 527	3 803	321
35 192	21 900		56 303	712	77
703 582	124 201		815 093	10 934	1 756

(Tiếp biểu 22) Lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 22) Number of employees of business establishments belong to enterprises by sex, age

	Tổng số Total
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	756 801
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	374 401
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	155 695
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	86 068
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	130 393
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	39 849
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	140 929
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	114 949
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	17 743
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	11 047
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	23 186
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	12 060
C. Phân theo vùng, địa phương - <i>By region, province</i>	
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1 869 880
Hà Nội	881 512
Hải Phòng	270 088
Vĩnh Phúc	78 950
Hà Tây	106 186
Bắc Ninh	70 773
Hải Dương	118 607
Hưng Yên	80 574
Hà Nam	38 208
Nam Định	107 987
Thái Bình	75 509
Ninh Bình	41 486
Đồng Bắc - <i>North East</i>	537 161
Hà Giang	14 641
Cao Bằng	17 895
Lào Cai	28 435

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
473 294	283 507		742 769	10 568	3 464
284 077	90 324		366 660	6 928	813
69 918	85 777		153 483	1 592	620
56 564	29 504		84 617	1 299	152
62 018	68 375		128 001	2 010	382
26 572	13 277		38 912	685	252
98 097	42 832		136 674	2 919	1 336
76 810	38 139		113 510	1 092	347
9 664	8 079		17 177	434	132
4 266	6 781		10 212	508	327
12 534	10 652		22 783	338	65
5 762	6 298		11 876	148	36
1 055 763	814 117		1 837 789	27 510	4 581
546 433	335 079		866 352	12 687	2 473
141 374	128 714		265 435	4 012	641
42 769	36 181		78 385	461	104
57 654	48 532		103 425	2 532	229
38 110	32 663		70 066	580	127
57 041	61 566		116 961	1 385	261
38 179	42 395		79 123	1 316	135
19 481	18 727		37 808	336	64
52 993	54 994		106 110	1 628	249
35 323	40 186		73 877	1 474	158
26 406	15 080		40 247	1 099	140
355 997	181 164		529 298	6 974	889
10 975	3 666		14 488	124	29
13 159	4 736		17 654	196	45
20 410	8 025		28 064	334	37

(Tiếp biểu 22) Lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 22) Number of employees of business establishments belong to enterprises by sex, age

	Tổng số <i>Total</i>
Bắc Kạn	9 271
Lạng Sơn	19 117
Tuyên Quang	24 255
Yên Bái	27 328
Thái Nguyên	63 445
Phú Thọ	85 665
Bắc Giang	44 899
Quảng Ninh	202 210
Tây Bắc - <i>North West</i>	73 131
Lai Châu	8 899
Điện Biên	11 372
Sơn La	24 203
Hòa Bình	28 657
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	351 523
Thanh Hóa	112 225
Nghệ An	94 041
Hà Tĩnh	35 895
Quảng Bình	35 828
Quảng Trị	23 739
Thừa Thiên - Huế	49 795
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	505 988
Đà Nẵng	151 640
Quảng Nam	77 142
Quảng Ngãi	36 719
Bình Định	101 208
Phú Yên	39 918
Khánh Hòa	99 361
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	208 719
Kon Tum	24 946
Gia Lai	66 630
Đắk Lắk	63 385

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
6 783	2 488		9 160	91	20
12 539	6 578		18 846	223	48
16 535	7 720		23 952	238	65
18 508	8 820		26 585	669	74
42 262	21 183		62 501	830	114
45 564	40 101		84 679	840	146
23 939	20 960		43 752	1 024	123
145 323	56 887		199 617	2 405	188
52 304	20 827		72 144	843	144
6 723	2 176		8 813	82	4
8 666	2 706		11 212	141	19
18 481	5 722		24 010	162	31
18 434	10 223		28 109	458	90
237 177	114 346		343 529	7 020	974
74 378	37 847		109 391	2 629	205
62 950	31 091		91 578	2 165	298
25 663	10 232		34 969	772	154
24 697	11 131		35 077	624	127
17 526	6 213		23 448	237	54
31 963	17 832		49 066	593	136
284 014	221 974		500 240	4 434	1 314
84 584	67 056		150 237	1 151	252
38 382	38 760		76 634	344	164
23 801	12 918		35 872	688	159
61 471	39 737		100 112	919	177
18 884	21 034		39 090	629	199
56 892	42 469		98 295	703	363
128 590	80 129		205 921	2 437	361
16 286	8 660		24 780	136	30
39 456	27 174		66 254	287	89
42 427	20 958		61 701	1 592	92

(Tiếp biểu 22) Lao động trong các cơ sở của doanh nghiệp phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 22) Number of employees of business establishments belong to enterprises by sex, age

	Tổng số <i>Total</i>
Đắk Nông	10 706
Lâm Đồng	43 052
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	2 955 482
TP. Hồ Chí Minh	1 597 863
Ninh Thuận	16 655
Bình Phước	54 332
Tây Ninh	70 270
Bình Dương	592 565
Đồng Nai	464 572
Bình Thuận	38 082
Bà Rịa - Vũng Tàu	121 143
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	554 994
Long An	106 716
Đồng Tháp	34 549
An Giang	48 315
Tiền Giang	54 362
Vĩnh Long	35 205
Bến Tre	27 169
Kiên Giang	48 637
Cần Thơ	88 229
Hậu Giang	13 464
Trà Vinh	23 385
Sóc Trăng	30 402
Bạc Liêu	12 883
Cà Mau	31 678

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
6 964	3 742		10 648	49	9
23 457	19 595		42 538	373	141
1 453 227	1 502 255		2 929 617	21 115	4 750
825 670	772 193		1 582 055	12 383	3 425
9 862	6 793		16 452	162	41
27 025	27 307		54 111	179	42
31 146	39 124		69 881	286	103
264 233	328 332		589 334	2 802	429
197 317	267 255		462 325	1 896	351
20 593	17 489		37 469	464	149
77 381	43 762		117 990	2 943	210
297 905	257 089		549 891	3 805	1 298
36 720	69 996		106 180	399	137
19 826	14 723		34 292	195	62
27 485	20 830		47 776	381	158
31 685	22 677		53 672	498	192
19 130	16 075		34 854	246	105
15 728	11 441		26 900	187	82
37 057	11 580		47 786	692	159
51 740	36 489		87 642	461	126
8 284	5 180		13 360	77	27
9 893	13 492		23 193	153	39
16 544	13 858		30 124	181	97
7 231	5 652		12 689	143	51
16 582	15 096		31 423	192	63

23 Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average employees per one enterprise by type of establishment

	Chia ra - By which					
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	52,8	434,6	790,5	267,2	578,4	285,4
A. Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
A. Nông, lâm và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	112,4	481,7	1357,1	228,7	106,5	267,1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	128,8	1314,1	2047,8	774,0	1967,5	1779,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	140,9	644,3	804,1	677,8	890,9	544,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	34,2	1245,7	3212,9	294,0	458,8	55,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	101,4	292,6	166,5	314,7		325,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	47,2	347,3	454,8	250,6	418,8	194,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	14,7	179,5	274,3	154,6	261,4	130,9
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	54,9	589,6	1116,3	280,3	540,2	268,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26,3	165,9	233,8	173,5	150,6	86,3

	Chia ra - By which						Chia ra - By which			
	CTCP, CT TNHH có vốn >50% - <i>Joint- stock company, Limited company with more than 50% state- owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Co- operative</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Others</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>
	319,6	30,0	22,7	13,5	15,2	38,3	356,3	384,5	287,4	209,4
	383,4	24,2	21,6	20,1		35,3	129,4	114,0	1767,0	39,8
	602,6	46,5	61,4	26,4		50,9	558,0	77,5	524,4	1552,6
	537,1	78,3	40,2	31,4	22,0	100,6	453,6	469,2	409,5	314,1
	256,4	9,6	9,1	8,8		20,7	144,0	44,8	707,0	61,0
	162,2	19,4	16,3	9,8		27,4	45,6	51,3	33,0	13,0
	332,9	35,8	23,7	21,3	8,7	39,9	74,5	62,6	262,5	79,2
	127,4	12,6	23,5	6,9	13,9	15,9	97,1	94,8	125,4	82,5
	227,1	30,4	46,4	14,8		31,5	152,5	171,4	309,9	56,8
	180,6	18,8	32,1	10,2	33,0	31,1	211,9	149,6	312,8	93,3

(Tiếp biểu 23) Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont. 23) Average employees per one enterprise by type of establishment

	Chia ra - By which					
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	45,5	453,3	632,4	258,8	104,0	47,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	67,1	1027,7	1701,9	213,0	150,9	73,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	22,5	121,3	99,4	167,7	157,5	66,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	19,9	136,5	262,6	61,6	126,6	56,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	43,9	232,5	329,0	288,1	69,8	180,1
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	22,9	681,4		38,5		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	38,2	27,8		22,0		14,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	54,1	120,2		83,9		273,7
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	18,6	173,0	221,0	224,5		62,0
hân theo vùng/địa phương - By region/province						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	52,4	409,4	520,4	331,9	448,6	447,8
Hà Nội	42,7	391,3	424,2	399,1	322,6	532,1
Hải Phòng	72,4	440,4	615,6	495,6	972,8	317,4
Vĩnh Phúc	73,3	512,9	960,1	213,2		860,0

	Chia ra - By which					Chia ra - By which				
	CTCP, CT TNHH có vốn >50% - <i>Joint- stock company, Limited company with more than 50% state- owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - <i>Co- operative</i>	Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Others</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint Enterprise between non-state and foreign entity</i>
	169,9	15,4	51,0	5,2		17,6	32,6	33,6	41,1	16,7
	354,1	22,5	9,2	2,6		110,7	115,2	121,2	87,8	220,0
	80,0	14,8	14,7	5,4	7,0	16,6	65,7	34,2	96,3	31,1
	120,7	14,7	12,8	7,3	13,0	15,5	50,7	58,5	38,6	23,4
	163,8	28,8	18,1	11,4		30,9	387,4	527,6	72,5	324,7
	351,0	16,4	30,0	16,9		16,3	48,4	40,4	77,3	86,0
	31,0	37,3	16,7	27,4	13,0	40,1	52,7	57,4		25,7
	190,0	26,4	18,3	9,5		35,2	285,6	333,4	429,0	108,1
	85,0	15,1	20,7	10,7		17,4	179,3	184,3		162,5
	328,1	32,1	28,0	16,3	24,6	34,5	286,9	315,3	274,3	152,3
	341,5	24,3	30,5	11,7	22,1	24,7	174,7	168,7	245,4	65,7
	230,6	44,6	38,2	13,9	22,0	49,1	287,9	355,4	227,6	111,7
	640,4	37,1	13,1	20,3		45,8	442,1	411,4	1277,8	126,5

(Tiếp biểu 23) Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont. 23) Average employees per one enterprise by type of establishment

	Chia ra - By which					
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
Hà Tây	56,4	340,4	668,9	279,2	94,2	32,0
Bắc Ninh	53,4	692,5	1573,3	287,4	964,0	221,8
Hải Dương	63,9	717,7	3067,7	357,0	406,0	278,7
Hưng Yên	84,5	403,4	1038,8	258,0	49,0	
Hà Nam	59,1	541,7	2406,0	478,3		319,0
Nam Định	71,6	454,9	843,9	168,2	4361,0	350,0
Thái Bình	64,5	279,1	922,8	155,3	210,5	5,0
Ninh Bình	46,8	361,3	696,9	193,5	1003,0	
Đông Bắc - North East	61,9	646,1	1370,6	189,9	1792,7	342,1
Hà Giang	53,2	417,6	748,5	247,8		
Cao Bằng	39,8	185,4	1168,5	31,0		120,0
Lào Cai	43,2	426,7	767,8	354,5	1052,5	106,0
Bắc Kạn	30,9	303,2	952,3	74,0		62,0
Lạng Sơn	32,9	243,6	2463,0	86,1	638,0	92,1
Tuyên Quang	59,9	464,3	785,0	267,2	799,0	24,0
Yên Bái	47,1	310,0	1029,0	157,2		35,2
Thái Nguyên	54,2	692,5	1624,8	107,2	1023,5	248,0
Phú Thọ	63,1	564,6	923,5	148,0	148,0	397,0
Bắc Giang	38,2	296,3	1119,8	101,3	1435,5	75,5
Quảng Ninh	117,2	1377,3	1837,2	266,1	2920,1	1083,4
Tây Bắc - North West	44,5	249,2	686,2	125,8	148,5	68,9
Lai Châu	36,6	176,3	687,0	177,8		84,7
Điện Biên	37,4	126,0	582,5	107,6	54,0	48,9
Sơn La	53,9	317,6	596,4	77,9	227,0	107,0
Hòa Bình	44,2	362,7	912,6	168,9		68,0

CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - <i>Joint- stock company, Limited company with more than 50% state- owned capital</i>	Chia ra - <i>By which</i>					Chia ra - <i>By which</i>			
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - <i>Co- operative</i>	Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Others</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint Enterprise between non-state and foreign entity</i>
290,3	40,2	24,4	17,9		48,3	331,4	373,0	98,0	340,3
715,2	34,2	21,3	17,0		43,1	425,8	415,7	269,0	1042,0
565,6	36,8	26,9	17,0		52,3	607,5	646,3	401,5	325,7
184,2	57,6	20,2	11,1		86,6	444,9	448,4	471,0	433,2
246,7	40,5	31,2	11,0		45,9	412,6	578,6		136,0
341,7	50,1	60,8	16,9	50,0	60,9	2888,0	4733,0	110,0	131,0
251,3	49,9	22,0	22,9		66,3	931,6	940,4		860,0
262,2	34,1	17,2	22,2		59,9	63,0	12,0		88,5
365,8	29,2	13,4	15,2	17,6	41,7	373,5	410,5	741,3	160,5
95,5	39,5	17,5	15,3		55,9				
149,9	28,8	15,0	22,9		47,1	111,0			103,0
152,5	28,5	22,3	21,4	4,0	33,5	73,8	35,2	60,0	135,3
153,4	16,9	5,9	11,7		29,2				
115,8	17,8	9,5	11,2	21,0	27,9	79,1	172,5		41,8
602,8	26,4	23,1	10,1		32,6				
265,0	28,3	16,5	19,5		39,3	65,0	64,0	69,0	
201,3	33,8	22,4	13,7		59,7	122,8	111,5	213,0	
282,2	30,3	11,1	15,2		40,4	584,3	510,7	4231,0	85,0
109,8	24,7	8,6	9,5		44,7	326,1	360,1	42,0	334,0
1211,5	33,8	26,2	14,7	19,0	40,7	484,9	1334,8	541,0	192,3
331,1	26,5	13,2	19,3		36,5	198,2	274,7	33,5	19,0
324,0	24,0	13,8	23,3		31,2	40,0		40,0	
72,7	25,5	11,4	22,1		38,2	27,0		27,0	
441,3	29,2	12,7	18,5		44,1	74,3	98,5		26,0
369,3	25,9	13,6	11,6		33,7	285,9	325,0		12,0

(Tiếp biểu 23) Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont. 23) Average employees per one enterprise by type of establishment

	Chia ra - By which					
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
Bắc Trung bộ - North Central coast	38,8	349,7	818,9	205,1	229,6	248,9
Thanh Hóa	45,7	370,4	850,7	175,6	245,7	598,0
Nghệ An	39,1	356,8	691,2	212,1	294,0	120,0
Hà Tĩnh	32,8	259,3	752,6	181,9	21,5	54,5
Quảng Bình	31,4	459,6	1154,8	401,4	175,5	110,2
Quảng Trị	35,6	321,6	951,6	170,4		244,3
Thừa Thiên - Huế	38,5	324,4	1018,8	190,1		249,3
Duyên hải Nam Trung bộ South Central coast	47,5	420,3	782,0	281,8	439,3	408,5
Đà Nẵng	38,8	426,7	624,0	467,1	403,0	109,3
Quảng Nam	65,3	506,9	1345,3	123,0	430,5	110,0
Quảng Ngãi	36,1	353,7	699,2	67,0	844,5	211,3
Bình Định	59,4	383,8	1257,0	313,9	107,0	241,6
Phú Yên	56,8	540,1	1125,7	88,8		1111,8
Khánh Hòa	46,6	370,6	755,6	421,8		98,7
Tây Nguyên - Central Highlands	48,7	403,1	906,7	223,5	127,0	106,5
Kon Tum	60,3	383,1	650,4	245,1		60,0
Gia Lai	70,4	578,8	1110,5	224,9		149,0
Đắk Lắk	46,7	413,0	851,7	321,5	115,0	102,4
Đắk Nông	32,3	224,7	1127,7	99,4		39,5
Lâm Đồng	34,7	267,9	785,2	142,7	132,0	127,8
Đông Nam bộ - South East	61,8	483,5	1113,5	307,1	473,7	306,4
TP. Hồ Chí Minh	44,7	396,0	734,7	300,6	425,5	209,8
Ninh Thuận	38,7	291,7	952,7	331,4		1060,0
Bình Phước	75,1	1759,1	2788,1	212,3		
Tây Ninh	63,4	356,0	1298,7	174,3		413,4

CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - <i>Joint- stock company, Limited company with more than 50% state- owned capital</i>	Chia ra - <i>By which</i>					Chia ra - <i>By which</i>			
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - <i>Co- operative</i>	Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Others</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint Enterprise between non-state and foreign entity</i>
299,5	24,8	14,9	13,1	9,3	33,6	242,4	287,8	248,7	103,0
367,5	31,7	19,1	23,9		37,1	245,7	298,5	367,0	129,7
305,5	23,2	14,2	10,7	3,0	30,8	264,8	266,7	430,0	94,0
162,4	22,1	10,8	13,5	18,0	34,4	136,0	75,0	258,0	
436,6	18,4	9,1	8,0		25,8	273,0		187,0	
164,4	22,9	8,0	10,3		30,2	146,3	146,3		
278,7	23,4	24,4	12,4	7,0	45,5	273,9	403,0	175,6	67,5
336,3	32,2	34,6	14,7	4,0	43,7	399,9	445,7	374,0	182,3
302,6	22,7	38,9	9,1		28,0	535,8	644,2	204,0	112,3
912,9	44,9	34,4	15,6		60,6	261,5	336,2	120,7	203,3
351,1	23,4	10,4	11,6		36,7	199,5	319,0	80,0	
242,4	51,4	38,9	22,1		80,4	59,7	25,9	161,0	26,0
173,6	37,4	42,3	20,2		57,6	249,1	249,1		
179,1	29,7	56,9	14,3	4,0	42,8	513,4	478,5	1242,3	226,7
161,4	25,6	16,1	13,5	14,5	43,3	174,5	198,3	242,0	33,6
314,5	27,4	16,4	23,4		34,2	124,0		124,0	
171,8	36,7	9,3	18,7	19,0	75,4	520,0	520,0		
134,6	23,3	22,0	9,7	10,0	36,5	224,0		146,0	
	15,9	12,7	8,8		30,9	155,7	190,5		86,0
60,9	21,6	12,1	10,6		37,7	166,7	185,5	456,0	24,8
338,7	31,5	48,5	14,5	11,8	37,3	370,3	391,9	284,9	232,7
313,1	27,8	62,9	11,2	10,8	31,4	314,9	354,4	242,7	148,1
81,7	20,3	9,4	16,7		26,3	37,5	34,7		46,0
3737,0	25,9	8,1	12,8		54,2	200,5	292,2	56,5	66,0
219,8	22,5	25,6	11,6		42,4	328,9	336,9	172,0	23,0

(Tiếp biểu 23) Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont. 23) Average employees per one enterprise by type of establishment

	Chia ra - By which					
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>	Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>
Bình Dương	153,5	785,6	2446,1	866,6	368,5	370,9
Đồng Nai	135,8	715,9	2095,8	341,8	814,7	646,8
Bình Thuận	39,3	300,0	1186,3	228,0		53,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	76,2	545,2	1310,1	187,2	566,3	183,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	35,2	342,2	781,9	299,5	293,2	119,7
Long An	67,8	203,5	1407,0	104,5	220,0	55,9
Đồng Tháp	34,7	528,7	1800,0	562,2		77,3
An Giang	37,6	561,4	637,8	721,3	220,0	
Tiền Giang	29,5	227,0	816,7	157,9		63,0
Vĩnh Long	35,0	262,7	737,8	124,4	206,0	
Bến Tre	24,1	240,9	534,0	184,5	304,0	78,1
Kiên Giang	22,0	454,1	1422,8	283,3		193,8
Cần Thơ	45,4	369,9	581,1	463,4		342,3
Hậu Giang	29,0	706,6	1544,0	558,7		
Trà Vinh	39,7	247,4	427,3	177,2		28,0
Sóc Trăng	34,7	399,0	2557,0	141,5		
Bạc Liêu	19,5	296,4	447,2	44,0		
Cà Mau	26,3	229,7	1012,0	117,9	198,0	29,0

CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - <i>Joint- stock company, Limited company with more than 50% state- owned capital</i>	Chia ra - <i>By which</i>					Chia ra - <i>By which</i>			
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Co- operative</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective- name Company</i>	Loại hình khác <i>Others</i>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>
389,6	72,5	73,8	25,6		101,3	367,7	364,6	364,1	430,9
447,1	37,6	42,5	18,9	7,5	58,1	532,6	537,8	691,8	329,2
173,7	30,9	14,3	17,5		61,2	88,3	96,2	88,0	66,5
576,0	36,8	25,9	19,9	24,5	48,5	363,9	189,7	1733,0	383,2
214,1	24,6	25,3	10,7	9,0	69,8	565,4	650,1	181,3	433,4
97,5	32,6	7,6	11,8	2,0	78,7	705,9	815,4	143,7	54,9
354,6	24,9	8,0	10,3		67,9	65,0	77,5		40,0
315,4	27,4	35,2	8,4		74,5	94,8	148,0	74,7	
140,0	26,2	38,9	13,5		86,6	400,5	623,0	164,0	192,0
134,1	23,8	18,1	13,1		57,8	1696,3	310,0	61,0	6104,0
217,6	19,0	29,8	9,7		81,3	115,0	62,5		167,5
328,0	16,1	17,5	13,1		36,9	281,0	58,5		139,0
190,8	33,3	21,4	10,4	12,0	59,1	208,1	239,1	177,9	17,0
	18,6	13,9	8,7		69,0	60,0			60,0
132,9	22,2	28,6	9,5	13,0	61,1	1090,0	1353,8		35,0
298,0	30,5	73,9	10,9		99,2	55,0	55,0		
	13,6	19,6	6,5		72,6	418,8	418,8		
248,5	21,5	23,7	6,3		95,1	49,0	43,5		

24

Số lượng chi nhánh doanh nghiệp phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế

Number of subsidiaries belong to enterprises by type of establishment,

	Tổng số Total	Doanh nghiệp nhà nước State-owned enterprises	Doanh nghiệp nhà nước TW Central state-owned enterprises	Doanh nghiệp nhà nước ĐP Local state-owned enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	52 636	27 862	19 936	3 078
. Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity				
A. Nông, lâm và thủy sản - Argriculture, forestry and fishing	1 528	1 294	374	734
B. Khai khoáng - Mining and quarrying.	598	305	94	66
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4 376	1 024	311	272
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, stream and air conditioning supply	1 578	1 069	921	50
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply, sewerage, waste management and remediation activities	1 103	484	15	313
F. Xây dựng - Construction	1 789	1 044	487	196
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles	15 183	4 799	1 753	693
H. Vận tải và kho bãi - Transportation and storage	12 447	10 826	10 223	224
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	1 696	408	111	104
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	2 207	2 020	1 946	50
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	4 775	3 807	3 456	101
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	286	61	12	25
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	1 672	263	114	56
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	2 752	262	77	80

và theo vùng, địa phương
by kind of economic activity and by region, province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>				Chia ra - <i>By which</i>			
Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>	CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Co-operative</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective-name Company</i>	Loại hình khác <i>Others</i>
441	802	3 605	21 152	841	3 078	7	17 266
4	100	82	170	4	22		144
32	10	103	282	8	41	1	232
50	49	342	3 188	74	490		2 624
37	8	53	492	359	64		69
2	133	21	68	22	17		29
29	69	263	721	3	43		675
76	323	1 954	10 137	255	1 601	2	8 279
144	22	213	1 543	34	235		1 274
24	31	138	1 108	21	273		814
12	1	11	166	1	16		149
15	4	231	870	31	46	1	792
1	4	19	205	4	26		175
8	11	74	778	13	81	3	681
5	23	77	1 027	5	70		952

24

Số lượng chi nhánh doanh nghiệp phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế

Number of subsidiaries belong to enterprises by type of establishment,

	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Chia ra - <i>By which</i>	
		Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2 652	2 383	164
A. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>			
A. Nông, lâm và thủy sản - <i>Agricuture, forestry and fishing</i>	37	20	16
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	10	2	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	143	103	29
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	4	2	2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>			
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	12	8	3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	199	141	40
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	41	11	17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	31	11	7
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	7	5	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	83	52	20
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6	3	1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	606	580	11
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1 451	1 428	9

và theo vùng, địa phương
by kind of economic activity and by region, province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>				
DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>	Chi nhánh thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội <i>Subsidiaries belonging to administrative and non-profit sector</i>	Thuộc cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Thuộc đơn vị sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>
105	970	434	413	123
1	27	4	8	15
2	1		1	
11	21	7	7	7
	13	12	1	
	551	252	290	9
1	12	6	5	1
18	48	12	33	3
13	37	24	11	2
13	149	77	24	48
1	14	3	10	1
11	15	9	1	5
2	14	11	3	
15	25	7	4	14
14	12	7	3	2

(Tiếp biểu 24) Số lượng chi nhánh doanh nghiệp phân theo loại cơ sở, theo ngành
(Cont. 24) Number of subsidiaries belong to enterprises by type of establishment, by

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	228	38	14	8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	56	4	2	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	174	119	10	90
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	188	35	16	16
C. Phân theo vùng/địa phương - <i>By region/province</i>				
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	11 566	5 840	4 237	696
Hà Nội	4 414	1 324	662	229
Hải Phòng	1 645	727	420	118
Vĩnh Phúc	393	334	267	42
Hà Tây	857	558	487	43
Bắc Ninh	547	422	329	68
Hải Dương	664	481	390	40
Hưng Yên	404	291	266	11
Hà Nam	478	315	243	60
Nam Định	1 094	581	491	45
Thái Bình	557	410	364	18
Ninh Bình	513	397	318	22
Đồng Bắc - <i>North East</i>	5 739	4 364	3 433	319
Hà Giang	376	305	282	21
Cao Bằng	494	371	284	5
Lào Cai	402	305	204	38
Bắc Kạn	284	226	195	14
Lạng Sơn	562	470	353	43
Tuyên Quang	275	235	200	27
Yên Bái	590	418	366	31
Thái Nguyên	603	442	295	25
Phú Thọ	764	553	496	4
Bắc Giang	561	445	376	36
Quảng Ninh	828	594	382	75

kinh tế và theo vùng, địa phương
kind of economic activity and by region, province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>				Chia ra - <i>By which</i>			
Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>	CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Co-operative</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective-name Company</i>	Loại hình khác <i>Others</i>
1		15	163		14		149
		2	46	1	5		40
1	14	4	44	1	7		36
		3	144	5	27		112
160	111	636	4 811	427	206	1	4 177
72	74	287	2 345	64	52	1	2 228
32	20	137	859	57	50		752
6	3	16	55	3	4		48
2		26	289	30	14		245
4	3	18	104		6		98
9	9	33	168		23		145
1		13	107		8		99
2	2	8	152	1	7		144
12		33	497	253	22		222
5		23	139	19	10		110
15		42	96		10		86
67	84	461	1 257	37	106	2	1 112
		2	65		2		63
1	18	63	115	7	11		97
29	7	27	87	4	4		79
2		15	47	1	9		37
1	12	61	78	1	13	1	63
		8	40		1		39
	2	19	156	10	13		133
5	4	113	159	3	26		130
2	25	26	178	3	10		165
5	5	23	113	3	5		105
22	11	104	219	5	12	1	201

(Tiếp biểu 24) Số lượng chi nhánh doanh nghiệp phân theo loại cơ sở, theo ngành
(Cont. 24) Number of subsidiaries belong to enterprises by type of establishment, by

	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Chia ra - <i>By which</i>	
		Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11	10	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	2	2	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6	3	1
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	2	1
C. Phân theo vùng, địa phương - <i>By region, province</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	768	680	52
Hà Nội	685	638	30
Hải Phòng	52	22	16
Vĩnh Phúc			
Hà Tây	8	6	1
Bắc Ninh	8	5	3
Hải Dương	4	3	
Hưng Yên	4	3	1
Hà Nam	2	1	
Nam Định	2	1	
Thái Bình	3	1	1
Ninh Bình			
Đồng Bắc - <i>North East</i>	48	23	19
Hà Giang			
Cao Bằng	2	1	1
Lào Cai	3		2
Bắc Kạn	1		1
Lạng Sơn	2	1	
Tuyên Quang			
Yên Bái			
Thái Nguyên	2	2	
Phú Thọ	29	15	14
Bắc Giang			
Quảng Ninh	9	4	1

kinh tế và theo vùng, địa phương
kind of economic activity and by region, province

Cơ sở - *Estab.*

		Chia ra - <i>By which</i>		
DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>	Chi nhánh thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội <i>Subsidiaries belonging to administrative and non-profit sector</i>	Thuộc cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Thuộc đơn vị sự nghiệp <i>Civil sevice establishments</i>	Thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>
1	16		9	7
	4			4
2	5	2	3	
	6	1		5
36	147	71	40	36
17	60	18	21	21
14	7	1	3	3
	4	4		
1	2			2
	13	13		
1	11	2	4	5
	2	1		1
1	9	6	1	2
1	14	13	1	
1	5	4		1
	20	9	10	1
6	70	35	21	14
	6	4		2
	6	4	2	
1	7	2	5	
	10	2	3	5
1	12	10		2
	16	4	10	2
	4	3		1
	3	3		
4	6	3	1	2

(Tiếp biểu 24) Số lượng chi nhánh doanh nghiệp phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh
(Cont. 24) Number of subsidiaries belong to enterprises by type of establishment, by

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state- owned enterprises</i>
Tây Bắc - North West	1 906	1 368	992	90
Lai Châu	302	226	131	16
Điện Biên	360	277	194	19
Sơn La	537	437	316	9
Hòa Bình	707	428	351	46
Bắc Trung bộ - North Central coast	6 332	4 305	3 277	504
Thanh Hóa	1 742	1 266	967	185
Nghệ An	1 543	1 080	831	97
Hà Tĩnh	989	638	500	89
Quảng Bình	807	521	380	43
Quảng Trị	628	408	287	78
Thừa Thiên - Huế	623	392	312	12
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	6 260	3 135	1 893	382
Đà Nẵng	2 526	884	298	108
Quảng Nam	721	519	361	82
Quảng Ngãi	616	505	362	22
Bình Định	794	469	356	56
Phú Yên	521	313	243	17
Khánh Hòa	1 082	445	273	97
Tây Nguyên - Central Highlands	2 503	1 719	1 337	235
Kon Tum	271	235	155	65
Gia Lai	688	477	422	29
Đắk Lắk	594	415	321	43
Đắk Nông	253	181	122	39
Lâm Đồng	697	411	317	59
Đông Nam bộ - South East	12 112	3 564	1 985	386
TP. Hồ Chí Minh	7 889	1 013	505	175
Ninh Thuận	398	241	160	39
Bình Phước	308	232	202	11
Tây Ninh	649	462	300	19

kinh tế và theo vùng, địa phương
kind of economic activity and by region, province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>				Chia ra - <i>By which</i>			
Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>	CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Co-operative</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective-name Company</i>	Loại hình khác <i>Others</i>
7	132	147	501	36	44		421
1	71	7	69		13		56
2	40	22	74	1	19		54
4	16	92	82		3		79
	5	26	276	35	9		232
33	96	395	1 921	57	201		1 663
7	34	73	446	39	54		353
9	5	138	429	9	36		384
1		48	342		20		322
7	31	60	277	1	14		262
2	4	37	212	2	23		187
7	22	39	215	6	54		155
33	135	692	2 961	42	488		2 431
15	8	455	1 543	10	202		1 331
5	3	68	195	3	25		167
1	72	48	103		13		90
9	5	43	307	13	59		235
1	37	15	199	11	83		105
2	10	63	614	5	106		503
13	21	113	748	21	172	1	554
1	1	13	34		12		22
1	3	22	203		51	1	151
7	5	39	174	11	43		120
	2	18	68	3	29		36
4	10	21	269	7	37		225
100	162	931	6 897	169	1 084	3	5 641
58	49	226	5 333	140	691	2	4 500
1		41	156		61		95
1	2	16	71		27	1	43
2	22	119	149		56		93

(Tiếp biểu 24) Số lượng chi nhánh doanh nghiệp phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh
(Cont. 24) Number of subsidiaries belong to enterprises by type of establishment, by

	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign Direct Investment enterprises	Chia ra - By which	
		Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Foreign- owned enterprise	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài Joint ventue Enterprise between state and foreign entity
Tây Bắc - North West	1	1	
Lai Châu			
Điện Biên			
Sơn La			
Hòa Bình	1	1	
Bắc Trung bộ - North Central coast	28	17	10
Thanh Hóa	5	3	1
Nghệ An	12	6	6
Hà Tĩnh	2	2	
Quảng Bình	1	1	
Quảng Trị	1	1	
Thừa Thiên - Huế	7	4	3
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	128	71	26
Đà Nẵng	91	43	21
Quảng Nam	1	1	
Quảng Ngãi	4	4	
Bình Định	5	1	3
Phú Yên	5	5	
Khánh Hòa	22	17	2
Tây Nguyên - Central Highlands	18	15	3
Kon Tum			
Gia Lai	3	3	
Đắk Lắk	1	1	
Đắk Nông	2	2	
Lâm Đồng	12	9	3
Đông Nam bộ - South East	1 602	1 533	43
TP. Hồ Chí Minh	1 529	1 486	25
Ninh Thuận	1		
Bình Phước	2	2	
Tây Ninh	18	17	1

kinh tế và theo vùng, địa phương
kind of economic activity and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which				
DN khác liên doanh với nước ngoài Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity	Chi nhánh thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội Subsidiaries belonging to administrative and non-profit sector	Thuộc cơ quan nhà nước Administrative establishments	Thuộc đơn vị sự nghiệp Civil sevice establishments	Thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Party and membership organizations
	36	23	12	1
	7	7		
	9	8		1
	18	7	11	
	2	1	1	
1	78	33	19	26
1	25	20	3	2
	22	5	3	14
	7		3	4
	8	3	5	
	7	1	5	1
	9	4		5
31	36	14	9	13
27	8	6		2
	6		2	4
	4	1	1	2
1	13	2	6	5
	4	4		
3	1	1		
	18	8	4	6
	2	1		1
	5	1	2	2
	4	2	1	1
	2	2		
	5	2	1	2
26	49	29	13	7
18	14	4	7	3
1				
	3	2		1
	20	19		1

(Tiếp biểu 24) Số lượng chi nhánh doanh nghiệp phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh
(Cont. 24) Number of subsidiaries belong to enterprises by type of establishment, by

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>
Bình Dương	997	538	102	53
Đồng Nai	789	547	339	42
Bình Thuận	652	306	245	22
Bà Rịa - Vũng Tàu	430	225	132	25
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6 218	3 567	2 782	466
Long An	583	363	305	4
Đồng Tháp	525	413	295	76
An Giang	561	358	249	74
Tiền Giang	758	343	265	66
Vĩnh Long	631	293	250	15
Bến Tre	465	293	263	11
Kiên Giang	448	294	225	52
Cần Thơ	702	253	150	53
Hậu Giang	166	114	94	10
Trà Vinh	457	248	206	17
Sóc Trăng	371	215	167	37
Bạc Liêu	137	102	100	1
Cà Mau	414	278	213	50

kinh tế và theo vùng, địa phương
kind of economic activity and by region, province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>				Chia ra - <i>By which</i>			
Công ty TNHH nhà nước TW <i>Central state-owned limited company</i>	Công ty TNHH nhà nước ĐP <i>Local state-owned limited company</i>	CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) <i>Co-operative</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective-name Company</i>	Loại hình khác <i>Others</i>
9	13	361	437	1	89		347
12	64	90	231	3	64		164
1	2	36	338	25	62		251
16	10	42	182		34		148
28	61	230	2 056	52	777		1 227
1	26	27	152		51		101
1	9	32	107		37		70
4	1	30	192	6	56		130
3	1	8	408	13	164		231
2	1	25	240	5	116		119
2	4	13	144	13	79		52
1	1	15	144	1	52		91
9	8	33	256	7	29		220
1	5	4	52	2	22		28
1		24	68		44		24
1		10	127	2	57		68
1			35		6		29
1	5	9	131	3	64		64

(Tiếp biểu 24) Số lượng chi nhánh doanh nghiệp phân theo loại cơ sở, theo ngành kinh
(Cont. 24) Number of subsidiaries belong to enterprises by type of establishment, by

	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Chia ra - /	
		Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - <i>Foreign- owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>
Bình Dương	22	14	6
Đồng Nai	9	6	1
Bình Thuận			
Bà Rịa - Vũng Tàu	21	8	10
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	59	43	11
Long An	3	3	
Đồng Tháp	1	1	
An Giang	7	5	1
Tiền Giang	4	3	1
Vĩnh Long	4	3	
Bến Tre	3	3	
Kiên Giang	4	1	2
Cần Thơ	30	22	6
Hậu Giang			
Trà Vinh	1	1	
Sóc Trăng	1	1	
Bạc Liêu			
Cà Mau	1		1

kinh tế và theo vùng, địa phương
kind of economic activity and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

<i>By which</i>		<i>Chia ra - By which</i>		
DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>	Chi nhánh thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội <i>Subsidiaries belonging to administrative and non-profit sector</i>	Thuộc cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Thuộc đơn vị sự nghiệp <i>Civil sevice establishments</i>	Thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>
2				
2	2	1	1	
	8	2	4	2
3	2	1	1	
5	536	221	295	20
	65	65		
	4	3		1
1	4	1	1	2
	3		3	
1	94	3	90	1
	25	7	16	2
1	6	4		2
2	163	3	158	2
	140	132		8
	28		27	1
	4	3		1

25 Số lượng cơ sở chi nhánh SXKD phân theo năm thành lập Number of establishments of subsidiaries by established year

	Tổng số Total	Trước năm 1986 Before 1986
TỔNG SỐ - TOTAL	52 636	3 106
Phân theo loại cơ sở - By type of establishment		
Cơ sở chi nhánh SXKD thuộc loại hình doanh nghiệp Subsidiaries belong to enterprises	51 666	3 056
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN nhà nước - Number of subsidiaries belong to State-owned enterprises	27 862	2 487
Doanh nghiệp nhà nước trung ương - Central state-owned enterprises	19 936	1 599
Doanh nghiệp nhà nước địa phương - Local state-owned enterprises	3 078	476
Công ty TNHH nhà nước trung ương - Central state- owned limited company	441	32
Công ty TNHH nhà nước địa phương - Local state- owned limited company	802	64
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	3 605	316
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN ngoài nhà nước - Number of subsidiaries belong to Non state-owned enterprises	21 152	562
Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - Co-operative	841	130
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	3 078	3
Công ty hợp danh - Collective-name Company	7	
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước <=50% - Non-state limited company, Limited company with 50% or less state- owned capital	9 053	18
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước - Non-state joint-stock company	4 604	156
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% Joint-stock company with 50% or less state- owned capital	3 569	255
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Number of subsidiaries belong to Foreign Direct Investment enterprises	2 652	7
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Foreign-owned enterprise	2 383	
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài Joint venture Enterprise between state and foreign entity	164	6
DN khác liên doanh với nước ngoài Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity	105	1
Cơ sở SXKD thuộc cơ quan, đoàn thể hiệp hội - Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	970	50
Số cơ sở chi nhánh thuộc cơ quan nhà nước Number of subsidiaries belong to Administrative establishments	434	21
Số cơ sở chi nhánh thuộc đơn vị sự nghiệp Number of subsidiaries belong to Civil service	413	21
Số cơ sở chi nhánh thuộc tổ chức đảng đoàn thể, hiệp hội Number of subsidiaries belong to Party and membership organizations	123	8

Chia theo năm thành lập - <i>Established year</i>				
Từ 1986 - 1989	1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
1 314	4 894	11 509	21 693	10 120
1 301	4 814	11 339	21 192	9 964
1 054	3 061	8 020	10 047	3 193
789	2 044	6 448	7 254	1 802
128	517	742	955	260
30	41	77	182	79
35	89	149	344	121
72	370	604	1 312	931
238	1 364	2 879	9 889	6 220
39	100	228	258	86
11	113	401	1 608	942
		1	5	1
22	275	962	4 569	3 207
50	373	566	1 973	1 486
116	503	721	1 476	498
9	389	440	1 256	551
6	349	376	1 146	506
3	32	48	55	20
	8	16	55	25
13	80	170	501	156
4	29	89	203	88
4	27	54	260	47
5	24	27	38	21

(Tiếp biểu 25) Số lượng cơ sở chi nhánh SXKD phân theo năm thành lập
(Cont. 25) Number of establishments of subsidiaries by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước năm 1986 <i>Before 1986</i>
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	1 528	384
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	598	52
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4 376	194
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1 578	204
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1 103	36
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1 789	189
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	15 183	649
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	12 447	1 025
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống- <i>Accommodation and food service activities</i>	1 696	67
J. Thông tin và truyền thông- <i>Information and communication</i>	2 207	63
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4 775	179
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	286	6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1 672	29
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2 752	16
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	228	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	56	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	174	4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	188	6
Phân theo vùng/địa phương - <i>By region/province</i>		
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	11 566	862
Hà Nội	4 414	204
Hải Phòng	1 645	90
Vĩnh Phúc	393	39
Hà Tây	857	93
Bắc Ninh	547	45
Hải Dương	664	59
Hưng Yên	404	42
Hà Nam	478	56
Nam Định	1 094	144

Chia theo năm thành lập - *Established year*

Từ 1986 - 1989	1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
84	247	367	333	113
13	54	128	232	119
59	358	694	2 155	916
89	314	350	516	105
12	63	202	624	166
99	171	306	672	352
254	1 589	2 615	6 321	3 755
195	768	4 717	4 747	995
40	199	275	712	403
20	115	290	1 014	705
414	517	886	1 903	876
2	17	25	146	90
11	168	213	760	491
7	271	367	1 271	820
	7	20	101	99
4	1	7	18	24
6	27	22	91	24
5	8	25	77	67
289	1 162	2 889	4 337	2 027
59	438	711	1 910	1 092
43	193	339	615	365
7	31	147	134	35
32	65	275	299	93
10	20	172	217	83
21	39	153	282	110
13	23	159	131	36
12	28	241	115	26
66	153	367	282	82

(Tiếp biểu 25) Số lượng cơ sở chi nhánh SXKD phân theo năm thành lập
(Cont. 25) Number of establishments of subsidiaries by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước năm 1986 <i>Before 1986</i>
Thái Bình	557	55
Ninh Bình	513	35
Đông Bắc - <i>North East</i>	5 739	638
Hà Giang	376	30
Cao Bằng	494	58
Lào Cai	402	32
Bắc Kạn	284	16
Lạng Sơn	562	78
Tuyên Quang	275	16
Yên Bái	590	105
Thái Nguyên	603	57
Phú Thọ	764	67
Bắc Giang	561	77
Quảng Ninh	828	102
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 906	84
Lai Châu	302	15
Điện Biên	360	26
Sơn La	537	40
Hòa Bình	707	3
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	6 332	641
Thanh Hóa	1 742	186
Nghệ An	1 543	154
Hà Tĩnh	989	88
Quảng Bình	807	105
Quảng Trị	628	56
Thừa Thiên - Huế	623	52
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	6 260	320
Đà Nẵng	2 526	28
Quảng Nam	721	73
Quảng Ngãi	616	45
Bình Định	794	78
Phú Yên	521	39
Khánh Hòa	1 082	57

Chia theo năm thành lập - *Established year*

Từ 1986 - 1989	1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
14	46	171	203	68
12	126	154	149	37
190	495	1 397	2 281	738
14	32	66	191	43
13	34	92	235	62
12	64	84	157	53
3	12	87	135	31
21	52	137	203	71
8	24	80	106	41
20	50	105	254	56
19	36	158	217	116
37	47	197	332	84
21	41	219	159	44
22	103	172	292	137
57	205	402	926	232
12	21	26	173	55
15	22	74	158	65
20	47	86	300	44
10	115	216	295	68
231	772	1 702	2 227	759
52	147	519	634	204
70	161	440	559	159
22	178	284	314	103
28	126	146	278	124
18	74	164	221	95
41	86	149	221	74
101	406	1 137	2 769	1 527
15	111	388	1 066	918
20	40	161	294	133
12	41	104	309	105
17	76	175	321	127
20	34	106	230	92
17	104	203	549	152

(Tiếp biểu 25) Số lượng cơ sở chi nhánh SXKD phân theo năm thành lập
(Cont. 25) Number of establishments of subsidiaries by established year

	Tổng số <i>Total</i>	Trước năm 1986 <i>Before 1986</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2 503	119
Kon Tum	271	8
Gia Lai	688	31
Đắk Lắk	594	36
Đắk Nông	253	3
Lâm Đồng	697	41
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	12 112	262
T.P. Hồ Chí Minh	7 889	103
Ninh Thuận	398	18
Bình Phước	308	26
Tây Ninh	649	15
Bình Dương	997	22
Đồng Nai	789	44
Bình Thuận	652	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	430	29
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	6 218	180
Long An	583	1
Đồng Tháp	525	14
An Giang	561	16
Tiền Giang	758	46
Vĩnh Long	631	24
Bến Tre	465	23
Kiên Giang	448	10
Cần Thơ	702	21
Hậu Giang	166	1
Trà Vinh	457	7
Sóc Trăng	371	14
Bạc Liêu	137	1
Cà Mau	414	2

Chia theo năm thành lập - *Established year*

Từ 1986 - 1989	1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
98	262	608	986	430
4	35	76	106	42
26	74	208	247	102
24	52	127	241	114
8	14	36	113	79
36	87	161	279	93
196	1 069	1 893	5 473	3 219
87	494	1 033	3 700	2 472
10	111	57	153	49
8	55	105	83	31
24	131	149	247	83
8	47	101	549	270
16	95	185	307	142
38	64	199	260	86
5	72	64	174	86
152	523	1 481	2 694	1 188
12	38	126	307	99
22	55	142	212	80
8	41	157	242	97
32	63	197	282	138
6	32	195	251	123
16	46	113	199	68
15	46	88	167	122
11	49	115	362	144
4	12	24	79	46
13	55	106	198	78
3	42	85	151	76
1	8	48	56	23
9	36	85	188	94

26 Số lượng cơ sở SXKD là chi nhánh phân theo qui mô lao động Number of establishments of subsidiaries by size of employee

	Tổng số Total	1 người Person	2 - 5 người Persons
TỔNG SỐ - TOTAL	52 636	12 800	15 101
Phân theo loại cơ sở - By type of establishment			
Cơ sở chi nhánh SXKD thuộc loại hình doanh nghiệp Subsidiaries belong to enterprises	51 666	12 315	14 883
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN nhà nước - Number of subsidiaries belong to State-owned enterprises	27 862	9 460	7 201
Doanh nghiệp nhà nước trung ương - Central state-owned enterprises	19 936	7 755	4 100
Doanh nghiệp nhà nước địa phương - Local state-owned enterprises	3 078	257	794
Công ty TNHH nhà nước trung ương - Central state- owned limited company	441	11	89
Công ty TNHH nhà nước địa phương - Local state- owned limited company	802	140	189
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	3 605	1 067	693
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN ngoài nhà nước - Number of subsidiaries belong to Non state-owned enterprises	21 152	2 855	7 682
Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - Co-operative	841	95	399
Doanh nghiệp tư nhân - Private company	3 078	342	1 609
Công ty hợp danh - Collective-name Company	7		1
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước <=50% Non-state limited company, Limited company with 50% or less state- owned capital	9 053	724	3 527
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước Non-state joint-stock company	4 604	633	1 232
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50% Joint-stock company with 50% or less state- owned capital	3 569	1 061	914
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Number of subsidiaries belong to Foreign Direct Investment enterprises	2 652		
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Foreign-owned enterprise	2 383	227	1 284
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài Joint venture Enterprise between state and foreign entity	164	1	27
DN khác liên doanh với nước ngoài - Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity	105	2	25

Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>							
6 -10 người <i>Persons</i>	11 - 20 người <i>Persons</i>	21- 50 người <i>Persons</i>	51 - 100 người <i>Persons</i>	101 - 200 người <i>Persons</i>	201- 500 người <i>Persons</i>	501-1000 người <i>Persons</i>	>1000 người <i>Persons</i>
8 376	6 103	5 620	2 237	1 303	715	293	88
8 296	6 033	5 539	2 217	1 293	709	293	88
4 227	3 281	3 424	1 374	812	465	214	56
2 558	1 815	2 109	790	412	246	125	26
554	514	503	212	147	62	24	11
91	56	80	48	35	21	6	4
139	139	106	38	32	10	8	1
471	495	397	211	140	86	38	7
4 069	2 752	2 115	843	481	244	79	32
200	89	32	12	7	7		
526	269	214	76	28	10	4	
3	1	1	1				
2 015	1 214	886	354	206	83	26	18
904	738	608	244	133	71	30	11
421	441	374	156	107	73	19	3
372	205	173	51	32	27	7	5
18	37	33	19	12	11	4	2
24	20	23	5	2	2	2	

(Tiếp biểu 26) Số lượng cơ sở SXKD là chi nhánh phân theo qui mô lao động
(Cont. 26) Number of establishments of subsidiaries by size of employee

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>Person</i>	2 - 5 người <i>Persons</i>
Cơ sở SXKD thuộc cơ quan, đoàn thể hiệp hội - <i>Business establishments belonging to administrative and non-profit sector</i>	970	485	218
Số cơ sở chi nhánh thuộc cơ quan nhà nước - <i>Number of subsidiaries belong to Administrative establishments</i>	434	203	118
Số cơ sở chi nhánh thuộc đơn vị sự nghiệp - <i>Number of subsidiaries belong to Civil service</i>	413	272	70
Số cơ sở chi nhánh thuộc tổ chức đảng đoàn thể, hiệp hội <i>Number of subsidiaries belong to Party and membership organizations</i>	123	10	30
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	1 528	14	257
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	598	1	72
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4 376	49	495
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1 578	55	286
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1 103	495	241
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1 789	30	180
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	15 183	3 401	6 476
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	12 447	7 905	2 236
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống- <i>Accommodation and food service activities</i>	1 696	19	420
J. Thông tin và truyền thông- <i>Information and communication</i>	2 207	301	918
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4 775	87	931
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	286	25	114
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1 672	94	813
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2 752	297	1 413

Chia theo qui mô lao động - *By size of employee*

6 -10 người <i>Persons</i>	11 - 20 người <i>Persons</i>	21- 50 người <i>Persons</i>	51 - 100 người <i>Persons</i>	101 - 200 người <i>Persons</i>	201- 500 người <i>Persons</i>	501-1000 người <i>Persons</i>	>1000 người <i>Persons</i>
80	70	81	20	10	6		
39	23	36	9	4	2		
22	19	22	3	3	2		
19	28	23	8	3	2		
298	276	236	168	120	69	76	14
56	104	174	80	59	32	15	5
578	680	912	578	523	366	142	53
313	232	430	146	59	44	12	1
115	90	94	42	20	4	2	
299	439	470	173	125	53	16	4
2 748	1 454	788	199	81	30	5	1
653	737	567	213	80	42	10	4
386	384	306	120	45	14	2	
274	258	316	78	33	19	7	3
1 625	832	903	292	87	16	2	
66	29	29	11	10	2		
347	211	133	43	23	8		
470	286	178	64	27	14	2	1

(Tiếp biểu 26) Số lượng cơ sở SXKD là chi nhánh phân theo qui mô lao động
(Cont. 26) Number of establishments of subsidiaries by size of employee

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>Person</i>	2 - 5 người <i>Persons</i>
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	228	8	73
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	56	1	11
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	174	5	85
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	188	13	80
Phân theo vùng/địa phương - <i>By region/province</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	11 566	2 345	3 202
Hà Nội	4 414	174	1 599
Hải Phòng	1 645	250	512
Vĩnh Phúc	393	128	58
Hà Tây	857	318	125
Bắc Ninh	547	216	75
Hải Dương	664	236	129
Hưng Yên	404	138	86
Hà Nam	478	178	122
Nam Định	1 094	280	292
Thái Bình	557	250	102
Ninh Bình	513	177	102
Đồng Bắc - <i>North East</i>	5 739	1 893	1 194
Hà Giang	376	168	93
Cao Bằng	494	232	111
Lào Cai	402	112	64
Bắc Kạn	284	122	64
Lạng Sơn	562	162	125
Tuyên Quang	275	127	35
Yên Bái	590	193	131
Thái Nguyên	603	211	117
Phú Thọ	764	256	169
Bắc Giang	561	195	109
Quảng Ninh	828	115	176

Chia theo qui mô lao động - *By size of employee*

6 -10 người <i>Persons</i>	11 - 20 người <i>Persons</i>	21- 50 người <i>Persons</i>	51 - 100 người <i>Persons</i>	101 - 200 người <i>Persons</i>	201- 500 người <i>Persons</i>	501-1000 người <i>Persons</i>	>1000 người <i>Persons</i>
64	34	33	11	2	1		2
15	10	10	6	3			
34	16	19	7	5	1	2	
35	31	22	6	1			
2 197	1 459	1 278	520	315	164	64	22
1 017	675	499	221	144	64	17	4
313	216	173	90	42	31	10	8
77	42	55	16	9	5	3	
123	79	118	46	31	8	7	2
88	60	62	21	13	7	4	1
87	70	85	21	19	10	5	2
57	42	46	11	12	6	5	1
70	31	42	18	8	9		
231	142	90	27	13	10	6	3
57	49	44	29	14	5	6	1
77	53	64	20	10	9	1	
787	746	602	263	130	89	24	11
46	30	23	10	4	2		
47	51	35	9	5	4		
54	81	60	17	7	6	1	
33	24	30	7	3		1	
86	97	67	17	3	5		
32	36	23	9	9	3		1
78	80	73	24	8	2		1
76	75	55	28	13	16	9	3
106	99	69	41	13	7	3	1
95	70	62	18	10	2		
134	103	105	83	55	42	10	5

(Tiếp biểu 26) Số lượng cơ sở SXKD là chi nhánh phân theo qui mô lao động
(Cont. 26) Number of establishments of subsidiaries by size of employee

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>Person</i>	2 - 5 người <i>Persons</i>
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 906	845	327
Lai Châu	302	127	62
Điện Biên	360	165	65
Sơn La	537	181	93
Hòa Bình	707	372	107
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	6 332	2 259	1 338
Thanh Hóa	1 742	671	381
Nghệ An	1 543	549	275
Hà Tĩnh	989	449	144
Quảng Bình	807	194	238
Quảng Trị	628	237	132
Thừa Thiên - Huế	623	159	168
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	6 260	1 674	1 644
Đà Nẵng	2 526	773	639
Quảng Nam	721	156	185
Quảng Ngãi	616	216	124
Bình Định	794	134	260
Phú Yên	521	101	164
Khánh Hòa	1 082	294	272
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2 503	594	669
Kon Tum	271	75	60
Gia Lai	688	193	141
Đắk Lắk	594	133	161
Đắk Nông	253	51	92
Lâm Đồng	697	142	215
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	12 112	1 807	4 369
T.P. Hồ Chí Minh	7 889	659	3 298
Ninh Thuận	398	97	122
Bình Phước	308	62	75
Tây Ninh	649	285	158
Bình Dương	997	367	163

Chia theo qui mô lao động - *By size of employee*

6 -10 người <i>Persons</i>	11 - 20 người <i>Persons</i>	21- 50 người <i>Persons</i>	51 - 100 người <i>Persons</i>	101 - 200 người <i>Persons</i>	201- 500 người <i>Persons</i>	501-1000 người <i>Persons</i>	>1000 người <i>Persons</i>
277	193	168	54	23	15	3	1
43	26	33	8	3			
50	37	31	9	3			
101	75	50	18	9	9	1	
83	55	54	19	8	6	2	1
895	757	679	208	134	50	12	
219	198	178	51	33	9	2	
249	181	173	56	35	20	5	
136	95	111	29	20	3	2	
105	118	92	29	23	6	2	
86	83	49	25	8	8		
100	82	76	18	15	4	1	
1 083	703	644	243	148	85	29	7
445	274	234	84	42	29	5	1
117	95	92	35	25	13	2	1
107	60	62	17	17	12		1
143	89	83	39	21	13	9	3
87	71	50	21	15	5	6	1
184	114	123	47	28	13	7	
374	281	265	138	108	46	28	
40	38	21	19	11	5	2	
70	73	67	50	58	20	16	
105	78	66	17	15	12	7	
44	22	26	9	4	4	1	
115	70	85	43	20	5	2	
1 959	1 373	1 304	577	342	223	117	41
1 470	999	792	334	179	109	31	18
58	52	42	15	9	3		
32	21	53	12	15	12	26	
58	40	53	30	8	10	7	
102	80	115	67	44	27	23	9

(Tiếp biểu 26) Số lượng cơ sở SXKD là chi nhánh phân theo qui mô lao động
(Cont. 26) Number of establishments of subsidiaries by size of employee

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>Person</i>	2 - 5 người <i>Persons</i>
Đồng Nai	789	94	229
Bình Thuận	652	226	206
Bà Rịa - Vũng Tàu	430	17	118
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	6 218	1 383	2 358
Long An	583	210	156
Đồng Tháp	525	80	247
An Giang	561	74	182
Tiền Giang	758	216	298
Vĩnh Long	631	138	299
Bến Tre	465	120	200
Kiên Giang	448	69	170
Cần Thơ	702	166	129
Hậu Giang	166	16	69
Trà Vinh	457	134	208
Sóc Trăng	371	79	143
Bạc Liêu	137	14	56
Cà Mau	414	67	201

Chia theo qui mô lao động - *By size of employee*

6 -10 người <i>Persons</i>	11 - 20 người <i>Persons</i>	21- 50 người <i>Persons</i>	51 - 100 người <i>Persons</i>	101 - 200 người <i>Persons</i>	201- 500 người <i>Persons</i>	501-1000 người <i>Persons</i>	>1000 người <i>Persons</i>
122	70	118	53	45	31	18	9
69	59	63	19	6	4		
48	52	68	47	36	27	12	5
804	591	680	234	103	43	16	6
61	57	60	20	9	8	1	1
64	40	68	11	8	4	1	2
95	73	78	31	18	2	7	1
80	60	70	27	7			
76	53	44	13	3	5		
53	21	37	20	11	3		
64	56	56	17	10	4	2	
129	84	107	50	28	7	2	
31	21	18	9		2		
45	25	35	5	1	3		1
43	48	39	11	5	2		1
17	21	20	8		1		
46	32	48	12	3	2	3	

27 Số lượng lao động trong các chi nhánh SXKD phân theo giới tính và độ tuổi Number of employees of subsidiaries by sex, age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1 315 140	748 431	566 709
Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>			
Cơ sở chi nhánh SXKD thuộc loại hình doanh nghiệp <i>Subsidiaries belong to enterprises</i>	1 304 880	742 802	562 078
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN nhà nước - <i>Number of subsidiaries belong to State-owned enterprises</i>	749 396	462 037	287 359
Doanh nghiệp nhà nước trung ương <i>Central state-owned enterprises</i>	448 549	283 294	165 255
Doanh nghiệp nhà nước địa phương <i>Local state-owned enterprises</i>	116 833	65 050	51 783
Công ty TNHH nhà nước trung ương <i>Central state-owned limited company</i>	34 008	25 100	8 908
Công ty TNHH nhà nước địa phương <i>Local state-owned limited company</i>	24 449	11 882	12 567
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	125 557	76 711	48 846
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN ngoài nhà nước - <i>Number of subsidiaries belong to Non state-owned enterprises</i>	492 113	247 047	245 066
Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - <i>Co-operative</i>	8 914	5 935	2 979
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	35 988	21 771	14 217
Công ty hợp danh - <i>Collective-name Company</i>	136	108	28
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước ≤50% <i>Non-state limited company, Limited company with 50% or less state-owned capital</i>	216 058	100 633	115 425
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước <i>Non-state joint-stock company</i>	138 143	69 129	69 014
Công ty cổ phần có vốn nhà nước ≤50% - <i>Joint-stock company with 50% or less state-owned capital</i>	92 874	49 471	43 403
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Number of subsidiaries belong to Foreign Direct Investment enterprises</i>	63 371	33 718	29 653
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign-owned enterprise</i>	45 922	21 506	24 416
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>	13 181	9 667	3 514
DN khác liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture Enterprise between non-state and foreign entity</i>	4 268	2 545	1 723

Phân theo độ tuổi - By age

Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
	1 300 373	13 310	1 457
	1 290 437	13 085	1 358
	740 462	8 629	305
	442 407	5 957	185
	115 804	984	45
	33 686	315	7
	24 220	218	11
	124 345	1 155	57
	487 662	3 563	888
	8 614	205	95
	35 542	316	130
	135	1	
	214 258	1 388	412
	137 230	737	176
	91 883	916	75
	62 313	893	165
	45 327	443	152
	12 825	347	9
	4 161	103	4

(Tiếp biểu 27) Số lượng lao động trong các chi nhánh SXKD phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 27) Number of employees of subsidiaries by sex, age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Cơ sở SXKD thuộc cơ quan, đoàn thể hiệp hội - <i>Business establishments belonging to administrative and non-profit sector</i>	10 260	5 629	4 631
Số cơ sở chi nhánh thuộc cơ quan nhà nước - <i>Number of subsidiaries belong to Administrative establishments</i>	4 568	2 416	2 152
Số cơ sở chi nhánh thuộc đơn vị sự nghiệp <i>Number of subsidiaries belong to Civil service</i>	2 688	1 551	1 137
Số cơ sở chi nhánh thuộc tổ chức đảng đoàn thể, hiệp hội <i>Number of subsidiaries belong to Party and membership organizations</i>	3 004	1 662	1 342
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	137 512	76 322	61 190
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	55 737	47 074	8 663
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	474 695	208 240	266 455
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	63 650	53 160	10 490
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	14 643	10 228	4 415
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	87 387	76 759	10 628
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	129 197	73 890	55 307
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	100 166	63 421	36 745
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	40 653	18 057	22 596
J. Thông tin và truyền thông- <i>Information and communication</i>	44 387	30 512	13 875
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	94 061	43 394	50 667
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	4 809	3 343	1 466
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	21 319	14 608	6 711

Phân theo độ tuổi - By age			
Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
	9 936	225	99
	4 469	87	12
	2 605	62	21
	2 862	76	66
	136 307	1 165	40
	54 930	778	29
	471 900	2 532	263
	61 833	1 707	110
	14 408	215	20
	86 697	658	32
	127 380	1 476	341
	98 273	1 817	76
	40 256	329	68
	43 853	516	18
	93 034	977	50
	4 705	84	20
	20 804	382	133

(Tiếp biểu 27) Số lượng lao động trong các chi nhánh SXKD phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 27) Number of employees of subsidiaries by sex, age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	32 870	20 757	12 113
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6 116	4 304	1 812
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1 550	616	934
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4 176	2 543	1 633
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2 212	1 203	1 009
Phân theo vùng/địa phương - <i>By region/province</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	318 064	159 893	158 171
Hà Nội	112 722	66 540	46 182
Hải Phòng	70 367	27 387	42 980
Vĩnh Phúc	9 174	5 943	3 231
Hà Tây	24 367	12 457	11 910
Bắc Ninh	14 798	6 593	8 205
Hải Dương	19 089	7 735	11 354
Hưng Yên	11 983	5 959	6 024
Hà Nam	8 346	4 098	4 248
Nam Định	23 339	11 571	11 768
Thái Bình	14 186	6 400	7 786
Ninh Bình	9 693	5 210	4 483
Đông Bắc - <i>North East</i>	144 380	97 037	47 343
Hà Giang	3 867	2 467	1 400
Cao Bằng	5 709	3 503	2 206
Lào Cai	8 187	5 480	2 707
Bắc Kạn	3 725	2 613	1 112
Lạng Sơn	8 098	4 995	3 103
Tuyên Quang	5 657	4 141	1 516
Yên Bái	9 292	6 311	2 981
Thái Nguyên	23 461	13 836	9 625
Phú Thọ	15 332	8 483	6 849
Bắc Giang	7 542	4 659	2 883
Quảng Ninh	53 510	40 549	12 961

Phân theo độ tuổi - By age			
Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
	32 300	397	173
	6 000	89	27
	1 435	81	34
	4 129	38	9
	2 129	69	14
	313 424	4 204	436
	111 228	1 224	270
	69 570	721	76
	9 086	81	7
	23 570	772	25
	14 657	128	13
	18 868	215	6
	11 850	129	4
	8 245	98	3
	22 872	446	21
	13 958	226	2
	9 520	164	9
	142 610	1 681	89
	3 842	24	1
	5 671	35	3
	8 136	51	
	3 686	30	9
	8 010	84	4
	5 612	42	3
	9 126	163	3
	23 198	254	9
	15 173	155	4
	7 383	152	7
	52 773	691	46

(Tiếp biểu 27) Số lượng lao động trong các chi nhánh SXKD phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 27) Number of employees of subsidiaries by sex, age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tây Bắc - <i>North West</i>	27 138	19 465	7 673
Lai Châu	3 071	2 411	660
Điện Biên	3 311	2 316	995
Sơn La	10 260	7 739	2 521
Hòa Bình	10 496	6 999	3 497
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	103 251	65 758	37 493
Thanh Hóa	24 526	14 994	9 532
Nghệ An	30 871	19 227	11 644
Hà Tĩnh	13 314	8 483	4 831
Quảng Bình	14 878	9 792	5 086
Quảng Trị	9 294	6 245	3 049
Thừa Thiên - Huế	10 368	7 017	3 351
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	145 187	77 179	68 008
Đà Nẵng	45 901	25 493	20 408
Quảng Nam	20 840	10 026	10 814
Quảng Ngãi	12 627	7 749	4 878
Bình Định	25 989	14 733	11 256
Phú Yên	15 626	5 341	10 285
Khánh Hòa	24 204	13 837	10 367
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	77 322	42 975	34 347
Kon Tum	7 810	4 171	3 639
Gia Lai	33 283	18 057	15 226
Đắk Lắk	17 286	10 342	6 944
Đắk Nông	4 730	2 957	1 773
Lâm Đồng	14 213	7 448	6 765
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	392 496	224 021	168 475
T.P. Hồ Chí Minh	193 893	109 556	84 337
Ninh Thuận	6 210	3 597	2 613
Bình Phước	27 583	14 107	13 476
Tây Ninh	14 456	8 403	6 053
Bình Dương	56 835	30 447	26 388
Đồng Nai	50 251	29 341	20 910
Bình Thuận	7 310	4 468	2 842
Bà Rịa - Vũng Tàu	35 958	24 102	11 856

Phân theo độ tuổi - By age			
Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
	26 909	216	13
	3 061	9	1
	3 253	56	2
	10 212	42	6
	10 383	109	4
	101 543	1 628	80
	24 161	355	10
	30 004	832	35
	13 151	150	13
	14 729	138	11
	9 236	55	3
	10 262	98	8
	143 838	1 166	183
	45 556	303	42
	20 691	68	81
	12 180	442	5
	25 829	142	18
	15 552	58	16
	24 030	153	21
	77 016	265	41
	7 794	14	2
	33 230	45	8
	17 180	94	12
	4 714	15	1
	14 098	97	18
	388 370	3 610	516
	191 913	1 590	390
	6 161	40	9
	27 498	78	7
	14 367	76	13
	56 365	443	27
	49 714	494	43
	7 229	71	10
	35 123	818	17

(Tiếp biểu 27) Số lượng lao động trong các chi nhánh SXKD phân theo giới tính và độ tuổi
(Cont. 27) Number of employees of subsidiaries by sex, age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	107 302	62 103	45 199
Long An	10 833	5 105	5 728
Đồng Tháp	9 906	5 662	4 244
An Giang	16 683	9 193	7 490
Tiền Giang	7 603	4 817	2 786
Vĩnh Long	6 478	4 079	2 399
Bến Tre	6 589	3 091	3 498
Kiên Giang	8 873	5 658	3 215
Cần Thơ	16 566	10 923	5 643
Hậu Giang	2 556	1 824	732
Trà Vinh	5 357	2 921	2 436
Sóc Trăng	6 953	3 498	3 455
Bạc Liêu	2 210	1 478	732
Cà Mau	6 695	3 854	2 841

Phân theo độ tuổi - By age			
Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
	106 663	540	99
	10 797	29	7
	9 873	26	7
	16 616	60	7
	7 530	61	12
	6 437	32	9
	6 544	36	9
	8 752	115	6
	16 449	97	20
	2 548	7	1
	5 334	15	8
	6 927	22	4
	2 198	12	
	6 658	28	9

28 Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh là chi nhánh Number of employees of subsidiaries by qualification of header

	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor
TỔNG SỐ - TOTAL	1 315 140	384
Phân theo loại cơ sở - By type of establishment		
Cơ sở chi nhánh SXKD thuộc loại hình doanh nghiệp <i>Subsidiaries belong to enterprises</i>	1 304 880	337
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN nhà nước <i>Number of subsidiaries belong to State-owned enterprises</i>	749 396	92
Doanh nghiệp nhà nước trung ương - <i>Central state-owned enterprises</i>	448 549	65
Doanh nghiệp nhà nước địa phương - <i>Local state-owned enterprises</i>	116 833	10
Công ty TNHH nhà nước trung ương <i>Central state- owned limited company</i>	34 008	9
Công ty TNHH nhà nước địa phương <i>Local state- owned limited company</i>	24 449	1
CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - <i>Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital</i>	125 557	7
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN ngoài nhà nước - <i>Number of subsidiaries belong to Non state-owned enterprises</i>	492 113	133
Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) - <i>Co-operative</i>	8 914	
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	35 988	5
Công ty hợp danh - <i>Collective-name Company</i>	136	
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn nhà nước ≤50% <i>Non-state limited company, Limited company with 50% or less state-owned capital</i>	216 058	68
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước <i>Non-state joint-stock company</i>	138 143	46
Công ty cổ phần có vốn nhà nước ≤50% - <i>Joint-stock company with 50% or less state- owned capital</i>	92 874	14
Số cơ sở chi nhánh thuộc LHDN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Number of subsidiaries belong to Foreign Direct Investment enterprises</i>	63 371	112
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - <i>Foreign-owned enterprise</i>	45 922	95
Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between state and foreign entity</i>	13 181	12
DN khác liên doanh với nước ngoài - <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>	4 268	5
Cơ sở SXKD thuộc cơ quan, đoàn thể hiệp hội - Business establishments belonging to administrative and non-profit sector	10 260	47
Số cơ sở chi nhánh thuộc cơ quan nhà nước - <i>Number of subsidiaries belong to Administrative establishments</i>	4 568	19
Số cơ sở chi nhánh thuộc đơn vị sự nghiệp - <i>Number of subsidiaries belong to Civil sevice</i>	2 688	9
Số cơ sở chi nhánh thuộc tổ chức đảng đoàn thể, hiệp hội <i>Number of subsidiaries belong to Party and membership organizations</i>	3 004	19

phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo

Người - Person

Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
3 874	204 130	45 477	152 550	234 339	674 386
3 754	202 125	45 174	150 807	233 382	669 301
1 784	124 178	24 598	99 260	159 073	340 411
1 272	90 159	17 101	66 606	97 927	175 419
182	12 230	2 523	12 812	15 916	73 160
98	4 343	1 307	3 243	14 406	10 602
37	2 181	484	2 545	2 744	16 457
195	15 265	3 183	14 054	28 080	64 773
1 006	58 124	18 303	47 654	68 653	298 240
1	470	154	1 081	1 034	6 174
20	2 077	965	3 033	2 451	27 437
6	51	5	15	20	39
413	21 503	8 146	18 134	30 049	137 745
390	22 569	5 913	13 939	20 630	74 656
176	11 454	3 120	11 452	14 469	52 189
964	19 823	2 273	3 893	5 656	30 650
881	15 221	1 676	2 969	1 736	23 344
61	3 565	486	674	3 093	5 290
22	1 037	111	250	827	2 016
120	2 005	303	1 743	957	5 085
70	973	155	850	550	1 951
23	564	76	541	205	1 270
27	468	72	352	202	1 864

(Tiếp biểu 28) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh là chi nhánh
(Cont. 28) Number of employees of subsidiaries by qualification of header

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>		
A. Nông, lâm và thuỷ sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	137 512	6
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	55 737	10
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	474 695	43
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	63 650	5
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	14 643	2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	87 387	11
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	129 197	32
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	100 166	9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	40 653	15
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	44 387	28
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	94 061	44
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	4 809	1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	21 319	104
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	32 870	46
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6 116	11
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1 550	16
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4 176	
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2 212	1

phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo

Người - Person					
Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp - Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
24	4 320	705	7 566	10 945	113 946
50	4 466	1 322	4 472	24 771	20 646
305	23 756	9 927	28 487	85 137	327 040
118	10 899	2 315	11 410	25 790	13 113
10	1 269	328	2 355	2 836	7 843
92	12 432	2 898	10 685	21 074	40 195
447	27 368	7 656	27 032	13 982	52 680
167	12 847	3 675	16 919	28 226	38 323
69	5 166	1 654	7 419	4 666	21 664
304	14 371	4 896	9 820	10 683	4 285
1 050	58 701	6 030	16 436	1 149	10 651
23	1 241	223	657	355	2 309
557	11 026	1 370	2 886	2 146	3 230
504	12 978	1 471	3 103	1 181	13 587
87	1 916	587	1 866	775	874
49	509	103	580	38	255
11	530	170	591	294	2 580
7	335	147	266	291	1 165

29 Số lao động bình quân 1 cơ sở trong các cơ sở SXKD là chi nhánh Average employees per one establishment of subsidiaries by type of

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state- owned enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	24,99	26,90	22,50	37,96
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>				
A. Nông, lâm và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	89,99	99,00	232,97	37,10
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	93,21	137,68	202,31	40,68
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	108,48	157,23	144,34	146,73
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	40,34	55,12	58,07	32,10
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13,28	26,41	18,53	29,74
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	48,85	62,23	73,53	29,72
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	8,51	10,10	12,43	10,75
H. Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>	8,05	7,36	6,49	23,29
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	23,97	34,23	30,65	43,14
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	20,11	19,76	17,51	89,80
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19,70	19,70	20,05	19,32
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16,81	36,44	19,50	49,20
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12,75	33,58	53,04	14,88

phân theo loại hình doanh nghiệp
establishment

Người / Cơ sở - Person/Estab.

Chia ra - By which			Chia ra - By which				
Công ty TNHH nhà nước TW Central state-owned limited company	Công ty TNHH nhà nước ĐP Local state-owned limited company	CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	Doanh nghiệp ngoài nhà nước - Non state-owned enterprises	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) Co-operative	Doanh nghiệp tư nhân Private company	Công ty hợp danh Collective-name Company	Loại hình khác Others
77,12	30,49	34,83	23,27	10,60	11,69	19,43	25,95
13,25	37,48	121,28	37,92	3,50	19,18		41,74
401,63	106,30	61,89	37,12	23,38	30,34	68,00	38,66
198,32	209,82	163,76	88,96	34,49	34,92		100,58
53,11	15,00	33,11	8,08	6,60	8,56		15,36
3,50	21,82	13,67	11,54	3,41	6,94		20,41
106,79	24,25	70,60	29,57	18,33	22,88		30,05
32,47	7,65	7,30	7,53	10,06	5,25	15,00	7,89
13,58	23,27	26,31	10,94	12,97	4,90		12,00
38,88	25,84	31,46	19,36	11,71	13,76		21,44
13,33	7,00	108,36	23,86	2,00	25,75		23,81
20,93	16,75	14,52	19,74	5,42	2,33	6,00	21,33
63,00	79,50	19,89	11,54	12,50	3,00		12,78
19,88	15,36	21,95	9,42	5,31	4,77	10,67	10,05

29

Số lao động bình quân 1 cơ sở trong các cơ sở SXKD là chi nhánh
Average employees per one establishment of subsidiaries by type of

	Chia ra - By which		
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign-owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	23,90	19,27	80,37
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>			
A. Nông, lâm và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	44,05	13,90	83,56
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	324,20	93,00	374,83
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	202,83	229,33	141,45
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	172,00	12,50	331,50
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>			
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	59,17	13,75	198,33
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	21,35	22,34	22,80
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	76,98	43,00	118,06
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	46,84	68,36	47,29
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	38,00	38,80	50,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21,07	20,96	23,40
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	18,17	7,00	67,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7,24	7,04	9,36

phân theo loại hình doanh nghiệp
establishment

Người / Cơ sở - Person/Estab.

		Chia ra - By which		
DN khác liên doanh với nước ngoài Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity	Chi nhánh thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội subsidiaries belonging to administrative and non- profit sector	Thuộc cơ quan nhà nước Administrative establishments	Thuộc đơn vị sự nghiệp Civil sevice establishments	Thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Party and membership organizations
40,65	10,58	10,53	6,51	24,42
15,00	49,26	21,50	18,50	73,07
403,50	35,00		35,00	
116,55	51,81	94,86	47,43	13,14
	4,54	4,00	11,00	
	1,95	2,75	1,27	1,56
5,00	31,83	25,17	44,00	11,00
10,39	3,54	2,83	3,52	6,67
52,00	13,41	4,83	13,73	114,50
28,38	25,39	25,05	31,50	22,88
22,00	17,43	24,67	15,10	19,00
17,36	10,40	11,89	12,00	7,40
10,50	8,00	4,55	20,67	
13,40	30,88	69,86	10,25	17,29

(Tiếp biểu 29) Số lao động bình quân 1 cơ sở trong các cơ sở SXKD là chi nhánh
(Cont. 29) Average employees per one establishment of subsidiaries by type of

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11,94	30,55	43,03	38,80
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	26,82	87,21	207,00	12,50
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	27,68	11,00	15,00	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24,00	13,75	8,60	13,90
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11,77	17,46	26,81	9,81
Phân theo vùng, địa phương - <i>By region, province</i>				
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	27,50	26,30	20,74	39,61
Hà Nội	25,54	46,79	54,20	42,54
Hải Phòng	42,78	35,41	27,52	72,76
Vĩnh Phúc	23	21	17	17
Hà Tây	28,43	18,66	16,34	36,33
Bắc Ninh	27,05	15,80	12,44	16,00
Hải Dương	28,75	17,01	13,63	42,53
Hưng Yên	29,66	18,82	14,84	114,82
Hà Nam	17,46	17,14	15,54	14,07
Nam Định	21,33	19,57	9,05	17,93
Thái Bình	25,47	14,28	9,51	44,06
Ninh Bình	18,89	13,77	9,34	22,09
II. Đông Bắc - <i>North East</i>	25,16	25,68	20,78	23,72
Hà Giang	10,28	9,16	8,90	12,43
Cao Bằng	11,56	11,40	7,88	3,40
Lào Cai	20,37	23,17	17,08	34,34
Bắc Kạn	13,12	13,15	12,70	14,21
Lạng Sơn	14,41	13,92	13,73	14,53
Tuyên Quang	20,57	21,73	13,74	19,04
Yên Bái	15,75	15,54	14,25	21,74
Thái Nguyên	38,91	34,73	43,22	15,24
Phú Thọ	20,07	15,06	14,03	29,75

phân theo loại hình doanh nghiệp
establishment

Người / Cơ sở - Person/Estab.

Chia ra - By which				Chia ra - By which			
Công ty TNHH nhà nước TW Central state-owned limited company	Công ty TNHH nhà nước ĐP Local state-owned limited company	CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	Doanh nghiệp ngoài nhà nước - Non state-owned enterprises	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) Co-operative	Doanh nghiệp tư nhân Private company	Công ty hợp danh Collective-name Company	Loại hình khác Others
10,20	7,61	17,66	12,92	15,00	9,79		13,14
4,00		20,80	15,13		5,79		16,01
		7,00	28,09	3,00	26,40		28,93
10,00	10,14	36,75	33,93	2,00	20,14		37,50
		8,33	10,45	8,00	8,11		11,13
76,59	33,20	34,94	30,25	7,47	16,89	10,00	33,24
59,25	28,92	34,55	17,38	6,38	17,90	10,00	17,68
56,91	26,85	23,67	49,88	9,84	8,58		55,66
38	7	105	37	7	214		24
5,50		33,73	45,61	13,00	13,36		51,45
130,25	18,00	50,56	45,42		13,33		47,39
36,33	31,44	16,94	61,04		13,57		68,57
7,00		19,85	56,64		8,38		60,54
3,50	325,50	15,00	18,42	4,00	10,57		18,90
353,92		56,61	23,29	6,82	6,91		43,68
5,20		68,48	53,14	4,11	16,40		64,95
52,73		29,02	41,08		23,00		43,19
214,30	17,51	37,58	21,75	14,68	11,66	37,00	22,92
		11,50	15,80		22,50		15,59
15,00	10,06	28,22	12,30	9,43	12,27		12,51
64,34	19,86	10,15	11,13	18,75	18,75		10,35
15,00		17,73	9,94	3,00	7,67		10,68
3,00	16,83	14,16	17,36	3,00	4,85	6,00	20,35
		230,63	13,75		2,00		14,05
	4,00	31,58	16,75	25,60	18,23		15,94
163,80	26,75	11,46	50,90	17,33	7,58		60,34
6,50	15,12	33,08	20,09	11,67	10,10		20,85

(Tiếp biểu 29) Số lao động bình quân 1 cơ sở trong các cơ sở SXKD là chi nhánh
(Cont. 29) *Average employees per one establishment of subsidiaries by type of*

	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Chia ra - <i>By which</i>	
		Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign-owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7,83	7,60	31,44
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	16,27	16,80	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	98,00	98,00	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	161,17	234,33	11,00
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	7,00	9,00	3,00
Phân theo vùng/địa phương - <i>By region/province</i>			
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	20,53	17,51	38,54
Hà Nội	11,31	9,84	34,03
Hải Phòng	31,79	30,59	43,25
Vĩnh Phúc			
Hà Tây	95,00	96,67	55,00
Bắc Ninh	418,75	657,00	21,67
Hải Dương	143,00	173,00	
Hưng Yên	109,50	89,33	170,00
Hà Nam	45,50	3,00	
Nam Định	151,50	300,00	
Thái Bình	284,67	3,00	1,00
Ninh Bình			
II. Đông Bắc - <i>North East</i>	76,90	18,17	155,26
Hà Giang			
Cao Bằng	4,00	4,00	4,00
Lào Cai	21,33		14,00
Bắc Kạn	187,00		187,00
Lạng Sơn	23,00	45,00	
Tuyên Quang			
Yên Bái			
Thái Nguyên	8,50	8,50	
Phú Thọ	101,97	16,47	193,57

phân theo loại hình doanh nghiệp
establishment

Người / Cơ sở - Person/Estab.

Chia ra - By which				
DN khác liên doanh với nước ngoài Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity	Chi nhánh thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội subsidiaries belonging to administrative and non- profit sector	Thuộc cơ quan nhà nước Administrative establishments	Thuộc đơn vị sự nghiệp Civil sevice establishments	Thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Party and membership organizations
16,29	18,92	7,29	48,33	15,50
11,00	9,81		12,00	7,00
	4,50			4,50
126,50	16,00	24,00	10,67	
	12,50	27,00		9,60
51,50	21,44	22,77	24,48	15,44
26,29	38,08	68,39	33,05	17,14
20,57	17,86	1,00	32,00	9,33
	15	15		
125,00	7,50			7,50
	4,46	4,46		
53,00	7,18	3,00	4,00	11,40
	4,50	5,00		4,00
88,00	6,22	5,83	7,00	7,00
3,00	6,64	6,08	14,00	
850,00	18,20	13,50		37,00
	14,10	9,89	15,20	41,00
53,83	18,31	24,63	10,29	14,57
	7,50	8,75		5,00
	9,50	12,75	3,00	
36,00	12,43	9,50	13,60	
	10,00	12,50	17,67	4,40
1,00	13,00	12,60		15,00
	11,44	16,75	8,80	14,00
	117,50	153,00		11,00

(Tiếp biểu 29) Số lao động bình quân 1 cơ sở trong các cơ sở SXKD là chi nhánh
(Cont. 29) *Average employees per one establishment of subsidiaries by type of*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>
Bắc Giang	13,44	11,75	10,76	20,25
Quảng Ninh	64,63	80,72	63,01	36,59
III. Tây Bắc - <i>North West</i>	14,24	15,10	11,38	23,64
Lai Châu	10,17	9,15	9,33	9,31
Điện Biên	9,20	8,40	9,54	8,21
Sơn La	19,11	19,54	13,00	6,67
Hòa Bình	14,85	18,04	11,70	38,33
IV. Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	16,31	16,56	12,25	28,85
Thanh Hóa	14,08	12,35	8,61	17,66
Nghệ An	20,01	20,84	15,91	47,38
Hà Tĩnh	13,46	14,43	10,34	33,80
Quảng Bình	18,44	20,39	12,51	40,51
Quảng Trị	14,80	16,42	15,67	14,15
Thừa Thiên - Huế	16,64	16,94	13,38	68,67
V. Duyên hải Nam Trung bộ <i>South Central coast</i>	23,19	24,08	17,84	32,02
Đà Nẵng	18,17	27,27	43,35	30,53
Quảng Nam	28,90	24,94	11,08	14,65
Quảng Ngãi	20,50	15,08	9,94	11,59
Bình Định	32,73	19,44	12,29	43,54
Phú Yên	29,99	30,60	12,02	9,06
Khánh Hòa	22,37	27,29	21,81	50,39
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	30,89	34,73	34,89	45,06
Kon Tum	28,82	31,64	37,17	14,38
Gia Lai	48,38	57,82	56,41	110,76
Đắk Lắk	29,10	32,38	26,17	105,26
Đắk Nông	18,70	21,65	26,39	16,62
Lâm Đồng	20,39	17,86	17,21	21,49
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	32,41	55,25	60,36	69,63
TP. Hồ Chí Minh	24,58	64,25	67,15	80,95
Ninh Thuận	15,60	19,19	13,90	48,03

phân theo loại hình doanh nghiệp
establishment

Người / Cơ sở - Person/Estab.

Chia ra - By which				Chia ra - By which			
Công ty TNHH nhà nước TW Central state-owned limited company	Công ty TNHH nhà nước ĐP Local state-owned limited company	CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	Doanh nghiệp ngoài nhà nước - Non state-owned enterprises	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) Co-operative	Doanh nghiệp tư nhân Private company	Công ty hợp danh Collective-name Company	Loại hình khác Others
28,00	7,20	11,96	19,91	8,33	16,80		20,39
521,45	38,18	88,89	22,96	5,60	19,00	68,00	23,41
33,43	6,08	42,20	11,48	6,14	15,52		11,51
16,00	5,62	40,14	14,28		30,00		10,63
2,00	3,80	7,41	12,30	1,00	8,79		13,74
53,50	14,38	42,70	20,04		10,33		20,41
	4,40	70,42	8,02	6,29	10,56		8,18
29,76	23,22	33,97	15,30	7,95	12,94		15,84
11,57	32,09	39,34	19,23	3,59	21,48		20,61
58,44	19,80	29,43	16,40	12,89	12,00		16,90
2,00		21,40	11,60		11,75		11,59
28,86	13,45	58,52	14,43	6,00	4,21		15,01
4,00	75,75	21,27	11,48	12,50	4,96		12,27
23,29	14,50	29,74	15,73	27,67	11,11		16,88
35,03	50,61	31,09	22,28	28,36	14,00		23,84
39,93	16,38	15,73	12,98	34,20	4,24		14,15
76,80	8,33	107,84	39,27	75,00	24,88		40,78
6,00	3,00	73,75	44,71		6,08		50,29
16,67	43,20	45,02	53,95	23,69	24,97		62,91
2,00	164,92	26,60	28,42	4,27	27,92		31,35
7,50	14,30	18,16	18,66	53,80	13,98		19,30
14,15	23,10	15,97	20,39	10,76	11,38	7,00	23,57
9,00	10,00	55,31	9,88		9,25		10,23
10,00	61,33	16,77	25,52		19,02	7,00	27,83
8,29	8,40	10,46	21,36	12,73	11,42		25,71
	4,00	2,33	8,49	8,67	5,38		10,97
26,75	24,10	12,71	20,23	8,57	6,19		22,90
44,56	48,14	40,78	23,19	16,08	11,89	15,00	25,58
29,26	29,18	61,43	20,24	16,29	9,18	21,50	22,06
1,00		12,85	9,93		13,23		7,81

(Tiếp biểu 29) Số lao động bình quân 1 cơ sở trong các cơ sở SXKD là chi nhánh
(Cont. 29) *Average employees per one establishment of subsidiaries by type of*

	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Chia ra - <i>By which</i>	
		Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign-owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>
Bắc Giang			
Quảng Ninh	45,78	26,25	21,00
III. Tây Bắc - <i>North West</i>	501,00	501,00	
Lai Châu			
Điện Biên			
Sơn La			
Hòa Bình	501,00	501,00	
IV. Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	28,00	34,24	15,50
Thanh Hóa	16,00	8,67	7,00
Nghệ An	18,42	15,83	21,00
Hà Tĩnh	7,00	7,00	
Quảng Bình	86,00	86,00	
Quảng Trị	86,00	86,00	
Thừa Thiên - Huế	42,43	68,75	7,33
V. Duyên hải Nam Trung bộ <i>South Central coast</i>	24,91	36,48	13,50
Đà Nẵng	19,05	27,47	15,81
Quảng Nam	195,00	195,00	
Quảng Ngãi	79,00	79,00	
Bình Định	3,20	1,00	4,33
Phú Yên	75,60	75,60	
Khánh Hòa	24,95	30,53	3,00
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	112,00	126,20	41,00
Kon Tum			
Gia Lai	156,67	156,67	
Đắk Lắk	78,00	78,00	
Đắk Nông	77,00	77,00	
Lâm Đồng	109,50	132,33	41,00
VII. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	21,79	17,40	150,30
TP. Hồ Chí Minh	13,43	12,44	64,44
Ninh Thuận	36,00		

phân theo loại hình doanh nghiệp
establishment

Người / Cơ sở - *Person/Estab.*

		Chia ra - <i>By which</i>		
DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>	Chi nhánh thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội <i>subsidiaries belonging to administrative and non- profit sector</i>	Thuộc cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Thuộc đơn vị sự nghiệp <i>Civil sevice establishments</i>	Thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>
	21,67	21,67		
71,50	19,83	5,00	1,00	51,50
	6,42	6,87	6,00	1,00
	2,71	2,71		
	8,33	9,25		1,00
	4,22	9,14	1,09	
	30,50	1,00	60,00	
47,00	22,65	8,64	17,05	44,54
47,00	9,48	10,80	2,67	6,50
	50,32	6,60	3,67	75,93
	18,14		34,33	6,00
	21,25	5,33	30,80	
	11,00	7,00	9,60	22,00
	5,44	3,25		7,20
7,97	14,64	10,00	9,56	23,15
8,19	4,50	2,00		12,00
	7,33		3,00	9,50
	22,75	38,00	6,00	23,50
2,00	22,54	13,50	12,33	38,40
	3,25	3,25		
8,00	50,00	50,00		
	19,28	21,75	11,75	21,00
	19,50	22,00		17,00
	10,40	15,00	6,50	12,00
	14,00	2,00	12,00	40,00
	40,50	40,50		
	23,80	26,00	22,00	22,50
67,85	15,37	15,21	10,69	24,71
24,72	25,14	52,50	16,57	8,67
36,00				

(Tiếp biểu 29) Số lao động bình quân 1 cơ sở trong các cơ sở SXKD là chi nhánh
(Cont. 29) *Average employees per one establishment of subsidiaries by type of*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước TW <i>Central state- owned enterprises</i>	Doanh nghiệp nhà nước ĐP <i>Local state-owned enterprises</i>
Bình Phước	89,56	107,89	99,91	99,82
Tây Ninh	22,27	23,18	15,88	13,74
Bình Dương	57,01	54,84	200,64	97,57
Đồng Nai	63,69	68,64	67,58	76,62
Bình Thuận	11,21	14,81	13,41	29,36
Bà Rịa - Vũng Tàu	83,62	88,34	91,46	17,80
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	17,26	16,72	13,54	32,89
Long An	18,58	11,82	12,72	14,75
Đồng Tháp	18,87	18,58	11,35	38,33
An Giang	29,74	27,45	13,19	83,91
Tiền Giang	10,03	9,89	8,75	11,70
Vĩnh Long	10,27	10,66	10,66	8,60
Bến Tre	14,17	10,14	8,86	10,45
Kiên Giang	19,81	21,05	17,27	22,75
Cần Thơ	23,60	35,68	34,02	45,43
Hậu Giang	15,40	15,36	14,35	35,20
Trà Vinh	11,72	13,29	13,33	10,00
Sóc Trăng	18,74	13,96	14,88	8,95
Bạc Liêu	16,13	16,87	17,16	2,00
Cà Mau	16,17	12,14	12,03	13,70

phân theo loại hình doanh nghiệp
establishment

Người / Cơ sở - Person/Estab.

Chia ra - By which				Chia ra - By which			
Công ty TNHH nhà nước TW Central state-owned limited company	Công ty TNHH nhà nước ĐP Local state-owned limited company	CTCP, CT TNHH có vốn nhà nước >50% - Joint-stock company, Limited company with more than 50% state-owned capital	Doanh nghiệp ngoài nhà nước - Non state-owned enterprises	Doanh nghiệp tập thể (Hợp tác xã) Co-operative	Doanh nghiệp tư nhân Private company	Công ty hợp danh Collective-name Company	Loại hình khác Others
2,00	52,00	227,81	32,51		8,00	2,00	48,60
6,50	110,41	27,24	22,55		14,89		27,16
67,89	35,85	7,73	50,89	287,00	27,76		56,14
112,25	42,63	81,58	44,34	13,33	13,59		56,91
5,00	17,50	15,58	7,57	4,44	9,74		7,35
48,75	60,60	142,19	53,59		21,68		60,93
13,71	18,77	22,21	20,89	7,17	8,13		29,54
4,00	5,73	7,33	41,85		16,35		54,72
4,00	16,67	39,31	20,42		12,92		24,39
11,50	5,00	9,47	34,68	4,83	8,00		47,55
33,67	72,00	16,00	9,84	10,15	8,46		10,80
3,50	6,00	12,64	11,79	7,20	5,32		18,29
3,50	14,25	35,54	21,28	3,08	6,39		48,44
3,00	2,00	74,33	13,06	22,00	6,58		16,66
22,22	79,88	20,55	22,95	8,14	17,55		24,13
1,00	6,80	3,75	15,48	3,50	6,59		23,32
3,00		15,75	24,60		5,00		60,54
3,00		18,20	30,77	20,00	8,60		49,68
3,00			13,97		4,50		15,93
2,00	6,20	10,44	24,43	3,33	4,92		44,92

(Tiếp biểu 29) Số lao động bình quân 1 cơ sở trong các cơ sở SXKD là chi nhánh
(Cont. 29) Average employees per one establishment of subsidiaries by type of

	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	Chia ra - By which	
		Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>Foreign-owned enterprise</i>	Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture Enterprise between state and foreign entity</i>
Bình Phước	90,50	90,50	
Tây Ninh	17,50	14,59	67,00
Bình Dương	231,41	347,57	34,67
Đồng Nai	272,44	399,33	26,00
Bình Thuận			
Bà Rịa - Vũng Tàu	299,62	63,13	455,10
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long			
<i>Mekong River Delta</i>	42,75	31,49	103,18
Long An	15,33	15,33	
Đồng Tháp	2,00	2,00	
An Giang	11,00	6,20	39,00
Tiền Giang	11,50	8,33	21,00
Vĩnh Long	100,50	133,67	
Bến Tre	4,00	4,00	
Kiên Giang	150,75	5,00	293,50
Cần Thơ	41,23	33,91	79,50
Hậu Giang			
Trà Vinh	82,00	82,00	
Sóc Trăng	4,00	4,00	
Bạc Liêu			
Cà Mau	11,00		11,00

phân theo loại hình doanh nghiệp
establishment

Người / Cơ sở - Person/Estab.

Chia ra - By which				
DN khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint ventue Enterprise between non-state and foreign entity</i>	Chi nhánh thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội <i>subsidiaries belonging to administrative and non- profit sector</i>	Thuộc cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Thuộc đơn vị sự nghiệp <i>Civil sevice establishments</i>	Thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>
	21,00	12,50		38,00
	3,60	2,89		17,00
8,50				
15,00	5,50	3,00	8,00	
	27,38	57,00	3,25	46,00
412,00	18,00	34,00	2,00	
6,60	4,11	4,03	2,80	24,25
	2,09	2,09		
	11,50	4,33		33,00
7,00	29,75	2,00	7,00	55,00
	50,33		50,33	
1,00	1,32	1,33	1,22	10,00
	21,64	28,29	18,81	21,00
11,00	33,50	17,50		65,50
7,00	2,62	38,67	1,39	45,50
	2,19	2,23		1,50
	1,43		1,33	4,00
	27,50	19,33		52,00

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT
KINH DOANH CÁ THỂ**

30 Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và theo hình thức sở hữu

Number and structure of individual business establishments by status of business registration and by type of ownership

Cơ sở - Estab.

	1/7/2002		1/7/2007		Tăng/giảm so với 1/7/2002 - Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	2 619 341	100,0	3 748 138	100,0	1 128 797	43,1
Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh <i>By status of business registration</i>						
Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh <i>Having licence</i>	809 024	30,9	1 031 503	27,5	222 479	27,5
Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>No licence</i>	1 189 908	45,4	1 822 617	48,6	632 709	53,2
Không phải đăng ký kinh doanh <i>Remission of a licence</i>	620 409	23,7	894 018	23,9	273 609	44,1
Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>						
Một người hoặc một hộ sở hữu <i>Belong to one person or household</i>	...		3 737 747			
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>	...		10 391			
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	37 334	1,4	30 998	0,8	- 6 336	-17,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	700 309	26,7	809 948	21,6	109 639	15,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1 163	0,0	3 503	0,1	2 340	201,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	933	0,0	2 676	0,1	1 743	186,8
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	17 938	0,7	40 367	1,1	22 429	125,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1 165 716	44,5	1 642 984	43,8	477 268	40,9

(Tiếp biểu 30) Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo
tình trạng đăng ký kinh doanh và theo hình thức sở hữu
(Cont. 30) Number and structure of individual business establishments by status
of business registration and by type of ownership

Cơ sở -Estab.

	1/7/2002		1/7/2007		Tăng/giảm so với 1/7/2002 - Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
H. Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>	175 258	6,7	250 124	6,7	74 866	42,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	366 869	14,0	582 216	15,5	215 347	58,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3 186	0,1	30 707	0,8	27 521	863,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	0,0	6 536	0,2	6 523	50176,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16 351	0,6	87 148	2,3	70 797	433,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10 871	0,4	15 758	0,4	4 887	45,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17 686	0,7	27 543	0,7	9 857	55,7
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3 199	0,1	6 600	0,2	3 401	106,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12 488	0,5	17 255	0,5	4 767	38,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21 396	0,8	28 761	0,8	7 365	34,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	68 631	2,6	165 014	4,4	96 383	140,4
Phân theo vùng, địa phương <i>By region, province</i>						
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	754 889	28,8	947 395	25,3	192 506	25,5
Hà Nội	97 267	3,7	117 034	3,1	19 767	20,3
Hải Phòng	69 783	2,7	80 915	2,2	11 132	16,0
Vĩnh Phúc	37 021	1,4	52 837	1,4	15 816	42,7
Hà Tây	133 382	5,1	158 405	4,2	25 023	18,8
Bắc Ninh	42 595	1,6	74 374	2,0	31 779	74,6
Hải Dương	74 773	2,9	90 098	2,4	15 325	20,5

(Tiếp biểu 30) Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo
tình trạng đăng ký kinh doanh và theo hình thức sở hữu
(Cont. 30) Number and structure of individual business establishments by status
of business registration and by type of ownership

Cơ sở -Estab.

	1/7/2002		1/7/2007		Tăng/giảm so với 1/7/2002 - Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
Hưng Yên	45 174	1,7	57 509	1,5	12 335	27,3
Hà Nam	40 480	1,5	53 232	1,4	12 752	31,5
Nam Định	75 538	2,9	74 115	2,0	- 1 423	-1,9
Thái Bình	78 790	3,0	119 488	3,2	40 698	51,7
Ninh Bình	60 086	2,3	69 388	1,9	9 302	15,5
Đông Bắc - North East	232 950	8,9	336 572	9,0	103 622	44,5
Hà Giang	8 401	0,3	12 986	0,3	4 585	54,6
Cao Bằng	5 970	0,2	10 907	0,3	4 937	82,7
Lào Cai	10 555	0,4	15 077	0,4	4 522	42,8
Bắc Kạn	5 189	0,2	8 787	0,2	3 598	69,3
Lạng Sơn	18 871	0,7	25 768	0,7	6 897	36,5
Tuyên Quang	17 234	0,7	22 762	0,6	5 528	32,1
Yên Bái	13 319	0,5	24 109	0,6	10 790	81,0
Thái Nguyên	31 787	1,2	47 685	1,3	15 898	50,0
Phú Thọ	45 544	1,7	61 309	1,6	15 765	34,6
Bắc Giang	37 742	1,4	46 532	1,2	8 790	23,3
Quảng Ninh	38 338	1,5	60 650	1,6	22 312	58,2
Tây Bắc - North West	38 221	1,5	58 682	1,6	20 461	53,5
Lai Châu	10 394	0,4	5 656	0,2	5 066	48,7
Điện Biên			9 804			
Sơn La	13 233	0,5	19 531	0,5	6 298	47,6
Hòa Bình	14 594	0,6	23 691	0,6	9 097	62,3
Bắc Trung bộ - North Central coast	332 993	12,7	443 655	11,8	110 662	33,2
Thanh Hóa	115 426	4,4	148 127	4,0	32 701	28,3
Nghệ An	81 379	3,1	109 144	2,9	27 765	34,1
Hà Tĩnh	35 213	1,3	48 870	1,3	13 657	38,8
Quảng Bình	34 516	1,3	47 437	1,3	12 921	37,4
Quảng Trị	20 980	0,8	29 245	0,8	8 265	39,4
Thừa Thiên - Huế	45 479	1,7	60 832	1,6	15 353	33,8
Duyên hải Nam Trung bộ South Central coast	217 464	8,3	330 902	8,8	113 438	52,2
Đà Nẵng	30 436	1,2	52 774	1,4	22 338	73,4
Quảng Nam	36 699	1,4	55 921	1,5	19 222	52,4
Quảng Ngãi	44 517	1,7	56 868	1,5	12 351	27,7

(Tiếp biểu 30) Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo
tình trạng đăng ký kinh doanh và theo hình thức sở hữu
(Cont. 30) Number and structure of individual business establishments by status
of business registration and by type of ownership

Cơ sở -Estab.						
	1/7/2002		1/7/2007		Tăng/giảm so với 1/7/2002 - Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
Bình Định	52 858	2,0	71 945	1,9	19 087	36,1
Phú Yên	25 043	1,0	38 362	1,0	13 319	53,2
Khánh Hòa	27 911	1,1	55 032	1,5	27 121	97,2
Tây Nguyên - Central Highlands	107 009	4,1	155 550	4,2	48 541	45,4
Kon Tum	7 907	0,3	12 390	0,3	4 483	56,7
Gia Lai	24 510	0,9	31 498	0,8	6 988	28,5
Đắk Lắk	42 811	1,6	50 333	1,3	20 673	48,3
Đắk Nông			13 151			
Lâm Đồng	31 781	1,2	48 178	1,3	16 397	51,6
Đông Nam bộ - South East	450 309	17,2	689 928	18,4	239 619	53,2
TP. Hồ Chí Minh	222 754	8,5	342 052	9,1	119 298	53,6
Ninh Thuận	20 996	0,8	27 682	0,7	6 686	31,8
Bình Phước	18 208	0,7	30 022	0,8	11 814	64,9
Tây Ninh	34 658	1,3	51 416	1,4	16 758	48,4
Bình Dương	23 995	0,9	55 791	1,5	31 796	132,5
Đồng Nai	68 238	2,6	96 316	2,6	28 078	41,1
Bình Thuận	31 123	1,2	45 276	1,2	14 153	45,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	30 337	1,2	41 373	1,1	11 036	36,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	485 506	18,5	785 454	21,0	299 948	61,8
Long An	36 403	1,4	59 941	1,6	23 538	64,7
Đồng Tháp	54 512	2,1	89 065	2,4	34 553	63,4
An Giang	70 789	2,7	115 006	3,1	44 217	62,5
Tiền Giang	34 952	1,3	55 864	1,5	20 912	59,8
Vĩnh Long	38 711	1,5	55 957	1,5	17 246	44,6
Bến Tre	29 856	1,1	54 462	1,5	24 606	82,4
Kiên Giang	43 668	1,7	65 741	1,8	22 073	50,5
Cần Thơ	40 246	1,5	55 448	1,5	43 572	108,3
Hậu Giang			28 370			
Trà Vinh	31 573	1,2	45 080	1,2	13 507	42,8
Sóc Trăng	39 597	1,5	55 352	1,5	15 755	39,8
Bạc Liêu	39 695	1,5	57 235	1,5	17 540	44,2
Cà Mau	25 504	1,0	47 933	1,3	22 429	87,9

31

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo tình trạng đăng ký

Number of individual business establishments by status of business registration,

	Tổng số Total	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD Having licence
TỔNG SỐ - TOTAL	3 748 138	1 031 503
I. Phân theo hình thức sở hữu - <i>By type of ownership</i>		
Một người hoặc một hộ sở hữu - <i>Belong to one person or household</i>	3 737 747	1 026 351
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu - <i>Belong to many persons or households</i>	10 391	5 152
II. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	30 998	1 435
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	809 948	112 792
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3 503	2 298
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2 676	913
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	40 367	932
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1 642 984	582 143
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	250 124	65 415
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	582 216	135 832
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30 707	24 511
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6 536	5 193
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	87 148	29 908
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15 758	6 573
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	27 543	10 826
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6 600	1 489
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	17 255	12 843
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28 761	9 701
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	165 014	28 699

kinh doanh, theo hình thức sở hữu và ngành kinh tế
by type of ownership and by kind of economic activity

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which			Cơ cấu - Structure (%)		
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence	Tổng số Total	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD Having licence	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence
1 822 617	894 018	100,0	27,5	48,6	23,9
1 818 547	892 849	100,0	27,5	48,7	23,9
4 070	1 169	100,0	49,6	39,2	11,3
5 711	23 852	100,0	4,6	18,4	77,0
438 119	259 037	100,0	13,9	54,1	32,0
1 043	162	100,0	65,6	29,8	4,6
1 353	410	100,0	34,1	50,6	15,3
28 939	10 496	100,0	2,3	71,7	26,0
768 284	292 557	100,0	35,4	46,8	17,8
105 178	79 531	100,0	26,2	42,1	31,8
283 640	162 744	100,0	23,3	48,7	28,0
5 483	713	100,0	79,8	17,9	2,3
1 095	248	100,0	79,5	16,8	3,8
51 952	5 288	100,0	34,3	59,6	6,1
7 391	1 794	100,0	41,7	46,9	11,4
13 035	3 682	100,0	39,3	47,3	13,4
3 733	1 378	100,0	22,6	56,6	20,9
3 370	1 042	100,0	74,4	19,5	6,0
11 038	8 022	100,0	33,7	38,4	27,9
93 253	43 062	100,0	17,4	56,5	26,1

(Tiếp biểu 31) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo tình trạng đăng ký
(Cont. 31) Number of individual business establishments by status of business registration

	Tổng số <i>Total</i>	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD <i>Having licence</i>
III. Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	947 395	180 002
Hà Nội	117 034	47 214
Hải Phòng	80 915	19 352
Vĩnh Phúc	52 837	11 944
Hà Tây	158 405	20 425
Bắc Ninh	74 374	11 727
Hải Dương	90 098	15 867
Hưng Yên	57 509	6 375
Hà Nam	53 232	7 450
Nam Định	74 115	16 169
Thái Bình	119 488	12 837
Ninh Bình	69 388	10 642
Đông Bắc - North East	336 572	118 637
Hà Giang	12 986	6 724
Cao Bằng	10 907	4 894
Lào Cai	15 077	7 308
Bắc Kạn	8 787	4 595
Lạng Sơn	25 768	10 193
Tuyên Quang	22 762	8 129
Yên Bái	24 109	7 688
Thái Nguyên	47 685	17 766
Phú Thọ	61 309	17 018
Bắc Giang	46 532	16 463
Quảng Ninh	60 650	17 859
Tây Bắc - North West	58 682	26 720
Lai Châu	5 656	2 354
Điện Biên	9 804	4 875
Sơn La	19 531	10 227
Hòa Bình	23 691	9 264
Bắc Trung bộ - North Central coast	443 655	101 483
Thanh Hóa	148 127	33 840
Nghệ An	109 144	24 099
Hà Tĩnh	48 870	9 871
Quảng Bình	47 437	11 522
Quảng Trị	29 245	9 878
Thừa Thiên - Huế	60 832	12 273

kinh doanh, theo hình thức sở hữu và ngành kinh tế
by type of ownership and by kind of economic activity

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which			Cơ cấu - Structure (%)		
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence	Tổng số Total	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD Having licence	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence
577 486	189 907	100,0	19,0	61,0	20,1
62 725	7 095	100,0	40,3	53,6	6,1
45 325	16 238	100,0	23,9	56,0	20,1
38 040	2 853	100,0	22,6	72,0	5,4
111 459	26 521	100,0	12,9	70,4	16,7
62 420	227	100,0	15,8	83,9	0,3
54 888	19 343	100,0	17,6	60,9	21,5
50 102	1 032	100,0	11,1	87,1	1,8
32 481	13 301	100,0	14,0	61,0	25,0
38 882	19 064	100,0	21,8	52,5	25,7
60 016	46 635	100,0	10,7	50,2	39,0
21 148	37 598	100,0	15,3	30,5	54,2
178 137	39 798	100,0	35,3	52,9	11,8
3 368	2 894	100,0	51,8	25,9	22,3
5 626	387	100,0	44,9	51,6	3,6
5 094	2 675	100,0	48,5	33,8	17,7
3 654	538	100,0	52,3	41,6	6,1
13 464	2 111	100,0	39,6	52,3	8,2
8 959	5 674	100,0	35,7	39,4	24,9
12 583	3 838	100,0	31,9	52,2	15,9
28 734	1 185	100,0	37,3	60,3	2,5
37 461	6 830	100,0	27,8	61,1	11,1
28 421	1 648	100,0	35,4	61,1	3,5
30 773	12 018	100,0	29,5	50,7	19,8
26 169	5 793	100,0	45,5	44,6	9,9
2 149	1 153	100,0	41,6	38,0	20,4
3 555	1 374	100,0	49,7	36,3	14,0
7 679	1 625	100,0	52,4	39,3	8,3
12 786	1 641	100,0	39,1	54,0	6,9
260 397	81 775	100,0	22,9	58,7	18,4
87 224	27 063	100,0	22,9	58,9	18,3
55 546	29 499	100,0	22,1	50,9	27,0
26 564	12 435	100,0	20,2	54,4	25,5
26 699	9 216	100,0	24,3	56,3	19,4
18 952	415	100,0	33,8	64,8	1,4
45 412	3 147	100,0	20,2	74,7	5,2

(Tiếp biểu 31) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo tình trạng đăng ký
(Cont. 31) Number of individual business establishments by status of business registration

	Tổng số <i>Total</i>	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD <i>Having licence</i>
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	330 902	89 474
Đà Nẵng	52 774	15 074
Quảng Nam	55 921	16 475
Quảng Ngãi	56 868	13 679
Bình Định	71 945	17 736
Phú Yên	38 362	9 730
Khánh Hòa	55 032	16 780
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	155 550	57 443
Kon Tum	12 390	4 821
Gia Lai	31 498	11 180
Đắk Lắk	50 333	17 906
Đắk Nông	13 151	4 317
Lâm Đồng	48 178	19 219
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	689 928	263 652
TP. Hồ Chí Minh	342 052	136 859
Ninh Thuận	27 682	5 172
Bình Phước	30 022	11 254
Tây Ninh	51 416	13 200
Bình Dương	55 791	26 897
Đồng Nai	96 316	37 484
Bình Thuận	45 276	16 093
Bà Rịa - Vũng Tàu	41 373	16 693
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	785 454	194 092
Long An	59 941	19 751
Đồng Tháp	89 065	18 647
An Giang	115 006	25 591
Tiền Giang	55 864	22 136
Vĩnh Long	55 957	15 610
Bến Tre	54 462	16 423
Kiên Giang	65 741	17 173
Cần Thơ	55 448	12 405
Hậu Giang	28 370	7 212
Trà Vinh	45 080	10 181
Sóc Trăng	55 352	10 205
Bạc Liêu	57 235	6 401
Cà Mau	47 933	12 357

kinh doanh, theo hình thức sở hữu và ngành kinh tế
by type of ownership and by kind of economic activity

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which			Cơ cấu - Structure (%)		
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence	Tổng số Total	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD Having licence	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence
159 139	82 289	100,0	27,0	48,1	24,9
21 232	16 468	100,0	28,6	40,2	31,2
17 704	21 742	100,0	29,5	31,7	38,9
34 174	9 015	100,0	24,1	60,1	15,9
37 104	17 105	100,0	24,7	51,6	23,8
21 821	6 811	100,0	25,4	56,9	17,8
27 104	11 148	100,0	30,5	49,3	20,3
89 371	8 736	100,0	36,9	57,5	5,6
7 384	185	100,0	38,9	59,6	1,5
18 475	1 843	100,0	35,5	58,7	5,9
28 754	3 673	100,0	35,6	57,1	7,3
8 039	795	100,0	32,8	61,1	6,1
26 719	2 240	100,0	39,9	55,5	4,7
327 743	98 533	100,0	38,2	47,5	14,3
184 414	20 779	100,0	40,0	53,9	6,1
10 949	11 561	100,0	18,7	39,6	41,8
14 623	4 145	100,0	37,5	48,7	13,8
16 233	21 983	100,0	25,7	31,6	42,8
23 867	5 027	100,0	48,2	42,8	9,0
44 618	14 214	100,0	38,9	46,3	14,8
16 300	12 883	100,0	35,5	36,0	28,5
16 739	7 941	100,0	40,4	40,5	19,2
204 175	387 187	100,0	24,7	26,0	49,3
16 068	24 122	100,0	33,0	26,8	40,2
14 171	56 247	100,0	20,9	15,9	63,2
34 609	54 806	100,0	22,3	30,1	47,7
14 504	19 224	100,0	39,6	26,0	34,4
9 638	30 709	100,0	27,9	17,2	54,9
30 320	7 719	100,0	30,2	55,7	14,2
14 063	34 505	100,0	26,1	21,4	52,5
8 180	34 863	100,0	22,4	14,8	62,9
21 086	72	100,0	25,4	74,3	0,3
11 836	23 063	100,0	22,6	26,3	51,2
10 820	34 327	100,0	18,4	19,6	62,0
10 548	40 286	100,0	11,2	18,4	70,4
8 332	27 244	100,0	25,8	17,4	56,8

32 Số lượng cơ sở cá thể phân theo tình trạng nộp thuế

Number of individual business establishments by status of paid tax

	Tổng số <i>Total</i>	Đã nộp <i>Having paid taxes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3 748 138	1 002 808
I. Phân theo tình trạng đăng ký KD - <i>By status of business registration</i>		
Đã có giấy chứng nhận ĐKKD - <i>Having licence</i>	1 031 503	844 857
Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD - <i>No licence</i>	1 822 617	144 298
Không phải ĐKKD - <i>Remission of a licence</i>	894 018	13 653
II. Phân theo hình thức sở hữu - <i>By type of ownership</i>		
Một người hoặc một hộ sở hữu <i>Belong to one person or household</i>	3 737 747	997 811
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>	10 391	4 997
III. Phân theo ngành kinh tế cấp I - <i>By kind of economic activity (leve 1)</i>		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	30 998	1 526
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	809 948	108 894
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3 503	2 213
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2 676	683
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	40 367	822
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	1 642 984	596 629
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	250 124	56 344
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	582 216	129 957
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30 707	20 341
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6 536	4 298
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	87 148	19 883
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15 758	6 218
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27 543	9 471
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6 600	792
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	17 255	9 363
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28 761	8 121
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	165 014	27 253

Chia ra - <i>By which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>		
Chưa nộp <i>Have not paid</i> taxes	Miễn thuế <i>Remission of taxes</i>		Đã nộp <i>Having paid</i> taxes	Chưa nộp <i>Have not paid</i> taxes	Miễn thuế <i>Remission of</i> <i>taxes</i>
1 733 799	1 011 531	100,0	26,8	46,3	27,0
140 301	46 345	100,0	81,9	13,6	4,5
1 474 500	203 819	100,0	7,9	80,9	11,2
118 998	761 367	100,0	1,5	13,3	85,2
1 729 877	1 010 059	100,0	26,7	46,3	27,0
3 922	1 472	100,0	48,1	37,7	14,2
6 110	23 362	100,0	4,9	19,7	75,4
412 890	288 164	100,0	13,4	51,0	35,6
1 025	265	100,0	63,2	29,3	7,6
1 473	520	100,0	25,5	55,0	19,4
27 612	11 933	100,0	2,0	68,4	29,6
707 571	338 784	100,0	36,3	43,1	20,6
110 870	82 910	100,0	22,5	44,3	33,2
268 407	183 852	100,0	22,3	46,1	31,6
8 721	1 645	100,0	66,2	28,4	5,4
1 793	445	100,0	65,8	27,4	6,8
58 978	8 287	100,0	22,8	67,7	9,5
6 924	2 616	100,0	39,5	43,9	16,6
13 245	4 827	100,0	34,4	48,1	17,5
4 203	1 605	100,0	12,0	63,7	24,3
5 424	2 468	100,0	54,3	31,4	14,3
11 395	9 245	100,0	28,2	39,6	32,1
87 158	50 603	100,0	16,5	52,8	30,7

33 Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo hình thức

Number and structure of individual business establishments by type of

	Chia ra -	
	Tổng số Total	Một người hoặc một hộ sở hữu Belong to one person or household
TỔNG SỐ - TOTAL	3 748 138	3 737 747
I. Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity		
B. Khai khoáng - Mining and quarrying.	30 998	30 747
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	809 948	807 957
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	3 503	3 442
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	2 676	2 548
F. Xây dựng - Construction	40 367	39 507
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	1 642 984	1 640 017
H. Vận tải và kho bãi - Transportation and storage	250 124	248 804
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	582 216	580 708
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	30 707	30 514
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	6 536	6 516
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	87 148	86 985
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	15 758	15 709
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	27 543	27 394
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	6 600	6 492
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	17 255	17 087
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	28 761	28 671
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	165 014	164 649

sở hữu, theo ngành kinh tế và theo vùng, địa phương
ownership by type of economic activity and by region, province

Cơ sở - Estab.

By which		Cơ cấu - Structure (%)	
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>	Tổng số <i>Total</i>	Một người hoặc một hộ sở hữu <i>Belong to one person or household</i>	Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>
10 391	100,0	99,7	0,3
251	100,0	99,2	0,8
1 991	100,0	99,8	0,3
61	100,0	98,3	1,7
128	100,0	95,2	4,8
860	100,0	97,9	2,1
2 967	100,0	99,8	0,2
1 320	100,0	99,5	0,5
1 508	100,0	99,7	0,3
193	100,0	99,4	0,6
20	100,0	99,7	0,3
163	100,0	99,8	0,2
49	100,0	99,7	0,3
149	100,0	99,5	0,5
108	100,0	98,4	1,6
168	100,0	99,0	1,0
90	100,0	99,7	0,3
365	100,0	99,8	0,2

(Tiếp biểu 33) Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo hình thức
(Cont. 33) Number and structure of individual business establishments by type of ownership

		Chia ra -
	Tổng số Total	Một người hoặc một hộ sở hữu Belong to one person or household
II. Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	947 395	944 797
Hà Nội	117 034	116 461
Hải Phòng	80 915	80 571
Vĩnh Phúc	52 837	52 702
Hà Tây	158 405	158 090
Bắc Ninh	74 374	74 128
Hải Dương	90 098	89 800
Hưng Yên	57 509	57 509
Hà Nam	53 232	53 152
Nam Định	74 115	73 893
Thái Bình	119 488	119 229
Ninh Bình	69 388	69 262
Đồng Bắc - North East	336 572	335 109
Hà Giang	12 986	12 932
Cao Bằng	10 907	10 820
Lào Cai	15 077	15 058
Bắc Kạn	8 787	8 741
Lạng Sơn	25 768	25 622
Tuyên Quang	22 762	22 651
Yên Bái	24 109	24 044
Thái Nguyên	47 685	47 569
Phú Thọ	61 309	60 868
Bắc Giang	46 532	46 444
Quảng Ninh	60 650	60 360
Tây Bắc - North West	58 682	58 296
Lai Châu	5 656	5 644
Điện Biên	9 804	9 771
Sơn La	19 531	19 369
Hòa Bình	23 691	23 512

sở hữu, theo ngành kinh tế và theo vùng, địa phương
by type of economic activity and by region, province

Cơ sở - *Estab.*

<i>By which</i>		<i>Cơ cấu - Structure (%)</i>	
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>	Tổng số <i>Total</i>	Một người hoặc một hộ sở hữu <i>Belong to one person or household</i>	Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>
2 598	100,0	99,7	0,3
573	100,0	99,5	0,5
344	100,0	99,6	0,4
135	100,0	99,7	0,3
315	100,0	99,8	0,2
246	100,0	99,7	0,3
298	100,0	99,7	0,3
	100,0	100,0	
80	100,0	99,9	0,2
222	100,0	99,7	0,3
259	100,0	99,8	0,2
126	100,0	99,8	0,2
1 463	100,0	99,6	0,4
54	100,0	99,6	0,4
87	100,0	99,2	0,8
19	100,0	99,9	0,1
46	100,0	99,5	0,5
146	100,0	99,4	0,6
111	100,0	99,5	0,5
65	100,0	99,7	0,3
116	100,0	99,8	0,2
441	100,0	99,3	0,7
88	100,0	99,8	0,2
290	100,0	99,5	0,5
386	100,0	99,3	0,7
12	100,0	99,8	0,2
33	100,0	99,7	0,3
162	100,0	99,2	0,8
179	100,0	99,2	0,8

(Tiếp biểu 33) Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo hình thức
(Cont. 33) Number and structure of individual business establishments by type of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Một người hoặc một hộ sở hữu <i>Belong to one person or household</i>
Bắc Trung bộ - North Central coast	443 655	442 726
Thanh Hóa	148 127	147 937
Nghệ An	109 144	108 859
Hà Tĩnh	48 870	48 718
Quảng Bình	47 437	47 337
Quảng Trị	29 245	29 157
Thừa Thiên - Huế	60 832	60 718
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	330 902	330 194
Đà Nẵng	52 774	52 650
Quảng Nam	55 921	55 790
Quảng Ngãi	56 868	56 667
Bình Định	71 945	71 835
Phú Yên	38 362	38 305
Khánh Hòa	55 032	54 947
Tây Nguyên - Central Highlands	155 550	155 237
Kon Tum	12 390	12 356
Gia Lai	31 498	31 498
Đắk Lắk	50 333	50 249
Đắk Nông	13 151	13 076
Lâm Đồng	48 178	48 058
Đông Nam bộ - South East	689 928	687 407
TP. Hồ Chí Minh	342 052	340 694
Ninh Thuận	27 682	27 628
Bình Phước	30 022	29 935
Tây Ninh	51 416	51 371
Bình Dương	55 791	55 585
Đồng Nai	96 316	95 875
Bình Thuận	45 276	45 150
Bà Rịa - Vũng Tàu	41 373	41 169

sở hữu, theo ngành kinh tế và theo vùng, địa phương
by type of economic activity and by region, province

Cơ sở - *Estab.*

<i>By which</i>		<i>Cơ cấu - Structure (%)</i>	
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>	Tổng số <i>Total</i>	Một người hoặc một hộ sở hữu <i>Belong to one person or household</i>	Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>
929	100,0	99,8	0,2
190	100,0	99,9	0,1
285	100,0	99,7	0,3
152	100,0	99,7	0,3
100	100,0	99,8	0,2
88	100,0	99,7	0,3
114	100,0	99,8	0,2
708	100,0	99,8	0,2
124	100,0	99,8	0,2
131	100,0	99,8	0,2
201	100,0	99,7	0,4
110	100,0	99,9	0,2
57	100,0	99,9	0,2
85	100,0	99,9	0,2
313	100,0	99,8	0,2
34	100,0	99,7	0,3
	100,0	100,0	
84	100,0	99,8	0,2
75	100,0	99,4	0,6
120	100,0	99,8	0,3
2 521	100,0	99,6	0,4
1 358	100,0	99,6	0,4
54	100,0	99,8	0,2
87	100,0	99,7	0,3
45	100,0	99,9	0,1
206	100,0	99,6	0,4
441	100,0	99,5	0,5
126	100,0	99,7	0,3
204	100,0	99,5	0,5

(Tiếp biểu 33) Số lượng và cơ cấu cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo hình thức
(Cont. 33) Number and structure of individual business establishments by type of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Một người hoặc một hộ sở hữu <i>Belong to one person or household</i>
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	785 454	783 981
Long An	59 941	59 809
Đồng Tháp	89 065	88 977
An Giang	115 006	114 892
Tiền Giang	55 864	55 574
Vĩnh Long	55 957	55 894
Bến Tre	54 462	54 361
Kiên Giang	65 741	65 374
Cần Thơ	55 448	55 390
Hậu Giang	28 370	28 339
Trà Vinh	45 080	45 031
Sóc Trăng	55 352	55 305
Bạc Liêu	57 235	57 188
Cà Mau	47 933	47 847

sở hữu, theo ngành kinh tế và theo vùng, địa phương
by type of economic activity and by region, province

Cơ sở - Estab.

<i>By which</i>		<i>Cơ cấu - Structure (%)</i>	
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>	Tổng số <i>Total</i>	Một người hoặc một hộ sở hữu <i>Belong to one person or household</i>	Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>
1 473	100,0	99,8	0,2
132	100,0	99,8	0,2
88	100,0	99,9	0,1
114	100,0	99,9	0,1
290	100,0	99,5	0,5
63	100,0	99,9	0,1
101	100,0	99,8	0,2
367	100,0	99,4	0,6
58	100,0	99,9	0,1
31	100,0	99,9	0,1
49	100,0	99,9	0,1
47	100,0	99,9	0,1
47	100,0	99,9	0,1
86	100,0	99,8	0,2

34

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế và vùng,
Number of individual business establishments by type of economic activity

	A	B
	Tổng số <i>Total</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3 748 138	30 998
Phân theo vùng, địa phương - <i>By region, province</i>		
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	947 395	9 110
Hà Nội	117 034	66
Hải Phòng	80 915	632
Vĩnh Phúc	52 837	317
Hà Tây	158 405	83
Bắc Ninh	74 374	45
Hải Dương	90 098	198
Hưng Yên	57 509	54
Hà Nam	53 232	89
Nam Định	74 115	7 089
Thái Bình	119 488	409
Ninh Bình	69 388	128
Đông Bắc - <i>North East</i>	336 572	1 650
Hà Giang	12 986	141
Cao Bằng	10 907	99
Lào Cai	15 077	50
Bắc Kạn	8 787	79
Lạng Sơn	25 768	143
Tuyên Quang	22 762	122
Yên Bái	24 109	82
Thái Nguyên	47 685	320
Phú Thọ	61 309	191
Bắc Giang	46 532	142
Quảng Ninh	60 650	281

địa phương
and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
809 948	3 503	2 676	40 367	1 642 984	250 124
339 518	467	979	19 976	361 229	57 071
14 066	21	101	282	62 269	3 113
11 050	131	118	629	38 683	5 316
15 600	14	58	772	23 628	3 969
78 078	43	66	2 744	48 176	10 420
28 166	37	87	2 159	28 244	4 825
26 159	40	7	1 920	38 947	6 709
17 721	62	495	2 091	22 695	5 404
24 675	17	10	2 294	16 223	3 992
25 849	43	18	1 749	25 799	4 267
64 564	27	9	4 057	35 298	3 957
33 590	32	10	1 279	21 267	5 099
75 317	130	34	3 439	165 172	25 663
3 837	1	1	28	6 515	439
1 320			41	6 149	748
3 250	5		20	8 055	523
1 724			55	4 535	453
3 733	3	1	69	15 036	1 469
6 054	9		223	10 724	1 869
7 710	8	7	147	10 518	1 684
8 892	5	7	293	24 477	2 869
19 477	5	3	1 716	26 500	5 014
13 604	18	1	330	20 984	4 422
5 716	76	14	517	31 679	6 173

(Tiếp biểu 34) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 34) Number of individual business establishments by type of economic activity

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	582 216	30 707
Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	88 348	6 830
Hà Nội	19 019	2 532
Hải Phòng	15 888	788
Vĩnh Phúc	4 521	230
Hà Tây	11 331	658
Bắc Ninh	5 398	457
Hải Dương	9 460	602
Hưng Yên	4 769	266
Hà Nam	3 341	212
Nam Định	5 009	434
Thái Bình	5 620	371
Ninh Bình	3 992	280
Đông Bắc - North East	42 661	2 242
Hà Giang	1 296	65
Cao Bằng	1 939	66
Lào Cai	2 136	150
Bắc Kạn	1 474	50
Lạng Sơn	3 492	190
Tuyên Quang	2 143	167
Yên Bái	2 023	114
Thái Nguyên	7 656	358
Phú Thọ	5 132	287
Bắc Giang	4 155	277
Quảng Ninh	11 215	518

vùng, địa phương
and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
6 536	87 148	15 758	27 543	6 600	17 255	28 761	165 014
1 688	9 695	4 066	8 966	790	2 874	2 933	32 855
641	5 339	533	1 588	122	727	578	6 037
376	611	440	1 183	88	343	863	3 776
78	1 029	242	492	71	93	113	1 610
99	885	490	982	51	312	187	3 800
64	592	254	782	138	328	184	2 614
123	710	441	832	75	234	219	3 422
36	385	281	625	43	152	110	2 320
28	114	147	400	35	142	65	1 448
122	11	332	728	32	155	217	2 261
36	11	435	803	38	189	180	3 484
85	8	471	551	97	199	217	2 083
609	1 649	1 333	2 470	251	739	2 073	11 140
22	89	29	60	2	27	107	327
14	138	29	49	12	31	53	219
57	4	80	82	33	50	66	516
8	3	48	51	1	8	47	251
42	485	60	127	10	44	147	717
11	48	63	213	9	57	177	873
35	285	120	206	36	65	111	958
80	41	186	481	36	95	103	1 786
99	5	230	566	11	94	77	1 902
54	26	215	307	28	125	126	1 718
187	525	273	328	73	143	1 059	1 873

(Tiếp biểu 34) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 34) Number of individual business establishments by type of economic activity

	A	B
	Tổng số Total	Khai khoáng Mining and quarrying
Tây Bắc - North West	58 682	254
Lai Châu	5 656	36
Điện Biên	9 804	50
Sơn La	19 531	43
Hòa Bình	23 691	125
Bắc Trung bộ - North Central coast	443 655	12 527
Thanh Hóa	148 127	4 010
Nghệ An	109 144	5 519
Hà Tĩnh	48 870	1 941
Quảng Bình	47 437	456
Quảng Trị	29 245	149
Thừa Thiên - Huế	60 832	452
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	330 902	2 286
Đà Nẵng	52 774	90
Quảng Nam	55 921	71
Quảng Ngãi	56 868	268
Bình Định	71 945	1 100
Phú Yên	38 362	581
Khánh Hòa	55 032	176
Tây Nguyên - Central Highlands	155 550	240
Kon Tum	12 390	21
Gia Lai	31 498	49
Đắk Lắk	50 333	94
Đắk Nông	13 151	12
Lâm Đồng	48 178	64

vùng, địa phương
and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
11 865	2	1	311	30 234	5 350
1 383			20	2 860	276
2 229			22	4 884	581
2 552			43	11 531	1 812
5 701	2	1	226	10 959	2 681
123 626	883	60	8 121	189 143	32 528
53 178	130	30	2 677	58 207	9 038
27 317	229	15	2 023	47 209	8 493
10 722	135	2	888	23 745	4 227
16 001	179	6	1 115	18 260	4 231
5 746	98	1	542	13 852	2 382
10 662	112	6	876	27 870	4 157
63 191	911	41	1 653	149 448	22 239
3 616	54	3	242	24 697	3 817
13 992	118		265	24 532	2 759
12 780	174	18	533	25 938	3 558
17 921	280	13	248	32 436	3 502
8 528	228	1	166	16 037	4 653
6 354	57	6	199	25 808	3 950
22 563	175	6	797	84 228	8 098
2 357	23		14	6 070	712
4 439	69	4	70	16 448	2 124
7 018	38	2	355	29 230	1 891
1 638	8		120	7 843	468
7 111	37		238	24 637	2 903

(Tiếp biểu 34) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 34) Number of individual business establishments by type of economic activity

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Tây Bắc - North West	5 803	296
Lai Châu	496	30
Điện Biên	785	59
Sơn La	1 939	82
Hòa Bình	2 583	125
Bắc Trung bộ - North Central coast	48 017	2 410
Thanh Hóa	12 582	678
Nghệ An	11 609	589
Hà Tĩnh	4 197	202
Quảng Bình	4 059	220
Quảng Trị	4 010	171
Thừa Thiên - Huế	11 560	550
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	57 211	2 821
Đà Nẵng	12 410	841
Quảng Nam	9 529	414
Quảng Ngãi	8 205	374
Bình Định	10 006	523
Phú Yên	5 158	207
Khánh Hòa	11 903	462
Tây Nguyên - Central Highlands	21 991	1 380
Kon Tum	1 848	92
Gia Lai	4 426	277
Đắk Lắk	6 471	435
Đắk Nông	1 927	93
Lâm Đồng	7 319	483

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
54	1 498	242	442	46	179	388	1 717
5	286	25	29	2	9	64	135
9	624	37	55	19	39	118	293
13	556	79	114	13	74	104	576
27	32	101	244	12	57	102	713
319	330	2 371	3 114	624	741	1 892	16 949
126	62	682	837	106	172	156	5 456
84	16	615	894	107	200	253	3 972
16	118	201	378	35	68	220	1 775
33	18	532	301	69	73	433	1 451
17	48	123	225	39	65	312	1 465
43	68	218	479	268	163	518	2 830
418	4 154	1 268	2 238	995	1 595	3 116	17 317
159	3 017	163	450	237	251	414	2 313
30	17	220	430	155	216	450	2 723
61	292	370	430	177	250	451	2 989
72	12	233	389	84	363	761	4 002
19	36	139	147	51	200	389	1 822
77	780	143	392	291	315	651	3 468
236	2 493	754	1 067	431	741	1 984	8 366
8	130	66	74	38	49	201	687
34	733	132	217	84	150	481	1 761
140	567	247	327	89	229	497	2 703
8		73	80	10	47	163	661
46	1 063	236	369	210	266	642	2 554

(Tiếp biểu 34) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 34) Number of individual business establishments by type of economic activity

	A	B
	Tổng số <i>Total</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	689 928	1 584
Hồ Chí Minh	342 052	495
Ninh Thuận	27 682	435
Bình Phước	30 022	1
Tây Ninh	51 416	19
Bình Dương	55 791	11
Đồng Nai	96 316	248
Bình Thuận	45 276	144
Bà Rịa - Vũng Tàu	41 373	231
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	785 454	3 347
Long An	59 941	3
Đồng Tháp	89 065	48
An Giang	115 006	7
Tiền Giang	55 864	12
Vĩnh Long	55 957	3
Bến Tre	54 462	1 520
Kiên Giang	65 741	44
Cần Thơ	55 448	3
Hậu Giang	28 370	3
Trà Vinh	45 080	251
Sóc Trăng	55 352	4
Bạc Liêu	57 235	1 402
Cà Mau	47 933	47

vùng, địa phương
and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
C	D	E	F	G	H
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>
70 123	287	602	1 575	320 478	23 913
32 451	114	525	244	157 281	8 201
4 664	6		137	12 772	1 481
3 017	24		190	15 736	1 503
6 682	31	7	309	23 373	1 996
4 414	14	7	140	21 353	1 687
9 230	62	41	145	46 103	4 224
5 639	27	9	263	23 002	2 248
4 026	9	13	147	20 858	2 573
103 745	648	953	4 495	343 052	75 262
9 859	22	497	1 104	25 182	5 374
15 587	52	77	257	37 879	6 120
13 311	60	25	586	46 896	12 354
6 176	19	250	217	27 498	4 070
10 056	12	13	519	22 508	5 103
7 326	58	16	247	27 387	3 549
9 280	38	5	345	30 268	1 806
4 988	14	4	131	24 587	5 487
3 321	11	46	121	13 203	1 633
6 258	317		274	20 201	3 547
6 042	28	16	234	21 005	8 091
6 775	5	2	328	22 935	12 651
4 766	12	2	132	23 503	5 477

(Tiếp biểu 34) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 34) Number of individual business establishments by type of economic activity

	I	J
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	128 004	11 758
Hồ Chí Minh	59 650	8 048
Ninh Thuận	5 441	172
Bình Phước	5 729	222
Tây Ninh	13 089	376
Bình Dương	10 170	947
Đồng Nai	16 884	1 039
Bình Thuận	9 277	415
Bà Rịa - Vũng Tàu	7 764	539
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	190 181	2 970
Long An	13 115	236
Đồng Tháp	22 027	303
An Giang	31 237	540
Tiền Giang	12 204	383
Vĩnh Long	12 685	119
Bến Tre	9 868	254
Kiên Giang	18 332	245
Cần Thơ	14 774	370
Hậu Giang	7 277	100
Trà Vinh	10 719	61
Sóc Trăng	16 125	111
Bạc Liêu	11 127	94
Cà Mau	10 691	154

Chia ra - By which							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 508	66 594	3 475	5 374	2 431	5 320	7 390	39 512
745	43 586	1 671	2 951	997	2 969	3 506	18 618
24	120	93	108	139	136	357	1 597
9	280	225	235	32	234	378	2 207
201	333	243	323	76	357	520	3 481
121	12 331	304	424	36	311	497	3 024
198	8 606	496	807	921	701	1 166	5 445
92	223	198	253	171	268	465	2 582
118	1 115	245	273	59	344	501	2 558
1 704	735	2 249	3 872	1 032	5 066	8 985	37 158
132	18	211	385	77	304	771	2 651
183	4	288	363	149	597	717	4 414
313	424	311	575	224	1 096	1 241	5 806
136	36	222	338	119	320	689	3 175
144	14	217	328	163	444	809	2 820
58	10	170	272	45	334	582	2 766
176	85	180	323	23	446	812	3 333
159	42	183	369	108	377	910	2 942
61	9	80	153	8	236	345	1 763
59	3	106	241	27	208	615	2 193
116	19	116	226	30	244	661	2 284
60	3	43	88	16	139	277	1 290
107	68	122	211	43	321	556	1 721

35 Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm của cơ sở, tình trạng đăng Number of individual business establishments by place of establishments,

	Tổng số Total	Tại nhà của chủ cơ sở At the house of owner
TỔNG SỐ - TOTAL	3 748 138	2 628 360
I. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh - <i>By status of business registration</i>		
Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>Having licence</i>	1 031 503	669 748
Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>No licence</i>	1 822 617	1 328 625
Không phải đăng ký kinh doanh - <i>Remission of a licence</i>	894 018	629 987
II. Phân theo hình thức sở hữu - <i>By type of ownership</i>		
Một người hoặc một hộ sở hữu - <i>Belong to one person or household</i>	3 737 747	2 621 871
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu - <i>Belong to many persons or households</i>	10 391	6 489
III. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	30 998	6 265
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	809 948	749 863
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3 503	3 275
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2 676	2 226
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	40 367	38 819
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1 642 984	938 135
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	250 124	176 674
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	582 216	414 848
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30 707	23 496
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6 536	5 402
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	87 148	86 088
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15 758	10 899
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	27 543	21 564

ký kinh doanh và vùng, địa phương
by status of business registration and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
Tại nhà đi thuê At the house rent from individual	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề - At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park	Tại siêu thị, trung tâm thương mại At the supermarkets, the commercial centers	Tại chợ At the markets	Tại làng nghề At the handicraft villages	Tại nơi cố định khác At the other located places
288 344	1 264	8 670	560 527	13 514	247 459
126 262	679	6 779	203 545	647	23 843
134 019	474	865	247 750	7 508	103 376
28 063	111	1 026	109 232	5 359	120 240
286 127	1 251	8 656	559 887	13 502	246 453
2 217	13	14	640	12	1 006
133	18	1	21	240	24 320
32 071	705	66	6 869	10 644	9 730
139			22	1	66
216	6		4	10	214
414	15		21	135	963
131 850	341	7 974	487 530	1 741	75 413
2 328	18	57	5 605	259	65 183
57 906	137	484	51 647	266	56 928
6 892	1	4	144	14	156
942	1		142	2	47
623	1	2	206	1	227
3 359		7	144	15	1 334
5 112	3	5	424	21	414

(Tiếp biểu 35) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm của cơ sở, tình trạng
(Cont. 35) Number of individual business establishments by place of establishments,

	Tổng số Total	Tại nhà của chủ cơ sở At the house of owner
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	6 600	5 507
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	17 255	14 426
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	28 761	20 597
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	165 014	110 276
IV. Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	947 395	741 216
Hà Nội	117 034	64 357
Hải Phòng	80 915	50 360
Vĩnh Phúc	52 837	40 236
Hà Tây	158 405	129 460
Bắc Ninh	74 374	59 850
Hải Dương	90 098	72 627
Hưng Yên	57 509	50 405
Hà Nam	53 232	47 991
Nam Định	74 115	58 711
Thái Bình	119 488	106 985
Ninh Bình	69 388	60 234
Đông Bắc - North East	336 572	237 863
Hà Giang	12 986	9 646
Cao Bằng	10 907	5 858
Lào Cai	15 077	9 669
Bắc Kạn	8 787	6 102
Lạng Sơn	25 768	14 369
Tuyên Quang	22 762	17 845
Yên Bái	24 109	20 698
Thái Nguyên	47 685	33 130
Phú Thọ	61 309	47 480
Bắc Giang	46 532	38 838
Quảng Ninh	60 650	34 228

đăng ký kinh doanh và vùng, địa phương
by status of business registration and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
Tại nhà đi thuê At the house rent from individual	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề - At the industrial zone, the export processing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park	Tại siêu thị, trung tâm thương mại At the supermarkets, the commercial centers	Tại chợ At the markets	Tại làng nghề At the handicraft villages	Tại nơi cố định khác At the other located places
993			12	14	74
2 512	1		211	9	96
2 602		16	727	5	4 814
40 252	17	54	6 798	137	7 480
46 593	477	786	94 801	8 010	55 512
23 732		269	20 042	104	8 530
3 869	8	31	12 455	9	14 183
2 346		6	7 031	965	2 253
5 186	174	18	11 143	5 288	7 136
2 705	175	1	7 469	9	4 165
2 595	16	428	10 804	457	3 171
891	4	3	4 604	94	1 508
712	8	3	3 414	13	1 091
1 511	86		5 055	45	8 707
1 843	6	21	7 151	968	2 514
1 203		6	5 633	58	2 254
15 015	34	73	64 774	1 146	17 667
721		5	2 215	1	398
756	1		3 301		991
1 447	2		3 673	1	285
617			1 523		545
2 134	4	10	6 565	1	2 685
935			2 760		1 222
527		1	2 276		607
2 493		8	9 846	1	2 207
1 389			9 735	1 029	1 676
979	7	9	4 927	113	1 659
3 017	20	40	17 953		5 392

(Tiếp biểu 35) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm của cơ sở, tình trạng
(Cont. 35) Number of individual business establishments by place of establishments,

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở <i>At the house of owner</i>
Tây Bắc - <i>North West</i>	58 682	43 733
Lai Châu	5 656	3 997
Điện Biên	9 804	7 021
Sơn La	19 531	14 495
Hòa Bình	23 691	18 220
Bắc Trung bộ - <i>North Central coast</i>	443 655	311 279
Thanh Hóa	148 127	120 319
Nghệ An	109 144	74 275
Hà Tĩnh	48 870	31 397
Quảng Bình	47 437	32 553
Quảng Trị	29 245	17 018
Thừa Thiên - Huế	60 832	35 717
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	330 902	214 651
Đà Nẵng	52 774	26 179
Quảng Nam	55 921	39 339
Quảng Ngãi	56 868	39 983
Bình Định	71 945	49 677
Phú Yên	38 362	28 696
Khánh Hòa	55 032	30 777
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	155 550	104 620
Kon Tum	12 390	8 966
Gia Lai	31 498	22 844
Đắk Lắk	50 333	31 833
Đắk Nông	13 151	8 986
Lâm Đồng	48 178	31 991

đăng ký kinh doanh và vùng, địa phương
by status of business registration and by region, province

Cơ sở -Estab.

Chia ra - By which					
Tại nhà đi thuê <i>At the house rent from individual</i>	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề - <i>At the industrial zone, the export proccessing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park</i>	Tại siêu thị, trung tâm thương mại <i>At the supermarkets, the commercial centers</i>	Tại chợ <i>At the markets</i>	Tại làng nghề <i>At the handicraft villages</i>	Tại nơi cố định khác <i>At the other located places</i>
4 152	10	15	7 685	1	3 086
551	1		809		298
910	2	4	1 242		625
1 638		9	2 347	1	1 041
1 053	7	2	3 287		1 122
21 016	240	942	78 914	2 552	28 712
2 223	113	16	17 498	1 142	6 816
6 013	74	370	16 839	1 375	10 198
3 087	34	167	11 297	11	2 877
2 190		1	10 160		2 533
2 681	6	379	7 345	1	1 815
4 822	13	9	15 775	23	4 473
19 999	201	247	71 224	1 521	23 059
5 058	2	159	15 603	200	5 573
3 372			10 088	1 169	1 953
2 765			11 290	2	2 828
2 799	199	79	14 686	144	4 361
1 123			6 906	1	1 636
4 882		9	12 651	5	6 708
16 868	5	844	27 586	1	5 626
1 073		16	1 709		626
2 207		817	4 727		903
5 359	5	2	11 800		1 334
1 840			2 061	1	263
6 389		9	7 289		2 500

(Tiếp biểu 35) Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm của cơ sở, tình trạng
(Cont. 35) Number of individual business establishments by place of establishments,

	Tổng số <i>Total</i>	Tại nhà của chủ cơ sở <i>At the house of owner</i>
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	689 928	409 950
TP. Hồ Chí Minh	342 052	181 038
Ninh Thuận	27 682	17 330
Bình Phước	30 022	20 490
Tây Ninh	51 416	39 493
Bình Dương	55 791	37 309
Đồng Nai	96 316	63 068
Bình Thuận	45 276	29 342
Bà Rịa - Vũng Tàu	41 373	21 880
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	785 454	565 048
Long An	59 941	46 464
Đồng Tháp	89 065	64 209
An Giang	115 006	84 587
Tiền Giang	55 864	36 346
Vĩnh Long	55 957	36 653
Bến Tre	54 462	39 755
Kiên Giang	65 741	52 266
Cần Thơ	55 448	35 411
Hậu Giang	28 370	22 357
Trà Vinh	45 080	33 986
Sóc Trăng	55 352	41 871
Bạc Liêu	57 235	34 356
Cà Mau	47 933	36 787

đăng ký kinh doanh và vùng, địa phương
by status of business registration and by region, province

Cơ sở - Etab.

Chia ra - By which					
Tại nhà đi thuê At the house rent from individual	Tại khu CN, khu chế xuất, khu CN cao, cụm CN, cụm CN/làng nghề - At the industrial zone, the export processing zone, the high technology, the economical zone, the industrial park, the industrial trade park	Tại siêu thị, trung tâm thương mại At the supermarkets, the commercial centers	Tại chợ At the markets	Tại làng nghề At the handicraft villages	Tại nơi cố định khác At the other located places
121 807	16	3 276	115 687	102	39 090
78 413	2	3 240	56 547		22 812
1 488	1	4	5 151	11	3 697
4 614		1	3 893		1 024
3 114		10	7 196	1	1 602
11 252			6 296		934
13 343		12	16 545	4	3 344
2 675	13	8	9 732	83	3 423
6 908		1	10 327	3	2 254
42 894	281	2 487	99 856	181	74 707
3 138		5	7 023	2	3 309
3 897	90	31	13 266	149	7 423
3 075	1	31	16 373	13	10 926
5 639		167	9 581	2	4 129
3 760		7	10 183	2	5 352
3 458		158	8 122	9	2 960
4 200	174	984	5 581		2 536
4 713	15	1 005	7 699		6 605
3 167		38	2 058	1	749
1 733		10	6 895		2 456
1 934	1	1	4 632	3	6 910
1 359			5 080		16 440
2 821		50	3 363		4 912

36 Số lượng sơ sở và lao động cá thể phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, Number of individual business establishments and employees by status of

		Tổng số -
		Cơ sở Estab.
TỔNG SỐ - TOTAL		3 748 138
I. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh - By status of business registration		
Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>Having licence</i>		1 031 503
Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>No licence</i>		1 822 617
Không phải đăng ký kinh doanh - <i>Remission of a licence</i>		894 018
II. Phân theo hình thức sở hữu - By type of ownership		
Một người hoặc một hộ sở hữu - <i>Belong to one person or household</i>		3 737 747
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu - <i>Belong to many persons or households</i>		10 391
III. Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>		30 998
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>		809 948
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		3 503
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>		2 676
F. Xây dựng - <i>Construction</i>		40 367
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>		1 642 984
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>		250 124
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>		582 216
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>		30 707
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		6 536
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>		87 148
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		15 758
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		27 543
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		6 600
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>		17 255
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>		28 761
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>		165 014

thành thị và nông thôn
business registration by urban and rural areas

<i>Total</i>	<i>Chia ra - By which</i>			
	<i>Thành thị- Urban areas</i>		<i>Nông thôn- Rural areas</i>	
<i>Lao động (Người) Employees (Per.)</i>	<i>Cơ sở Estab.</i>	<i>Lao động (Người) Employees (Per.)</i>	<i>Cơ sở Estab.</i>	<i>Lao động (Người) Employees (Per.)</i>
6 593 867	1 547 543	2 666 302	2 200 595	3 927 565
1 032 925	621 545	1 300 198	409 958	878 927
1 823 664	645 353	981 565	1 177 264	2 011 408
894 912	280 645	384 539	613 373	1 037 230
3 738 848	1 542 578	2 648 578	2 195 169	3 905 381
12 720	4 965	17 724	5 426	22 184
78 285	3 030	7 967	27 968	70 318
1 851 380	151 857	407 939	658 091	1 443 441
9 164	1 175	3 429	2 328	5 735
10 391	858	4 024	1 818	6 367
235 585	5 943	32 035	34 424	203 550
2 432 861	764 544	1 147 726	878 440	1 285 135
354 966	84 977	122 531	165 147	232 435
1 072 493	301 078	584 844	281 138	487 649
52 267	22 367	39 540	8 340	12 727
9 700	4 882	7 302	1 654	2 398
96 768	68 583	76 389	18 565	20 379
25 481	8 128	15 479	7 630	10 002
48 253	14 695	26 390	12 848	21 863
15 027	5 435	12 707	1 165	2 320
27 670	11 953	20 942	5 302	6 728
46 795	18 112	31 327	10 649	15 468
226 781	79 926	125 731	85 088	101 050

(Tiếp biểu 36) Số lượng sơ sở và lao động cá thể phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh,
(Cont. 36) Number of individual business establishments and employees by status of

Tổng số -	
	Cơ sở Estab.
IV. Phân theo vùng, địa phương - By region, province	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	947 395
Hà Nội	117 034
Hải Phòng	80 915
Vĩnh Phúc	52 837
Hà Tây	158 405
Bắc Ninh	74 374
Hải Dương	90 098
Hưng Yên	57 509
Hà Nam	53 232
Nam Định	74 115
Thái Bình	119 488
Ninh Bình	69 388
Đông Bắc - North East	336 572
Hà Giang	12 986
Cao Bằng	10 907
Lào Cai	15 077
Bắc Kạn	8 787
Lạng Sơn	25 768
Tuyên Quang	22 762
Yên Bái	24 109
Thái Nguyên	47 685
Phú Thọ	61 309
Bắc Giang	46 532
Quảng Ninh	60 650
Tây Bắc - North West	58 682
Lai Châu	5 656
Điện Biên	9 804
Sơn La	19 531
Hòa Bình	23 691
Bắc Trung bộ - North Central coast	443 655
Thanh Hóa	148 127
Nghệ An	109 144
Hà Tĩnh	48 870
Quảng Bình	47 437
Quảng Trị	29 245
Thừa Thiên - Huế	60 832

thành thị và nông thôn
business registration by urban and rural areas

Total	Chia ra - By which			
	Thành thị- Urban areas		Nông thôn- Rural areas	
Lao động (Người) Employees (Per.)	Cơ sở Estab.	Lao động (Người) Employees (Per.)	Cơ sở Estab.	Lao động (Người) Employees (Per.)
1 785 085	272 166	441 841	675 229	1 343 244
211 166	80 293	139 071	36 741	72 095
122 090	45 205	65 840	35 710	56 250
91 137	15 539	23 699	37 298	67 438
339 553	19 800	31 499	138 605	308 054
156 326	16 345	26 356	58 029	129 970
153 485	27 489	41 117	62 609	112 368
122 831	10 976	20 617	46 533	102 214
94 675	7 660	12 506	45 572	82 169
146 432	19 034	34 211	55 081	112 221
226 361	13 468	22 599	106 020	203 762
121 029	16 357	24 326	53 031	96 703
507 702	141 050	210 437	195 522	297 265
18 954	4 975	7 509	8 011	11 445
15 707	6 017	8 956	4 890	6 751
22 233	8 386	12 793	6 691	9 440
13 139	3 644	5 540	5 143	7 599
36 908	12 617	18 647	13 151	18 261
31 548	5 717	8 376	17 045	23 172
35 794	11 133	16 899	12 976	18 895
71 005	20 618	30 045	27 067	40 960
98 312	14 162	21 025	47 147	77 287
72 348	11 697	17 878	34 835	54 470
91 754	42 084	62 769	18 566	28 985
86 930	28 649	42 394	30 033	44 536
8 507	3 298	5 033	2 358	3 474
13 921	6 097	8 513	3 707	5 408
27 894	10 409	14 996	9 122	12 898
36 608	8 845	13 852	14 846	22 756
685 055	138 867	201 576	304 788	483 479
238 466	30 744	47 468	117 383	190 998
171 942	30 445	42 126	78 699	129 816
72 110	15 332	21 711	33 538	50 399
73 500	12 420	18 103	35 017	55 397
41 031	15 528	22 075	13 717	18 956
88 006	34 398	50 093	26 434	37 913

(Tiếp biểu 36) Số lượng sơ sở và lao động cá thể phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh,
(Cont. 36) Number of individual business establishments and employees by status of

	Tổng số -
	Cơ sở Estab.
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central coast</i>	330 902
Đà Nẵng	52 774
Quảng Nam	55 921
Quảng Ngãi	56 868
Bình Định	71 945
Phú Yên	38 362
Khánh Hòa	55 032
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	155 550
Kon Tum	12 390
Gia Lai	31 498
Đắk Lắk	50 333
Đắk Nông	13 151
Lâm Đồng	48 178
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	689 928
TP. Hồ Chí Minh	342 052
Ninh Thuận	27 682
Bình Phước	30 022
Tây Ninh	51 416
Bình Dương	55 791
Đồng Nai	96 316
Bình Thuận	45 276
Bà Rịa - Vũng Tàu	41 373
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	785 454
Long An	59 941
Đồng Tháp	89 065
An Giang	115 006
Tiền Giang	55 864
Vĩnh Long	55 957
Bến Tre	54 462
Kiên Giang	65 741
Cần Thơ	55 448
Hậu Giang	28 370
Trà Vinh	45 080
Sóc Trăng	55 352
Bạc Liêu	57 235
Cà Mau	47 933

thành thị và nông thôn
business registration by urban and rural areas

Total	Chia ra - By which			
	Thành thị- Urban areas		Nông thôn- Rural areas	
Lao động (Người) Employees (Per.)	Cơ sở Estab.	Lao động (Người) Employees (Per.)	Cơ sở Estab.	Lao động (Người) Employees (Per.)
520 224	157 930	246 800	172 972	273 424
78 924	49 280	73 110	3 494	5 814
83 770	20 164	31 321	35 757	52 449
89 127	18 478	30 904	38 390	58 223
117 082	29 758	46 658	42 187	70 424
60 142	11 595	18 095	26 767	42 047
91 179	28 655	46 712	26 377	44 467
240 180	81 056	129 228	74 494	110 952
19 314	8 514	13 052	3 876	6 262
46 130	18 052	27 454	13 446	18 676
77 053	22 601	36 677	27 732	40 376
20 764	4 244	7 035	8 907	13 729
76 919	27 645	45 010	20 533	31 909
1 326 670	436 340	875 254	253 588	451 416
726 159	293 432	627 621	48 620	98 538
44 001	13 285	21 567	14 397	22 434
50 022	10 990	18 500	19 032	31 522
94 266	14 327	25 880	37 089	68 386
96 479	18 926	33 877	36 865	62 602
164 548	39 291	65 758	57 025	98 790
78 986	23 635	40 644	21 641	38 342
72 209	22 454	41 407	18 919	30 802
1 442 021	291 485	518 772	493 969	923 249
105 589	19 319	32 089	40 622	73 500
159 001	27 011	45 137	62 054	113 864
209 502	48 967	87 649	66 039	121 853
106 776	17 183	32 017	38 681	74 759
105 753	17 651	30 527	38 306	75 226
101 650	11 833	21 090	42 629	80 560
122 537	29 026	54 302	36 715	68 235
103 338	38 461	69 836	16 987	33 502
54 532	9 840	18 607	18 530	35 925
82 639	12 837	23 216	32 243	59 423
102 860	18 705	35 766	36 647	67 094
98 546	22 613	37 009	34 622	61 537
89 298	18 039	31 527	29 894	57 771

37 Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo trình độ của người Number of individual business establishments by qualification of header,

	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor
TỔNG SỐ - TOTAL	3 748 138	334
I. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh - By status of business registration		
Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>Having licence</i>	1 031 503	270
Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>No licence</i>	1 822 617	55
Không phải đăng ký kinh doanh - <i>Remission of a licence</i>	894 018	9
II. Phân theo hình thức sở hữu - By type of ownership		
Một người hoặc một hộ sở hữu - <i>Belong to one person or household</i>	3 737 747	328
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu - <i>Belong to many persons or households</i>	10 391	6
III. Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	30 998	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	809 948	4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3 503	
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2 676	
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	40 367	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1 642 984	40
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	250 124	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	582 216	28
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30 707	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6 536	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	87 148	38
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15 758	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27 543	2
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6 600	13
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	17 255	206
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28 761	
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	165 014	2

đứng đầu cơ sở, ngành kinh tế và vùng, địa phương
by kind of economic activity and by region, province

Cơ sở – Estab.

Chia ra – By which					
Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
1 906	57 540	24 342	121 911	178 110	3 363 995
1 482	40 121	13 675	68 934	70 183	836 838
363	14 191	8 493	42 721	86 185	1 670 609
61	3 228	2 174	10 256	21 742	856 548
1 875	56 886	24 184	121 265	177 177	3 356 032
31	654	158	646	933	7 963
	33	8	118	128	30 711
37	2 766	1 753	11 149	45 086	749 153
	58	22	139	124	3 160
	41	8	62	31	2 534
	120	63	1 169	4 231	34 784
344	23 242	11 161	64 105	50 137	1 493 955
9	607	405	4 386	39 574	205 143
129	6 777	3 312	15 105	5 225	551 640
38	3 388	1 491	4 093	1 936	19 761
1	198	99	382	150	5 706
182	5 041	1 731	4 515	834	74 807
9	890	503	1 920	2 762	9 673
10	1 172	687	2 184	1 539	21 949
97	1 913	1 298	1 139	204	1 936
1 022	9 123	498	4 061	797	1 548
11	713	345	1 334	530	25 828
17	1 458	958	6 050	24 822	131 707

(Tiếp biểu 37) Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo trình độ của người
(Cont. 37) Number of individual business establishments by qualification of header,

	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor
IV. Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	947 395	95
Hà Nội	117 034	81
Hải Phòng	80 915	8
Vĩnh Phúc	52 837	1
Hà Tây	158 405	3
Bắc Ninh	74 374	2
Hải Dương	90 098	
Hưng Yên	57 509	
Hà Nam	53 232	
Nam Định	74 115	
Thái Bình	119 488	
Ninh Bình	69 388	
Đông Bắc - North East	336 572	7
Hà Giang	12 986	
Cao Bằng	10 907	
Lào Cai	15 077	
Bắc Kạn	8 787	
Lạng Sơn	25 768	
Tuyên Quang	22 762	
Yên Bái	24 109	
Thái Nguyên	47 685	7
Phú Thọ	61 309	
Bắc Giang	46 532	
Quảng Ninh	60 650	
Tây Bắc - North West	58 682	
Lai Châu	5 656	
Điện Biên	9 804	
Sơn La	19 531	
Hòa Bình	23 691	

đúng đầu cơ sở, ngành kinh tế và vùng, địa phương
by kind of economic activity and by region, province

Cơ sở – Estab.

Chia ra – By which					
Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long-term occupational training (1-3 years)	Khác Others
422	12 760	6 401	32 767	57 461	837 489
280	7 003	2 471	7 935	6 439	92 825
26	1 121	553	3 833	6 111	69 263
10	424	300	1 959	4 294	45 849
39	1 072	816	3 733	7 801	144 941
30	765	404	2 531	3 832	66 810
13	754	439	3 080	7 708	78 104
1	239	234	1 505	4 307	51 223
1	161	113	911	3 089	48 957
3	381	387	1 892	4 175	67 277
7	392	383	2 889	5 888	109 929
12	448	301	2 499	3 817	62 311
95	4 006	2 700	19 929	22 325	287 510
2	138	110	851	712	11 173
1	249	113	1 178	713	8 653
9	158	78	868	895	13 069
4	99	57	470	460	7 697
6	308	230	1 722	1 253	22 249
4	235	209	1 708	1 447	19 159
10	262	176	1 539	1 636	20 486
49	970	454	3 103	3 538	39 564
	521	371	3 323	4 407	52 687
5	337	235	1 615	2 109	42 231
5	729	667	3 552	5 155	50 542
21	877	780	4 795	5 665	46 544
1	38	52	333	338	4 894
5	178	106	935	644	7 936
6	370	296	1 975	1 923	14 961
9	291	326	1 552	2 760	18 753

(Tiếp biểu 37) Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo trình độ của người
(Cont. 37) Number of individual business establishments by qualification of header,

	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor
Bắc Trung bộ - North Central coast	443 655	25
Thanh Hóa	148 127	2
Nghệ An	109 144	13
Hà Tĩnh	48 870	1
Quảng Bình	47 437	1
Quảng Trị	29 245	
Thừa Thiên - Huế	60 832	8
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	330 902	11
Đà Nẵng	52 774	7
Quảng Nam	55 921	1
Quảng Ngãi	56 868	
Bình Định	71 945	
Phú Yên	38 362	
Khánh Hòa	55 032	3
Tây Nguyên - Central Highlands	155 550	11
Kon Tum	12 390	
Gia Lai	31 498	1
Đắk Lắk	50 333	
Đắk Nông	13 151	
Lâm Đồng	48 178	10
Đông Nam bộ - South East	689 928	152
TP. Hồ Chí Minh	342 052	142
Ninh Thuận	27 682	1
Bình Phước	30 022	1
Tây Ninh	51 416	1
Bình Dương	55 791	4
Đồng Nai	96 316	
Bình Thuận	45 276	
Bà Rịa - Vũng Tàu	41 373	3

đúng đầu cơ sở, ngành kinh tế và vùng, địa phương
by kind of economic activity and by region, province

Cơ sở – Etab.

Chia ra – By which					
Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long-term occupational training (1-3 years)	Khác Others
130	3 417	2 179	13 188	24 862	399 854
16	738	830	4 540	9 569	132 432
35	1 147	605	4 329	6 742	96 273
4	353	240	1 561	2 144	44 567
12	306	136	1 290	1 799	43 893
10	194	89	615	3 044	25 293
53	679	279	853	1 564	57 396
154	3 867	2 104	7 857	11530	305379
36	1 056	415	1 712	1 622	47 926
32	574	369	1 552	3 773	49 620
11	443	422	1 326	2 361	52 305
20	584	195	1 139	744	69 263
13	397	278	831	1 212	35 631
42	813	425	1 297	1 818	50 634
90	2 320	804	5 260	11 438	135 627
1	122	39	382	429	11 417
8	303	93	661	2 560	27 872
37	644	213	1 801	4 612	43 026
3	117	50	422	1 057	11 502
41	1 134	409	1 994	2 780	41 810
758	21 093	5 937	20 765	21 571	619 652
601	15 183	3 506	9 354	6 088	307 178
10	276	112	506	618	26 159
8	332	123	1 059	2 863	25 636
7	644	220	1 220	1 856	47 468
44	1 450	480	2 149	1 450	50 214
45	1 985	1 044	4 093	4 979	84 170
27	425	169	985	1 680	41 990
16	798	283	1 399	2 037	36 837

(Tiếp biểu 37) Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo trình độ của người
(Cont. 37) Number of individual business establishments by qualification of header,

	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	785 454	33
Long An	59 941	
Đồng Tháp	89 065	2
An Giang	115 006	10
Tiền Giang	55 864	2
Vĩnh Long	55 957	1
Bến Tre	54 462	
Kiên Giang	65 741	3
Cần Thơ	55 448	15
Hậu Giang	28 370	
Trà Vinh	45 080	
Sóc Trăng	55 352	
Bạc Liêu	57 235	
Cà Mau	47 933	

đứng đầu cơ sở, ngành kinh tế và vùng, địa phương
by kind of economic activity and by region, province

Cơ sở – Estab.

Chia ra – By which					
Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
236	9 200	3 437	17 350	23 258	731 940
34	789	460	1 513	3 011	54 134
12	924	352	1 877	1 645	84 253
37	1 270	368	2 283	1 835	109 203
17	1 026	542	2 225	2 658	49 394
22	939	420	1 629	644	52 302
9	622	291	1 363	1 211	50 966
9	695	180	1 577	4 095	59 182
50	1 066	229	1 305	1 840	50 943
7	282	153	739	1 582	25 607
20	440	173	792	1 491	42 164
3	440	119	836	1 632	52 322
	199	73	403	1 097	55 463
16	508	77	808	517	46 007

38 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo năm thành lập, theo
Number of individual business establishments by established year, by

	Tổng số <i>Total</i>	Trước năm 1986 <i>Before 1986</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3 748 138	118 856
I. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh - <i>By status of business registration</i>		
Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>Having licence</i>	1 031 503	29 921
Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>No licence</i>	1 822 617	38 129
Không phải đăng ký kinh doanh - <i>Remission of a licence</i>	894 018	50 806
II. Phân theo hình thức sở hữu - <i>By type of ownership</i>		
Một người hoặc một hộ sở hữu - <i>Belong to one person or household</i>	3 737 747	118 599
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu - <i>Belong to many persons or households</i>	10 391	257
III. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	30 998	10 650
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	809 948	53 665
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3 503	49
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2 676	16
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	40 367	1 246
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1 642 984	37 090
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	250 124	2 962
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	582 216	7 761
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30 707	22
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6 536	11
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	87 148	62
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15 758	500
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27 543	140

tình trạng đăng ký kinh doanh, hình thức sở hữu và vùng, địa phương
status of business registration, by type of ownership and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which				
Từ năm 1986 -1989	1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
70 049	365 452	968 012	1 537 299	688 470
23 844	131 907	280 519	404 089	161 223
25 342	146 354	455 706	769 471	387 615
20 863	87 191	231 787	363 739	139 632
69 860	364 555	965 798	1 533 205	685 730
189	897	2 214	4 094	2 740
2 935	4 881	5 851	5 644	1 037
23 588	101 301	241 856	299 418	90 120
53	413	1 066	1 472	450
13	156	752	1 228	511
1 026	5 601	15 391	15 142	1 961
30 586	179 466	446 094	663 870	285 878
2 314	15 479	67 788	124 014	37 567
6 284	37 343	120 432	252 484	157 912
18	223	1 586	14 540	14 318
16	156	686	2 666	3 001
38	718	10 332	49 801	26 197
278	1 736	3 968	5 941	3 335
166	1 466	6 187	12 584	7 000

(Tiếp biểu 38) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo năm thành lập,
(Cont. 38) Number of individual business establishments by established year, by

	Tổng số Total	Trước năm 1986 Before 1986
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6 600	98
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	17 255	988
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28 761	207
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	165 014	
IV. Phân theo vùng, địa phương - <i>By region, province</i>		
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	947 395	39 861
Hà Nội	117 034	1 573
Hải Phòng	80 915	1 690
Vĩnh Phúc	52 837	1 346
Hà Tây	158 405	9 439
Bắc Ninh	74 374	1 563
Hải Dương	90 098	2 894
Hưng Yên	57 509	2 219
Hà Nam	53 232	1 936
Nam Định	74 115	7 025
Thái Bình	119 488	6 655
Ninh Bình	69 388	3 521
Đông Bắc - <i>North East</i>	336 572	5 631
Hà Giang	12 986	74
Cao Bằng	10 907	231
Lào Cai	15 077	241
Bắc Kạn	8 787	69
Lạng Sơn	25 768	284
Tuyên Quang	22 762	177
Yên Bái	24 109	130
Thái Nguyên	47 685	880
Phú Thọ	61 309	1 844
Bắc Giang	46 532	1 182
Quảng Ninh	60 650	519

theo tình trạng đăng ký kinh doanh, hình thức sở hữu và vùng, địa phương
status of business registration, by type of ownership and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - <i>By which</i>				
Từ năm 1986 -1989	1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
57	382	1 303	2 773	1 987
492	2 392	4 337	6 013	3 033
150	1 246	5 520	13 442	8 196
5 424	12 493	34 863	66 267	45 967
20 967	109 855	283 813	366 438	126461
1 174	9 337	25 259	48 183	31 508
1 233	8 441	23 465	33 887	12 199
804	5 265	14 997	23 025	7 400
3 609	19 798	52 048	57 092	16 419
1 252	7 814	19 819	30 389	13 537
1 953	10 367	28 604	34 738	11 542
1 032	6 533	18 262	22 769	6 694
1 133	6 226	19 331	21 020	3 586
3 598	10 607	24 042	23 605	5 238
3 401	16 296	36 572	44 394	12 170
1 778	9 171	21 414	27 336	6 168
4 504	32 040	89 740	147 842	56815
74	798	2 893	7 067	2 080
180	1 462	2 775	4 240	2 019
168	1 230	3 278	6 627	3 533
63	734	1 898	3 854	2 169
287	2 314	6 506	11 455	4 922
226	1 855	5 097	10 446	4 961
157	1 799	5 948	11 325	4 750
541	4 445	12 585	20 465	8 769
1 518	6 916	17 271	25 105	8 655
750	4 729	14 594	20 040	5 237
540	5 758	16 895	27 218	9 720

(Tiếp biểu 38) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo năm thành lập,
(Cont. 38) Number of individual business establishments by established year, by

	Tổng số Total	Trước năm 1986 Before 1986
Tây Bắc - North West	58 682	355
Lai Châu	5 656	37
Điện Biên	9 804	53
Sơn La	19 531	94
Hòa Bình	23 691	171
Bắc Trung bộ - North Central coast	443 655	19 081
Thanh Hóa	148 127	6 351
Nghệ An	109 144	4 301
Hà Tĩnh	48 870	1 647
Quảng Bình	47 437	3 043
Quảng Trị	29 245	642
Thừa Thiên - Huế	60 832	3 097
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	330 902	11 579
Đà Nẵng	52 774	1 820
Quảng Nam	55 921	2 254
Quảng Ngãi	56 868	2 007
Bình Định	71 945	3 339
Phú Yên	38 362	1 251
Khánh Hòa	55 032	908
Tây Nguyên - Central Highlands	155 550	1 392
Kon Tum	12 390	113
Gia Lai	31 498	195
Đắk Lắk	50 333	365
Đắk Nông	13 151	38
Lâm Đồng	48 178	681
Đông Nam bộ - South East	689 928	17 677
TP. Hồ Chí Minh	342 052	10 384
Ninh Thuận	27 682	802
Bình Phước	30 022	259
Tây Ninh	51 416	1 228

theo tình trạng đăng ký kinh doanh, hình thức sở hữu và vùng, địa phương
status of business registration, by type of ownership and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - <i>By which</i>				
Từ năm 1986 -1989	1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
528	5 072	13 573	26 667	12 487
28	315	922	2 550	1 804
58	795	2 355	4 359	2 184
172	1 732	4 123	8 970	4 440
270	2 230	6 173	10 788	4 059
10 330	47 094	125 511	180 766	60 873
3 087	16 292	45 386	59 008	18 003
1 853	9 984	29 744	46 559	16 703
737	4 651	13 000	20 920	7 915
1 087	6 299	12 437	18 440	6 131
500	3 430	8 370	11 725	4 578
3 066	6 438	16 574	24 114	7 543
6 557	37 651	91 397	130 134	53 584
1 023	6 038	10 623	21 607	11 663
1 083	6 440	16 531	21 469	8 144
945	6 506	17 424	21 566	8 420
1 912	9 281	20 928	26 792	9 693
906	4 806	11 751	14 742	4 906
688	4 580	14 140	23 958	10 758
1 549	10 559	33 247	65 644	43 159
119	1 176	2 584	5 458	2 940
278	1 662	7 482	14 490	7 391
548	3 113	10 773	21 445	14 089
59	417	1 690	5 716	5 231
545	4 191	10 718	18 535	13 508
10 552	49 592	134 074	286 126	191 907
5 238	21 730	56 570	141 982	106 148
634	2 697	7 266	11 839	4 444
181	1 732	6 501	12 342	9 007
856	3 851	11 523	21 398	12 560

(Tiếp biểu 38) Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo năm thành lập,
(Cont. 38) Number of individual business establishments by established year, by

	Tổng số <i>Total</i>	Trước năm 1986 <i>Before 1986</i>
Bình Dương	55 791	1014
Đồng Nai	96 316	2108
Bình Thuận	45 276	1045
Bà Rịa - Vũng Tàu	41 373	837
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	785 454	23 280
Long An	59 941	2409
Đồng Tháp	89 065	3503
An Giang	115 006	3316
Tiền Giang	55 864	1698
Vĩnh Long	55 957	1914
Bến Tre	54 462	2478
Kiên Giang	65 741	1184
Cần Thơ	55 448	1599
Hậu Giang	28 370	563
Trà Vinh	45 080	1708
Sóc Trăng	55 352	1576
Bạc Liêu	57 235	882
Cà Mau	47 933	450

theo tình trạng đăng ký kinh doanh, hình thức sở hữu và vùng, địa phương
status of business registration, by type of ownership and by region, province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - <i>By which</i>				
Từ năm 1986 -1989	1990 -1995	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 1/7/2007
611	2 791	7 436	23 480	20 459
1 567	8 676	22 492	39 679	21 794
835	4 384	12 268	18 547	8 197
630	3 731	10 018	16 859	9 298
15 062	73 589	196 657	333 682	143184
1 211	6 832	14 968	24 027	10 494
1 612	8 790	23 390	36 504	15 266
2 446	11 631	30 201	48 042	19 370
1 398	6 736	15 552	21 563	8 917
1 363	5 948	13 197	22 146	11 389
1 482	6 241	14 158	21 642	8 461
1 032	5 148	15 574	28 958	13 845
823	4 661	12 733	23 228	12 404
410	1 856	5 741	12 714	7 086
1 075	4 692	11 528	18 355	7 722
1 053	4 911	13 953	24 309	9 550
784	3 844	16 426	28 285	7 014
373	2 299	9 236	23 909	11 666

39 Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo qui mô lao động, Number of individual business establishments by size of employee, by

	Tổng số Total	1 người Person	2 - 5 người persons
TỔNG SỐ - TOTAL	3 748 138	2 109 519	1 561 831
I. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh - <i>By status of business registration</i>			
Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>Having licence</i>	1 031 503	459 305	534 513
Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - <i>No licence</i>	1 822 617	1 121 626	669 381
Không phải đăng ký kinh doanh - <i>Remission of a licence</i>	894 018	528 588	357 937
II. Phân theo hình thức sở hữu - <i>By type of ownership</i>			
Một người hoặc một hộ sở hữu <i>Belong to one person or household</i>	3 737 747	2 108 721	1 553 894
Nhiều người hoặc nhiều hộ sở hữu <i>Belong to many persons or households</i>	10 391	798	7 937
III. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>			
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	30 998	5 830	24 047
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	809 948	336 022	437 193
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3 503	634	2 693
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2 676	471	1 668
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	40 367	3 404	20 510
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1 642 984	1 046 090	589 118
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	250 124	179 050	69 411
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	582 216	263 022	309 534
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30 707	13 884	16 736
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6 536	3 777	2 753
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	87 148	78 101	9 033
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15 758	9 512	6 038

theo tình trạng đăng ký kinh doanh và vùng, địa phương
status of business registration and by region, province

Cơ sở – Estab.

Chia ra - By which						
6 -10 người <i>persons</i>	11 - 20 người <i>persons</i>	21- 50 người <i>persons</i>	51 - 100 người <i>persons</i>	101 - 200 người <i>persons</i>	201- 500 người <i>persons</i>	> 500 người <i>persons</i>
58 801	14 188	3 430	293	59	15	2
28 158	7 280	2 039	165	33	8	2
24 503	5 806	1 177	99	21	4	
6 140	1 102	214	29	5	3	
57 549	13 884	3 339	286	57	15	2
1 252	304	91	7	2		
871	216	33	1			
25 918	7 956	2 544	246	52	15	2
166	8	2				
473	52	12				
12 636	3 375	412	28	2		
6 804	828	136	8			
1 472	170	19	2			
8 240	1 202	206	7	5		
78	8	1				
6						
14						
182	24	2				

Tiếp biểu 39) Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo qui mô lao động,
(Cont. 39) Number of individual business establishments by size of employee, by

	Tổng số Total	1 người Person	2 - 5 người persons
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27 543	13 025	14 292
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	6 600	3 527	2 604
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	17 255	11 245	5 696
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	28 761	17 818	10 493
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	165 014	124 107	40 012
IV. Phân theo vùng, địa phương - By region, province			
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	947 395	506 847	414 172
Hà Nội	117 034	65 068	49 411
Hải Phòng	80 915	55 983	23 956
Vĩnh Phúc	52 837	32 589	19 030
Hà Tây	158 405	66 708	86 130
Bắc Ninh	74 374	39 412	31 542
Hải Dương	90 098	55 081	32 847
Hưng Yên	57 509	29 326	25 279
Hà Nam	53 232	29 183	22 951
Nam Định	74 115	33 018	39 054
Thái Bình	119 488	63 645	52 522
Ninh Bình	69 388	36 834	31 450
Đồng Bắc - North East	336 572	231 184	100 464
Hà Giang	12 986	8 771	4 123
Cao Bằng	10 907	8 063	2 688
Lào Cai	15 077	10 424	4 463
Bắc Kạn	8 787	6 061	2 596
Lạng Sơn	25 768	18 384	7 113
Tuyên Quang	22 762	17 137	5 362
Yên Bái	24 109	16 246	7 582
Thái Nguyên	47 685	33 712	13 323
Phú Thọ	61 309	42 074	17 701
Bắc Giang	46 532	29 235	16 596
Quảng Ninh	60 650	41 077	18 917

theo tình trạng đăng ký kinh doanh và vùng, địa phương
status of business registration and by region, province

CƠ SỞ – ESTAB.

Chia ra - By which						
6 -10 người persons	11 - 20 người persons	21- 50 người persons	51 - 100 người persons	101 - 200 người persons	201- 500 người persons	> 500 người persons
203	20	2	1			
359	97	13				
255	46	13				
369	69	12				
755	117	23				
19 169	5 645	1 420	109	26	7	
2 084	398	70	3			
750	165	46	8	6	1	
812	305	101				
4 287	1 023	240	14	3		
2 316	834	256	14			
1 608	473	81	7	1		
1 791	853	257	3			
821	213	61	2	1		
1 452	476	107	8			
2 441	657	161	46	12	4	
807	248	40	4	3	2	
4 037	807	77	2	1		
80	11	1				
145	9	1	1			
159	29	2				
111	18	1				
230	39	2				
216	44	3				
225	51	5				
534	105	11				
1 163	334	35	1	1		
621	77	3				
553	90	13				

Tiếp biểu 39) Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo qui mô lao động,
(Cont. 39) Number of individual business establishments by size of employee, by

	Tổng số Total	1 người Person	2 - 5 người persons
Tây Bắc - North West	58 682	42 209	15 658
Lai Châu	5 656	3 802	1 794
Điện Biên	9 804	7 092	2 617
Sơn La	19 531	14 161	5 157
Hòa Bình	23 691	17 154	6 090
Bắc Trung bộ - North Central coast	443 655	297 330	140 145
Thanh Hóa	148 127	93 503	52 284
Nghệ An	109 144	72 754	34 663
Hà Tĩnh	48 870	34 974	13 167
Quảng Bình	47 437	31 138	15 743
Quảng Trị	29 245	21 805	7 159
Thừa Thiên - Huế	60 832	43 156	17 129
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	330 902	214 797	111 206
Đà Nẵng	52 774	37 437	14 753
Quảng Nam	55 921	37 000	18 463
Quảng Ngãi	56 868	38 460	17 196
Bình Định	71 945	43 505	27 395
Phú Yên	38 362	24 097	13 692
Khánh Hòa	55 032	34 298	19 707
Tây Nguyên - Central Highlands	155 550	100 748	53 090
Kon Tum	12 390	7 664	4 584
Gia Lai	31 498	21 130	10 172
Đắk Lắk	50 333	33 518	16 218
Đắk Nông	13 151	7 797	5 231
Lâm Đồng	48 178	30 639	16 885
Đông Nam bộ - South East	689 928	360 315	309 411
TP. Hồ Chí Minh	342 052	156 467	171 537
Ninh Thuận	27 682	17 414	9 827
Bình Phước	30 022	17 819	11 726
Tây Ninh	51 416	23 099	27 470

theo tình trạng đăng ký kinh doanh và vùng, địa phương
status of business registration and by region, province

Cơ sở – Estab.

Chia ra - By which						
6 -10 người <i>persons</i>	11 - 20 người <i>persons</i>	21- 50 người <i>persons</i>	51 - 100 người <i>persons</i>	101 - 200 người <i>persons</i>	201- 500 người <i>persons</i>	> 500 người <i>persons</i>
579	197	32	7			
44	14	2				
66	23	6				
189	19	4	1			
280	141	20	6			
4 974	1 001	182	22	1		
1 802	443	81	13	1		
1 423	249	48	7			
586	111	32				
450	96	9	1			
239	39	3				
474	63	9	1			
3 881	837	157	20	4		
458	93	32	1			
342	84	23	7	2		
1 011	175	25	1			
774	213	49	7	2		
490	76	6	1			
806	196	22	3			
1 270	370	66	3	2	1	
126	16					
171	19	6				
408	168	21				
102	19	2				
463	148	37	3	2	1	
15 812	3 319	971	81	12	5	2
11 445	2 129	433	36	5		
375	57	9				
336	107	32	2			
645	164	38				

*Tiếp biểu 39) Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phân theo qui mô lao động,
(Cont. 39) Number of individual business establishments by size of employee, by*

	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>Person</i>	2 - 5 người <i>persons</i>
Bình Dương	55 791	34 455	20 327
Đồng Nai	96 316	59 335	35 385
Bình Thuận	45 276	27 585	16 721
Bà Rịa - Vũng Tàu	41 373	24 141	16 418
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	785 454	356 089	417 685
Long An	59 941	28 818	30 335
Đồng Tháp	89 065	42 011	45 927
An Giang	115 006	55 916	57 129
Tiền Giang	55 864	26 913	27 817
Vĩnh Long	55 957	26 554	27 736
Bến Tre	54 462	25 949	27 414
Kiên Giang	65 741	26 304	38 681
Cần Thơ	55 448	24 101	30 551
Hậu Giang	28 370	10 162	17 850
Trà Vinh	45 080	19 636	24 933
Sóc Trăng	55 352	22 789	31 867
Bạc Liêu	57 235	28 516	28 306
Cà Mau	47 933	18 420	29 139

theo tình trạng đăng ký kinh doanh và vùng, địa phương
status of business registration and by region, province

Cơ sở – Etab.

Chia ra - By which						
6 -10 người <i>persons</i>	11 - 20 người <i>persons</i>	21- 50 người <i>persons</i>	51 - 100 người <i>persons</i>	101 - 200 người <i>persons</i>	201- 500 người <i>persons</i>	> 500 người <i>persons</i>
603	198	197	11			
1 174	268	125	17	6	4	2
616	250	93	11			
618	146	44	4	1	1	
9 079	2 012	525	49	13	2	
630	127	27	2	2		
892	180	53	2			
1 376	451	128	6			
837	188	88	12	7	2	
1 302	317	43	3	2		
711	286	89	12	1		
602	121	32	1			
689	89	14	4			
319	32	7				
390	96	20	4	1		
593	81	20	2			
391	19	2	1			
347	25	2				

40 Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo Number and structure of employees by kind of economic activity and by

1/7/2002		
	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	4 436 747	100,00
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity		
B. Khai khoáng - Mining and quarrying.	91 483	2,06
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1 534 070	34,58
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2 560	0,06
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	1 476	0,03
F. Xây dựng - Construction	71 018	1,60
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	1 556 156	35,07
H. Vận tải và kho bãi - Transportation and storage	248 548	5,60
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	630 312	14,21
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	4 519	0,10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	24	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	65 933	1,49
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	36 276	0,82
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	30 066	0,68
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	8 137	0,18
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	19 301	0,44
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	36 276	0,82
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	100 592	2,27
Phân theo vùng, địa phương - By region, province		
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 320 382	29,76
Hà Nội	169 703	3,82
Hải Phòng	96 545	2,18
Vĩnh Phúc	56 993	1,28
Hà Tây	261 404	5,89
Bắc Ninh	90 199	2,03
Hải Dương	116 729	2,63
Hưng Yên	80 188	1,81

ngành kinh tế và theo vùng, địa phương
 region, province

Người - Person

1/7/2007		Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		Lao động bình quân 1 cơ sở Average person eangaged/estab.	
Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	1/7/2002	1/7/2007
6 593 867	100,00	2 157 120	48,62	1,69	1,76
78 285	1,19	- 13 198	14,43	2,45	2,53
1 851 380	28,08	317 310	20,68	2,19	2,29
9 164	0,14	6 604	257,97	2,20	2,62
10 391	0,16	8 915	604,00	1,58	3,88
235 585	3,57	164 567	231,73	3,96	5,84
2 432 861	36,90	876 705	56,34	1,33	1,48
354 966	5,38	106 418	42,82	1,42	1,42
1 072 493	16,27	442 181	70,15	1,72	1,84
52 267	0,79	47 748	1056,61	1,42	1,70
9 700	0,15	9 676	40316,67	1,85	1,48
96 768	1,47	30 835	46,77	4,03	1,11
25 481	0,39	- 10 795	29,76	3,34	1,62
48 253	0,73	18 187	60,49	1,70	1,75
15 027	0,23	6 890	84,67	2,54	2,28
27 670	0,42	8 369	43,36	1,55	1,60
46 795	0,71	10 519	29,00	1,70	1,63
226 781	3,44	126 189	125,45	1,47	1,37
1 785 085	27,07	464 703	35,19	1,75	1,88
211 166	3,20	41 463	24,43	1,74	1,80
122 090	1,85	25 545	26,46	1,38	1,51
91 137	1,38	34 144	59,91	1,54	1,72
339 553	5,15	78 149	29,90	1,96	2,14
156 326	2,37	66 127	73,31	2,12	2,10
153 485	2,33	36 756	31,49	1,56	1,70
122 831	1,86	42 643	53,18	1,78	2,14

(Tiếp biểu 40) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo
(Cont. 40) Number and structure of employees by kind of economic activity and by

1/7/2002		
	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)
Hà Nam	67 731	1,53
Nam Định	143 151	3,23
Thái Bình	144 503	3,26
Ninh Bình	93 236	2,10
Đông Bắc - North East	339 018	7,64
Hà Giang	12 259	0,28
Cao Bằng	8 361	0,19
Lào Cai	14 658	0,33
Bắc Kạn	7 651	0,17
Lạng Sơn	27 075	0,61
Tuyên Quang	22 244	0,50
Yên Bái	18 719	0,42
Thái Nguyên	48 125	1,08
Phú Thọ	66 698	1,50
Bắc Giang	55 327	1,25
Quảng Ninh	57 901	1,31
Tây Bắc - North West	52 248	1,18
Lai Châu	13 590	0,31
Điện Biên		0,00
Sơn La	17 135	0,39
Hòa Bình	21 523	0,49
Bắc Trung bộ - North Central coast	487 606	10,99
Thanh Hóa	175 386	3,95
Nghệ An	118 022	2,66
Hà Tĩnh	51 055	1,15
Quảng Bình	52 322	1,18
Quảng Trị	27 260	0,61
Thừa Thiên - Huế	63 561	1,43
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central coast	336 236	7,58
Đà Nẵng	44 757	1,01
Quảng Nam	60 540	1,36
Quảng Ngãi	62 929	1,42
Bình Định	82 673	1,86
Phú Yên	38 905	0,88
Khánh Hòa	46 432	1,05

ngành kinh tế và theo vùng, địa phương
region, province

Người - Person

1/7/2007		Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		Lao động bình quân 1 cơ sở Average person eanged/estab.	
Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	1/7/2002	1/7/2007
94 675	1,44	26 944	39,78	1,67	1,78
146 432	2,22	3 281	2,29	1,90	1,98
226 361	3,43	81 858	56,65	1,83	1,89
121 029	1,84	27 793	29,81	1,55	1,74
507 702	7,70	168 684	49,76	1,46	1,51
18 954	0,29	6 695	54,61	1,46	1,46
15 707	0,24	7 346	87,86	1,40	1,44
22 233	0,34	7 575	51,68	1,39	1,47
13 139	0,20	5 488	71,73	1,47	1,50
36 908	0,56	9 833	36,32	1,43	1,43
31 548	0,48	9 304	41,83	1,29	1,39
35 794	0,54	17 075	91,22	1,41	1,48
71 005	1,08	22 880	47,54	1,51	1,49
98 312	1,49	31 614	47,40	1,46	1,60
72 348	1,10	17 021	30,76	1,47	1,55
91 754	1,39	33 853	58,47	1,51	1,51
86 930	1,32	34 682	66,38	1,37	1,48
8 507	0,13	8 838	65,03	1,31	1,50
13 921	0,21				1,42
27 894	0,42	10 759	62,79	1,29	1,43
36 608	0,56	15 085	70,09	1,47	1,55
685 055	10,39	197 449	40,49	1,46	1,54
238 466	3,62	63 080	35,97	1,52	1,61
171 942	2,61	53 920	45,69	1,45	1,58
72 110	1,09	21 055	41,24	1,45	1,48
73 500	1,11	21 178	40,48	1,52	1,55
41 031	0,62	13 771	50,52	1,30	1,40
88 006	1,33	24 445	38,46	1,40	1,45
520 224	7,89	183 988	54,72	1,55	1,57
78 924	1,20	34 167	76,34	1,47	1,50
83 770	1,27	23 230	38,37	1,65	1,50
89 127	1,35	26 198	41,63	1,41	1,57
117 082	1,78	34 409	41,62	1,56	1,63
60 142	0,91	21 237	54,59	1,55	1,57
91 179	1,38	44 747	96,37	1,66	1,66

(Tiếp biểu 40) Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo
(Cont. 40) Number and structure of employees by kind of economic activity and by

1/7/2002		
	Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)
Tây Nguyên - Central Highlands	148 436	3,35
Kon Tum	11 578	0,26
Gia Lai	32 999	0,74
Đắk Lắk	58 025	1,31
Đắk Nông		
Lâm Đồng	45 834	1,03
Đông Nam bộ - South East	856 986	19,32
T.P. Hồ Chí Minh	474 496	10,69
Ninh Thuận	32 742	0,74
Bình Phước	25 689	0,58
Tây Ninh	58 115	1,31
Bình Dương	50 131	1,13
Đồng Nai	107 299	2,42
Bình Thuận	54 383	1,23
Bà Rịa - Vũng Tàu	54 131	1,22
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	895 835	20,19
Long An	65 111	1,47
Đồng Tháp	100 955	2,28
An Giang	134 749	3,04
Tiền Giang	62 222	1,40
Vĩnh Long	71 167	1,60
Bến Tre	60 317	1,36
Kiên Giang	77 859	1,75
Cần Thơ	78 763	1,78
Hậu Giang		
Trà Vinh	54 465	1,23
Sóc Trăng	74 842	1,69
Bạc Liêu	67 903	1,53
Cà Mau	47 482	1,07

ngành kinh tế và theo vùng, địa phương
region, province

Người - Person

1/7/2007		Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		Lao động bình quân 1 cơ sở Average person eanged/estab.	
Số lượng Number	Cơ cấu Structure (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	1/7/2002	1/7/2007
240 180	3,64	91 744	61,81	1,39	1,54
19 314	0,29	7 736	66,82	1,46	1,56
46 130	0,70	13 131	39,79	1,35	1,46
77 053	1,17	19 028	32,79	1,36	1,53
20 764	0,31	20 764			1,58
76 919	1,17	31 085	67,82	1,44	1,60
1 326 670	20,12	469 684	54,81	1,90	1,92
726 159	11,01	251 663	53,04	2,13	2,12
44 001	0,67	11 259	34,39	1,56	1,59
50 022	0,76	24 333	94,72	1,41	1,67
94 266	1,43	36 151	62,21	1,68	1,83
96 479	1,46	46 348	92,45	2,09	1,73
164 548	2,50	57 249	53,35	1,57	1,71
78 986	1,20	24 603	45,24	1,75	1,74
72 209	1,10	18 078	33,40	1,78	1,75
1 442 021	21,87	546 186	60,97	1,85	1,84
105 589	1,60	40 478	62,17	1,79	1,76
159 001	2,41	58 046	57,50	1,85	1,79
209 502	3,18	74 753	55,48	1,90	1,82
106 776	1,62	44 554	71,60	1,78	1,91
105 753	1,60	34 586	48,60	1,84	1,89
101 650	1,54	41 333	68,53	2,02	1,87
122 537	1,86	44 678	57,38	1,78	1,86
103 338	1,57	79 107	100,44	1,96	1,86
54 532	0,83				1,92
82 639	1,25	28 174	51,73	1,73	1,83
102 860	1,56	28 018	37,44	1,89	1,86
98 546	1,49	30 643	45,13	1,71	1,72
89 298	1,35	41 816	88,07	1,86	1,86